

**KẾT QUẢ ĐIỀU TRA
CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH
NĂM 2009**

**RESULT OF TOURISM EXPENDITURE SURVEY
IN 2009**

PHẦN THỨ NHẤT

TỔNG QUAN VỀ CƠ CẤU VÀ THỰC TRẠNG CHI TIÊU CỦA CÁC LOẠI KHÁCH DU LỊCH QUA KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

PART I

OVERVIEW ON STRUCTURE AND SITUATION OF TOURISM
EXPENDITURE BY SURVEY IN 2009

PHẦN THỨ HAI

SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ

PART II

RESULT OF FOREIGN VISITOR SURVEY

I. ĐẶC ĐIỂM CƠ CẤU KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ

I. Structure of surveyed foreign visitor

**BIỂU 1: KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐƯỢC ĐIỀU TRA CHIA THEO LOẠI
NGÔN NGỮ SỬ DỤNG VÀ THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Table 1: The number of interviewed foreign visitors by language and province

	Tổng số - Total (Người - Person)	Chia theo ngôn ngữ - By language			Cơ cấu - By structure(%)		
		Khách dùng tiếng Anh - English speaking visitors	Khách dùng tiếng Quốc - TQuốc - Chinese speaking visitors	Khách dùng tiếng Nhật - Japanese speaking visitors	Khách dùng tiếng Anh - English speaking visitors	Khách dùng tiếng Quốc - Chinese speaking visitors	Khách dùng tiếng Nhật - Japanese speaking visitors
TỔNG SỐ - TOTAL	9287	7464	1123	700	80.4	12.1	7.5
1 Thành phố Hà Nội	1975	1577	199	199	79.8	10.1	10.1
2 Thành phố Hải Phòng	597	402	195	0	67.3	32.7	0.0
3 Tỉnh Lào Cai	399	378	21	0	94.7	5.3	0.0
4 Tỉnh Lạng Sơn	333	88	245	0	26.4	73.6	0.0
5 Tỉnh Quảng Ninh	588	505	83	0	85.9	14.1	0.0
6 Tỉnh Nghệ An	399	399	0	0	100.0	0.0	0.0
7 Tỉnh Thừa Thiên Huế	693	693	0	0	100.0	0.0	0.0
8 Thành phố Đà Nẵng	491	389	0	102	79.2	0.0	20.8
9 Tỉnh Quảng Nam	507	304	0	203	60.0	0.0	40.0
10 Tỉnh Khánh Hoà	700	620	80	0	88.6	11.4	0.0
11 Tỉnh Lâm Đồng	710	710	0	0	100.0	0.0	0.0
12 Thành phố Hồ Chí Minh	1496	1101	199	196	73.6	13.3	13.1
13 Tỉnh Bình Thuận	399	300	99	0	75.2	24.8	0.0

BIỂU 2 : KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐƯỢC ĐIỀU TRA CHIA THEO GIỚI TÍNH, ĐỘ TUỔI VÀ QUỐC TỊCH

Table 2: The number of interviewed foreign visitors by sex, age and nationality

Đơn vị tính: Người - person

	Tổng số - Total	Chia theo giới tính - By sex		Chia theo độ tuổi - By age					
		Nam - Male	Nữ - Female	Từ 15 - 24 tuổi - age	Từ 25-34 tuổi - age	Từ 35-44 tuổi - age	Từ 45-54 tuổi - age	Từ 55-64 tuổi - age	Trên 64 tuổi - age
THEO NƯỚC - BY NATION	9287	5636	3651	932	2616	2443	1749	1179	368
Trong đó: Việt kiều - <i>Of which: Oversea Vietnamese</i>	330	191	139	18	89	81	81	44	17
Châu á - Asia	4270	2654	1616	333	1183	1310	804	494	146
1 Campuchia - <i>Cambodia</i>	38	21	17	1	14	10	7	3	3
2 Inđônêxia - <i>Indonesia</i>	35	23	12	1	6	14	12	2	0
3 Lào - <i>Laos</i>	144	105	39	4	35	55	33	13	4
4 Malaixia - <i>Malaysia</i>	171	101	70	10	45	53	43	19	1
5 Philippin - <i>Philippines</i>	42	32	10	2	16	15	6	1	2
6 Singapo - <i>Singapore</i>	385	241	144	21	95	81	79	83	26
7 Thái lan - <i>Thailand</i>	207	114	93	12	56	66	43	27	3
8 Israen - <i>Israel</i>	46	27	19	12	12	7	7	6	2
9 Trung quốc - <i>China</i>	1220	804	416	107	359	435	186	111	22
10 Hồng kông - <i>Hongkong</i>	85	52	33	9	30	23	12	8	3
11 Ấn độ - <i>India</i>	71	52	19	2	14	28	21	5	1
12 Nhật bản - <i>Japan</i>	1025	578	447	106	269	232	210	142	66
13 Hàn quốc - <i>Korea</i>	628	380	248	39	197	216	111	55	10
14 Đài loan - <i>Taiwan</i>	146	106	40	7	31	62	29	15	2
Các nước/lãnh thổ khác									
15 thuộc châu á - <i>Others</i>	27	18	9	0	4	13	5	4	1
Châu Âu - Europe	2716	1601	1115	376	809	584	501	354	92
16 Ba lan - <i>Poland</i>	27	16	11	5	4	10	6	1	1
17 Nga - <i>Russia</i>	120	68	52	7	40	27	34	12	0
18 áo - <i>Austria</i>	9	7	2	2	5	1	1	0	0
19 Bỉ - <i>Belgium</i>	93	44	49	8	20	11	15	26	13
20 Anh - <i>England</i>	601	347	254	141	194	112	80	54	20

BIỂU 2 : KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐƯỢC ĐIỀU TRA CHIA THEO GIỚI TÍNH, ĐỘ TUỔI VÀ QUỐC TỊCH

Table 2: The number of interviewed foreign visitors by sex, age and nationality

Đơn vị tính: Người - person

	Tổng số - Total	Chia theo giới tính - By sex		Chia theo độ tuổi - By age					
		Nam - Male	Nữ - Female	Từ 15 - 24 tuổi - age	Từ 25-34 tuổi - age	Từ 35-44 tuổi - age	Từ 45-54 tuổi - age	Từ 55-64 tuổi - age	Trên 64 tuổi - age
21 Đan mạch - <i>Denmark</i>	86	53	33	5	21	29	16	11	4
22 Phần lan - <i>Finland</i>	19	15	4	2	6	5	5	1	0
23 Pháp - <i>France</i>	741	434	307	91	184	144	155	133	34
24 Đức - <i>Germany</i>	298	175	123	38	82	76	56	40	6
25 Ailen - <i>Ireland</i>	74	49	25	20	34	12	6	1	1
26 Italia - <i>Italy</i>	94	56	38	3	33	26	18	13	1
27 Hà lan - <i>Netherlands</i>	168	95	73	14	55	42	35	19	3
28 Nauy - <i>Norway</i>	55	27	28	4	18	10	12	9	2
29 Tây ban nha - <i>Spain</i>	119	79	40	4	49	25	27	13	1
30 Thụy điển - <i>Sweden</i>	42	24	18	12	11	8	7	4	0
31 Thụy sỹ - <i>Switzerland</i>	83	57	26	13	25	24	9	7	5
Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu âu - <i>Others</i>	87	55	32	7	28	22	19	10	1
Châu Phi - <i>Africa</i>	14	8	6	0	5	4	3	1	1
Châu Mỹ - <i>America</i>	1353	825	528	129	376	347	245	177	79
33 Mỹ - <i>America</i>	954	589	365	78	245	254	177	134	66
34 Canada - <i>Canada</i>	328	196	132	39	103	75	58	42	11
Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Mỹ - <i>Other</i>	71	40	31	12	28	18	10	1	2
Châu Đại Dương - <i>Oceania</i>	934	548	386	94	243	198	196	153	50
36 Ôxtrâylia - <i>Australia</i>	808	471	337	81	210	173	166	139	39
37 Niuzilan - <i>New Zealand</i>	116	69	47	10	30	22	30	14	10
Các nước khác thuộc châu Đại dương - <i>Others</i>	10	8	2	3	3	3	0	0	1

Biểu 3: CƠ CẤU KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐƯỢC ĐIỀU TRA CHIA THEO GIỚI TÍNH, ĐỘ TUỔI VÀ QUỐC TỊCH

Table 3: Structure of interviewed foreign visitors by sex, age and nationality

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số - Total	Chia theo giới tính - By sex		Chia theo độ tuổi - By age					
		Nam - Male	Nữ - Female	Từ 15 - 24 tuổi - age	Từ 25-34 tuổi - age	Từ 35-44 tuổi - age	Từ 45-54 tuổi - age	Từ 55-64 tuổi - age	Trên 65 tuổi - age
THEO NƯỚC - BY NATION	100	60.7	39.3	10.0	28.2	26.3	18.8	12.7	4.0
Trong đó: Việt kiều - <i>Of which: Oversea Vietnamese</i>	100	57.9	42.1	5.5	27.0	24.5	24.5	13.3	5.2
Châu á - Asia	100	62.2	37.8	7.8	27.7	30.7	18.8	11.6	3.4
1 Campuchia - <i>Cambodia</i>	100	55.3	44.7	2.6	36.8	26.3	18.4	7.9	7.9
2 Indônêxia - <i>Indonesia</i>	100	65.7	34.3	2.9	17.1	40.0	34.3	5.7	0.0
3 Lào - <i>Laos</i>	100	72.9	27.1	2.8	24.3	38.2	22.9	9.0	2.8
4 Malaixia - <i>Malaysia</i>	100	59.1	40.9	5.8	26.3	31.0	25.1	11.1	0.6
5 Philippin - <i>Philippines</i>	100	76.2	23.8	4.8	38.1	35.7	14.3	2.4	4.8
6 Singapo - <i>Singapore</i>	100	62.6	37.4	5.5	24.7	21.0	20.5	21.6	6.8
7 Thái lan - <i>Thailand</i>	100	55.1	44.9	5.8	27.1	31.9	20.8	13.0	1.4
8 Israen - <i>Israel</i>	100	58.7	41.3	26.1	26.1	15.2	15.2	13.0	4.3
9 Trung quốc - <i>China</i>	100	65.9	34.1	8.8	29.4	35.7	15.2	9.1	1.8
10 Hồng kông - <i>Hongkong</i>	100	61.2	38.8	10.6	35.3	27.1	14.1	9.4	3.5
11 Ấn độ - <i>India</i>	100	73.2	26.8	2.8	19.7	39.4	29.6	7.0	1.4
12 Nhật bản - <i>Japan</i>	100	56.4	43.6	10.3	26.2	22.6	20.5	13.9	6.4
13 Hàn quốc - <i>Korea</i>	100	60.5	39.5	6.2	31.4	34.4	17.7	8.8	1.6
14 Đài loan - <i>Taiwan</i>	100	72.6	27.4	4.8	21.2	42.5	19.9	10.3	1.4
Các nước/lãnh thổ khác									
15 thuộc châu á - <i>Others</i>	100	66.7	33.3	0.0	14.8	48.1	18.5	14.8	3.7
Châu Âu - Europe	100	58.9	41.1	13.8	29.8	21.5	18.4	13.0	3.4
16 Ba lan - <i>Poland</i>	100	59.3	40.7	18.5	14.8	37.0	22.2	3.7	3.7
17 Nga - <i>Russia</i>	100	56.7	43.3	5.8	33.3	22.5	28.3	10.0	0.0
18 áo - <i>Austria</i>	100	77.8	22.2	22.2	55.6	11.1	11.1	0.0	0.0
19 Bỉ - <i>Belgium</i>	100	47.3	52.7	8.6	21.5	11.8	16.1	28.0	14.0
20 Anh - <i>England</i>	100	57.7	42.3	23.5	32.3	18.6	13.3	9.0	3.3

Biểu 3: CƠ CẤU KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐƯỢC ĐIỀU TRA CHIA THEO GIỚI TÍNH, ĐỘ TUỔI VÀ QUỐC TỊCH

Table 3: Structure of interviewed foreign visitors by sex, age and nationality

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số - Total	Chia theo giới tính - By sex		Chia theo độ tuổi - By age					
		Nam - Male	Nữ - Female	Từ 15 - 24 tuổi - age	Từ 25-34 tuổi - age	Từ 35-44 tuổi - age	Từ 45-54 tuổi - age	Từ 55-64 tuổi - age	Trên 65 tuổi - age
21 Đan mạch - <i>Denmark</i>	100	61.6	38.4	5.8	24.4	33.7	18.6	12.8	4.7
22 Phần lan - <i>Finland</i>	100	78.9	21.1	10.5	31.6	26.3	26.3	5.3	0.0
23 Pháp - <i>France</i>	100	58.6	41.4	12.3	24.8	19.4	20.9	17.9	4.6
24 Đức - <i>Germany</i>	100	58.7	41.3	12.8	27.5	25.5	18.8	13.4	2.0
25 Ailen - <i>Ireland</i>	100	66.2	33.8	27.0	45.9	16.2	8.1	1.4	1.4
26 Italia - <i>Italy</i>	100	59.6	40.4	3.2	35.1	27.7	19.1	13.8	1.1
27 Hà lan - <i>Netherlands</i>	100	56.5	43.5	8.3	32.7	25.0	20.8	11.3	1.8
28 Nauy - <i>Norway</i>	100	49.1	50.9	7.3	32.7	18.2	21.8	16.4	3.6
29 Tây ban nha - <i>Spain</i>	100	66.4	33.6	3.4	41.2	21.0	22.7	10.9	0.8
30 Thụy điển - <i>Sweden</i>	100	57.1	42.9	28.6	26.2	19.0	16.7	9.5	0.0
31 Thụy sỹ - <i>Switzerland</i>	100	68.7	31.3	15.7	30.1	28.9	10.8	8.4	6.0
Các nước/lãnh thổ khác 32 thuộc châu Âu - <i>Others</i>	100	63.2	36.8	8.0	32.2	25.3	21.8	11.5	1.1
Châu Phi - <i>Africa</i>	100	57.1	42.9	0.0	35.7	28.6	21.4	7.1	7.1
Châu Mỹ - <i>America</i>	100	61.0	39.0	9.5	27.8	25.6	18.1	13.1	5.8
33 Mỹ - <i>America</i>	100	61.7	38.3	8.2	25.7	26.6	18.6	14.0	6.9
34 Canada - <i>Canada</i>	100	59.8	40.2	11.9	31.4	22.9	17.7	12.8	3.4
Các nước/lãnh thổ khác 35 thuộc châu Mỹ - <i>Other</i>	100	56.3	43.7	16.9	39.4	25.4	14.1	1.4	2.8
Châu Đại Dương - <i>Oceania</i>	100	58.7	41.3	10.1	26.0	21.2	21.0	16.4	5.4
36 Ôxtrâyli - <i>Australia</i>	100	58.3	41.7	10.0	26.0	21.4	20.5	17.2	4.8
37 Niuzilan - <i>New Zealand</i>	100	59.5	40.5	8.6	25.9	19.0	25.9	12.1	8.6
Các nước khác thuộc châu 38 Đại dương - <i>Others</i>	100	80.0	20.0	30.0	30.0	30.0	0.0	0.0	10.0

Biểu 4: KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐƯỢC ĐIỀU TRA CHIA THEO PHƯƠNG TIỆN ĐẾN VIỆT NAM VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Table 4: The number of interviewed foreign visitors by means to Viet Nam and by province

Đơn vị tính: Người - person

	Tổng số - Total	Chia theo phương tiện đến - By means				
		Khách đến bằng máy bay - By air	Khách đến bằng ô tô - By car	Khách đến bằng tàu hoả - By train	Khách đến bằng tàu thủy - By ship	Khách đến bằng phương tiện khác - By others
TỔNG SỐ - TOTAL	9287	8135	790	166	65	131
1 Thành phố Hà Nội	1975	1785	120	33	20	17
2 Thành phố Hải Phòng	597	473	79	42	1	2
3 Tỉnh Lào Cai	399	370	6	9	2	12
4 Tỉnh Lạng Sơn	333	92	228	5	1	7
5 Tỉnh Quảng Ninh	588	502	25	56	4	1
6 Tỉnh Nghệ An	399	212	176	6	3	2
7 Tỉnh Thừa Thiên Huế	693	598	40	4	14	37
8 Thành phố Đà Nẵng	491	478	7	0	5	1
9 Tỉnh Quảng Nam	507	461	23	4	0	19
10 Tỉnh Khánh Hoà	700	677	15	2	4	2
11 Tỉnh Lâm Đồng	710	661	28	1	5	15
12 Thành phố Hồ Chí Minh	1496	1458	22	3	6	7
13 Tỉnh Bình Thuận	399	368	21	1	0	9

Biểu 5: KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐƯỢC ĐIỀU TRA CHIA THEO HÌNH THỨC TỔ CHỨC ĐI VÀ THEO ĐỊA PHƯƠNG

Table 5: The number of interviewed foreign visitors by tourist form and by province

	Tổng số - Total (Người - Person)	Theo hình thức tổ chức đi - tourist form		Cơ cấu - Structure (%)	
		Đi theo tour - By tour	Tự sắp xếp - Self - arranging	Đi theo tour - By tour	Tự sắp xếp - Self - arranging
TỔNG SỐ - TOTAL	9287	4256	5031	45.8	54.2
1 Thành phố Hà Nội	1975	1355	620	68.6	31.4
2 Thành phố Hải Phòng	597	185	412	31.0	69.0
3 Tỉnh Lào Cai	399	273	126	68.4	31.6
4 Tỉnh Lạng Sơn	333	90	243	27.0	73.0
5 Tỉnh Quảng Ninh	588	510	78	86.7	13.3
6 Tỉnh Nghệ An	399	202	197	50.6	49.4
7 Tỉnh Thừa Thiên Huế	693	372	321	53.7	46.3
8 Thành phố Đà Nẵng	491	62	429	12.6	87.4
9 Tỉnh Quảng Nam	507	240	267	47.3	52.7
10 Tỉnh Khánh Hoà	700	116	584	16.6	83.4
11 Tỉnh Lâm Đồng	710	193	517	27.2	72.8
12 Thành phố Hồ Chí Minh	1496	487	1009	32.6	67.4
13 Tỉnh Bình Thuận	399	171	228	42.9	57.1

**BIỂU 6: KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐƯỢC ĐIỀU TRA CHIA THEO HÌNH THỨC TỔ CHỨC ĐI VÀ THEO
LOẠI CƠ SỞ LƯU TRÚ**

**Table 6 : The number of interviewed foreign visitors by tourist form and by
accommodation**

	Tổng số - Total (Người - Person)	Theo hình thức tổ chức đi - tourist form		Cơ cấu - Structure (%)	
		Đi theo tour - By tour	Tự sắp xếp - Self - arranging	Đi theo tour - By tour	Tự sắp xếp - Self - arranging
TỔNG SỐ - TOTAL	9287	4256	5031	45.8	54.2
1 Khách sạn 5 sao - <i>5-star hotel</i>	1218	874	344	71.8	28.2
2 Khách sạn 4 sao - <i>4-star hotel</i>	2137	1272	865	59.5	40.5
3 Khách sạn 3 sao - <i>3-star hotel</i>	1936	1067	869	55.1	44.9
4 Khách sạn 2 sao - <i>2-star hotel</i>	1375	564	811	41.0	59.0
5 Khách sạn 1 sao - <i>1-star hotel</i>	676	163	513	24.1	75.9
6 Khách sạn chưa xếp sao - <i>Non-star hotel</i>	1626	290	1336	17.8	82.2
7 Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest house</i>	193	10	183	5.2	94.8
8 Biệt thự kinh doanh du lịch - <i>Tourist house</i>	20	6	14	30.0	70.0
9 Làng du lịch - <i>Tourist village</i>	33	10	23	30.3	69.7
10 Căn hộ kinh doanh du lịch - <i>tourist apartment</i>	73	0	73	0.0	100.0

Biểu 7 : KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐƯỢC ĐIỀU TRA CHIA THEO HÌNH THỨC TỔ CHỨC ĐI VÀ THEO QUỐC TỊCH

Table 7: The number of interviewed foreign visitors by tourist form and by nationality

	Tổng số - Total (Người - Person)	Theo hình thức tổ chức đi - tourist form		Độ dài ngày bình quân - Average days	
		Đi theo tour - By tour	Tự sắp xếp - Self - arranging	Đi theo tour - By tour	Tự sắp xếp - Self - arranging
THEO NƯỚC - BY NATION	9287	4256	5031	10.05	12.54
Trong đó: Việt kiều - <i>Of which: Oversea Vietnamese</i>	330	47	283	13.45	15.71
Châu á - Asia	4270	2027	2243	7.04	8.07
1 Campuchia - <i>Cambodia</i>	38	7	31	11.43	5.68
2 Indônêxia - <i>Indonesia</i>	35	12	23	5.67	7.87
3 Lào - <i>Laos</i>	144	26	118	4.46	5.17
4 Malaixia - <i>Malaysia</i>	171	84	87	7.56	6.11
5 Philippin - <i>Philippines</i>	42	12	30	6.08	9.6
6 Singapo - <i>Singapore</i>	385	245	140	8.86	7.62
7 Thái lan - <i>Thailand</i>	207	98	109	6.52	7.58
8 Israen - <i>Israel</i>	46	21	25	11.81	20.4
9 Trung quốc - <i>China</i>	1220	403	817	6.2	7.89
10 Hồng kông - <i>Hongkong</i>	85	39	46	6.1	7.22
11 Ấn độ - <i>India</i>	71	11	60	5.73	7.5
12 Nhật bản - <i>Japan</i>	1025	630	395	5.91	9.9
13 Hàn quốc - <i>Korea</i>	628	398	230	8.48	7.15
14 Đài loan - <i>Taiwan</i>	146	33	113	7.06	8.07
Các nước/lãnh thổ khác					
15 thuộc châu á - <i>Other</i>	27	8	19	13.8	11.0
Châu Âu - Europe	2716	1143	1573	12.78	16.23
16 Ba lan - <i>Poland</i>	27	4	23	9	14.39
17 Nga - <i>Russia</i>	120	35	85	14.69	14.41
18 áo - <i>Austria</i>	9	2	7	14	29.43
19 Bỉ - <i>Belgium</i>	93	54	39	11.48	17.59
20 Anh - <i>England</i>	601	185	416	13.31	15.97
21 Đan mạch - <i>Denmark</i>	86	52	34	10.85	16.06

Biểu 7 : KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐƯỢC ĐIỀU TRA CHIA THEO HÌNH THỨC TỔ CHỨC ĐI VÀ THEO QUỐC TỊCH

Table 7: The number of interviewed foreign visitors by tourist form and by nationality

	Tổng số - Total (Người - Person)	Theo hình thức tổ chức đi - tourist form		Độ dài ngày bình quân - Average days	
		Đi theo tour - By tour	Tự sắp xếp - Self - arranging	Đi theo tour - By tour	Tự sắp xếp - Self - arranging
22 Phần lan - <i>Finland</i>	19	7	12	15.14	17
23 Pháp - <i>France</i>	741	375	366	12.61	17.49
24 Đức - <i>Germany</i>	298	124	174	11.53	14.69
25 Ailen - <i>Ireland</i>	74	23	51	12.22	22.12
26 Italia - <i>Italy</i>	94	35	59	11.31	13
27 Hà lan - <i>Netherlands</i>	168	79	89	17.72	17.62
28 Nauy - <i>Norway</i>	55	28	27	9.71	18.04
29 Tây ban nha - <i>Spain</i>	119	71	48	13.69	14.77
30 Thụy điển - <i>Sweden</i>	42	6	36	9.67	14.78
31 Thụy sỹ - <i>Switzerland</i>	83	35	48	12	16.54
Các nước/lãnh thổ khác 32 thuộc châu âu - <i>Other</i>	87	28	59	11.4	12.7
Châu Phi - <i>Africa</i>	14	5	9	12.2	12.33
Châu Mỹ - <i>America</i>	1353	578	775	13.1	15.54
33 Mỹ - <i>America</i>	954	400	554	13	15.79
34 Canada - <i>Canada</i>	328	153	175	13.29	16.42
35 Các nước khác thuộc châu Mỹ - <i>Other</i>	71	25	46	13.6	9.2
Châu Đại Dương - <i>Oceania</i>	934	503	431	12.47	16.98
36 Ôxtrâylia - <i>Australia</i>	808	434	374	12.22	16.27
37 Niuzilan - <i>New Zealand</i>	116	67	49	14.09	21.27
38 Các nước khác thuộc châu Đại dương - <i>Other</i>	10	2	8	12.5	24.0

Biểu 8: KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐƯỢC ĐIỀU TRA CHIA THEO SỐ LẦN ĐẾN VIỆT NAM VÀ THEO ĐỊA PHƯƠNG

Table 8: The number of interviewed foreign visitors by the times to Viet Nam and by province

Tỉnh - Province	Tổng số - Total (Người - Person)	Chia theo số lần đến - The time to Viet Nam			Cơ cấu - Structure (%)		
		Số đến lần 1 - Once	Số đến lần 2 - Two times	Từ lần 3 trở lên - Over three times	Số đến lần 1 - Once	Số đến lần 2 - Two times	Từ lần 3 trở lên - Over three times
TỔNG SỐ - TOTAL	9287	5609	2158	1520	60.4	23.2	16.4
1 Thành phố Hà Nội	1975	1231	453	291	62.3	22.9	14.7
2 Thành phố Hải Phòng	597	341	160	96	57.1	26.8	16.1
3 Tỉnh Lào Cai	399	293	80	26	73.4	20.1	6.5
4 Tỉnh Lạng Sơn	333	159	93	81	47.7	27.9	24.3
5 Tỉnh Quảng Ninh	588	526	35	27	89.5	6.0	4.6
6 Tỉnh Nghệ An	399	158	151	90	39.6	37.8	22.6
7 Tỉnh Thừa Thiên Huế	693	544	99	50	78.5	14.3	7.2
8 Thành phố Đà Nẵng	491	236	154	101	48.1	31.4	20.6
9 Tỉnh Quảng Nam	507	369	109	29	72.8	21.5	5.7
10 Tỉnh Khánh Hoà	700	388	184	128	55.4	26.3	18.3
11 Tỉnh Lâm Đồng	710	426	176	108	60.0	24.8	15.2
12 Thành phố Hồ Chí Minh	1496	741	333	422	49.5	22.3	28.2
13 Tỉnh Bình Thuận	399	197	131	71	49.4	32.8	17.8

BIỂU 9 : KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM ĐƯỢC ĐIỀU TRA CHIA THEO SỐ LẦN ĐẾN VÀ THEO QUỐC TỊCH

Table 9: The number of interviewed foreign visitors by the times to Viet Nam and by nationality

Quốc tịch - Nationality	Tổng số Total (Người - Person)	Chia theo số lần đến - The time to Viet Nam			Cơ cấu - Structure (%)		
		Số đến lần 1 - Once	Số đến lần 2 - Two times	Từ lần 3 trở lên - Over three times	Số đến lần 1 - Once	Số đến lần 2 - Two times	Từ lần 3 trở lên - Over three times
THEO NƯỚC - BY NATION	9287	5609	2158	1520	60.4	23.2	16.4
Trong đó: Việt kiều - Of which: Oversea Vietnamese	330	116	91	123	35.2	27.6	37.3
Châu á - Asia	4270	2432	974	864	57.0	22.8	20.2
1 Campuchia - Cambodia	38	14	10	14	36.8	26.3	36.8
2 Ấn độ - Indonesia	35	20	9	6	57.1	25.7	17.1
3 Lào - Laos	144	40	57	47	27.8	39.6	32.6
4 Malaixia - Malaysia	171	85	38	48	49.7	22.2	28.1
5 Philippin - Philippines	42	17	18	7	40.5	42.9	16.7
6 Singapo - Singapore	385	219	89	77	56.9	23.1	20.0
7 Thái lan - Thailand	207	102	58	47	49.3	28.0	22.7
8 Israen - Israel	46	35	8	3	76.1	17.4	6.5
9 Trung quốc - China	1220	611	308	301	50.1	25.2	24.7
10 Hồng kông - Hongkong	85	58	16	11	68.2	18.8	12.9
11 Ấn độ - India	71	39	20	12	54.9	28.2	16.9
12 Nhật bản - Japan	1025	662	218	145	64.6	21.3	14.1
13 Hàn quốc - Korea	628	465	84	79	74.0	13.4	12.6
14 Đài loan - Taiwan	146	47	36	63	32.2	24.7	43.2
15 Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu á - Other	27	18	5	4	66.7	18.5	14.8
Châu Âu - Europe	2716	1807	610	299	66.5	22.5	11.0
16 Ba lan - Poland	27	15	9	3	55.6	33.3	11.1
17 Nga - Russia	120	54	45	21	45.0	37.5	17.5
18 Áo - Austria	9	7	0	2	77.8	0.0	22.2
19 Bỉ - Belgium	93	70	15	8	75.3	16.1	8.6
20 Anh - England	601	442	107	52	73.5	17.8	8.7

BIỂU 9 : KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM ĐƯỢC ĐIỀU TRA CHIA THEO SỐ LẦN ĐẾN VÀ THEO QUỐC TỊCH

Table 9: The number of interviewed foreign visitors by the times to Viet Nam and by nationality

Quốc tịch - Nationality	Tổng số Total (Người - Person)	Chia theo số lần đến - The time to Viet Nam			Cơ cấu - Structure (%)		
		Số đến lần 1 - Once	Số đến lần 2 - Two times	Từ lần 3 trở lên - Over three times	Số đến lần 1 - Once	Số đến lần 2 - Two times	Từ lần 3 trở lên - Over three times
21 Đan mạch - Denmark	86	65	12	9	75.6	14.0	10.5
22 Phần lan - Finland	19	12	5	2	63.2	26.3	10.5
23 Pháp - France	741	431	205	105	58.2	27.7	14.2
24 Đức - Germany	298	194	69	35	65.1	23.2	11.7
25 Ailen - Ireland	74	62	9	3	83.8	12.2	4.1
26 Italia - Italy	94	55	23	16	58.5	24.5	17.0
27 Hà lan - Netherlands	168	115	41	12	68.5	24.4	7.1
28 Na uy - Norway	55	45	7	3	81.8	12.7	5.5
29 Tây ban nha - Spain	119	100	16	3	84.0	13.4	2.5
30 Thụy điển - Sweden	42	30	8	4	71.4	19.0	9.5
31 Thụy sỹ - Switzerland	83	57	18	8	68.7	21.7	9.6
32 Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu âu - Other	87	53	21	13	60.9	24.1	14.9
Châu Phi - Africa	14	9	2	3	64.3	14.3	21.4
Châu Mỹ - America	1353	756	348	249	55.9	25.7	18.4
33 Mỹ - America	954	497	253	204	52.1	26.5	21.4
34 Canada - Canada	328	212	78	38	64.6	23.8	11.6
35 Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Mỹ - Other	71	47	17	7	66.2	23.9	9.9
Châu Đại Dương - Oceania	934	605	224	105	64.8	24.0	11.2
36 Ôxtrâylia - Australia	808	505	202	101	62.5	25.0	12.5
37 Niuzilan - New Zealand	116	94	18	4	81.0	15.5	3.4
38 Các nước khác thuộc châu Đại dương - Other	10	6	4	0	60.0	40.0	0.0

**Biểu 10: KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐƯỢC ĐIỀU TRA CHIA THEO ĐỘ DÀI THỜI GIAN,
PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI**

**Table 10: The number of interviewed foreign visitors by the length of stay, means and
by tourist purpose**

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

	Tổng số lượt khách Total(người - Person)	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian ở lại Việt Nam - By the length of stay								Số ngày ở lại bình quân 1 lượt khách (ngày) - Average
		Từ 1 - 3 ngày - Days	Từ 4 - 7 ngày - Days	Từ 8 - 14 ngày - days	Từ 15 - 21 ngày - Days	Từ 22 - 28 ngày - Days	Từ 29 - 60 ngày - Days	Từ 61 - 90 ngày - Days	Từ 91 - 180 ngày Days	
TỔNG SỐ - TOTAL	5031	722	1537	1133	881	182	558	12	6	12.5
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam										
1. Máy bay - <i>By air</i>	4279	546	1274	966	794	166	515	12	6	13.2
2. Ô tô - <i>By car</i>	557	135	232	112	44	6	28	0	0	7.9
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	64	19	18	18	5	0	4	0	0	8.3
4. Tàu thủy - <i>By waterway</i>	29	3	4	12	9	1	0	0	0	11.6
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	102	19	9	25	29	9	11	0	0	14.9
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose										
5031	722	1537	1133	881	182	558	12	6	12.5	
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	2961	224	751	718	677	160	421	6	4	14.8
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	114	25	58	19	5	1	6	0	0	7.6
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	452	129	182	98	26	5	12	0	0	7.3
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	395	39	110	102	77	11	54	2	0	13.8
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	637	193	256	114	43	1	28	1	1	7.7
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	472	112	180	82	53	4	37	3	1	10.3

Biểu 11: CẤU CẢM KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐƯỢC ĐIỀU TRA CHIA THEO ĐỘ DÀI THỜI GIAN, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI

Table 11: Structure of interviewed foreign visitor by the length of stay, means and by tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

	Tổng số lượt khách - Total (ng ười - Person)	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian ở lại Việt Nam - By the length of stay							
		Từ 1 -3 ngày - Days	Từ 4 -7 ngày - Days	Từ 8 - 14 ngày - days	Từ 15 - 21 ngày - Days	Từ 22 - 28 ngày - Days	Từ 29 - 60 ngày - Days	Từ 61 - 90 ngày - Days	Từ 91 - 180 ngày Days
TỔNG SỐ - TOTAL	100	14.4	30.6	22.5	17.5	3.6	11.1	0.2	0.1
Việt Nam - By means to Viet Nam									
1. Máy bay - <i>By air</i>	100	12.8	29.8	22.6	18.6	3.9	12.0	0.3	0.1
2. Ô tô - <i>By car</i>	100	24.2	41.7	20.1	7.9	1.1	5.0	0.0	0.0
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	100	29.7	28.1	28.1	7.8	0.0	6.3	0.0	0.0
4. Tàu thuỷ - <i>By ship</i>	100	10.3	13.8	41.4	31.0	3.4	0.0	0.0	0.0
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	100	18.6	8.8	24.5	28.4	8.8	10.8	0.0	0.0
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	100	7.6	25.4	24.2	22.9	5.4	14.2	0.2	0.1
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	100	21.9	50.9	16.7	4.4	0.9	5.3	0.0	0.0
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	100	28.5	40.3	21.7	5.8	1.1	2.7	0.0	0.0
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	100	9.9	27.8	25.8	19.5	2.8	13.7	0.5	0.0
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	100	30.3	40.2	17.9	6.8	0.2	4.4	0.2	0.2
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	100	23.7	38.1	17.4	11.2	0.8	7.8	0.6	0.2

**Biểu 12: KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐƯỢC ĐIỀU TRA CHIA THEO ĐỘ DÀI THỜI
GIAN CHUYẾN ĐI, THEO NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI**

**Table 12: The number of interviewed foreign visitors by the length of stay,
profession and age**
(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

	Tổng số lượt khách Total (người - Person)	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian ở lại Việt Nam - By the length of stay								Số ngày ở lại bình quân 1 lượt khách (ngày) - Average days
		Từ 1 - 3 ngày - Days	Từ 4 - 7 ngày - Days	Từ 8 - 14 ngày - days	Từ 15 - 21 ngày - Days	Từ 22 - 28 ngày - Days	Từ 29 - 60 ngày - Days	Từ 61 - 90 ngày - Days	Từ 91 - 180 ngày Days	
TỔNG SỐ - TOTAL	5031	722	1537	1133	881	182	558	12	6	12.5
A. Theo nghề nghiệp - By profession										
Thương gia - <i>Businessman</i>	1477	328	524	300	179	31	111	4	0	10.0
Nhà báo - <i>Journalist</i>	226	44	109	32	27	0	14	0	0	8.6
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	605	60	163	145	119	39	77	0	2	14.1
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	436	50	112	103	104	14	50	2	1	14.0
Hưu trí - <i>Retired</i>	286	33	74	81	63	4	30	1	0	12.8
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	628	39	129	148	147	40	123	1	1	16.7
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	108	8	32	33	13	8	13	0	1	14.3
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	120	19	51	26	17	1	5	0	1	10.8
Khác - <i>Other</i>	1145	141	343	265	212	45	135	4	0	12.9
B. Theo độ tuổi - By age										
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	615	42	102	154	144	39	133	0	1	17.2
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	1560	211	451	350	288	69	184	5	2	13.1
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	1445	262	539	292	195	36	116	5	0	10.6
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	906	132	307	218	144	28	76	1	0	11.2
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	411	60	113	97	89	9	39	1	3	13.3
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	94	15	25	22	21	1	10	0	0	12.9
C. Theo Giới tính - By sex										
Nam - <i>Male</i>	3319	517	1034	751	550	116	340	6	5	12.1
Nữ - <i>Female</i>	1712	205	503	382	331	66	218	6	1	13.4

Biểu 13: CƠ CẤU KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐƯỢC ĐIỀU TRA CHIA THEO ĐỘ DÀI THỜI GIAN CHUYẾN ĐI, THEO NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI
Table 13: Structure of interviewed foreign visitor by the length of stay, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

	Tổng số lượt khách - Total (người - Person)	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian ở tại Việt Nam - By the length of stay					
		Từ 1 -3 ngày - Days	Từ 4 -7 ngày - Days	Từ 8 -14 ngày - days	Từ 15 -21 ngày - Days	Từ 22 -28 ngày - Days	Từ 29 ngày trở lên - Days
TỔNG SỐ - TOTAL	100.0	14.4	30.6	22.5	17.5	3.6	11.1
A. Theo nghề nghiệp - By profession							
Thương gia - <i>Businessman</i>	100.0	22.2	35.5	20.3	12.1	2.1	7.5
Nhà báo - <i>Journalist</i>	100.0	19.5	48.2	14.2	11.9	0.0	6.2
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	100.0	9.9	26.9	24.0	19.7	6.4	12.7
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	100.0	11.5	25.7	23.6	23.9	3.2	11.5
Hưu trí - <i>Retired</i>	100.0	11.5	25.9	28.3	22.0	1.4	10.5
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	100.0	6.2	20.5	23.6	23.4	6.4	19.6
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	100.0	7.4	29.6	30.6	12.0	7.4	12.0
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	100.0	15.8	42.5	21.7	14.2	0.8	4.2
Khác - <i>Other</i>	100.0	12.3	30.0	23.1	18.5	3.9	11.8
B. Theo độ tuổi - By age							
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	100.0	6.8	16.6	25.0	23.4	6.3	21.6
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	100.0	13.5	28.9	22.4	18.5	4.4	11.8
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	100.0	18.1	37.3	20.2	13.5	2.5	8.0
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	100.0	14.6	33.9	24.1	15.9	3.1	8.4
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	100.0	14.6	27.5	23.6	21.7	2.2	9.5
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	100.0	16.0	26.6	23.4	22.3	1.1	10.6
C. Theo Giới tính - By sex							
Nam - <i>Male</i>	100.0	15.6	31.2	22.6	16.6	3.5	10.2
Nữ - <i>Female</i>	100.0	12.0	29.4	22.3	19.3	3.9	12.7

**BIỂU 14: KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐƯỢC ĐIỀU TRA CHIA THEO ĐỘ DÀI THỜI
GIAN, THEO PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI**

**Table 14: The number of interviewed foreign visitors by the length of stay, means
and by tourist purpose**

(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

	Tổng số lượt khách - Total(người - Person)	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian ở lại Việt Nam - By the length of stay							Số ngày ở lại bình quân 1 lượt khách (ngày) - Averaga days
		Từ 1 -3 ngày - Days	Từ 4 -7 ngày - Days	Từ 8 - 14 ngày - days	Từ 15 - 21 ngày - Days	Từ 22 - 28 ngày - Days	Từ 29 - 60 ngày - Days	Từ 61 - Over 61 days	
TỔNG SỐ - TOTAL	4256	469	1485	1437	633	93	137	2	10.1
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam									
1. Máy bay - <i>By air</i>	3856	378	1263	1388	606	90	130	1	10.4
2. Ô tô - <i>By car</i>	233	72	115	24	15	2	5	0	6.3
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	102	5	90	4	3	0	0	0	5.8
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	36	13	11	5	5	0	1	1	9.6
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	29	1	6	16	4	1	1	0	12.3
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	3897	390	1336	1370	590	88	121	2	10.2
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	55	8	28	10	8	0	1	0	7.6
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	57	21	21	8	6	0	1	0	6.9
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	94	13	43	16	12	3	7	0	10.3
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	67	21	29	10	7	0	0	0	6.5
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	86	16	28	23	10	2	7	0	10.2

**BIỂU 15: CƠ CẤU KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐƯỢC ĐIỀU TRA CHIA THEO
ĐỘ DÀI THỜI GIAN, THEO PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI**

**Table 15: Structure of interviewed foreign visitor by the length of stay, means and
by tourist purpose**

(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

	Tổng số lượt khách - Total(người - Person)	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian ở lại Việt Nam - By the length of stay						
		Từ 1 -3 ngày - Days	Từ 4 -7 ngày - Days	Từ 8 -14 ngày - days	Từ 15 - 21 ngày - Days	Từ 22 - 28 ngày - Days	Từ 29 - 60 ngày - Days	Từ 61 - Over 61 days
TỔNG SỐ - TOTAL	100.0	11.0	34.9	33.8	14.9	2.2	3.2	0.0
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam								
1. Máy bay - <i>By air</i>	100.0	9.8	32.8	36.0	15.7	2.3	3.4	0.0
2. Ô tô - <i>By car</i>	100.0	30.9	49.4	10.3	6.4	0.9	2.1	0.0
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	100.0	4.9	88.2	3.9	2.9	0.0	0.0	0.0
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	100.0	36.1	30.6	13.9	13.9	0.0	2.8	2.8
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	100.0	3.4	20.7	55.2	13.8	3.4	3.4	0.0
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose								
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	100.0	10.0	34.3	35.2	15.1	2.3	3.1	0.1
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	100.0	14.5	50.9	18.2	14.5	0.0	1.8	0.0
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	100.0	36.8	36.8	14.0	10.5	0.0	1.8	0.0
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	100.0	13.8	45.7	17.0	12.8	3.2	7.4	0.0
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	100.0	31.3	43.3	14.9	10.4	0.0	0.0	0.0
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	100.0	18.6	32.6	26.7	11.6	2.3	8.1	0.0

**Biểu 16: KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐƯỢC ĐIỀU TRA CHIA THEO ĐỘ DÀI
THỜI GIAN ĐI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI**
**Table 16: The number of interviewed foreign visitors by the length of stay,
profession and age**
(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

	Tổng số lượt khách - Total(người - Person)	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian ở lại Việt Nam - By the length of stay							Số ngày ở lại bình quân 1 lượt khách (ngày) - Averaga days
		Từ 1 -3 ngày - Days	Từ 4 -7 ngày - Days	Từ 8 - 14 ngày - days	Từ 15 - 21 ngày - Days	Từ 22 - 28 ngày - Days	Từ 29 - 60 ngày - Days	Từ 61 - Over 61 days	
TỔNG SỐ - TOTAL	4256	469	1485	1437	633	93	137	2	10.1
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Thương gia - <i>Businessman</i>	766	110	290	196	118	17	34	1	9.94
Nhà báo - <i>Journalist</i>	197	21	69	53	41	4	9	0	10.62
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	549	70	191	143	101	12	32	0	10.61
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	334	25	106	113	72	6	12	0	11.21
Hưu trí - <i>Retired</i>	768	66	230	365	84	11	11	1	9.81
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	341	34	116	121	47	10	13	0	10.26
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	173	5	45	97	24	1	1	0	10.16
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	91	5	17	49	16	1	3	0	11.6
Khác - <i>Other</i>	1037	133	421	300	130	31	22	0	9.32
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	317	41	89	112	44	16	15	0	10.98
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	1056	131	394	306	167	17	41	0	9.69
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	998	116	394	295	146	14	33	0	9.71
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	843	90	309	257	131	27	29	0	10.3
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	768	63	215	343	119	11	16	1	10.39
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	274	28	84	124	26	8	3	1	9.92
C. Theo Giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	2317	237	820	781	348	47	84	0	10.16
Nữ - <i>Female</i>	1939	232	665	656	285	46	53	2	9.93

Biểu 17: CƠ CẤU KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐƯỢC ĐIỀU TRA CHIA THEO ĐỘ DÀI THỜI GIAN ĐI, THEO NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI

Table 17: Structure of interviewed foreign visitor by the length of stay, profession and age

(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

	Tổng số lượt khách - Total (người - Person)	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian ở lại Việt Nam - By the length of stay						
		Từ 1 - 3 ngày - Days	Từ 4 - 7 ngày - Days	Từ 8 - 14 ngày - days	Từ 15 - 21 ngày - Days	Từ 22 - 28 ngày - Days	Từ 29 - 60 ngày - Days	Từ 61 - Over 61 days
TỔNG SỐ - TOTAL	100.0	11.0	34.9	33.8	14.9	2.2	3.2	0.0
A. Theo nghề nghiệp - By profession								
Thương gia - <i>Businessman</i>	100.0	14.4	37.9	25.6	15.4	2.2	4.4	0.1
Nhà báo - <i>Journalist</i>	100.0	10.7	35.0	26.9	20.8	2.0	4.6	0.0
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	100.0	12.8	34.8	26.0	18.4	2.2	5.8	0.0
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	100.0	7.5	31.7	33.8	21.6	1.8	3.6	0.0
Hưu trí - <i>Retired</i>	100.0	8.6	29.9	47.5	10.9	1.4	1.4	0.1
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	100.0	10.0	34.0	35.5	13.8	2.9	3.8	0.0
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	100.0	2.9	26.0	56.1	13.9	0.6	0.6	0.0
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	100.0	5.5	18.7	53.8	17.6	1.1	3.3	0.0
Khác - <i>Other</i>	100.0	12.8	40.6	28.9	12.5	3.0	2.1	0.0
B. Theo độ tuổi - By age								
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	100.0	12.9	28.1	35.3	13.9	5.0	4.7	0.0
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	100.0	12.4	37.3	29.0	15.8	1.6	3.9	0.0
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	100.0	11.6	39.5	29.6	14.6	1.4	3.3	0.0
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	100.0	10.7	36.7	30.5	15.5	3.2	3.4	0.0
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	100.0	8.2	28.0	44.7	15.5	1.4	2.1	0.1
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	100.0	10.2	30.7	45.3	9.5	2.9	1.1	0.4
C. Theo Giới tính - By sex								
Nam - <i>Male</i>	100.0	10.2	35.4	33.7	15.0	2.0	3.6	0.0
Nữ - <i>Female</i>	100.0	12.0	34.3	33.8	14.7	2.4	2.7	0.1

II. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ

II. RESULT OF FOREIGNER TOURISM EXPENDITURE

**BIỂU 18: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI**

**Table 18: Average expenditure per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure,
means and tourist purpose**

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam- Transpor	Thăm quan - Sightseei ng	Mua hàng hoá, - Shoppin	Vui chơi, giải trí... Entertain	Y tế - Health	Chi khác Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1144.4	321.9	240.7	186.3	95.3	176.7	50.5	12.6	60.3
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam									
1. Máy bay - <i>By air</i>	1269.3	357.6	262.9	208.3	106.4	195.4	56.7	14.8	67.28
2. Ô tô - <i>By car</i>	487.3	105.4	128.0	68.8	33.9	93.4	22.6	3.7	31.57
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	1542.3	695.5	273.9	293.7	148.8	93.5	19.5	5.2	12.2
4. Tàu thuỷ - <i>By ship</i>	929.5	268.1	193.5	180.1	89.4	140.4	31.1	3.2	23.64
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	811.7	242.5	182.9	98.1	71.3	127.7	41.9	3.2	44.07
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	1119.2	297.7	247.2	173.6	112.3	169.6	54.9	10.5	53.43
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	1104.5	316.2	210.3	180.7	75.2	186.1	48.4	25.6	62.08
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	1056.2	380.8	199.5	196.0	42.6	152.7	31.6	8.0	45.04
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	1681.3	417.9	303.3	297.1	101.9	327.7	73.5	38.6	121.26
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	1123.1	388.5	230.2	204.4	58.0	143.1	32.0	6.6	60.48
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	937.0	274.5	193.7	144.1	66.9	146.0	38.1	11.8	61.93

BIỂU 19: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI

Table 19: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose
(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam- Transpor t in VN	Thăm quan - Sightseei ng	Mua hàng hoá, - Shoppin g	Vui chơi, giải trí...- Entertain ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	91.24	25.67	19.19	14.85	7.6	14.09	4.03	1.01	4.81
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam									
1. Máy bay - <i>By air</i>	96.48	27.18	19.98	15.83	8.08	14.85	4.31	1.12	5.11
2. Ô tô - <i>By car</i>	61.39	13.28	16.13	8.67	4.27	11.77	2.85	0.46	3.98
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	186.94	84.3	33.2	35.6	18.04	11.33	2.36	0.62	1.48
4. Tàu thuỷ - <i>By ship</i>	80.46	23.21	16.75	15.59	7.74	12.15	2.69	0.28	2.05
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	54.33	16.23	12.24	6.57	4.77	8.55	2.8	0.21	2.95
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	75.83	20.17	16.75	11.76	7.61	11.49	3.72	0.71	3.62
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	144.56	41.39	27.52	23.65	9.84	24.36	6.33	3.35	8.13
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	144.54	52.11	27.31	26.82	5.83	20.89	4.32	1.1	6.16
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	121.52	30.21	21.92	21.47	7.37	23.69	5.31	2.79	8.76
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	145.85	50.45	29.89	26.54	7.53	18.58	4.15	0.85	7.85
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	90.98	26.66	18.8	13.99	6.5	14.17	3.7	1.14	6.01

Biểu 20: CẤU CẢM CHI TIÊU MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ

CHIA THEO PHƯƠNG TIỆN ĐẾN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI

Table 20: Structure of average expenditure per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam- Transpor t in VN	Thăm quan - Sightseei ng	Mua hàng hoá, - Shoppin g	Vui chơi, giải trí... Entertain ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	100	28.1	21.0	16.3	8.3	15.4	4.4	1.1	5.3
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam									
1. Máy bay - <i>By air</i>	100	28.2	20.7	16.4	8.4	15.4	4.5	1.2	5.3
2. Ô tô - <i>By car</i>	100	21.6	26.3	14.1	6.9	19.2	4.6	0.8	6.5
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	100	45.1	17.8	19.0	9.6	6.1	1.3	0.3	0.8
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	100	28.8	20.8	19.4	9.6	15.1	3.3	0.3	2.5
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	100	29.9	22.5	12.1	8.8	15.7	5.2	0.4	5.4
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	100	26.6	22.1	15.5	10.0	15.2	4.9	0.9	4.8
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	100	28.6	19.0	16.4	6.8	16.9	4.4	2.3	5.6
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	100	36.1	18.9	18.6	4.0	14.5	3.0	0.8	4.3
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	100	24.9	18.0	17.7	6.1	19.5	4.4	2.3	7.2
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	100	34.6	20.5	18.2	5.2	12.7	2.8	0.6	5.4
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	100	29.3	20.7	15.4	7.1	15.6	4.1	1.3	6.6

**Biểu 21: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM
CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP, ĐỘ TUỔI VÀ GIỚI TÍNH**

**Table 21: Average expenditure per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure,
professtion and age
(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)**

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Diện tại Việt Nam- Transpor tation	Thăm quan - Sightseei ng	Mua hàng hoá, - Shoppin g	Vui chơi, giải trí... Entertain ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1144.4	321.94	240.71	186.28	95.27	176.73	50.5	12.64	60.3
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Thương gia - <i>Businessman</i>	1187.5	357.74	239.87	188.07	85.93	186.85	48.18	17.68	63.17
Nhà báo - <i>Journalist</i>	1040.1	320.06	215.05	172.41	81.82	156.76	41.75	10.64	41.57
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	1207.8	344.42	269.98	204.38	110.2	167.47	54.25	10.36	46.7
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	1433.3	384.66	277.04	236.94	132.2	217.17	75.4	21.89	87.95
Hưu trí - <i>Retired</i>	1346.6	403.46	278.97	207.88	106.79	203.92	52.32	15.99	77.3
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	1045.1	287.23	234.37	180.95	107.52	138.01	48.34	5.12	43.53
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Govermental Organization</i>	1268.3	400.19	265.1	221.72	93.79	195.13	47.54	6.45	38.41
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	1211.3	395.15	226.68	199.81	86.29	207.33	39.99	6.17	49.9
Khác - <i>Other</i>	974.35	235.35	214.68	155.59	82.52	166.6	46.73	9.02	63.85
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	969.2	244.78	215.1	161.61	102.91	145.51	56.24	5.05	37.99
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	1099.9	315.97	236.74	176.92	97.85	160.8	47.77	8.07	55.73
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	1115.1	311.41	242.14	176.42	81.19	184.94	48.54	10.06	60.36
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	1254.4	359.93	247.08	209.52	100.75	193.56	54.2	22.35	67.02
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	1395.5	390.64	269.82	240.75	111.77	209.26	59.23	26.73	87.25
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	1220	368	244.42	183.37	107.76	191.63	21.79	19.93	83.1
C. Theo Giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	1103.7	316.65	236.39	178.27	87.31	167.61	46.65	10.62	60.22
Nữ - <i>Female</i>	1219	331.65	248.64	200.99	109.86	193.45	57.57	16.36	60.43

Biểu 22: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP, ĐỘ TUỔI VÀ GIỚI TÍNH
Table 22: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age
(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam- Transpor	Thăm quan - Sightseei ng	Mua hàng hoà, - Shoppin	Vui chơi, giải trí... Entertain	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	91.24	25.67	19.19	14.85	7.6	14.09	4.03	1.01	4.81
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Thương gia - <i>Businessman</i>	118.54	35.71	23.95	18.77	8.58	18.65	4.81	1.76	6.31
Nhà báo - <i>Journalist</i>	121.16	37.29	25.05	20.08	9.53	18.26	4.86	1.24	4.84
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	85.52	24.39	19.12	14.47	7.8	11.86	3.84	0.73	3.31
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	102.22	27.44	19.76	16.9	9.43	15.49	5.38	1.56	6.27
Hưu trí - <i>Retired</i>	105.57	31.63	21.87	16.3	8.37	15.99	4.1	1.25	6.06
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	62.5	17.18	14.02	10.82	6.43	8.25	2.89	0.31	2.6
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	88.55	27.94	18.51	15.48	6.55	13.62	3.32	0.45	2.68
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	112.16	36.59	20.99	18.5	7.99	19.2	3.7	0.57	4.62
Khác - <i>Other</i>	75.79	18.31	16.7	12.1	6.42	12.96	3.63	0.7	4.97
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	56.29	14.22	12.49	9.39	5.98	8.45	3.27	0.29	2.21
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	83.84	24.09	18.05	13.49	7.46	12.26	3.64	0.62	4.25
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	105.73	29.53	22.96	16.73	7.7	17.54	4.6	0.95	5.72
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	112.25	32.21	22.11	18.75	9.02	17.32	4.85	2	6
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	104.68	29.3	20.24	18.06	8.38	15.7	4.44	2.01	6.54
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	94.93	28.64	19.02	14.27	8.39	14.91	1.7	1.55	6.47
C. Theo Giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	91.27	26.19	19.55	14.74	7.22	13.86	3.86	0.88	4.98
Nữ - <i>Female</i>	90.85	24.72	18.53	14.98	8.19	14.42	4.29	1.22	4.5

**Biểu 23: CƠ CẤU CHI TIÊU MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ
CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP, ĐỘ TUỔI VÀ GIỚI TÍNH**
**Table 23: Structure of average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by
item of expenditure, professtion and age**
(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : %

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam- Transpor	Thăm quan - Sightseei ng	Mua hàng hoá, - Shoppin	Vui chơi, giải trí... Entertain	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	100	28.1	21.0	16.3	8.3	15.4	4.4	1.1	5.3
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Thương gia - <i>Businessman</i>	100	30.1	20.2	15.8	7.2	15.7	4.1	1.5	5.3
Nhà báo - <i>Journalist</i>	100	30.8	20.7	16.6	7.9	15.1	4.0	1.0	4.0
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	100	28.5	22.4	16.9	9.1	13.9	4.5	0.9	3.9
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	100	26.8	19.3	16.5	9.2	15.2	5.3	1.5	6.1
Hưu trí - <i>Retired</i>	100	30.0	20.7	15.4	7.9	15.1	3.9	1.2	5.7
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	100	27.5	22.4	17.3	10.3	13.2	4.6	0.5	4.2
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	100	31.6	20.9	17.5	7.4	15.4	3.7	0.5	3.0
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	100	32.6	18.7	16.5	7.1	17.1	3.3	0.5	4.1
Khác - <i>Other</i>	100	24.2	22.0	16.0	8.5	17.1	4.8	0.9	6.6
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	100	25.3	22.2	16.7	10.6	15.0	5.8	0.5	3.9
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	100	28.7	21.5	16.1	8.9	14.6	4.3	0.7	5.1
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	100	27.9	21.7	15.8	7.3	16.6	4.4	0.9	5.4
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	100	28.7	19.7	16.7	8.0	15.4	4.3	1.8	5.3
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	100	28.0	19.3	17.3	8.0	15.0	4.2	1.9	6.3
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	100	30.2	20.0	15.0	8.8	15.7	1.8	1.6	6.8
C. Theo Giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	100	28.7	21.4	16.2	7.9	15.2	4.2	1.0	5.5
Nữ - <i>Female</i>	100	27.2	20.4	16.5	9.0	15.9	4.7	1.3	5.0

**Biểu 26: CƠ CẤU CHI TIÊU MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ
CHIA THEO KHOẢN CHI VÀ LOẠI CƠ SỞ LƯU TRÚ**

**Table 26: Structure of average expenditure per foreign visitor in Viet Nam by item
of expenditure and by accommodation**
(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : %

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam- Transpor t in VN	Thăm quan - Sightseei ng	Mua hàng hoá, - Shoppin g	Vui chơi, giải trí... Entertain ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	100	28.1	21.0	16.3	8.3	15.4	4.4	1.1	5.3
Khách sạn 5 sao - <i>5-star hotel</i>	100	38.7	20.2	12.2	6.0	14.6	2.7	0.6	5.0
Khách sạn 4 sao - <i>4-star hotel</i>	100	38.3	19.0	13.8	7.5	14.1	3.2	0.6	3.6
Khách sạn 3 sao - <i>3-star hotel</i>	100	27.2	19.0	19.6	7.6	15.3	4.8	1.4	5.2
Khách sạn 2 sao - <i>2-star hotel</i>	100	24.9	24.1	15.8	7.1	19.2	4.0	0.8	4.2
Khách sạn 1 sao - <i>1-star hotel</i>	100	18.7	21.7	22.2	9.2	15.2	5.0	1.7	6.2
Khách sạn chưa xếp sao - <i>Non- star hotel</i>	100	21.1	22.3	15.9	11.5	14.9	6.3	1.5	6.4
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest house</i>	100	18.6	25.5	16.1	4.0	19.9	2.4	0.5	13.1
Biệt thự kinh doanh du lịch - <i>Tourist villa</i>	100	29.1	17.3	44.2	0.4	5.9	1.3	0.0	1.8
Làng du lịch - <i>Tourist village</i>	100	55.4	21.4	10.6	1.1	5.6	1.8	0.1	4.0
Căn hộ kinh doanh du lịch - <i>tourist household</i>	100	47.9	17.8	11.3	6.3	9.5	1.3	1.3	4.6
Khác - <i>Others</i>	100								

BIỂU 27: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ

TẠI VIỆT NAM CHIA THEO KHOẢN CHI VÀ QUỐC TỊCH

Table 27: Average expenditure per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by nation

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : US\$

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam- Transpor	Thăm quan - Sightseein g	Mua hàng hoá, - Shoppin	Vui chơi, giải trí... Entertain	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1144.4	321.94	240.71	186.28	95.27	176.73	50.5	12.64	60.3
Trong đó: Việt kiều - <i>Of which:</i> <i>Oversea Vietnamese</i>	1377.1	305.95	269.95	236.91	101.36	217.43	62.29	33.4	149.8
Châu Á - Asia	830.96	246.27	180.78	133.01	52.99	136.15	30.69	5.91	45.16
Campuchia - <i>Cambodia</i>	847.73	146.54	156.94	149.91	100.55	158	63.57	27.37	44.84
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	1159.9	399.56	217.31	122.27	74.59	238.87	42.18	1.61	63.49
Lào - <i>Laos</i>	378.35	81.5	124.78	33.09	10.11	85.33	18.88	3.36	21.3
Malaisia - <i>Malaysia</i>	643.15	224.88	145.02	80.6	26.42	118.31	22.16	0.35	25.4
Philippin - <i>Philippines</i>	866.86	235.5	175.99	189.78	55.23	140.93	11.69	3.76	53.98
Singapo - <i>Singapore</i>	968.24	349.18	185.4	146.94	57.37	156.39	33.75	4.24	34.97
Thái lan - <i>Thailand</i>	1017.8	227.38	159.41	233.47	45.2	259.08	37.78	4.67	50.8
Israen - <i>Israel</i>	1249.7	315.41	267.72	206.39	178.08	158.12	76.67	2.11	45.15
Trung quốc - <i>China</i>	711.38	187.48	166.35	121.48	49.18	113.5	28.18	3.6	41.61
Hồng kông - <i>Hongkong</i>	971.34	327.85	204.24	125.52	59.16	163.02	21.52	3.18	66.84
Ấn độ - <i>India</i>	1430.8	592	173.81	205.66	90.66	183.94	31.3	68.76	84.64
Nhật bản - <i>Japan</i>	1317.7	461.94	280.7	219.16	85.84	166.15	38.55	7.34	57.99
Hàn quốc - <i>Korea</i>	847.07	257.98	170.53	121.58	58.16	140.99	33.49	2.86	61.46
Đài loan - <i>Taiwan</i>	912.34	238.88	203.6	136.38	64.45	168.56	35.1	5.19	60.16
Châu Âu - Europe	1311.8	365.47	269.4	210.68	126.11	199.29	68.21	11.88	60.75
Ba lan- <i>Poland</i>	1265	340	215.82	214.61	113.62	260.82	44.38	51.21	24.54
Nga - <i>Russia</i>	1344.6	357.26	326.22	242.27	122.68	169.16	76.99	12.79	37.21
áo - <i>Austria</i>	2168.7	410.71	340.71	640.57	253.57	121.14	63.71	317.71	20.57
Bỉ - <i>Belgium</i>	1281.4	256.06	217.32	246.17	130.51	272.66	68.06	13.9	76.77
Anh - <i>England</i>	1236.4	372.84	254.76	180.45	130.03	160.18	68.89	9.02	60.2
Đan mạch - <i>Denmark</i>	2799.6	773.15	520.27	246.07	235.19	686.91	259.21	17.04	61.73
Phần lan - <i>Finland</i>	1651.6	280.32	369.79	226.78	214.99	349.39	36.96	2.94	170.5
Pháp - <i>France</i>	1316.1	339.42	272.91	242.11	131.13	202.6	58.9	9.16	59.88
Đức - <i>Germany</i>	1422.5	403.62	281.42	215.78	127.28	227.06	79.6	8.86	78.84
Ailen - <i>Ireland</i>	1439.8	320.34	302.83	228.5	127.19	245.76	126.97	12.35	75.89

BIỂU 27: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ

TẠI VIỆT NAM CHIA THEO KHOẢN CHI VÀ QUỐC TỊCH

Table 27: Average expenditure per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by nation

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : US\$

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam- Transpor	Thăm quan - Sightseein g	Mua hàng hoá, - Shoppin	Vui chơi, giải trí... Entertain	Y tế - Health	Chi khác - Others
Italia - <i>Italy</i>	1189	413.44	221.86	160.76	94.48	178.56	41.74	33.21	44.93
Hà lan - <i>Netherlands</i>	1103.5	387.32	233.52	160.32	98.75	136.86	32.05	8.93	45.77
Nauy - <i>Norway</i>	1727.7	404.54	358.06	266.22	179.58	322.49	94.44	7.47	94.87
Tây ban nha - <i>Spain</i>	1218.5	356.3	237.93	232.27	118.53	175.19	33.91	13.57	50.82
Thụy điển - <i>Sweden</i>	1094.5	202.23	225.27	183	82.56	188.75	122.54	3.08	87.04
Thụy sỹ - <i>Switzerland</i>	985.57	302.14	246.55	150.85	98.5	119.19	31.75	3.33	33.26
Châu Phi - <i>Africa</i>	1192.6	368.42	286.46	146.56	64.69	246.94	45.82	18.24	15.44
Ai cập - <i>Egypt</i>	1564.5	271.05	289.91	247.15	283.25	292.68	126.34	0	54.14
Nigêria - <i>Nigeria</i>	654.29	107.14	71.43	164.29	0	295.71	0	1.43	14.29
Nam phi - <i>South Africa</i>	1571.4	671.43	500	85.71	35.71	178.57	57.14	42.86	0
Châu Mỹ - <i>America</i>	1440.8	372.15	308.74	247.71	125.9	203.13	59.9	26.52	96.72
Mỹ - <i>America</i>	1571.7	399.62	338.86	265.29	134.96	222.87	64.53	36.42	109.1
Canada - <i>Canada</i>	1198.5	310.29	254.24	220.54	107.35	165.48	53.9	5.53	81.2
Mêhicô - <i>Mexico</i>	804.19	208.67	151.12	162	100.37	146.88	20.62	0.32	14.21
áchentina - <i>Argentina</i>	1771.8	900	303.18	237.27	143.64	128.18	26.36	10.45	22.73
Braxin - <i>Brazil</i>	807.24	219.02	197.17	143.32	85.95	125.31	13.4	0	23.08
Chi lê - <i>Chile</i>	560.2	124.9	120.9	80.9	81.07	65.78	46.49	2.13	38
Cuba - <i>Cuba</i>	2660	760	666.67	383.33	133.33	516.67	200	0	0
Châu Đại Dương - <i>Oceania</i>	1686	478.48	335.23	274.71	155.82	263.36	75.64	26.64	76.08
Ôxtrâylia - <i>Australia</i>	1639.4	451.28	317	265.11	154.12	264.86	77.26	28.56	81.26
Niuzilan - <i>New Zealand</i>	2153.2	732.93	490.87	372.97	165.71	267.68	68.39	13.39	41.27

**BIỂU 28 : CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ
TẠI VIỆT NAM CHIA THEO KHOẢN CHI VÀ QUỐC TỊCH**

**Table 28: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item
of expenditure and by nation**

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : US\$

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam- Transport in VN	Thăm quan - Sightse ing	Mua hàng hoá, - Shoppin g	Vui chơi, giải trí... Entertain ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	91.24	25.67	19.19	14.85	7.6	14.09	4.03	1.01	4.81
Trong đó: Việt kiều - <i>Of which: Oversea Vietnamese</i>	87.63	19.47	17.18	15.08	6.45	13.84	3.96	2.13	9.53
Châu Á - Asia	102.96	30.52	22.4	16.48	6.57	16.87	3.8	0.73	5.6
Campuchia - <i>Cambodia</i>	149.32	25.81	27.64	26.41	17.71	27.83	11.2	4.82	7.9
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	147.39	50.77	27.61	15.54	9.48	30.35	5.36	0.2	8.07
Lào - <i>Laos</i>	73.19	15.77	24.14	6.4	1.96	16.51	3.65	0.65	4.12
Malaixia - <i>Malaysia</i>	105.18	36.78	23.72	13.18	4.32	19.35	3.62	0.06	4.15
Philippin - <i>Philippines</i>	90.3	24.53	18.33	19.77	5.75	14.68	1.22	0.39	5.62
Singapo - <i>Singapore</i>	127.04	45.82	24.33	19.28	7.53	20.52	4.43	0.56	4.59
Thái lan - <i>Thailand</i>	134.31	30.01	21.04	30.81	5.97	34.19	4.99	0.62	6.7
Israen - <i>Israel</i>	61.26	15.46	13.12	10.12	8.73	7.75	3.76	0.1	2.21
Trung quốc - <i>China</i>	90.11	23.75	21.07	15.39	6.23	14.38	3.57	0.46	5.27
Hồng kông - <i>Hongkong</i>	134.58	45.43	28.3	17.39	8.2	22.59	2.98	0.44	9.26
Ấn độ - <i>India</i>	190.77	78.93	23.17	27.42	12.09	24.53	4.17	9.17	11.29
Nhật bản - <i>Japan</i>	133.12	46.67	28.36	22.14	8.67	16.79	3.89	0.74	5.86
Hàn quốc - <i>Korea</i>	118.51	36.09	23.86	17.01	8.14	19.73	4.69	0.4	8.6
Đài loan - <i>Taiwan</i>	113.04	29.6	25.23	16.9	7.99	20.89	4.35	0.64	7.45
Châu Âu - Europe	80.83	22.52	16.6	12.98	7.77	12.28	4.2	0.73	3.74
Ba lan- <i>Poland</i>	87.9	23.63	15	14.91	7.9	18.12	3.08	3.56	1.71
Nga - <i>Russia</i>	93.3	24.79	22.64	16.81	8.51	11.74	5.34	0.89	2.58
áo - <i>Austria</i>	73.69	13.96	11.58	21.77	8.62	4.12	2.17	10.8	0.7
Bỉ - <i>Belgium</i>	72.85	14.56	12.36	14	7.42	15.5	3.87	0.79	4.36
Anh - <i>England</i>	77.41	23.34	15.95	11.3	8.14	10.03	4.31	0.56	3.77
Đan mạch - <i>Denmark</i>	174.33	48.15	32.4	15.32	14.65	42.77	16.14	1.06	3.84
Phần lan - <i>Finland</i>	97.15	16.49	21.75	13.34	12.65	20.55	2.17	0.17	10.03
Pháp - <i>France</i>	75.25	19.41	15.6	13.84	7.5	11.58	3.37	0.52	3.42

**Biểu 28 : CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ
TẠI VIỆT NAM CHIA THEO KHOẢN CHI VÀ QUỐC TỊCH**

**Table 28: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item
of expenditure and by nation**

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam- Transport in VN	Thăm quan - Sightse eing	Mua hàng hoá, - Shoppin g	Vui chơi, giải trí... Entertain ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Đức - Germany	96.83	27.48	19.16	14.69	8.66	15.46	5.42	0.6	5.37
Ailen - Ireland	65.1	14.48	13.69	10.33	5.75	11.11	5.74	0.56	3.43
Italia - Italy	91.46	31.8	17.07	12.37	7.27	13.74	3.21	2.55	3.46
Hà lan - Netherlands	62.64	21.98	13.25	9.1	5.6	7.77	1.82	0.51	2.6
Nauy - Norway	95.78	22.43	19.85	14.76	9.96	17.88	5.24	0.41	5.26
Tây ban nha - Spain	82.5	24.12	16.11	15.73	8.02	11.86	2.3	0.92	3.44
Thụy điển - Sweden	74.06	13.68	15.24	12.38	5.59	12.77	8.29	0.21	5.89
Thụy sỹ - Switzerland	59.58	18.27	14.9	9.12	5.95	7.21	1.92	0.2	2.01
Châu Phi - Africa	96.69	29.87	23.23	11.88	5.25	20.02	3.72	1.48	1.25
Ai cập - Egypt	69.53	12.05	12.88	10.98	12.59	13.01	5.62	0	2.41
Nigêria - Nigeria	98.14	16.07	10.71	24.64	0	44.36	0	0.21	2.14
Nam phi - South Africa	136.65	58.39	43.48	7.45	3.11	15.53	4.97	3.73	0
Châu Mỹ - America	92.72	23.95	19.87	15.94	8.1	13.07	3.85	1.71	6.22
Mỹ - America	99.53	25.31	21.46	16.8	8.55	14.11	4.09	2.31	6.91
Canada - Canada	73	18.9	15.49	13.43	6.54	10.08	3.28	0.34	4.95
Mêhicô - Mexico	87.08	22.6	16.36	17.54	10.87	15.9	2.23	0.03	1.54
áchentina - Argentina	158.67	80.6	27.15	21.25	12.86	11.48	2.36	0.94	2.04
Braxin - Brazil	113.01	30.66	27.6	20.06	12.03	17.54	1.88	0	3.23
Chi lê - Chile	56.02	12.49	12.09	8.09	8.11	6.58	4.65	0.21	3.8
Cuba - Cuba	613.85	175.38	153.85	88.46	30.77	119.23	46.15	0	0
Châu Đại Dương - Ocear	99.27	28.17	19.74	16.17	9.17	15.51	4.45	1.57	4.48
Ôxtrâylia - Australia	100.78	27.74	19.49	16.3	9.47	16.28	4.75	1.76	5
Niuzilan - New Zealand	101.25	34.47	23.08	17.54	7.79	12.59	3.22	0.63	1.94

BIỂU 29 : CƠ CẤU CHI TIÊU MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ

CHIA THEO KHOẢN CHI VÀ QUỐC TỊCH

Table 29: Structure of average expenditure per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by nation

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam- Transport in VN	Thăm quan - Sightseein g	Mua hàng hoá, - Shoppin g	Vui chơi, giải trí...- Entertain ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	100.0	28.1	21.0	16.3	8.3	15.4	4.4	1.1	5.3
Trong đó: Việt kiều - Of which: Oversea									
Vietnamese	100.0	22.2	19.6	17.2	7.4	15.8	4.5	2.4	10.9
Châu Á - Asia	100.0	29.6	21.8	16.0	6.4	16.4	3.7	0.7	5.4
Campuchia - Cambodia	100.0	17.3	18.5	17.7	11.9	18.6	7.5	3.2	5.3
Indônêxia - Indonesia	100.0	34.4	18.7	10.5	6.4	20.6	3.6	0.1	5.5
Lào -Laos	100.0	21.5	33.0	8.7	2.7	22.6	5.0	0.9	5.6
Malaixia - Malaysia	100.0	35.0	22.5	12.5	4.1	18.4	3.4	0.1	3.9
Philippin - Philippines	100.0	27.2	20.3	21.9	6.4	16.3	1.3	0.4	6.2
Singapo -Singapore	100.0	36.1	19.1	15.2	5.9	16.2	3.5	0.4	3.6
Thái lan - Thailand	100.0	22.3	15.7	22.9	4.4	25.5	3.7	0.5	5.0
Israen - Israel	100.0	25.2	21.4	16.5	14.3	12.7	6.1	0.2	3.6
Trung quốc - China	100.0	26.4	23.4	17.1	6.9	16.0	4.0	0.5	5.8
Hồng kông - Hongkong	100.0	33.8	21.0	12.9	6.1	16.8	2.2	0.3	6.9
Ấn độ - India	100.0	41.4	12.1	14.4	6.3	12.9	2.2	4.8	5.9
Nhật bản - Japan	100.0	35.1	21.3	16.6	6.5	12.6	2.9	0.6	4.4
Hàn quốc - Korea	100.0	30.5	20.1	14.4	6.9	16.6	4.0	0.3	7.3
Đài loan - Taiwan	100.0	26.2	22.3	14.9	7.1	18.5	3.8	0.6	6.6
Châu Âu - Europe	100.0	27.9	20.5	16.1	9.6	15.2	5.2	0.9	4.6
Ba lan- Poland	100.0	26.9	17.1	17.0	9.0	20.6	3.5	4.0	1.9
Nga - Russia	100.0	26.6	24.3	18.0	9.1	12.6	5.7	1.0	2.8
áo - Austria	100.0	18.9	15.7	29.5	11.7	5.6	2.9	14.6	0.9
Bỉ - Belgium	100.0	20.0	17.0	19.2	10.2	21.3	5.3	1.1	6.0
Anh - England	100.0	30.2	20.6	14.6	10.5	13.0	5.6	0.7	4.9
Đan mạch - Denmark	100.0	27.6	18.6	8.8	8.4	24.5	9.3	0.6	2.2
Phần lan - Finland	100.0	17.0	22.4	13.7	13.0	21.2	2.2	0.2	10.3
Pháp - France	100.0	25.8	20.7	18.4	10.0	15.4	4.5	0.7	4.5

BIỂU 29 : CƠ CẤU CHI TIÊU MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ

CHIA THEO KHOẢN CHI VÀ QUỐC TỊCH

Table 29: Structure of average expenditure per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by nation

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam- Transpor tation VN	Thăm quan - Sightseein g	Mua hàng hoá, - Shoppin g	Vui chơi, giải trí...- Entertain ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Đức - <i>Germany</i>	100.0	28.4	19.8	15.2	8.9	16.0	5.6	0.6	5.5
Ailen - <i>Ireland</i>	100.0	22.2	21.0	15.9	8.8	17.1	8.8	0.9	5.3
Italia - <i>Italy</i>	100.0	34.8	18.7	13.5	7.9	15.0	3.5	2.8	3.8
Hà lan - <i>Netherlands</i>	100.0	35.1	21.2	14.5	8.9	12.4	2.9	0.8	4.1
Nauy - <i>Norway</i>	100.0	23.4	20.7	15.4	10.4	18.7	5.5	0.4	5.5
Tây ban nha - <i>Spain</i>	100.0	29.2	19.5	19.1	9.7	14.4	2.8	1.1	4.2
Thụy điển - <i>Sweden</i>	100.0	18.5	20.6	16.7	7.5	17.2	11.2	0.3	8.0
Thụy sỹ - <i>Switzerland</i>	100.0	30.7	25.0	15.3	10.0	12.1	3.2	0.3	3.4
Châu Phi - <i>Africa</i>	100.0	30.9	24.0	12.3	5.4	20.7	3.8	1.5	1.3
Ai cập - <i>Egypt</i>	100.0	17.3	18.5	15.8	18.1	18.7	8.1	0.0	3.5
Nigêria - <i>Nigeria</i>	100.0	16.4	10.9	25.1	0.0	45.2	0.0	0.2	2.2
Nam phi - <i>South Africa</i>	100.0	42.7	31.8	5.5	2.3	11.4	3.6	2.7	0.0
Châu Mỹ - <i>America</i>	100.0	25.8	21.4	17.2	8.7	14.1	4.2	1.8	6.7
Mỹ - <i>America</i>	100.0	25.4	21.6	16.9	8.6	14.2	4.1	2.3	6.9
Canada - <i>Canada</i>	100.0	25.9	21.2	18.4	9.0	13.8	4.5	0.5	6.8
Mêhicô - <i>Mexico</i>	100.0	25.9	18.8	20.1	12.5	18.3	2.6	0.0	1.8
áchentina - <i>Argentina</i>	100.0	50.8	17.1	13.4	8.1	7.2	1.5	0.6	1.3
Braxin - <i>Brazil</i>	100.0	27.1	24.4	17.8	10.6	15.5	1.7	0.0	2.9
Chi lê - <i>Chile</i>	100.0	22.3	21.6	14.4	14.5	11.7	8.3	0.4	6.8
Cuba - <i>Cuba</i>	100.0	28.6	25.1	14.4	5.0	19.4	7.5	0.0	0.0
Châu Đại Dương - <i>Oce</i>	100.0	28.4	19.9	16.3	9.2	15.6	4.5	1.6	4.5
Ôxtrâylia - <i>Australia</i>	100.0	27.5	19.3	16.2	9.4	16.2	4.7	1.7	5.0
Niuzilan - <i>New Zealand</i>	100.0	34.0	22.8	17.3	7.7	12.4	3.2	0.6	1.9

BIỂU 30: CHI TIÊU (NGOÀI TOUR) BÌNH QUÂN MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI

Table 30: Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose
(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam- Transpor t in VN	Thăm quan - Sightseei ng	Mua hàng hoá, - Shoppin g	Vui chơi, giải trí... Entertain ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	600.4	34.7	80.2	31.9	25.8	328.4	41.7	6.5	51.4
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam									
1. Máy bay - <i>By air</i>	640.09	36.79	85.89	33.8	27.24	351.83	44.15	6.63	53.76
2. Ô tô - <i>By car</i>	291.23	23.52	37.49	20.79	12.68	133.95	22.87	4.4	35.53
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	179.49	2.36	6.5	4.36	10.23	106.99	18.04	8.68	22.33
4. Tàu thuỷ - <i>By ship</i>	261.31	16.74	33.02	16.39	13.65	131.14	16.55	3.73	30.09
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	272	19.17	88.75	15.83	25.48	91.41	6.25	0	25.11
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	603.62	30	78.54	30.74	24.6	340.2	41.92	6.61	51
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	368.07	35.52	66.49	31.17	16.66	148.12	19.96	9.97	40.16
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	658.42	119.21	129.79	41.2	38.47	244.06	18.73	4.18	62.77
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	696.49	88.07	141.94	75.86	37.46	218.12	60.38	7.71	66.95
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	598.73	157.98	75.2	38.8	32.39	196.19	27.11	7.01	64.05
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	463.17	37.03	68.66	25.27	52.6	190.45	47.37	0.96	40.82

BIỂU 31: CHI TIÊU (NGOÀI TOUR) BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI

Table 31: Average expenditure (out of tour) in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose
(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam- Transport in VN	Thăm quan - Sightseeing	Mua hàng hoá, - Shopping	Vui chơi, giải trí...- Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	59.7	3.5	8.0	3.2	2.6	32.7	4.1	0.7	5.1
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam									
1. Máy bay - <i>By air</i>	61.66	3.54	8.27	3.26	2.62	33.89	4.25	0.64	5.18
2. Ô tô - <i>By car</i>	46.54	3.76	5.99	3.32	2.03	21.41	3.66	0.7	5.68
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	30.87	0.41	1.12	0.75	1.76	18.4	3.1	1.49	3.84
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	27.11	1.74	3.43	1.7	1.42	13.6	1.72	0.39	3.12
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	22.1	1.56	7.21	1.29	2.07	7.43	0.51	0	2.04
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	59.26	2.95	7.71	3.02	2.41	33.4	4.12	0.65	5.01
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	48.66	4.7	8.79	4.12	2.2	19.58	2.64	1.32	5.31
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	95.98	17.38	18.92	6.01	5.61	35.58	2.73	0.61	9.15
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	67.7	8.56	13.8	7.37	3.64	21.2	5.87	0.75	6.51
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	91.8	24.22	11.53	5.95	4.97	30.08	4.16	1.08	9.82
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	45.42	3.63	6.73	2.48	5.16	18.68	4.65	0.09	4

**Biểu 32: CẤU CẢM CHI TIÊU (NGOÀI TOUR) MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN ĐẾN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI**

**Table 32: Structure of Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose
(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam- Transpor t in VN	Thăm quan - Sightseein g	Mua hàng hoá, - Shoppin g	Vui chơi, giải trí... Entertain ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	100.0	5.8	13.4	5.3	4.3	54.7	6.9	1.1	8.6
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam									
1. Máy bay - <i>By air</i>	100.0	5.7	13.4	5.3	4.3	55.0	6.9	1.0	8.4
2. Ô tô - <i>By car</i>	100.0	8.1	12.9	7.1	4.4	46.0	7.9	1.5	12.2
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	100.0	1.3	3.6	2.4	5.7	59.6	10.1	4.8	12.4
4. Tàu thuỷ - <i>By ship</i>	100.0	6.4	12.6	6.3	5.2	50.2	6.3	1.4	11.5
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	100.0	7.0	32.6	5.8	9.4	33.6	2.3	0.0	9.2
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	100.0	5.0	13.0	5.1	4.1	56.4	6.9	1.1	8.4
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	100.0	9.7	18.1	8.5	4.5	40.2	5.4	2.7	10.9
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	100.0	18.1	19.7	6.3	5.8	37.1	2.8	0.6	9.5
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	100.0	12.6	20.4	10.9	5.4	31.3	8.7	1.1	9.6
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	100.0	26.4	12.6	6.5	5.4	32.8	4.5	1.2	10.7
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	100.0	8.0	14.8	5.5	11.4	41.1	10.2	0.2	8.8

**Biểu 33: CHI TIÊU (NGOÀI TOUR) BÌNH QUÂN MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ
TẠI VIỆT NAM CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI**
**Table 33: Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Viet Nam by item of
expenditure, professtion and age**
(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam- Transpor t in VN	Thăm quan - Sightseein g	Mua hàng hoá, - Shoppin g	Vui chơi, giải trí... Entertain ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	600.4	34.7	80.2	31.9	25.8	328.4	41.7	6.5	51.4
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Thương gia - <i>Businessman</i>	640.7	72.96	107.95	55.26	34.12	252.64	55.11	6.18	56.49
Nhà báo - <i>Journalist</i>	2198	17.94	80.72	37.88	37.88	1930.7	43.75	4.82	43.88
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	447.6	27.58	74.48	25.03	23.1	213.15	32.45	3.72	48.06
Kiên trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	555.4	34.04	90.5	33.7	20.2	278.07	39.83	5.8	53.24
Hưu trí - <i>Retired</i>	503.3	22.7	60.69	26.8	12.9	296.25	34.99	4.89	44.03
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	502.6	19.7	84.16	19.18	30.18	262.42	33.8	11.9	41.25
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	611	10.81	58.44	31.82	16.5	317.2	71.9	20.53	83.84
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	578.6	61.07	62.35	23.47	22.23	306.09	24.74	4.18	74.49
Khác - <i>Other</i>	497	28.07	75.91	25.37	29.32	239.36	41.04	6.15	51.77
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	484.8	24.11	87.04	20.88	21.75	252.98	27.86	12.31	37.87
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	533.2	40.85	77.05	45.38	30.91	244.23	44.36	6.38	44.03
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	537.5	50.21	83.23	28.53	21.97	250.84	44.91	6.56	51.29
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	920.4	22.17	84.57	31.64	34.65	627.61	44.46	6.44	68.89
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	533.2	28.25	73.74	27.08	20.43	285.72	39.6	4.5	53.86
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	476.3	17.5	76.98	15.39	10.51	279.79	32.9	4.67	38.51
C. Theo Giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	541.1	42.54	82.2	32.79	26.71	253.94	44.25	6.23	52.45
Nữ - <i>Female</i>	674.2	24.83	77.74	30.7	24.58	421.02	38.45	6.86	49.98

**Biểu 34: CHI TIÊU (NGOÀI TOUR) BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ
TẠI VIỆT NAM CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI**
**Table 34: Average expenditure (out of tour) in a day of foreign visitor in Viet Nam by
item of expenditure, professtion and age**
(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam- Transpor t in VN	Thăm quan - Sightseei ng	Mua hàng hoà, - Shoppin g	Vui chơi, giải trí...- Entertain ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	59.7	3.5	8.0	3.2	2.6	32.7	4.1	0.7	5.1
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Thương gia - <i>Businessman</i>	64.44	7.34	10.86	5.56	3.43	25.41	5.54	0.62	5.68
Nhà báo - <i>Journalist</i>	206.94	1.69	7.6	3.57	3.57	181.81	4.12	0.45	4.13
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	42.2	2.6	7.02	2.36	2.18	20.1	3.06	0.35	4.53
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	49.55	3.04	8.07	3.01	1.8	24.81	3.55	0.52	4.75
Hưu trí - <i>Retired</i>	51.32	2.31	6.19	2.73	1.32	30.21	3.57	0.5	4.49
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	48.97	1.92	8.2	1.87	2.94	25.57	3.29	1.16	4.02
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	60.13	1.06	5.75	3.13	1.62	31.22	7.08	2.02	8.25
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	49.86	5.26	5.37	2.02	1.92	26.38	2.13	0.36	6.42
Khác - <i>Other</i>	53.32	3.01	8.14	2.72	3.15	25.68	4.4	0.66	5.55
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	44.14	2.19	7.92	1.9	1.98	23.03	2.54	1.12	3.45
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	55.01	4.21	7.95	4.68	3.19	25.2	4.58	0.66	4.54
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	55.36	5.17	8.57	2.94	2.26	25.84	4.63	0.68	5.28
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	89.38	2.15	8.21	3.07	3.36	60.95	4.32	0.63	6.69
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	51.33	2.72	7.1	2.61	1.97	27.5	3.81	0.43	5.19
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	48.01	1.76	7.76	1.55	1.06	28.21	3.32	0.47	3.88
C. Theo Giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	53.26	4.19	8.09	3.23	2.63	24.99	4.35	0.61	5.16
Nữ - <i>Female</i>	67.93	2.5	7.83	3.09	2.48	42.42	3.87	0.69	5.04

Biểu 35: CẤU CHI TIÊU (NGOÀI TOUR) CỦA MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI

Table 35: Structure of Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age
(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sightseeing	Mua hàng hoá, - Shopping	Vui chơi, giải trí... - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	100.0	5.8	13.4	5.3	4.3	54.7	6.9	1.1	8.6
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Thương gia - <i>Businessman</i>	100.0	11.4	16.8	8.6	5.3	39.4	8.6	1.0	8.8
Nhà báo - <i>Journalist</i>	100.0	0.8	3.7	1.7	1.7	87.9	2.0	0.2	2.0
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	100.0	6.2	16.6	5.6	5.2	47.6	7.3	0.8	10.7
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	100.0	6.1	16.3	6.1	3.6	50.1	7.2	1.0	9.6
Hưu trí - <i>Retired</i>	100.0	4.5	12.1	5.3	2.6	58.9	7.0	1.0	8.7
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	100.0	3.9	16.7	3.8	6.0	52.2	6.7	2.4	8.2
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Govermental Organization</i>	100.0	1.8	9.6	5.2	2.7	51.9	11.8	3.4	13.7
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	100.0	10.6	10.8	4.1	3.8	52.9	4.3	0.7	12.9
Khác - <i>Other</i>	100.0	5.6	15.3	5.1	5.9	48.2	8.3	1.2	10.4
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	100.0	5.0	18.0	4.3	4.5	52.2	5.7	2.5	7.8
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	100.0	7.7	14.5	8.5	5.8	45.8	8.3	1.2	8.3
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	100.0	9.3	15.5	5.3	4.1	46.7	8.4	1.2	9.5
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	100.0	2.4	9.2	3.4	3.8	68.2	4.8	0.7	7.5
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	100.0	5.3	13.8	5.1	3.8	53.6	7.4	0.8	10.1
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>									
C. Theo Giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	100.0	7.9	15.2	6.1	4.9	46.9	8.2	1.2	9.7
Nữ - <i>Female</i>	100.0	3.7	11.5	4.6	3.6	62.5	5.7	1.0	7.4

Biểu 36: CHI TIÊU (NGOÀI TOUR) BÌNH QUÂN MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM CHIA THEO KHOẢN CHI, LOẠI CƠ SỞ LƯU TRÚ

Table 36: Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by accommodation
(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit : USD

[illegible]

Table 37: Average expenditure (out of tour) in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by accommodation
(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

[illegible]

BIỂU 39. CHI TIÊU (NGOÀI TOUR) BÌNH QUÂN MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM CHIA THEO KHOẢN CHI VÀ QUỐC TỊCH

Table 39: Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by nation

(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam- Transport in VN	Thăm quan - Sightseei ng	Mua hàng hoá, - Shoppin g	Vui chơi, giải trí... Entertain ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	600.4	34.65	80.21	31.86	25.76	328.39	41.66	6.51	51.35
Trong đó: Việt kiều - <i>Of which:</i> <i>Oversea Vietnamese</i>	843.87	65.98	148	61.82	50.37	334.36	99.99	0.81	82.54
Châu Á - Asia	561.83	13.53	51.41	18.8	20.6	369.99	37.95	7.39	42.16
Campuchia - <i>Cambodia</i>	197.24	58.25	41.92	0	6.67	70.08	0	0	20.33
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	279.57	52	29.37	12.2	3.6	135.51	36.5	1.2	9.2
Lào - <i>Laos</i>	319.02	0.89	8.88	15.83	17.4	214.26	4.09	14.29	43.37
Malaixia - <i>Malaysia</i>	431.15	14.02	51.93	15.99	8.44	270.84	34.15	4.91	30.87
Philippin - <i>Philippines</i>	313.36	0	54.23	15.38	20.82	166.7	29.8	3.96	22.46
Singapo - <i>Singapore</i>	643.24	10.73	72.19	26.9	5.74	430.57	56.72	3.42	36.97
Thái lan - <i>Thailand</i>	418.67	11.77	33.5	21.38	7.31	221.78	28.54	4.22	90.17
Israen - <i>Israel</i>	205.35	0	9.42	9.63	0	160.72	2.24	8.57	14.76
Trung quốc - <i>China</i>	255.99	14.53	27.21	16.65	14.93	127.93	26.08	4.27	24.39
Hồng kông - <i>Hongkong</i>	250.98	9.79	35.77	8.96	20.76	107.81	23.54	1.52	42.83
Ấn độ - <i>India</i>	525.77	224.55	75.46	49.73	22.73	89.83	37.24	10.91	15.33
Nhật bản - <i>Japan</i>	956.54	12.34	86.84	21.88	43	725.87	21.34	5.67	39.6
Hàn quốc - <i>Korea</i>	475.65	7.25	25.97	12.24	10.82	259.21	74.96	18.25	66.95
Đài loan - <i>Taiwan</i>	424.85	50.16	69.12	36.87	27.45	136.82	41.03	5.57	57.83
Châu Âu - Europe	568.72	44.91	85.28	38.41	25.31	270.25	46.36	4.31	53.87
Ba lan- <i>Poland</i>	328.09	39.83	22.96	63.02	18.74	157.19	7.03	8.33	10.99
Nga - <i>Russia</i>	572.9	70.22	134.76	72.81	92.06	105.92	57.22	3.04	36.87
áo - <i>Austria</i>	928.93	0	116.67	0	4.51	695.54	0	0	112.21
Bỉ - <i>Belgium</i>	620.2	76.04	80.27	16.28	25.83	337.29	58.79	2	23.7
Anh - <i>England</i>	531.92	33.08	93.61	39.4	35.61	222.7	29.73	2.37	75.42
Đan mạch - <i>Denmark</i>	473.38	40.25	48.43	12.88	10.68	318.18	14.73	2.71	25.52
Phần lan - <i>Finland</i>	185.44	0	70.3	0	12.5	81.81	0	0	20.83
Pháp - <i>France</i>	555.15	24.2	59.86	20.57	13.45	329.27	61.55	6.04	40.21

Biểu 39. CHI TIÊU (NGOÀI TOUR) BÌNH QUÂN MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM CHIA THEO KHOẢN CHI VÀ QUỐC TỊCH

Table 39: Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by nation

(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sightseeing	Mua hàng hoá, - Shopping	Vui chơi, giải trí... Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Đức - <i>Germany</i>	757.23	64.67	151.21	102.44	34.27	301.89	50.11	3.61	49.02
Ailen - <i>Ireland</i>	466.12	0	52.59	24.95	7.64	201.09	57.64	1.61	120.6
Italia - <i>Italy</i>	351.06	50.5	44.2	11.52	8.91	180.1	14.73	2.5	38.6
Hà lan - <i>Netherlands</i>	539.48	50.1	105.33	59.74	27.46	172.98	56.4	6.72	60.74
Nauy - <i>Norway</i>	329.24	0	121.6	0	5.62	157.24	17.64	0.31	26.83
Tây ban nha - <i>Spain</i>	537.48	38.71	60.7	28.29	27.52	256.65	34.62	1.4	89.59
Thụy điển - <i>Sweden</i>	929.81	416.67	191.67	83.33	76.71	121.44	26.67	0	13.33
Thụy sỹ - <i>Switzerland</i>	622.1	80.05	128.03	41.01	16.9	231.71	45.69	12.27	66.43
Châu Phi - <i>Africa</i>	436.62	20.62	63.12	85.62	39.38	163.75	25	23.12	16
Ai cập - <i>Egypt</i>	1802	130	250	562	250	350	180	30	50
Nigêria - <i>Nigeria</i>	145.25	8.75	23.75	30.75	3.75	52.5	5	1.25	19.5
Nam phi - <i>South Africa</i>	405	0	80	0	25	300	0	0	0
Châu Mỹ - <i>America</i>	712.67	80.37	125.23	48.81	38.85	318.64	42.82	8	49.94
Mỹ - <i>America</i>	732.4	89.6	137.77	56	26.84	322.58	45.78	8.65	45.17
Canada - <i>Canada</i>	676.91	50.97	84.56	31.06	69.48	334.11	38.9	6.42	61.41
Mêhicô - <i>Mexico</i>	1099.9	333.33	200	111.11	223.55	170.78	27.78	0	33.33
Braxin - <i>Brazil</i>	283.33	0	6.67	0	0	178.33	40	0	58.33
Chi lê - <i>Chile</i>	330	0	0	0	0	164.29	8.57	28.57	128.57
Châu Đại Dương - <i>Oceania</i>	699.36	45.77	131.64	49.01	32.57	307.48	44.62	6.14	82.12
Ôxtrâylia - <i>Australia</i>	745.81	48.95	141.01	54.65	36.24	318.39	50.06	5.58	90.92
Niuzilan - <i>New Zealand</i>	463.31	28.36	82.29	19.48	14.4	253.08	17.79	9.09	38.82

**Biểu 40 : CHI TIÊU (NGOÀI TOUR) BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH
QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM CHIA THEO KHOẢN CHI VÀ QUỐC TỊCH**

**Table 40: Average expenditure (out of tour) in a day foreign visitor in Viet Nam by
item of expenditure and by nation**

(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam- Transport in VN	Thăm quan - Sightseein g	Mua hàng hoá, - Shoppin g	Vui chơi, giải trí...- Entertain ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	59.72	3.45	7.98	3.17	2.56	32.67	4.14	0.65	5.11
Trong đó: Việt kiều - <i>Of which: Oversea Vietnamese</i>	62.76	4.91	11.01	4.6	3.75	24.87	7.44	0.06	6.14
Châu Á - Asia	79.81	1.92	7.3	2.67	2.93	52.56	5.39	1.05	5.99
Campuchia - <i>Cambodia</i>	17.26	5.1	3.67	0	0.58	6.13	0	0	1.78
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	49.34	9.18	5.18	2.15	0.64	23.91	6.44	0.21	1.62
Lào - <i>Laos</i>	71.5	0.2	1.99	3.55	3.9	48.02	0.92	3.2	9.72
Malaixia - <i>Malaysia</i>	57.03	1.85	6.87	2.11	1.12	35.83	4.52	0.65	4.08
Philippin - <i>Philippines</i>	51.51	0	8.91	2.53	3.42	27.4	4.9	0.65	3.69
Singapo - <i>Singapore</i>	72.62	1.21	8.15	3.04	0.65	48.61	6.4	0.39	4.17
Thái lan - <i>Thailand</i>	64.21	1.8	5.14	3.28	1.12	34.01	4.38	0.65	13.83
Israen - <i>Israel</i>	17.39	0	0.8	0.82	0	13.61	0.19	0.73	1.25
Trung quốc - <i>China</i>	41.28	2.34	4.39	2.68	2.41	20.63	4.21	0.69	3.93
Hồng kông - <i>Hongkong</i>	41.13	1.6	5.86	1.47	3.4	17.67	3.86	0.25	7.02
Ấn độ - <i>India</i>	91.8	39.21	13.18	8.68	3.97	15.68	6.5	1.9	2.68
Nhật bản - <i>Japan</i>	161.73	2.09	14.68	3.7	7.27	122.73	3.61	0.96	6.69
Hàn quốc - <i>Korea</i>	56.07	0.85	3.06	1.44	1.28	30.56	8.84	2.15	7.89
Đài loan - <i>Taiwan</i>	60.17	7.1	9.79	5.22	3.89	19.38	5.81	0.79	8.19
Châu Âu - Europe	44.48	3.51	6.67	3	1.98	21.14	3.63	0.34	4.21
Ba lan- <i>Poland</i>	36.45	4.43	2.55	7	2.08	17.47	0.78	0.93	1.22
Nga - <i>Russia</i>	39.01	4.78	9.18	4.96	6.27	7.21	3.9	0.21	2.51
áo - <i>Austria</i>	66.35	0	8.33	0	0.32	49.68	0	0	8.02
Bỉ - <i>Belgium</i>	54.02	6.62	6.99	1.42	2.25	29.38	5.12	0.17	2.06
Anh - <i>England</i>	39.95	2.48	7.03	2.96	2.68	16.73	2.23	0.18	5.66
Đan mạch - <i>Denmark</i>	43.65	3.71	4.47	1.19	0.98	29.34	1.36	0.25	2.35
Phần lan - <i>Finland</i>	12.25	0	4.64	0	0.83	5.4	0	0	1.38
Pháp - <i>France</i>	44.04	1.92	4.75	1.63	1.07	26.12	4.88	0.48	3.19

**Biểu 40 : CHI TIÊU (NGOÀI TOUR) BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH
QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM CHIA THEO KHOẢN CHI VÀ QUỐC TỊCH**

**Table 40: Average expenditure (out of tour) in a day foreign visitor in Viet Nam by
item of expenditure and by nation**

(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sightseein g	Mua hàng hoá, - Shoppin g	Vui chơi, giải trí...- Entertain ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Đức - <i>Germany</i>	65.66	5.61	13.11	8.88	2.97	26.18	4.35	0.31	4.25
Ailen - <i>Ireland</i>	38.15	0	4.3	2.04	0.63	16.46	4.72	0.13	9.87
Italia - <i>Italy</i>	31.03	4.46	3.91	1.02	0.79	15.92	1.3	0.22	3.41
Hà lan - <i>Netherlands</i>	30.44	2.83	5.94	3.37	1.55	9.76	3.18	0.38	3.43
Nauy - <i>Norway</i>	33.89	0	12.52	0	0.58	16.19	1.82	0.03	2.76
Tây ban nha - <i>Spain</i>	39.26	2.83	4.43	2.07	2.01	18.75	2.53	0.1	6.54
Thụy điển - <i>Sweden</i>	96.19	43.1	19.83	8.62	7.94	12.56	2.76	0	1.38
Thụy sỹ - <i>Switzerland</i>	51.84	6.67	10.67	3.42	1.41	19.31	3.81	1.02	5.54
Châu Phi - <i>Africa</i>	35.79	1.69	5.17	7.02	3.23	13.42	2.05	1.9	1.31
Ai cập - <i>Egypt</i>	128.71	9.29	17.86	40.14	17.86	25	12.86	2.14	3.57
Nigieria - <i>Nigeria</i>	18.16	1.09	2.97	3.84	0.47	6.56	0.62	0.16	2.44
Nam phi - <i>South Africa</i>	14.46	0	2.86	0	0.89	10.71	0	0	0
Châu Mỹ - <i>America</i>	54.4	6.14	9.56	3.73	2.97	24.32	3.27	0.61	3.81
Mỹ - <i>America</i>	56.36	6.9	10.6	4.31	2.07	24.82	3.52	0.67	3.48
Canada - <i>Canada</i>	50.92	3.83	6.36	2.34	5.23	25.13	2.93	0.48	4.62
Mêhicô - <i>Mexico</i>	88.7	26.88	16.13	8.96	18.03	13.77	2.24	0	2.69
Braxin - <i>Brazil</i>	36.56	0	0.86	0	0	23.01	5.16	0	7.53
Chi lê - <i>Chile</i>	18.17	0	0	0	0	9.04	0.47	1.57	7.08
Châu Đại Dương - <i>Oceani</i>	56.1	3.67	10.56	3.93	2.61	24.67	3.58	0.49	6.59
Oxtrâylia - <i>Australia</i>	61.04	4.01	11.54	4.47	2.97	26.06	4.1	0.46	7.44
Niuzilan - <i>New Zealand</i>	32.88	2.01	5.84	1.38	1.02	17.96	1.26	0.65	2.76

Biểu 41: CƠ CẤU CHI TIÊU (NGOÀI TOUR) CỦA MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO KHOẢN CHI VÀ THEO QUỐC TỊCH

Table 41: Structure of average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by nation
(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam- Transport in VN	Thăm quan - Sightseein g	Mua hàng hoá, - Shoppin g	Vui chơi, giải trí... Entertain ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	100.0	5.8	13.4	5.3	4.3	54.7	6.9	1.1	8.6
Trong đó: Việt kiều - <i>Of which:</i> <i>Oversea Vietnamese</i>	100.0	7.8	17.5	7.3	6.0	39.6	11.8	0.1	9.8
Châu Á - Asia	100.0	2.4	9.2	3.3	3.7	65.9	6.8	1.3	7.5
Campuchia - <i>Cambodia</i>	100.0	29.5	21.3	0.0	3.4	35.5	0.0	0.0	10.3
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	100.0	18.6	10.5	4.4	1.3	48.5	13.1	0.4	3.3
Lào - <i>Laos</i>	100.0	0.3	2.8	5.0	5.5	67.2	1.3	4.5	13.6
Malaixia - <i>Malaysia</i>	100.0	3.3	12.0	3.7	2.0	62.8	7.9	1.1	7.2
Philippin - <i>Philippines</i>	100.0	0.0	17.3	4.9	6.6	53.2	9.5	1.3	7.2
Singapo - <i>Singapore</i>	100.0	1.7	11.2	4.2	0.9	66.9	8.8	0.5	5.7
Thái lan - <i>Thailand</i>	100.0	2.8	8.0	5.1	1.7	53.0	6.8	1.0	21.5
Israen - <i>Israel</i>	100.0	0.0	4.6	4.7	0.0	78.3	1.1	4.2	7.2
Trung quốc - <i>China</i>	100.0	5.7	10.6	6.5	5.8	50.0	10.2	1.7	9.5
Hồng kông - <i>Hongkong</i>	100.0	3.9	14.3	3.6	8.3	43.0	9.4	0.6	17.1
Ấn độ - <i>India</i>	100.0	42.7	14.4	9.5	4.3	17.1	7.1	2.1	2.9
Nhật bản - <i>Japan</i>	100.0	1.3	9.1	2.3	4.5	75.9	2.2	0.6	4.1
Hàn quốc - <i>Korea</i>	100.0	1.5	5.5	2.6	2.3	54.5	15.8	3.8	14.1
Đài loan - <i>Taiwan</i>	100.0	11.8	16.3	8.7	6.5	32.2	9.7	1.3	13.6
Châu Âu - Europe	100.0	7.9	15.0	6.8	4.5	47.5	8.2	0.8	9.5
Ba lan- <i>Poland</i>	100.0	12.1	7.0	19.2	5.7	47.9	2.1	2.5	3.3
Nga - <i>Russia</i>	100.0	12.3	23.5	12.7	16.1	18.5	10.0	0.5	6.4
áo - <i>Austria</i>	100.0	0.0	12.6	0.0	0.5	74.9	0.0	0.0	12.1
Bỉ - <i>Belgium</i>	100.0	12.3	12.9	2.6	4.2	54.4	9.5	0.3	3.8
Anh - <i>England</i>	100.0	6.2	17.6	7.4	6.7	41.9	5.6	0.4	14.2
Đan mạch - <i>Denmark</i>	100.0	8.5	10.2	2.7	2.3	67.2	3.1	0.6	5.4
Phần lan - <i>Finland</i>	100.0	0.0	37.9	0.0	6.7	44.1	0.0	0.0	11.2
Pháp - <i>France</i>	100.0	4.4	10.8	3.7	2.4	59.3	11.1	1.1	7.2
Đức - <i>Germany</i>	100.0	8.5	20.0	13.5	4.5	39.9	6.6	0.5	6.5

Biểu 41: CẤU CẢU CHI TIÊU (NGOÀI TOUR) CỦA MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO KHOẢN CHI VÀ THEO QUỐC TỊCH

Table 41: Structure of average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by nation
(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sightseeing	Mua hàng hoá, - Shopping	Vui chơi, giải trí... Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
<i>Ailen - Ireland</i>	100.0	0.0	11.3	5.4	1.6	43.1	12.4	0.3	25.9
<i>Italia - Italy</i>	100.0	14.4	12.6	3.3	2.5	51.3	4.2	0.7	11.0
<i>Hà lan - Netherlands</i>	100.0	9.3	19.5	11.1	5.1	32.1	10.5	1.2	11.3
<i>Na uy - Norway</i>	100.0	0.0	36.9	0.0	1.7	47.8	5.4	0.1	8.1
<i>Tây ban nha - Spain</i>	100.0	7.2	11.3	5.3	5.1	47.8	6.4	0.3	16.7
<i>Thụy điển - Sweden</i>	100.0	44.8	20.6	9.0	8.3	13.1	2.9	0.0	1.4
<i>Thụy sỹ - Switzerland</i>	100.0	12.9	20.6	6.6	2.7	37.2	7.3	2.0	10.7
Châu Phi - Africa	100.0	4.7	14.5	19.6	9.0	37.5	5.7	5.3	3.7
<i>Ai cập - Egypt</i>	100.0	7.2	13.9	31.2	13.9	19.4	10.0	1.7	2.8
<i>Nigêria - Nigeria</i>	100.0	6.0	16.4	21.2	2.6	36.1	3.4	0.9	13.4
<i>Nam phi - South Africa</i>	100.0	0.0	19.8	0.0	6.2	74.1	0.0	0.0	0.0
Châu Mỹ - America	100.0	11.3	17.6	6.8	5.5	44.7	6.0	1.1	7.0
<i>Mỹ - America</i>	100.0	12.2	18.8	7.6	3.7	44.0	6.3	1.2	6.2
<i>Canada - Canada</i>	100.0	7.5	12.5	4.6	10.3	49.4	5.7	0.9	9.1
<i>Mêhicô - Mexico</i>	100.0	30.3	18.2	10.1	20.3	15.5	2.5	0.0	3.0
<i>Braxin - Brazil</i>	100.0	0.0	2.4	0.0	0.0	62.9	14.1	0.0	20.6
<i>Chi lê - Chile</i>	100.0	0.0	0.0	0.0	0.0	49.8	2.6	8.7	39.0
Châu Đại Dương - Oceania	100.0	6.5	18.8	7.0	4.7	44.0	6.4	0.9	11.7
<i>Ôxtrâylia - Australia</i>	100.0	6.6	18.9	7.3	4.9	42.7	6.7	0.7	12.2
<i>Niuzilan - New Zealand</i>	100.0	6.1	17.8	4.2	3.1	54.6	3.8	2.0	8.4

III. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO ĐỊA PHƯƠNG

III. result of foreign's visitor expenditure survey by province

HÀ NỘI

BIỂU 42 : CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI

Table 42: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam- Transport in VN	Thăm quan - Sightseeing	Mua hàng hoá, - Shopping	Vui chơi, giải trí... Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	155.8	57.1	28.5	27.0	8.0	25.7	5.0	0.3	4.4
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam									
1. Máy bay - <i>By air</i>	144.22	49.89	28.26	23.82	6.31	26.12	4.93	0.29	4.61
2. Ô tô - <i>By car</i>	112.81	26.35	20.26	13.87	8.71	31.69	6.64	0.19	5.1
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	397.73	214.27	48.02	94.9	28.13	9.35	2.17	0.6	0.28
4. Tàu thuỷ - <i>By ship</i>	187.43	76.29	45.71	20	4	28.57	7.43	0.86	4.57
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	75.54	15.57	15.79	13.53	4.86	17.4	6.14	0.71	1.54
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	142.58	55.68	29.2	18.48	9.31	20.69	4.71	0.09	4.42
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	155.01	50.01	31.97	18.17	8.41	33.17	8.49	0.11	4.68
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	150.22	48.87	29.5	21.71	4.87	33.46	8.27	0.38	3.15
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	173.86	47.08	25.18	40.18	6.36	42.29	2.99	0.5	9.27
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	185.31	76.29	32.16	37.99	9.28	20.8	5.12	0.22	3.46
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	94.06	31.39	17.8	12.76	5.43	20.61	3.17	0.79	2.11

HÀ NỘI

BIỂU 43 :CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI

Table 43: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sightseei ng	Mua hàng hoá, - Shopping	Vui chơi, giải trí...- Entertain ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	155.8	57.1	28.5	27.0	8.0	25.7	5.0	0.3	4.4
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Thương gia - <i>Businessman</i>	148.19	51.82	28.54	26.22	7	23.22	5.13	0.16	6.1
Nhà báo - <i>Journalist</i>	174.41	66.32	32	26.25	8.4	30.15	8.24	0.08	2.97
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	211.16	69.25	38.52	45.1	7.47	41.34	4.11	0.3	5.07
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	203.46	93.69	32.29	38.55	9.35	21.34	7.01	0	1.24
Hưu trí - <i>Retired</i>	172.06	57.95	38.73	24.75	8.87	30.89	3.64	1.04	6.19
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	182.38	81.25	30	31.09	12.2	21.78	4.38	0.08	1.59
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Govermental Organization</i>	60.81	28.78	12.59	8.72	2.18	6.88	0.71	0	0.95
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	70.06	25.62	12.92	8.18	3.72	14.83	3.08	0.27	1.44
Khác - <i>Other</i>	110	28.23	19.5	14.55	8.47	27.46	5.16	0.99	5.64
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	109.47	33.15	25.29	9.79	7.36	26.38	5.51	0.12	1.87
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	167.05	71.07	30.66	28.18	9.84	19.44	5.22	0.31	2.33
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	170.8	55.31	30.15	32.61	7.19	34.56	5.43	0.27	5.27
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	144.38	57.97	23.95	23.67	6.62	21.6	4.39	0.19	5.99
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	153.55	42.73	32.52	31.75	9.3	26.87	4.35	1	5.05
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	12.5	8.33	16.67	16.67	0	8.33	8.33	8.33	25
C. Theo Giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	137.46	48.94	26.43	20.89	6.98	23.75	5.6	0.3	4.56
Nữ - <i>Female</i>	185.89	70.41	31.83	36.93	9.55	28.78	4.04	0.32	4.01

HÀ NỘI
BIỂU 44: THỜI GIAN LƯU LẠI ĐỊA PHƯƠNG BÌNH QUÂN MỘT LƯỢT KHÁCH
DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO MỤC ĐÍCH, PHƯƠNG TIỆN ĐẾN VÀ NGHỀ
NGHIỆP

Table 44: The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession

Đơn vị tính - Unit: Ngày - Day

	BQ ngày - Average number of staying day	Chia theo hình thức đi - By tourist form	
		Theo Tour - By tour	Tự sắp xếp - By self- arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	2.92	2.74	3.31
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam			
1. Máy bay - <i>By air</i>	2.93	2.76	3.39
2. Ô tô - <i>By car</i>	2.72	2.07	2.9
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	3.52	3.71	3.46
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	1.8	1.62	2.5
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	3.41	3.6	3.33
II. Chia theo mục đích chuyên đi - By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	2.83	2.74	3.38
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	3.42	3	3.5
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	2.6	3.11	2.56
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	3.72	3.2	3.83
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	3.44	2.6	3.46
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	3.22	2	3.36
III. Theo nghề nghiệp - By profession			
Thương gia - <i>Businessman</i>	3.04	2.81	3.14
Nhà báo - <i>Journalist</i>	3.07	3.12	3.02
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	2.88	2.68	3.26
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	3.19	2.96	3.88

Hưu trí - <i>Retired</i>	2.62	2.57	3.43
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	3.3	3.08	3.65
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	3.14	2.89	4
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	3.46	2.52	5.33
Khác - <i>Other</i>	2.78	2.76	2.87

HẢI PHÒNG

BIỂU 45 : CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI

Table 45: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sightseei ng	Mua hàng hoá, - Shoppin g	Vui chơi, giải trí... Entertain ment	Y tế - Health	Chi khác Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	103.16	36.24	20.21	13.79	7.5	11.1	4.76	1.39	8.17
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam									
1. Máy bay - <i>By air</i>	107.35	37.99	20.86	14.11	7.67	11.84	4.91	1.5	8.48
2. Ô tô - <i>By car</i>	68.76	20.64	14.58	10.96	6.58	5.23	4.18	0.33	6.25
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	77.73	27.05	19.07	17.44	4.97	2.76	1.25	0.82	4.38
4. Tàu thuỷ - <i>By ship</i>	56.12	24.4	14.64	7.32	2.44	2.44	2.44	2.44	0
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	105.87	50.74	25.37	11.38	10.03	4.56	2.12	1.67	0
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	84.07	25.71	19.62	13.19	6.98	8.02	3.35	0.71	6.48
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	92	31.72	21.86	16.7	8.38	2.85	2.45	1.73	6.31
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	108.41	41.63	21.27	12.11	5.2	12.47	4.51	1.99	9.23
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	135.5	36.62	26.23	15.31	10.11	15.11	7.72	1.06	23.35
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	118.57	53.71	22.54	15.22	5.07	12.66	2.65	0.33	6.37
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	107.08	36.54	17.6	13.72	9.57	12.75	7	2.44	7.45

HẢI PHÒNG

BIỂU 46 :CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI

Table 46: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sightseei ng	Mua hàng hoá, - Shopping	Vui chơi, giải trí...- Entertain ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	103.2	36.2	20.2	13.8	7.5	11.1	4.8	1.4	8.2
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Thương gia - <i>Businessman</i>	112.2	45.96	19.92	14.44	6.65	12.48	3.35	1.47	7.93
Nhà báo - <i>Journalist</i>	132.28	42.81	27.65	20.78	7.01	16.17	1.75	0.82	15.29
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	79.84	28.07	20.12	10.38	5.28	7.57	3.58	0.71	4.14
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	114.03	38.39	21.6	12.97	12.24	12.15	6.81	2.73	7.14
Hưu trí - <i>Retired</i>	88.38	19.25	20.6	16.49	7.96	10.5	9.89	1.34	2.35
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	124.95	25.14	23.73	21.06	14.87	16.21	8.19	2.73	13.02
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Govermental Organization</i>	136.75	34.05	16.43	18.63	21.84	17.48	13.66	0.52	14.13
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	109.77	28.03	27.55	13.69	5.54	10.37	9.07	1.05	14.47
Khác - <i>Other</i>	77.88	24.27	14.84	11.6	5.02	6.95	4.77	0.28	10.15
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	79.81	18.3	21.24	12.6	7.25	7.54	5.27	1.97	5.63
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	111.64	33.28	20.28	16.43	10.52	13.88	6.16	2.03	9.06
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	110.61	46.52	20.66	11.22	5.96	12.26	4.06	1.02	8.93
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	85.79	33.45	18.4	12.93	4.2	6.53	3.19	0.54	6.55
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	104.74	32.22	23.49	13.32	10.58	9.83	4.36	2.2	8.74
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	83.41	22.32	20.15	22.61	1.54	6.17	9.66	0.26	0.7
C. Theo Giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	105.94	39.83	20.56	14.93	6.75	11.95	4.07	1.23	6.6
Nữ - <i>Female</i>	95.91	26.01	19.36	10.56	9.77	8.7	6.83	1.86	12.82

HẢI PHÒNG

BIỂU 47: THỜI GIAN LƯU LẠI ĐỊA PHƯƠNG BÌNH QUÂN MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO MỤC ĐÍCH, PHƯƠNG TIỆN ĐẾN VÀ NGHỀ NGHIỆP

Table 47: The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession

Đơn vị tính - Unit: Ngày khách - Day

	BQ ngày - Average number of staying day	Chia theo hình thức đi - By tourist form	
		Theo Tour - By tour	Tự sắp xếp - By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	3.46	2.19	4.03
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam			
1. Máy bay - By air	3.85	2.65	4.23
2. Ô tô - By car	2.27	1.74	2.78
3. Tàu hỏa - By train	1.43	1.18	2.33
4. Tàu thủy - By ship	3		3
5. Phương tiện khác - Others	2		2
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	2.73	2.19	3.21
2. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	3.05	2.4	3.29
3. Thông tin báo chí - Press	4.52	1	4.59
4. Thương mại - Trade affairs	3.29	2.33	3.59
5. Hội nghị hội thảo - Conference	3.84	1.75	3.95
6. Mục đích khác - Others	5.17	2.24	5.81
III. Theo nghề nghiệp - By profession			
Thương gia - Businessman	4.25	2.04	4.62
Nhà báo - Journalist	2.62	1.92	3.05
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	2.97	2.21	3.37
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - Architect, engineer, doctor, pharmacist	3.74	2	4.05
Hưu trí - Retired	2.63	2	3.73
Học sinh, sinh viên - Student	2.72	3	2.51
Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	1.89	1.67	2
Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	5.8		5.8
Khác - Other	3.17	2.09	4.3

LÀO CAI

Biểu 48 : CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ

CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI

Table 48: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommod ation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam- Transport in VN	Thăm quan - Sightseeing	Mua hàng hoá, - Shopping	Vui chơi, giải trí...- Entertain ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	89.98	23.94	22.08	11.8	4.35	16.07	4.94	0.43	6.36
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam									
1. Máy bay - By air	89.97	24.29	22.91	12.39	4.6	15.97	2.93	0.46	6.43
2. Ô tô - By car									
3. Tàu hoả - By train	63.35	18.29	10.04	4	1.51	15.04	11.97	0	2.5
4. Tàu thuỷ - By ship									
5. Phương tiện khác - Others	95.43	16.47	10.87	4.07	0.78	15.63	40.05	0.3	7.25
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	92.71	23.99	22.74	13.13	5.25	16.8	4.46	0.35	5.99

2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	67.5	25	20	10	0	11.25	0	0	1.25
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>									
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	65.08	21.85	21.3	4.91	0.96	11.46	0.59	0.8	3.21
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	104.28	40.61	19.49	7.49	2	18.51	11.71	0	4.46
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	92.52	23.26	17.26	9.13	1.48	14.94	12.84	0.73	12.89

LÀO CAI

**Biểu 49: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ
CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP, ĐỘ TUỔI VÀ GIỚI TÍNH**

**Table 49: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of
expenditure, professtion and age**

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- modatio- n	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sightseeing	Mua hàng hoá, - Shopping	Vui chơi, giải trí... Entertain- ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	89.98	23.94	22.08	11.80	4.35	16.07	4.94	0.43	6.36
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Thương gia - <i>Businessman</i>	97.62	27.68	21.61	12.27	4.31	20.38	4.16	0	7.22
Nhà báo - <i>Journalist</i>	105.83	22.96	21.02	17.44	6.52	20.94	3.8	3.15	10
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	105.11	26.33	22.17	14.67	9.2	14.17	7.84	0	10.74
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	116.28	19.37	22.1	18.15	9.07	31.01	8.78	0.27	7.52
Hưu trí - <i>Retired</i>	97.11	31.82	34.24	9.41	1.96	14.63	1.79	0	3.26
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	68.98	18.82	18.98	10.59	3.73	8.73	4.7	0.48	2.95
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Govermental Organization</i>	85	30	17.5	17.5	12.5	5	2.5	0	0
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Orqanization</i>									
Khác - <i>Other</i>	83.62	23.98	22.55	8.98	2.11	14.32	5.31	0.11	6.26
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	77.63	20.37	19.5	10.66	3.52	14.47	1.58	1.51	6.03
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	85.36	23.85	21.15	10.38	3.93	13.49	3.92	0.39	8.24
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	86.38	24.6	20.58	10.17	3.88	14.08	8.73	0	4.34
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	121.23	26.9	29.73	16.81	7.54	30.64	5.89	0.1	3.61
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	141.86	26.56	31.04	36.89	3.69	24.99	6.1	0	12.59
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	81.67	30	26.67	15	8.33	0	0	0	1.67
C. Theo Giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	90.49	23.14	21.97	11.09	3.64	18.07	5.43	0.57	6.58
Nữ - <i>Female</i>	88.78	25.95	22.38	13.58	6.11	11.12	3.72	0.09	5.83

LÀO CAI

BIỂU 50: THỜI GIAN LƯU LẠI ĐỊA PHƯƠNG BÌNH QUÂN MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO MỤC ĐÍCH, PHƯƠNG TIỆN ĐẾN VÀ NGHỀ NGHIỆP

Table 50: The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession

Đơn vị tính - Unit: Ngày khách - Days

	BQ ngày - Average number of staying day	Chia theo hình thức đi - By tourist form	
		Theo Tour - By tour	Tự sắp xếp - By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	2.58	2.33	3.13
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam			
1. Máy bay - <i>By air</i>	2.63	2.34	3.35
2. Ô tô - <i>By car</i>	2	2	
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	2.33		2.33
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	2	2	
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	1.75	2	1.73
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	2.56	2.34	3.16
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	2.56	2.38	4
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	1	1	
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	3.06	2.2	3.45
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	1.8	2	1.67
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	2.84	2.25	3
III. Theo nghề nghiệp - By profession			
Thương gia - <i>Businessman</i>	2.7	2.49	3.27
Nhà báo - <i>Journalist</i>	2.6	2.43	3
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	2.31	2.26	2.5
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	2.38	2.28	2.67
Hưu trí - <i>Retired</i>	2.54	2.06	3.71
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	3.24	2	4.05
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	3	2.5	4
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	3.29	3.29	
Khác - <i>Other</i>	2.43	2.19	2.8

LẠNG SƠN

Biểu 51 : CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI

Table 51: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : US\$

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sightseeing	Mua hàng hoá, - Shopping	Vui chơi, giải trí... - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	68.91	8.29	11.35	8.1	2.74	27.03	1.72	1.07	8.61
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam									
1. Máy bay - By air	138.57	11.69	11.86	13.28	7.23	68.26	3.65	3.73	18.87
2. Ô tô - By car	44.68	6.94	9.16	5.51	1.36	14.57	1.24	0.25	5.66
3. Tàu hỏa - By train	92.52	11.29	27.87	18.07	1.32	27.54	0.28	0.49	5.65
4. Tàu thủy - By ship									
5. Phương tiện khác - Others	48.24	7.23	20.13	8.72	1.96	5.37	0.59	0.39	3.84
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	76.52	8.78	12.03	8.62	4.06	31.03	1.83	1.13	9.03
2. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	27.74	4.98	4.39	3.01	0.7	11.67	0.83	0.36	1.81
3. Thông tin báo chí - Press	86.5	9.77	7.91	27.71	0.25	40.86	0	0	0
4. Thương mại - Trade affairs	78.03	7.44	7.18	8.29	2.13	37.73	0.94	3.23	11.08
5. Hội nghị hội thảo - Conference	75.71	9.22	10.55	7.86	3.16	28.45	2.9	0.77	12.79
6. Mục đích khác - Others	52.24	7.56	12.74	7.28	0.7	16.35	1.39	0.36	5.86

LẠNG SƠN

BIỂU 52 :CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI

Table 52: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam- Transport in VN	Thăm quan - Sightseei ng	Mua hàng hoá, - Shopping	Vui chơi, giải trí...- Entertainm ent	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	68.91	8.29	11.35	8.1	2.74	27.03	1.72	1.07	8.61
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Thương gia - <i>Businessman</i>	61.61	8.32	11.27	7.54	2.71	20.06	1.89	0.76	9.07
Nhà báo - <i>Journalist</i>	11.71	11.71	0	0	0	0	0	0	0
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	40.53	5.17	8	5.84	2.37	13.89	2.15	0.56	2.54
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	23.59	2.29	3.66	4.62	0.05	10.87	0.49	0	1.6
Hưu trí - <i>Retired</i>	106.76	9.49	23.71	17.25	1.76	43.99	1.86	1.46	7.24
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	53.2	10.46	12.24	9.64	1.85	15.12	0.98	0.07	2.84
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>									
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	104.5	9	5	50	0.5	40	0	0	0
Khác - <i>Other</i>	79.34	9	10.75	7.51	3.29	34.87	1.62	1.52	10.78
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	35.27	5.29	8.45	5.33	0.27	12.75	0.4	0.08	2.72
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	69.99	8.46	9.43	7.26	2.64	32.32	1.83	0.44	7.61
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	61.27	8.84	12.67	7.61	2.6	19.78	1.58	1.2	6.99
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	56.39	7.71	8.36	7.13	3.15	18.45	3.09	0.96	7.54
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	130.13	8.99	18.16	15.09	3.13	58.6	1.17	3.13	21.85
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	52.08	5.88	4.35	4.58	21.33	10.25	0	0	5.69
C. Theo Giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	68.18	8.59	10.58	7.97	2.81	25.87	1.78	1.12	9.47
Nữ - <i>Female</i>	71.22	7.4	13.71	8.5	2.55	30.58	1.54	0.93	6.01

LẠNG SƠN

BIỂU 53: THỜI GIAN LƯU LẠI ĐỊA PHƯƠNG BÌNH QUÂN MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO MỤC ĐÍCH, PHƯƠNG TIỆN ĐẾN VÀ NGHỀ NGHIỆP

Table 53: The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession

Đơn vị tính - Unit: Ngày khách - Day

	BQ ngày - Average number of staying day	Chia theo hình thức đi - By tourist form	
		Theo Tour - By tour	Tự sắp xếp - By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	2.14	2.31	2.07
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam			
1. Máy bay - <i>By air</i>	2.26	2.11	2.36
2. Ô tô - <i>By car</i>	2.02	2.42	1.9
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	3		3
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	4	4	
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	3.43		3.43
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	2.22	2.33	2.14
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	2.4	2.33	2.43
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	1.33		1.33
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	2.82	3	2.78
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	1.69	1.67	1.69
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	2	2.2	1.98
III. Theo nghề nghiệp - By profession			
Thương gia - <i>Businessman</i>	1.93	2.59	1.69
Nhà báo - <i>Journalist</i>	2	2.5	1
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	2.19	2.06	2.32
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	2.14	2	2.2
Hưu trí - <i>Retired</i>	2.42	2.33	2.46
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	2	2	2
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>			
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	1.75	1.67	2
Khác - <i>Other</i>	2.37	2.18	2.4

QUẢNG NINH

Biểu 54 : CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI

Table 54: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : US

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam- Transport in VN	Thăm quan - Sightseeing	Mua hàng hoá, - Shopping	Vui chơi, giải trí... Entertai nment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	104.9	32.9	19.65	13.86	6.29	16.18	11.6	0.09	4.33
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam									
1. Máy bay - <i>By air</i>	109.56	35.05	20.82	14.09	5.37	16.83	12.5	0.1	4.79
2. Ô tô - <i>By car</i>	78.89	20.44	12.85	12.66	11.44	12.68	6.94	0	1.88
3. Tàu hoả - <i>By train</i>									
4. Tàu thuỷ - <i>By ship</i>									
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	104.77	54.14	30.86	8.93	0	10.83	0	0	0
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	107.08	32.42	18.22	13.7	7.37	17.06	14.12	0.11	4.08
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	124.88	48.12	30.62	20.5	6.88	10.5	0	0	8.25
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	118.38	31.88	25.62	34.62	0	10	16.25	0	0
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>									
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	99.58	35.53	13.61	7.36	4.27	22.1	4.17	0	12.54
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	82.49	30.35	26	9.98	1.82	11.18	0.53	0	2.63

QUẢNG NINH

BIỂU 55 :CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI

Table 55: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam Transport in VN	Thăm quan - Sightseei ng	Mua hàng hoá, - Shopping	Vui chơi, giải trí...- Entertain ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	104.9	32.9	19.65	13.86	6.29	16.18	11.6	0.09	4.33
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Thương gia - <i>Businessman</i>	133.09	44.09	16.84	13.29	7.49	21.06	23.6	0	6.72
Nhà báo - <i>Journalist</i>	94.35	29.46	27.38	20.23	3.28	11.31	0	0	2.69
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	99.81	27.46	26.19	14.81	4.38	18.52	3.43	0	5.01
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	67.52	26.4	17.35	8.47	3.69	6.59	3.55	0	1.47
Hưu trí - <i>Retired</i>									
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	86.93	26.8	24.15	16.72	4.01	12.29	2.25	0	0.71
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>									
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	103.55	18.74	11.71	28.11	14.06	14.99	0	0	15.93
Khác - <i>Other</i>	95.89	25.58	14.59	12.39	10.14	16.27	13.14	0.54	3.24
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	233.75	70	23.75	11.75	4.5	58.75	65	0	0
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	89.7	24.96	20.65	12.86	5.03	16.38	6.34	0	3.49
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	113.57	37.99	20.47	13.9	6.34	15.21	15.03	0.17	4.47
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	91.49	28.72	12.8	14.3	9.57	14.1	6.46	0	5.52
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	111.81	33.75	12.45	26.33	12.45	14.14	1.43	0	11.26
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>									
C. Theo Giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	111.77	33.4	16.05	14.6	8.91	18	16.49	0.17	4.15
Nữ - <i>Female</i>	98.25	32.44	23.21	13.16	3.73	14.4	6.82	0	4.5

QUẢNG NINH

BIỂU 56: THỜI GIAN LƯU LẠI ĐỊA PHƯƠNG BÌNH QUÂN MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO MỤC ĐÍCH, PHƯƠNG TIỆN ĐẾN VÀ NGHỀ NGHIỆP

Table 56: The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession

Đơn vị tính - Unit: Ngày khách - Day

	BQ ngày - Average number of staying day	Chia theo hình thức đi - By tourist form	
		Theo Tour - By tour	Tự sắp xếp - By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	2.55	2.6	2.22
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam			
1. Máy bay - By air	2.53	2.58	2.18
2. Ô tô - By car	2.44	2.36	2.55
3. Tàu hỏa - By train	2.86	2.86	
4. Tàu thủy - By ship	2.25	2.25	
5. Phương tiện khác - Others	1		1
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	2.57	2.62	2.19
2. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	2	2	2
3. Thông tin báo chí - Press	1.9	1.86	2
4. Thương mại - Trade affairs	2	2	
5. Hội nghị hội thảo - Conference	3.2	2.67	4
6. Mục đích khác - Others	2.12	2	2.18
III. Theo nghề nghiệp - By profession			
Thương gia - Businessman	2.48	2.53	2.38
Nhà báo - Journalist	2.27	2.47	1.86
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	2.35	2.43	2.14
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - Architect, engineer, doctor, pharmacist	2.35	2.27	2.62
Hưu trí - Retired	2.43	2.43	
Học sinh, sinh viên - Student	2.27	2.47	1.75
Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	3.09	3.09	
Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	2.5	2.4	3
Khác - Other	2.5	2.51	2.3

NGHỆ AN

Biểu 57 : CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI

Table 57: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sightseein g	Mua hàng hoá, - Shopping	Vui chơi, giải trí...- Entertain ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	129.9	31.1	44.55	9.29	2.47	27.95	5.39	0.88	8.27
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam									
1. Máy bay - <i>By air</i>	96.32	28.42	19.96	18.8	3.71	11.94	2.53	0.34	10.61
2. Ô tô - <i>By car</i>	130.99	30.57	47	7.49	2.21	29.5	5.64	0.92	7.66
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	48.3	10.94	10.02	8.39	1.08	12.99	4.06	0	0.81
4. Tàu thuỷ - <i>By ship</i>	30.68	9.02	7.22	5.41	0	3.61	0	1.8	3.61
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	111.54	10.83	8.66	21.66	0	27.07	10.83	5.41	27.07
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	128.75	30.91	46.74	8.29	2.36	28.36	5.55	0.85	5.69
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	77.68	16.25	11.25	15.69	5.47	10.69	9.86	1.8	6.67
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	60.67	18.53	11.01	6.05	0.86	12.4	6.31	0	5.52
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	202.44	36.73	28.09	17.7	3.61	35.27	2.57	0.28	78.19
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	87.78	18.42	14.2	15.5	2.99	19.96	1.25	1.92	13.54
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	112.68	38.75	20.67	23.15	3.42	9.51	3	0.82	13.38

NGHỆ AN

BIỂU 58 :CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI

Table 58: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : US

	Tổng số Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam- Transport in VN	Thăm quan - Sightseein g	Mua hàng hoá, - Shopping	Vui chơi, giải trí... Entertai	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	129.9	31.1	44.55	9.29	2.47	27.95	5.39	0.88	8.27
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Thương gia - <i>Businessman</i>	126.49	28.5	39.45	11.55	4.21	28.18	5.68	0.95	7.96
Nhà báo - <i>Journalist</i>	100.81	24.93	21.55	22.79	8.51	13.2	5.38	0.68	3.78
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	182.92	33.78	44.35	12.84	2.5	40.04	10.98	0.88	37.56
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	52.65	20.46	13	5.14	1	9.71	0.73	0	2.61
Hưu trí - <i>Retired</i>	72.02	16.14	11.99	10.41	2.41	18.91	2.44	1.23	8.5
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	85.47	20.64	25.92	9.25	1.9	18.83	2.8	0.14	6.01
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	56.8	15.41	8.61	5.14	1.8	5.41	8.47	1.8	10.14
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	55.46	17.61	10.69	4.31	0.27	7.73	5	0	9.85
Khác - <i>Other</i>	117.42	29.66	45.24	6.43	1.27	24.85	4.37	0.77	4.82
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	91.39	22.16	18.67	18.98	5.21	15.5	4.23	0.11	6.53
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	71.16	15.87	21.4	5.11	2.06	18.79	3.61	0.27	4.04
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	151.16	35.05	54.23	9.77	2.4	34.37	7.92	0.66	6.76
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	172.01	45.31	64.24	10.46	2.49	28.02	2.01	2.31	17.18
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	115.33	30.64	20.35	22.1	3.94	17.64	4.35	1.51	14.82
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	82.22	23.62	19.37	10.3	1.43	21.78	0	0.31	5.41
C. Theo Giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	143.39	34.39	48.84	10.2	2.7	30.82	5.75	1.04	9.66
Nữ - <i>Female</i>	100.49	23.95	35.18	7.3	1.97	21.7	4.61	0.51	5.27

NGHỆ AN

BIỂU 59: THỜI GIAN LƯU LẠI ĐỊA PHƯƠNG BÌNH QUÂN MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO MỤC ĐÍCH, PHƯƠNG TIỆN ĐẾN VÀ NGHỀ NGHIỆP

Table 59: The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession

Đơn vị tính - Unit: Ngày khách - Day			
	BQ ngày - Average number of staying day	Chia theo hình thức đi - By tourist form	
		Theo Tour - By tour	Tự sắp xếp - By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1.82	1.6	2.04
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam			
1. Máy bay - <i>By air</i>	1.75	1.7	1.86
2. Ô tô - <i>By car</i>	1.89	1.37	2.16
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	1.83	1	2
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	2.33	2	3
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	1.5	2	1
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	1.82	1.56	2.1
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	1.95	2.07	1.5
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	2.45	3	2.33
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	1.53	1.28	1.89
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	1.94	1.91	1.95
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	1.75	2	1.73
III. Theo nghề nghiệp - By profession			
Thương gia - <i>Businessman</i>	1.78	1.62	1.92
Nhà báo - <i>Journalist</i>	1.54	1.58	1.45
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	1.88	1.68	2.35
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	1.65	1.64	1.67
Hưu trí - <i>Retired</i>	1.55	1.39	1.79
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	1.76	1.67	1.83
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	1.5		1.5
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	2		2
Khác - <i>Other</i>	2.4	1.5	2.51

HUẾ

Biểu 60 : CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI

Table 60: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose
(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sightseei ng	Mua hàng hoá, - Shopping	Vui chơi, giải trí...- Entertain ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	69.23	16.09	13.34	10.69	9.32	10.62	3.78	0.3	5.09
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam									
1. Máy bay - <i>By air</i>	70.22	16.54	13.53	10.73	9.49	10.64	3.9	0.25	5.13
2. Ô tô - <i>By car</i>	58.85	10.32	12.35	10.48	7.56	9.08	3.27	0.82	4.98
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	72.69	11.37	10.56	16.24	10.15	16.24	7.31	0	0.81
4. Tàu thuỷ - <i>By ship</i>	57.93	9.28	9.48	10.49	10.88	9.95	3.87	0.46	3.52
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	71.55	22.8	13.21	8.67	7.39	12.37	1.59	0	5.52
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	67.93	14.16	13.38	10.54	9.68	11.03	4.28	0.21	4.66
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	267.07	112.45	70.28	0	56.23	0	0	0	28.11
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	163.8	66.24	30.09	26.8	15.38	11.76	0	0	13.54
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	59.68	11.41	12.11	10.24	7.72	10.38	2.29	1.26	4.27
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	55.36	28.57	14.29	3.57	4.64	2.14	0.36	0	1.79
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	65.37	18.46	9.17	9.21	7.55	9.63	3.8	0	7.55

HUẾ

BIỂU 61 :CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI

Table 61: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam Transport in VN	Thăm quan - Sightseei ng	Mua hàng hoá, - Shopping	Vui chơi, giải trí...- Entertain ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	69.23	16.09	13.34	10.69	9.32	10.62	3.78	0.3	5.09
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Thương gia - <i>Businessman</i>	65.7	17.58	11.84	9.58	8.48	10.07	4.06	1.07	3.02
Nhà báo - <i>Journalist</i>	48.89	19.08	11.31	2.46	8.56	0	4.92	0	2.56
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	73.75	18.37	14.99	11.13	10.25	10.38	4.78	0	3.85
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	113.44	28.48	17.7	17.08	14.05	12.87	5.41	0.23	17.62
Hưu trí - <i>Retired</i>	86.07	24.02	19.48	13.9	10.94	11.22	2.09	0	4.42
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	57.28	9.42	9.59	8.48	6.28	13.49	2.79	0	7.23
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Govermental Organization</i>	30	7.95	5.7	4.5	3.75	2.1	1.5	0	4.5
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	205.16	56.35	40.37	30.76	28.65	24.06	0.36	0	24.6
Khác - <i>Other</i>	62.27	12.77	12.83	10.14	9	9.79	3.79	0.01	3.94
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	59.73	14.96	10.46	8.22	6	10.91	2.82	0.49	5.86
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	76.34	14.61	14.03	12.11	11.99	13.61	5.54	0.13	4.32
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	64	17.86	13.35	8.82	7.39	8.97	3.44	0.18	3.98
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	71.4	14.19	14.95	13.22	11.19	8.91	2.67	0.05	6.21
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	67.15	22.64	16.39	10.15	6.47	6.03	0.96	0	4.51
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	77.03	18.4	8.44	10.73	9.34	10.75	4.7	2.78	11.9
C. Theo Giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	69.25	16.1	13.64	11.06	9.27	9.84	4.02	0.39	4.93
Nữ - <i>Female</i>	69.08	16.05	12.61	9.78	9.42	12.46	3.22	0.07	5.47

HUẾ

BIỂU 62: THỜI GIAN LƯU LẠI ĐỊA PHƯƠNG BÌNH QUÂN MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO MỤC ĐÍCH, PHƯƠNG TIỆN ĐẾN VÀ NGHỀ NGHIỆP

Table 62: The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession

Đơn vị tính - Unit: Ngày khách - Day			
	BQ ngày - Average number of staying day	Chia theo hình thức đi - By tourist form	
		Theo Tour - By tour	Tự sắp xếp - By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	2.73	2.46	3.06
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam			
1. Máy bay - By air	2.76	2.49	3.11
2. Ô tô - By car	2.9	2	3.38
3. Tàu hoả - By train	1.75	2	1.67
4. Tàu thủy - By ship	2.86	2.83	2.88
5. Phương tiện khác - Others	2.16	2.06	2.24
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	2.58	2.44	2.78
2. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	1.5	2	1
3. Thông tin báo chí - Press	6.5	2	8
4. Thương mại - Trade affairs	3.84	3.89	3.82
5. Hội nghị hội thảo - Conference	7		7
6. Mục đích khác - Others	3.21	2.08	3.86
III. Theo nghề nghiệp - By profession			
Thương gia - Businessman	2.79	2.43	3.15
Nhà báo - Journalist	3.25	3	5.5
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	2.31	2.26	2.42
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - Architect, engineer, doctor, pharmacist	2.88	2.49	3.72
Hưu trí - Retired	2.5	2.43	2.71
Học sinh, sinh viên - Student	2.8	2.73	2.85
Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	2.11	2.33	1.67
Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	2.85	3.27	2.33
Khác - Other	2.83	2.35	3.17

ĐÀ NẴNG

Biểu 63 : CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ

CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI

Table 63: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam- Transpor	Thăm quan - Sightseei ng	Mua hàng hoà, - Shoppin	Vui chơi, giải trí... Entertain	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	110.29	32.16	22.39	28.65	5.11	14.64	1.98	1.02	4.34
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam									
1. Máy bay - <i>By air</i>	110.84	32.06	22.38	28.99	5.16	14.79	2.01	1.04	4.41
2. Ô tô - <i>By car</i>	59.82	19.54	15.82	15.57	1.39	6.81	0.69	0	0
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>									
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	103.69	48.85	27.19	11.52	4.61	8.76	0.69	0	2.07
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	73.1	40.61	24.37	8.12	0	0	0	0	0
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	129.78	34.3	24.03	37.97	11.63	15.96	1.81	1.4	2.68
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	111.23	26.64	20.82	20.35	7.44	23.66	6.45	1.99	3.87
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	94.13	35.61	24.01	15.45	2.9	11.89	1.21	0.42	2.65
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	129.94	18.32	20.07	53.1	6.47	18.88	3.92	2.1	7.08
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	119.44	44.32	25.97	26.29	2.56	15.22	1.8	0.94	2.34
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	77.91	19.95	13.12	16.81	2.93	11.47	0.98	0.32	12.34

ĐÀ NẴNG

BIỂU 64 :CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI

Table 64: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam- Transport in VN	Thăm quan - Sightseei ng	Mua hàng hoá, - Shopping	Vui chơi, giải trí...- Entertain ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	110.29	32.16	22.39	28.65	5.11	14.64	1.98	1.02	4.34
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Thương gia - <i>Businessman</i>	99.02	32.96	22.6	21.08	4.38	13.47	1.49	1.08	1.95
Nhà báo - <i>Journalist</i>	147.36	39.79	35.12	22.46	8.86	31.64	1.74	1.08	6.66
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	84.12	31.63	20.64	11.18	3.5	12.36	1.9	0.78	2.13
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	105.89	33.59	20.91	26.84	5.42	13.98	1.47	1.44	2.25
Hưu trí - <i>Retired</i>	104.35	24.96	21.67	18.62	8.23	11.63	1.1	2.56	15.58
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	125.09	15.28	13.43	76.22	8.02	9.19	1.3	0.05	1.61
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	162.65	47.76	34.97	40.72	6.35	22.82	1.12	0.74	8.16
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	112.67	47.33	29.38	14.1	3.38	13.29	2.42	0.85	1.93
Khác - <i>Other</i>	146.9	30.61	21.62	57.63	4.33	18.7	5.26	0.04	8.71
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	158.05	15.2	12.93	113.98	6.07	8.74	1.13	0	0
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	115.11	41.43	22.56	30.36	4.83	12.66	1.58	0.67	1.02
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	115.05	34.86	23.65	29.43	4.58	17.24	2.3	0.52	2.46
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	100.34	28.58	22.09	22.07	5.27	13.95	2.08	1.1	5.19
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	99.45	27.2	20.4	26.65	5.37	11.09	1.89	2.36	4.49
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	126.4	30.95	25.4	16.1	8.81	14.53	0.74	4.13	25.74
C. Theo Giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	106.03	33.81	22.16	24.24	4.61	13.8	1.83	0.81	4.77
Nữ - <i>Female</i>	118.5	28.26	22.66	37.98	6.17	16.32	2.28	1.47	3.37

ĐÀ NẴNG

BIỂU 65: THỜI GIAN LƯU LẠI ĐỊA PHƯƠNG BÌNH QUÂN MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO MỤC ĐÍCH, PHƯƠNG TIỆN ĐẾN VÀ NGHỀ NGHIỆP

Table 65: The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession

Đơn vị tính - Unit: Ngày khách - Day

	BQ ngày - Average number of staying day	Chia theo hình thức đi - By tourist form	
		Theo Tour - By tour	Tự sắp xếp - By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	6.04	2.69	6.52
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam			
1. Máy bay - By air	6.06	2.72	6.54
2. Ô tô - By car	5.29	1	6
3. Tàu hỏa - By train			
4. Tàu thủy - By ship	6.2		6.2
5. Phương tiện khác - Others	2		2
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	3.21	2.69	3.46
2. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	5.5		5.5
3. Thông tin báo chí - Press	6.61	3	6.64
4. Thương mại - Trade affairs	11.03		11.03
5. Hội nghị hội thảo - Conference	7.64		7.64
6. Mục đích khác - Others	12.53		12.53
III. Theo nghề nghiệp - By profession			
Thương gia - Businessman	6.73	2.6	7.16
Nhà báo - Journalist	3.88	1.75	4.29
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	5.72	2.45	6.34
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - Architect, engineer, doctor, pharmacist	6.3	2.27	6.89
Hưu trí - Retired	6.18	3.12	7.12
Học sinh, sinh viên - Student	4.05	1	4.2
Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	5.16		5.16
Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	4.6		4.6
Khác - Other	6.47	3.58	7.22

QUẢNG NAM

**Biểu 66 : CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI**

**Table 66: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of
expenditure, means and tourist purpose**

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam- Transpor	Thăm quan - Sightseei ng	Mua hàng hoá, - Shoppin	Vui chơi, giải trí... Entertain	Y tế - Health	Chi khác Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	134.31	30.84	23.79	10.77	12.8	43.2	6.57	3.51	2.82
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam									
1. Máy bay - <i>By air</i>	142.01	32.06	24.35	11.51	13.8	46.14	7.17	3.9	3.08
2. Ô tô - <i>By car</i>	53.14	11.72	11.48	4.77	7.01	15.39	2.21	0.13	0.42
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	39.38	6.25	6.25	5	0.62	18.75	2.5	0	0
4. Tàu thuỷ - <i>By ship</i>									
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	85.75	29.05	26.32	4.48	2.56	21.17	0.92	0.36	0.89
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	110.22	24.42	20.17	10.11	10.8	35.02	3.5	3.28	2.91
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	509.25	98.8	101.83	51.7	57.34	113.46	49.63	36.48	0
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	35	12.14	5.71	11.43	2.86	2.86	0	0	0
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	614.72	164.04	91.38	15.49	50.7	222.62	66.04	1.51	2.94
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	61.8	15.1	9.5	17.4	1	16.7	2.1	0	0
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	31.25	14.17	7.08	3.33	0	6.67	0	0	0

QUẢNG NAM

BIỂU 67 :CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI

Table 67: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sightseein g	Mua hàng hoá, - Shopping	Vui chơi, giải trí...- Entertain ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	134.31	30.84	23.79	10.77	12.8	43.2	6.57	3.51	2.82
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Thương gia - <i>Businessman</i>	309.54	83.51	52.03	20.16	36.73	85.67	16.43	15.01	0
Nhà báo - <i>Journalist</i>	84.37	24.21	22.11	6.14	10.81	5.21	3.99	11.9	0
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	72.64	17.04	11.98	11.61	6.32	24.08	1.2	0.04	0.39
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	57.01	12.65	7.35	3.57	2.24	29.12	0.32	0.36	1.39
Hưu trí - <i>Retired</i>	120.21	40.56	37.22	7.28	1.17	33.24	0.67	0	0.07
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	46.81	7.39	7.59	4.54	2.88	22.45	1.6	0.08	0.28
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Govermental Organization</i>	48.15	8.49	7.63	3.07	2.71	25.36	0.9	0	0
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	167.78	65.56	27.22	26.67	13.89	32.22	2.22	0	0
Khác - <i>Other</i>	163.74	26.98	30.48	13.03	14.51	54.17	11.46	1.2	11.93
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	65.78	9.89	9.78	5.04	3.87	32.6	4.28	0.06	0.26
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	123.54	23.63	24.41	13.68	8.49	41.05	5.1	0.72	6.46
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	153.63	25.25	30.47	16.87	31.78	48.06	0.9	0.07	0.22
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	358.27	111.76	57.24	12	40.4	88.7	24.04	24.13	0
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	47.3	21.46	8.3	4.09	3	8.43	0.26	0.4	1.37
Lên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	147.42	19.34	31.82	32.49	13.63	45.86	0	4.29	0
C. Theo Giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	111.75	26.89	19.23	8.76	9.42	37.12	4.92	5.15	0.26
Nữ - <i>Female</i>	174.53	37.9	31.92	14.37	18.81	54.05	9.5	0.61	7.38

QUẢNG NAM

BIỂU 68: THỜI GIAN LƯU LẠI ĐỊA PHƯƠNG BÌNH QUÂN MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO MỤC ĐÍCH, PHƯƠNG TIỆN ĐẾN VÀ NGHỀ NGHIỆP

Table 68: The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession

Đơn vị tính - Unit: Ngày khách - Day

	BQ ngày - Average number of staying day	Chia theo hình thức đi - By tourist form	
		Theo Tour - By tour	Tự sắp xếp - By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	3.32	2.78	3.81
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam			
1. Máy bay - <i>By air</i>	3.3	2.78	3.81
2. Ô tô - <i>By car</i>	3.65	2.8	3.89
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	2.75	2.33	4
4. Tàu thuỷ - <i>By ship</i>			
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	3.63	2.5	3.76
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	3.23	2.63	3.76
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	2.45	2.5	2.4
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	7.5	7.6	7
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	6.64	6.75	6.57
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	2.29	1.5	3.33
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	2.75	2.5	3
III. Theo nghề nghiệp - By profession			
Thương gia - <i>Businessman</i>	3.12	2.47	3.8
Nhà báo - <i>Journalist</i>	2.1	1.62	3.6
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	3.64	3.06	4.05
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	4.48	5	4.17
Hưu trí - <i>Retired</i>	2.51	1.8	4
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	3.64	3.66	3.62
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	2.62	1	3.17
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	2	1	3
Khác - <i>Other</i>	3.19	2.67	3.95

KHÁNH HOÀ

**Biểu 69 : CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI**
**Table 69: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of
expenditure, means and tourist purpose**

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam- Transpor	Thăm quan - Sightseei ng	Mua hàng hoá, - Shoppin	Vui chơi, giải trí... Entertain	Y tế - Health	Chi khác Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	86.26	19.6	18.95	11.24	11.59	12.08	6.34	0.51	5.94
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam									
1. Máy bay - <i>By air</i>	87.02	19.89	19	11.25	11.69	12.22	6.42	0.52	6.02
2. Ô tô - <i>By car</i>	60.06	9.67	17.49	15.67	7.23	6.58	0.17	0.4	2.84
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	97.5	11.83	45	8.33	4.17	2.5	5.67	1.67	18.33
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	68.28	3.44	19.44	6.11	14.28	10	15	0	0
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	47.62	14.38	11.25	3.75	8.25	7.5	2.5	0	0
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	85.09	19.02	18.97	10.9	12.16	11.38	6.41	0.5	5.73
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	111.81	30.52	29.76	17.67	6.07	14.13	5.28	0.82	7.54
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	45.08	13.67	14.04	9.66	2.2	2.87	1.28	0.32	1.03
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	93.57	26.95	16.88	11.46	11.02	15.75	6.47	0.66	4.37
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	125.61	21.28	23.78	22.61	9.24	26.58	5.72	0.08	16.3
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	93.85	15.01	16.23	11.38	8.56	21.28	8.56	0.77	12.06

KHÁNH HOÀ

BIỂU 70 :CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI

Table 70: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sightseei ng	Mua hàng hoá, - Shopping	Vui chơi, giải trí...- Entertain ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	86.26	19.6	18.95	11.24	11.59	12.08	6.34	0.51	5.94
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Thương gia - <i>Businessman</i>	105.18	27.17	23.49	10.65	11.67	16.74	7.94	0.24	7.27
Nhà báo - <i>Journalist</i>	109	15.87	19.97	20.08	13.9	16.06	11.16	0.69	11.26
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	99.83	20.07	22.67	15.87	17.3	8.61	7.8	0.69	6.83
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	91.84	17.66	17.79	11.58	10.33	14.37	5.13	0.7	14.28
Hưu trí - <i>Retired</i>	69.55	19.54	15.35	9.76	10.98	8.19	3.53	0.51	1.7
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	64.52	14.31	15.17	8.56	10.45	7.64	4.88	0.42	3.09
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organizations</i>	89.79	25.15	19.62	9.67	18.82	9.57	5.16	0.31	1.5
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	93.13	25.5	18.89	11.51	12.81	16.43	6.25	1.34	0.4
Khác - <i>Other</i>	82.01	18.27	18.36	10.91	10.07	12.86	6.62	0.52	4.4
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	64.6	12.16	15.29	8.64	11.19	8.02	5.42	0.51	3.39
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	91.64	18.4	20.98	12.01	13.85	13.72	7.91	0.47	4.29
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	94.85	21.71	21.32	13.37	12.14	12.31	8.52	0.81	4.67
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	88.28	21.59	16.51	10.76	10.48	12.51	5.87	0.34	10.22
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	72.37	18.42	16.65	9.4	7.91	10.49	2.54	0.32	6.64
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	113.78	45.47	20.58	8.05	12.84	17.42	2.58	1.14	5.71
C. Theo Giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	86.51	20	18.58	11.12	11.18	12.11	5.95	0.48	7.1
Nữ - <i>Female</i>	86.66	19.11	19.78	11.56	12.41	12.15	7.07	0.58	4

KHÁNH HOÀ

BIỂU 71: THỜI GIAN LƯU LẠI ĐỊA PHƯƠNG BÌNH QUÂN MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO MỤC ĐÍCH, PHƯƠNG TIỆN ĐẾN VÀ NGHỀ NGHIỆP

Table 71: The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession

Đơn vị tính - Unit: Ngày khách - Day

	BQ ngày - Average number of staying day	Chia theo hình thức đi - By tourist for	
		Theo Tour - By tour	Tự sắp xếp - By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	4.96	5.34	4.89
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam			
1. Máy bay - <i>By air</i>	5.03	5.34	4.96
2. Ô tô - <i>By car</i>	3.27	7.5	2.62
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	2		2
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	3	3	3
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	4		4
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	4.88	5.24	4.8
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	5.29		5.29
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	11.67	18	9.86
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	5.69	2.5	5.88
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	3.05	3	3.06
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	4.78	3	4.95
III. Theo nghề nghiệp - By profession			
Thương gia - <i>Businessman</i>	5.88	5.56	5.99
Nhà báo - <i>Journalist</i>	3		3
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	4.55	5.71	4.32
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	6.73	3.93	7.55
Hưu trí - <i>Retired</i>	4.85	5.15	4.77
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	4.21	7	4.02
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	4.36	5.5	3.9
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	4.73	2.5	5.22
Khác - <i>Other</i>	4.83	5.45	4.71

LÂM ĐỒNG

**Biểu 72 : CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI**
**Table 72: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of
expenditure, means and tourist purpose**

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam- Transpor	Thăm quan - Sightseei ng	Mua hàng hoá, - Shoppin	Vui chơi, giải trí... Entertain	Y tế - Health	Chi khác Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	102.87	28.3	19.32	14.38	9.32	17.14	5.91	0.46	8.04
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam									
1. Máy bay - <i>By air</i>	104.58	29.32	19.14	14.71	9.19	17.61	5.79	0.47	8.35
2. Ô tô - <i>By car</i>	137.23	23.56	38.81	16.34	15.82	19	14.52	0.78	8.4
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	90	25	22.5	25	10	5	0	2.5	0
4. Tàu thuỷ - <i>By ship</i>	31.29	5.88	4.79	10.83	7.5	2.29	0	0	0
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	37.4	10.06	8.13	3.12	6.78	5.95	2.31	0.06	0.99
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	83.18	22.82	16.73	11.6	9.21	12.92	5.06	0.47	4.37
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	221.33	113.71	32.39	65.23	8.33	0	0	0	1.67
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	331.18	90.93	79.68	70.91	27.02	25	13.9	0.16	23.58
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	133.13	22.14	17.56	9.56	4.6	49.83	6.71	0.13	22.59
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	195.38	83.41	25.59	31.31	4.39	16.5	4.77	0.75	28.64
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	119.02	24.42	22.29	14.47	14.49	20.7	13.88	0.66	8.1

LÂM ĐỒNG

BIỂU 73 :CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO
KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI

Table 73: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of
expenditure, professtion and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sightseei ng	Mua hàng hoá, - Shopping	Vui chơi, giải trí...- Entertain ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	102.9	28.3	19.3	14.4	9.3	17.1	5.9	0.5	8.0
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Thương gia - <i>Businessman</i>	149.39	41.48	27.21	19.82	9.45	31.59	8.29	0.45	11.1
Nhà báo - <i>Journalist</i>	127.05	36.46	24.66	31.72	16.3	8.65	4.8	0.23	4.23
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	55.77	14.26	12.07	8.19	7.87	5.41	3.6	0.59	3.78
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	112.88	17.99	19.15	12.6	12.42	26.97	11.88	1.01	10.86
Hưu trí - <i>Retired</i>	105.82	30.64	17.89	10.23	7.81	17.02	4.63	0.06	17.52
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	59.5	16.79	13.71	10.69	7.76	5.04	2.74	0.14	2.63
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Govermental Organization</i>	75.62	28.55	14.87	9.79	6.12	11.62	3.28	0.25	1.14
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	95.38	39.44	12.38	20.58	5.4	13.32	1.5	1.27	1.5
Khác - <i>Other</i>	91.1	35.09	18.31	11.36	7.74	9.39	3.12	0.35	5.74
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	51.26	13.81	9.98	10.51	8.13	3.79	2.22	0.29	2.55
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	89.29	27.44	20.66	15.55	9.63	8.29	4.16	0.45	3.11
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	126.43	30.41	21.18	16.29	10.55	30.77	6.41	0.72	10.11
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	109.74	30.47	19.36	13.06	7.82	19.88	8.84	0.38	9.92
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	127.64	31.55	20.25	14.78	12.91	22.09	8.62	0.39	17.05
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	72.04	28.19	13.46	6.71	2.08	7.38	0.16	0	14.06
C. Theo Giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	103.01	30.97	18.71	13.78	7.55	17.69	5.03	0.44	8.85
Nữ - <i>Female</i>	103.47	24.73	20.35	15.34	11.91	16.49	7.21	0.49	6.96

LÂM ĐỒNG

BIỂU 74: THỜI GIAN LƯU LẠI ĐỊA PHƯƠNG BÌNH QUÂN MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO MỤC ĐÍCH, PHƯƠNG TIỆN ĐẾN VÀ NGHỀ NGHIỆP

Table 74: The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession

Đơn vị tính - Unit: Ngày khách - Day

	BQ ngày - Average number of staying day	Chia theo hình thức đi - By tourist form	
		Theo Tour - By tour	Tự sắp xếp - By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	3.06	2.93	3.11
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam			
1. Máy bay - <i>By air</i>	3.07	2.91	3.13
2. Ô tô - <i>By car</i>	2.75	4.2	2.43
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	2		2
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	2.4		2.4
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	3.67	2	3.92
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	2.92	2.79	2.97
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	3		3
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	3.5	2.6	3.8
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	5.24	5.73	5
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	3.34	2	3.5
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	2.77	2.5	2.83
III. Theo nghề nghiệp - By profession			
Thương gia - <i>Businessman</i>	3.1	3.11	3.09
Nhà báo - <i>Journalist</i>	2.49	2.2	2.53
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	3.33	2.55	3.64
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	3.2	3.1	3.24
Hưu trí - <i>Retired</i>	4	3.67	4.21
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	2.65	2.29	2.68
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	3.24	3.14	3.3
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	3.18	2.5	3.33
Khác - <i>Other</i>	2.66	2.65	2.67

TP HỒ CHÍ MINH

**Biểu 75 : CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI**
**Table 75: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of
expenditure, means and tourist purpose**

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam- Transpor	Thăm quan - Sightseei ng	Mua hàng hoá, - Shoppin	Vui chơi, giải trí... Entertain	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	145.89	47.53	29.98	13.14	9.28	27.24	5.08	1.34	12.29
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam									
1. Máy bay - <i>By air</i>	146.52	47.83	30.16	13.16	9.31	27.29	5.02	1.25	12.5
2. Ô tô - <i>By car</i>	102.69	24.02	20.75	11.84	7.54	22.22	5.73	6.98	3.6
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	148.07	63.54	23.54	10	15	25	10	1	0
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	132.64	37.5	25.71	15	1.71	40.71	3.43	0	8.57
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	309.53	125.83	54.2	24.26	20.06	49.54	20.22	0	15.43
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	129.96	36.93	28.36	12.99	11.52	25.06	5.04	0.86	9.2
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	224.79	88.13	28.79	14.17	9.84	47.6	9.69	12.8	13.78
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	251.87	129.75	38.02	14.25	7.82	37.66	6.49	0.97	16.91
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	136.99	40.64	26.38	11.42	5.16	28.43	5.7	2.41	16.85
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	161.2	54.57	38.47	13.63	5.19	24.84	4.15	0.32	20.02
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	137.01	48.01	26.62	14.03	10.05	27.03	3.36	1.85	6.07

TP HỒ CHÍ MINH

BIỂU 76 :CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI

Table 76: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam Transport in VN	Thăm quan - Sightseei ng	Mua hàng hoá, - Shopping	Vui chơi, giải trí...- Entertain ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	145.9	47.5	30.0	13.1	9.3	27.2	5.1	1.3	12.3
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Thương gia - <i>Businessman</i>	191.16	70.76	36.18	17.26	10.28	32.46	5.7	1.46	17.05
Nhà báo - <i>Journalist</i>	155.79	59.23	23.5	15.05	6.72	33.27	5.84	5.02	7.15
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	149.73	52.77	32.11	11.75	11.03	25.74	4.91	0.56	10.86
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	124.72	38.81	25.49	10.18	9.25	22.09	7.44	1.44	10.03
Hưu trí - <i>Retired</i>	124.34	39.89	25.35	9.77	6.89	23.71	5	2.36	11.37
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	114.29	33.24	25.02	12	8.11	22.34	3.69	0.52	9.38
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental</i>	88.01	34.59	20.22	5.81	3.84	17.59	3.97	0.84	1.15
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Oraanization</i>	219.57	84.51	37.93	11.87	16.8	53.68	8.03	0	6.74
Khác - <i>Other</i>	122.37	30.8	28.18	12.36	9.25	24.99	4.05	1.05	11.69
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	108	33.17	24.52	11.7	9.73	20.38	3.39	0.27	4.83
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	152.27	51.27	32.15	14.31	8.73	27.64	5.47	1.21	11.48
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	167.46	56.54	32.7	14.27	9.93	30.27	5.68	1.55	16.53
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	123.72	37.25	25	10.75	9.32	24.62	3.75	1.77	11.26
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	141.84	43.43	30.11	13.74	8.02	26.59	6.75	1.21	12
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	106.11	32.77	24.66	6.99	10.75	26.47	1.82	0.7	1.96
C. Theo Giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	143.25	47.66	30.61	12.83	9.4	24.25	4.79	1.08	12.63
Nữ - <i>Female</i>	152.6	47.57	28.78	13.92	9.08	33.95	5.75	1.92	11.63

TP HỒ CHÍ MINH

**BIỂU 77: THỜI GIAN LƯU LẠI ĐỊA PHƯƠNG BÌNH QUÂN MỘT LƯỢT KHÁCH
DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO MỤC ĐÍCH, PHƯƠNG TIỆN ĐẾN VÀ NGHỀ
NGHIỆP**

Table 77: The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession

Đơn vị tính - Unit: Ngày khách - Day

	BQ ngày - Average number of staying day	Chia theo hình thức đi - By tourist form	
		Theo Tour - By tour	Tự sắp xếp - By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	5.32	3.84	6.03
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam			
1. Máy bay - <i>By air</i>	5.33	3.81	6.08
2. Ô tô - <i>By car</i>	4.23	3.5	4.3
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	2.67	3	2.5
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	4.17	3.67	4.67
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	7.71	13.5	5.4
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	5.02	3.77	6.08
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	4.35	4	4.54
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	4.19	3.6	4.3
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	8.01	4.42	8.34
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	5.11	3.67	5.34
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	5.84	5.18	5.96
III. Theo nghề nghiệp - By profession			
Thương gia - <i>Businessman</i>	4.85	3.94	5.23
Nhà báo - <i>Journalist</i>	4.52	3.58	4.9
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	4.82	3.93	5.52
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	6.23	3.67	6.75
Hưu trí - <i>Retired</i>	6.1	3.89	8.62
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	5.22	3.49	6.08
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	5.76	3.71	6.81
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	3.56	3.94	3.38
Khác - <i>Other</i>	5.92	3.8	6.79

BÌNH THUẬN
Biểu 78 : CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI

Table 78: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose
(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sightseein g	Mua hàng hoá, - Shopping	Vui chơi, giải trí... - Entertain ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	77.27	25.16	23.54	8.02	5.27	7.87	3.93	0.93	2.55
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam									
1. Máy bay - <i>By air</i>	74.87	24.77	23.52	7.36	4.69	7.15	3.77	0.99	2.62
2. Ô tô - <i>By car</i>	124.41	35.59	26.61	19.77	15.12	18.83	7.54	0	0.96
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	70	25	25	16.67	3.33	0	0	0	0
4. Tàu thuỷ - <i>By ship</i>									
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	46.41	7.98	9.75	3.81	5.27	13.98	1.8	0.21	3.6
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	81.59	24.78	25.37	8.22	6.08	8.89	4.76	1.15	2.34
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	86.41	33.26	23.63	12.12	7.03	4.4	2.94	0.66	2.38
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	74.32	29.34	15.56	6.09	3.3	9.75	3.6	0.96	5.72
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	82.1	32.28	20.2	8.29	5.42	8.6	2.44	0.28	4.59
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	76.55	25.79	21.89	7.94	2.25	8.68	1.83	0.58	7.6
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	49.94	19.22	17.56	6.15	1.82	2.62	1.48	0.33	0.76

BÌNH THUẬN

BIỂU 79 :CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI

Table 79: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit : U

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống - Food	Đi lại tại Việt Nam - Transport in VN	Thăm quan - Sightseei ng	Mua hàng hoá, - Shopping	Vui chơi, giải trí...- Entertain ment	Y tế - Health	Chi khác - Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	77.27	25.16	23.54	8.02	5.27	7.87	3.93	0.93	2.55
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Thương gia - <i>Businessman</i>	78.6	29.09	20.97	7.02	5.07	8.69	3.95	0.76	3.04
Nhà báo - <i>Journalist</i>	57.14	23.18	15.84	5.91	4.09	4.9	1.01	0.38	1.84
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	103.26	26.11	36.19	9.72	9.59	12.61	5.81	0.87	2.37
Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	58.53	21.39	13.78	3.7	3.58	4.59	10.29	0.55	0.65
Hưu trí - <i>Retired</i>	73.44	26.06	14.44	16.15	2.29	8.33	4.46	1.67	0.04
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	83.62	22.62	30.77	7.45	5.14	9.31	4.7	0.72	2.91
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Govermental Organization</i>	104.97	28.97	23.55	15.52	10.95	15.75	7.57	0.86	1.8
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>									
Khác - <i>Other</i>	60.44	22.74	18.95	7.01	2.59	3.55	1.21	1.32	3.06
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	75.39	21.83	24.67	6.74	5.19	9.72	3.83	0.65	2.77
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	71.84	22.86	22.19	7.57	4.34	7.68	2.98	1.28	2.95
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	82.5	25.09	27.1	8.13	6.36	7.93	5.19	0.68	2.02
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	81.8	32.15	19.8	8.84	5.19	7.34	4.14	0.57	3.77
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	71.04	28.65	15.52	9.73	4.53	8.5	2.14	0.9	1.07
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	49.15	18	18.3	5.25	2.5	2.5	0	2.5	0.1
C. Theo Giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	76.29	23.91	25.2	7.68	4.91	7.19	3.98	1.05	2.37
Nữ - <i>Female</i>	79.27	27.46	20.7	8.65	5.92	9.11	3.86	0.71	2.86

BÌNH THUẬN

**BIỂU 80: THỜI GIAN LƯU LẠI ĐỊA PHƯƠNG BÌNH QUÂN MỘT LƯỢT KHÁCH
DU LỊCH QUỐC TẾ CHIA THEO MỤC ĐÍCH, PHƯƠNG TIỆN ĐẾN VÀ NGHỀ
NGHIỆP**

Table 80: The length of stay of a visitor by means, tourist purpose and profession

Đơn vị tính - Unit: Ngày khách - Day

	BQ ngày - Average number of staying day	Chia theo hình thức đi - By tourist form	
		Theo Tour - By tour	Tự sắp xếp - By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	3.87	3.45	4.18
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam			
1. Máy bay - <i>By air</i>	3.92	3.39	4.34
2. Ô tô - <i>By car</i>	3.62	5.17	3
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	3		3
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>			
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	2.56		2.56
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	3.69	3.49	3.86
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	4.71	2.33	6.5
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	3.38	2	3.83
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	4.93	3.5	5.17
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	3.12		3.12
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	5.88	3.33	6.23
III. Theo nghề nghiệp - By profession			
Thương gia - <i>Businessman</i>	3.89	3.5	4.21
Nhà báo - <i>Journalist</i>	4.68	4.29	4.92
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	4.32	3.46	4.65
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	5.38	3.5	6.5
Hưu trí - <i>Retired</i>	4	4	4
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	3.35	3.5	3.26
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	4.69	5.67	4.4
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>			
Khác - <i>Other</i>	3.58	3.12	4.01

IV. NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ CỦA KHÁCH QUỐC TẾ VỀ VIỆT NAM

IV. REMARK OF FOREIGN VISITOR ABOUT VIETNAM

**BIỂU 81: ĐÁNH GIÁ VỀ NHỮNG ẤN TƯỢNG TỐT Ở VIỆT NAM CỦA KHÁCH
PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Table 81: Remark of foreign visitors on best impression in Vietnam by province

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (person)</i>			
		Phong cảnh đẹp <i>Landscape</i>	Thái độ con người Việt <i>Nam Vietnam attitude</i>	Hàng hoá rẻ <i>Cheap commodity</i>	Khác <i>Other</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	9287	4658	3321	1731	1699
Thành phố Hà Nội	1975	919	629	191	332
Thành phố Hải Phòng	597	287	165	68	112
Tỉnh Lào Cai	399	221	45	101	42
Tỉnh Lạng Sơn	333	148	92	33	148
Tỉnh Quảng Ninh	588	446	47	93	9
Tỉnh Nghệ An	399	251	215	132	26
Tỉnh Thừa Thiên Huế	693	351	345	97	128
Thành phố Đà Nẵng	491	157	212	58	107
Tỉnh Quảng Nam	507	301	203	195	56
Tỉnh Khánh Hoà	700	405	232	140	133
Tỉnh Lâm Đồng	710	425	344	153	137
Thành phố Hồ Chí Minh	1496	492	666	400	417
Tỉnh Bình Thuận	399	255	126	70	52

Lưu ý - Note: Một người có thể có nhiều lựa chọn - A visitor could choose more solutions

**BIỂU 81(tiếp): ĐÁNH GIÁ VỀ NHỮNG ẤN TƯỢNG TỐT Ở VIỆT NAM CỦA KHÁCH
PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Table 81: Remark of foreign visitors on best impression in Vietnam by province

	Tổng số khách được phỏng vấn (%) <i>Respondent (Person)</i>	Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (%)</i>			
		Phong cảnh đẹp <i>Landscape</i>	Thái độ con người Việt <i>Nam Vietnam attitude</i>	Hàng hoá rẻ <i>Cheap commodity</i>	Khác <i>Other</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100.0	50.2	35.8	18.6	18.3
Thành phố Hà Nội	100.0	46.5	31.8	9.7	16.8
Thành phố Hải Phòng	100.0	48.1	27.6	11.4	18.8
Tỉnh Lào Cai	100.0	55.4	11.3	25.3	10.5
Tỉnh Lạng Sơn	100.0	44.4	27.6	9.9	44.4
Tỉnh Quảng Ninh	100.0	75.9	8.0	15.8	1.5
Tỉnh Nghệ An	100.0	62.9	53.9	33.1	6.5
Tỉnh Thừa Thiên Huế	100.0	50.6	49.8	14.0	18.5
Thành phố Đà Nẵng	100.0	32.0	43.2	11.8	21.8
Tỉnh Quảng Nam	100.0	59.4	40.0	38.5	11.0
Tỉnh Khánh Hoà	100.0	57.9	33.1	20.0	19.0
Tỉnh Lâm Đồng	100.0	59.9	48.5	21.5	19.3
Thành phố Hồ Chí Minh	100.0	32.9	44.5	26.7	27.9
Tỉnh Bình Thuận	100.0	63.9	31.6	17.5	13.0

Lưu ý - Note: Một người có thể có nhiều lựa chọn - A visitor could choose more solutions

BỂU 82 : ĐÁNH GIÁ VỀ NHỮNG ẢN TƯỢNG TỐT Ở VIỆT NAM CỦA KHÁCH QUỐC TẾ
PHÂN THEO GIỚI TÍNH, PHƯƠNG TIỆN ĐẾN VÀ NGHỀ NGHIỆP
Table 82: Remark of foreign visitors on best impression in Vietnam by **and means of transport**
profession

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (person)</i>				Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*)				
		Phong cảnh đẹp <i>Landscape</i>	Thái độ con người Việt <i>Nam Vietnam attitude</i>	Hàng hoá rẻ <i>Cheap commodity</i>	Khác <i>Other</i>	Tổng số	Phong cảnh đẹp	Thái độ con người Việt Nam	Hàng hoá rẻ	Khác
TỔNG SỐ - TOTAL	9287	4658	3321	1731	1699	100	50.2	35.8	18.6	18.3
Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam										
Máy bay - <i>By air</i>	8135	3978	3015	1556	1455	100	48.9	37.1	19.1	17.9
Ô tô - <i>By car</i>	790	462	232	124	171	100	58.5	29.4	15.7	21.6
Tàu hoả - <i>By train</i>	166	114	20	15	23	100	68.7	12.0	9.0	13.9
Tàu thuỷ - <i>By ship</i>	65	41	21	8	10	100	63.1	32.3	12.3	15.4
Phương tiện khác - <i>Others</i>	131	63	33	28	40	100	48.1	25.2	21.4	30.5
Theo nghề nghiệp - By profession										
Thương gia - <i>Businessman</i>	2243	892	841	481	564	100	39.8	37.5	21.4	25.1
Nhà báo - <i>Journalist</i>	423	193	157	87	76	100	45.6	37.1	20.6	18.0
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	1154	637	449	203	142	100	55.2	38.9	17.6	12.3
Kiên trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	770	383	311	135	126	100	49.7	40.4	17.5	16.4
Hưu trí - <i>Retired</i>	1054	523	424	138	158	100	49.6	40.2	13.1	15.0

Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	969	563	272	260	96	100	58.1	28.1	26.8	9.9
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	281	195	90	31	28	100	69.4	32.0	11.0	10.0
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	211	96	94	24	42	100	45.5	44.5	11.4	19.9
Khác - <i>Other</i>	2182	1176	683	372	467	100	53.9	31.3	17.0	21.4
Theo Giới tính - <i>By sex</i>										
Nam - <i>Male</i>	5636	2745	2110	1005	1087	100	48.7	37.4	17.8	19.3
Nữ - <i>Female</i>	3651	1913	1211	726	612	100	52.4	33.2	19.9	16.8

**BIỂU 82 : ĐÁNH GIÁ VỀ NHỮNG ẤN TƯỢNG TỐT Ở VIỆT NAM CỦA KHÁCH QUỐC TẾ
PHÂN THEO GIỚI TÍNH, PHƯƠNG TIỆN ĐẾN VÀ NGHỀ NGHIỆP**

***Table 82: Remark of foreign visitors on best impression in Vietnam by
profession and means of transport***

	Tổng số khách được phỏng vấn (%) <i>Respondent (%)</i>	Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (%)</i>			
		Phong cảnh đẹp <i>Landscape</i>	Thái độ con người Việt <i>Nam Vietnam attitude</i>	Hàng hoá rẻ <i>Cheap commodity</i>	Khác <i>Other</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100.0	50.2	35.8	18.6	18.3
Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam					
Máy bay - <i>By air</i>	100.0	48.9	37.1	19.1	17.9
Ô tô - <i>By car</i>	100.0	58.5	29.4	15.7	21.6
Tàu hoả - <i>By train</i>	100.0	68.7	12.0	9.0	13.9
Tàu thuỷ - <i>By ship</i>	100.0	63.1	32.3	12.3	15.4
Phương tiện khác - <i>Others</i>	100.0	48.1	25.2	21.4	30.5
Theo nghề nghiệp - By profession					
Thương gia - <i>Businessman</i>	100.0	39.8	37.5	21.4	25.1
Nhà báo - <i>Journalist</i>	100.0	45.6	37.1	20.6	18.0
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	100.0	55.2	38.9	17.6	12.3
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	100.0	49.7	40.4	17.5	16.4
Hưu trí - <i>Retired</i>	100.0	49.6	40.2	13.1	15.0
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	100.0	58.1	28.1	26.8	9.9
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	100.0	69.4	32.0	11.0	10.0
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	100.0	45.5	44.5	11.4	19.9
Khác - <i>Other</i>	100.0	53.9	31.3	17.0	21.4
Theo Giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	100.0	48.7	37.4	17.8	19.3
Nữ - <i>Female</i>	100.0	52.4	33.2	19.9	16.8

**BIỂU 83: ĐÁNH GIÁ VỀ NHỮNG ẤN TƯỢNG TỐT Ở VIỆT NAM CỦA KHÁCH QUỐC TẾ
PHÂN THEO MỤC ĐÍCH, CƠ SỞ LƯU TRÚ VÀ THEO ĐỘ TUỔI**

Table 83: Remark of foreign visitors on best impression in Vietnam by tourist purpose, accomodation and by age

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (person)</i>				Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*)				
		Phong cảnh đẹp <i>Landscape</i>	Thái độ con người Việt <i>Nam Vietnam attitude</i>	Hàng hoá rẻ <i>Cheap commodity</i>	Khác <i>Other</i>	Tổng số	Phong cảnh đẹp	Thái độ con người Việt Nam	Hàng hoá rẻ	Khác
TỔNG SỐ - TOTAL	9287	4658	3321	1731	1699	100	50.2	35.8	18.6	18.3
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose										
Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	6858	4025	2432	1295	888	100	58.7	35.5	18.9	12.9
Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	169	59	67	29	39	100	34.9	39.6	17.2	23.1
Thông tin báo chí - <i>Press</i>	509	116	228	67	155	100	22.8	44.8	13.2	30.5
Thương mại - <i>Trade affairs</i>	489	142	182	76	151	100	29.0	37.2	15.5	30.9
Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	704	160	242	159	245	100	22.7	34.4	22.6	34.8
Mục đích khác - <i>Others</i>	558	156	170	105	221	100	28.0	30.5	18.8	39.6
Chia theo cơ sở lưu trú - By accomodation										
Khách sạn 1 sao - <i>1-star hotel</i>	676	375	215	113	130	100	55.5	31.8	16.7	19.2
Khách sạn 2 sao - <i>2-star hotel</i>	1375	771	475	230	216	100	56.1	34.5	16.7	15.7
Khách sạn 3 sao - <i>3-star hotel</i>	1936	948	711	388	292	100	49.0	36.7	20.0	15.1
Khách sạn 4 sao - <i>4-star hotel</i>	2137	1111	692	365	456	100	52.0	32.4	17.1	21.3
Khách sạn 5 sao - <i>5-star hotel</i>	1218	459	534	228	230	100	37.7	43.8	18.7	18.9
hotel	1626	891	621	380	233	100	54.8	38.2	23.4	14.3
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest house</i>	193	72	28	10	93	100	37.3	14.5	5.2	48.2

Biệt thự kinh doanh du lịch - <i>Tourist villa</i>	20	4	10	1	5	100	20.0	50.0	5.0	25.0
Làng du lịch - <i>Tourist village</i>	33	10	7	10	10	100	30.3	21.2	30.3	30.3
Căn hộ kinh doanh du lịch - <i>tourist household</i>	73	17	28	6	34	100	23.3	38.4	8.2	46.6
Khác - <i>Others</i>										
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>										
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	932	546	271	249	115	100	58.6	29.1	26.7	12.3
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	2616	1376	922	549	432	100	52.6	35.2	21.0	16.5
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	2443	1146	860	433	535	100	46.9	35.2	17.7	21.9
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	1749	816	660	285	350	100	46.7	37.7	16.3	20.0
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	1179	601	453	164	206	100	51.0	38.4	13.9	17.5
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	368	173	155	51	61	100	47.0	42.1	13.9	16.6

**BIỂU 83: ĐÁNH GIÁ VỀ NHỮNG ẤN TƯỢNG TỐT Ở VIỆT NAM CỦA KHÁCH QUỐC TẾ
PHÂN THEO MỤC ĐÍCH, CƠ SỞ LƯU TRÚ VÀ THEO ĐỘ TUỔI**

**Table 83: Remark of foreign visitors on best impression in Vietnam by tourist
purpose, accomodation and by age**

	Tổng số khách được phỏng vấn (%) <i>Respondent (%)</i>	Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (%)</i>			
		Phong cảnh đẹp <i>Landscape</i>	Thái độ con người Việt <i>Nam Vietnam attitude</i>	Hàng hoá rẻ <i>Cheap commodity</i>	Khác <i>Other</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100.0	50.2	35.8	18.6	18.3
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose					
Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	100.0	58.7	35.5	18.9	12.9
Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	100.0	34.9	39.6	17.2	23.1
Thông tin báo chí - <i>Press</i>	100.0	22.8	44.8	13.2	30.5
Thương mại - <i>Trade affairs</i>	100.0	29.0	37.2	15.5	30.9
Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	100.0	22.7	34.4	22.6	34.8
Mục đích khác - <i>Others</i>	100.0	28.0	30.5	18.8	39.6
Chia theo cơ sở lưu trú - By accomodation					
Khách sạn 1 sao - <i>1-star hotel</i>	100.0	55.5	31.8	16.7	19.2
Khách sạn 2 sao - <i>2-star hotel</i>	100.0	56.1	34.5	16.7	15.7
Khách sạn 3 sao - <i>3-star hotel</i>	100.0	49.0	36.7	20.0	15.1
Khách sạn 4 sao - <i>4-star hotel</i>	100.0	52.0	32.4	17.1	21.3
Khách sạn 5 sao - <i>5-star hotel</i>	100.0	37.7	43.8	18.7	18.9
nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest house</i>	100.0	54.8	38.2	23.4	14.3
nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest house</i>	100.0	37.3	14.5	5.2	48.2
nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest house</i>	100.0	20.0	50.0	5.0	25.0
Làng du lịch - <i>Tourist village</i>	100.0	30.3	21.2	30.3	30.3
Căn hộ kinh doanh du lịch - <i>tourist household</i>	100.0	23.3	38.4	8.2	46.6
Khác - <i>Others</i>					
B. Theo độ tuổi - By age					
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	100.0	58.6	29.1	26.7	12.3
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	100.0	52.6	35.2	21.0	16.5
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	100.0	46.9	35.2	17.7	21.9
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	100.0	46.7	37.7	16.3	20.0
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	100.0	51.0	38.4	13.9	17.5
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	100.0	47.0	42.1	13.9	16.6

**BIỂU 84 : ĐÁNH GIÁ VỀ NHỮNG ẤN TƯỢNG TỐT Ở VIỆT NAM CỦA KHÁCH QUỐC TẾ
PHÂN THEO QUỐC TỊCH**

Table 84: Remark of foreign visitors on best impression in Vietnam by nationality

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (person)</i>				Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*)				
		Phong cảnh đẹp <i>Landscape</i>	Thái độ con người Việt Nam <i>Vietnam attitude</i>	Hàng hoá rẻ <i>Cheap commodity</i>	Khác <i>Other</i>	Tổng số	Phong cảnh đẹp	Thái độ con người Việt Nam	Hàng hoá rẻ	Khác
TỔNG SỐ - TOTAL	9287	4658	3321	1731	1699	100	50.2	35.8	18.6	18.3
THEO NƯỚC - NATION										
Trong đó: Việt kiều - <i>Of which:</i>										
<i>Oversea Vietnamese</i>	330	109	125	57	114	100	33.0	37.9	17.3	34.5
Châu á - Aisa										
Campuchia - <i>Cambodia</i>	38	12	20	5	6	100	31.6	52.6	13.2	15.8
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	35	22	14	4	7	100	62.9	40.0	11.4	20.0
Lào - <i>Laos</i>	144	87	74	39	17	100	60.4	51.4	27.1	11.8
Malaixia - <i>Malaysia</i>	171	69	62	26	45	100	40.4	36.3	15.2	26.3
Philippin - <i>Philippines</i>	42	17	7	9	11	100	40.5	16.7	21.4	26.2
Singapo - <i>Singapore</i>	385	166	152	52	79	100	43.1	39.5	13.5	20.5
Thái lan - <i>Thailand</i>	207	103	72	52	35	100	49.8	34.8	25.1	16.9
Israen - <i>Israel</i>	46	31	13	9	2	100	67.4	28.3	19.6	4.3
Trung quốc - <i>China</i>	1220	639	285	143	304	100	52.4	23.4	11.7	24.9
Hồng kông - <i>Hongkong</i>	85	36	26	12	27	100	42.4	30.6	14.1	31.8
Ấn độ - <i>India</i>	71	14	27	12	25	100	19.7	38.0	16.9	35.2
Nhật bản - <i>Japan</i>	1025	407	354	281	190	100	39.7	34.5	27.4	18.5

**BIỂU 84 : ĐÁNH GIÁ VỀ NHỮNG ẤN TƯỢNG TỐT Ở VIỆT NAM CỦA KHÁCH QUỐC TẾ
PHÂN THEO QUỐC TỊCH**

Table 84: Remark of foreign visitors on best impression in Vietnam by nationality

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (person)</i>				Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*)				
		Phong cảnh đẹp <i>Landscape</i>	Thái độ con người Việt Nam <i>Vietnam attitude</i>	Hàng hoá rẻ <i>Cheap commodity</i>	Khác <i>Other</i>	Tổng số	Phong cảnh đẹp	Thái độ con người Việt Nam	Hàng hoá rẻ	Khác
Hàn quốc - <i>Korea</i>	628	355	124	129	78	100	56.5	19.7	20.5	12.4
Đài loan - <i>Taiwan</i>	146	51	71	24	38	100	34.9	48.6	16.4	26.0
Châu Âu - <i>Europe</i>										
Nga - <i>Russia</i>	27	16	12	6	3	100	59.3	44.4	22.2	11.1
áo - <i>Austria</i>	120	62	47	12	15	100	51.7	39.2	10.0	12.5
Bỉ - <i>Belgium</i>	93	57	37	9	6	100	61.3	39.8	9.7	6.5
Anh - <i>England</i>	601	375	244	132	65	100	62.4	40.6	22.0	10.8
Đan mạch - <i>Denmark</i>	86	49	34	20	15	100	57.0	39.5	23.3	17.4
Phần lan - <i>Finland</i>	19	12	6	3	2	100	63.2	31.6	15.8	10.5
Pháp - <i>France</i>	741	382	295	121	112	100	51.6	39.8	16.3	15.1
Đức - <i>Germany</i>	298	163	128	65	46	100	54.7	43.0	21.8	15.4
Ailen - <i>Ireland</i>	74	48	32	27	8	100	64.9	43.2	36.5	10.8
Italia - <i>Italy</i>	94	53	35	12	14	100	56.4	37.2	12.8	14.9
Hà lan - <i>Netherlands</i>	168	110	77	22	25	100	65.5	45.8	13.1	14.9
Nauy - <i>Norway</i>	55	31	14	11	14	100	56.4	25.5	20.0	25.5
Tây ban nha - <i>Spain</i>	119	72	41	22	19	100	60.5	34.5	18.5	16.0
Thụy điển - <i>Sweden</i>	42	18	11	3	17	100	42.9	26.2	7.1	40.5
Thụy sỹ - <i>Switzerland</i>	83	45	33	13	20	100	54.2	39.8	15.7	24.1

**BIỂU 84 : ĐÁNH GIÁ VỀ NHỮNG ẤN TƯỢNG TỐT Ở VIỆT NAM CỦA KHÁCH QUỐC TẾ
PHÂN THEO QUỐC TỊCH**

Table 84: Remark of foreign visitors on best impression in Vietnam by nationality

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (person)</i>				Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*)				
		Phong cảnh đẹp <i>Landscape</i>	Thái độ con người Việt Nam <i>Vietnam attitude</i>	Hàng hoá rẻ <i>Cheap commodity</i>	Khác <i>Other</i>	Tổng số	Phong cảnh đẹp	Thái độ con người Việt Nam	Hàng hoá rẻ	Khác
Châu Phi - Africa										
Ai cập - <i>Egypt</i>	3	1	3	0	0	100	33.3	100.0	0.0	0.0
Nigêria - <i>Nigeria</i>	5	0	2	2	1	100	0.0	40.0	40.0	20.0
Nam phi - <i>South Africa</i>	5	2	2	3	2	100	40.0	40.0	60.0	40.0
Châu Mỹ - America										
Mỹ - <i>America</i>	954	405	372	193	211	100	42.5	39.0	20.2	22.1
Canada - <i>Canada</i>	328	142	129	58	43	100	43.3	39.3	17.7	13.1
Mêhicô - <i>Mexico</i>	22	14	10	0	1	100	63.6	45.5	0.0	4.5
Braxin - <i>Brazil</i>	11	7	4	1	1	100	63.6	36.4	9.1	9.1
Chi lê - <i>Chile</i>	18	13	3	3	4	100	72.2	16.7	16.7	22.2
Châu Đại Dương - Oceania										
Ôxtrâylia - <i>Australia</i>	808	423	349	162	133	100	52.4	43.2	20.0	16.5
Niuzilan - <i>New Zealand</i>	116	68	42	20	28	100	58.6	36.2	17.2	24.1

**BIỂU 84 : ĐÁNH GIÁ VỀ NHỮNG ẤN TƯỢNG TỐT Ở VIỆT NAM CỦA KHÁCH QUỐC TẾ
PHÂN THEO QUỐC TỊCH**

Table 84: Remark of foreign visitors on best impression in Vietnam by nationality

	Tổng số khách được phỏng vấn (%) <i>Respondent</i> (%)	Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (%)</i>			
		Phong cảnh đẹp <i>Landscape</i>	Thái độ con người Việt Nam <i>Vietnam attitude</i>	Hàng hoá rẻ <i>Cheap</i> <i>commodity</i>	Khác <i>Other</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100.0	50.2	35.8	18.6	18.3
THEO NƯỚC - NATION					
Trong đó: Việt kiều - <i>Of which:</i> <i>Oversea Vietnamese</i>	100.0	33.0	37.9	17.3	34.5
Châu á - Aisa					
Campuchia - <i>Cambodia</i>	100.0	31.6	52.6	13.2	15.8
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	100.0	62.9	40.0	11.4	20.0
Lào - <i>Laos</i>	100.0	60.4	51.4	27.1	11.8
Malaixia - <i>Malaysia</i>	100.0	40.4	36.3	15.2	26.3
Philippin - <i>Philippines</i>	100.0	40.5	16.7	21.4	26.2
Singapo - <i>Singapore</i>	100.0	43.1	39.5	13.5	20.5
Thái lan - <i>Thailand</i>	100.0	49.8	34.8	25.1	16.9
Israen - <i>Israel</i>	100.0	67.4	28.3	19.6	4.3
Trung quốc - <i>China</i>	100.0	52.4	23.4	11.7	24.9
Hồng kông - <i>Hongkong</i>	100.0	42.4	30.6	14.1	31.8
Ấn độ - <i>India</i>	100.0	19.7	38.0	16.9	35.2
Nhật bản - <i>Japan</i>	100.0	39.7	34.5	27.4	18.5
Hàn quốc - <i>Korea</i>	100.0	56.5	19.7	20.5	12.4
Đài loan - <i>Taiwan</i>	100.0	34.9	48.6	16.4	26.0
Châu Âu - Europe					
Nga - <i>Russia</i>	100.0	59.3	44.4	22.2	11.1
áo - <i>Austria</i>	100.0	51.7	39.2	10.0	12.5
Bỉ - <i>Belgium</i>	100.0	61.3	39.8	9.7	6.5
Anh - <i>England</i>	100.0	62.4	40.6	22.0	10.8
Đan mạch - <i>Denmark</i>	100.0	57.0	39.5	23.3	17.4
Phần lan - <i>Finland</i>	100.0	63.2	31.6	15.8	10.5
Pháp - <i>France</i>	100.0	51.6	39.8	16.3	15.1
Đức - <i>Germany</i>	100.0	54.7	43.0	21.8	15.4
Ailen - <i>Ireland</i>	100.0	64.9	43.2	36.5	10.8
Italia - <i>Italy</i>	100.0	56.4	37.2	12.8	14.9
Hà lan - <i>Netherlands</i>	100.0	65.5	45.8	13.1	14.9

**BIỂU 84 : ĐÁNH GIÁ VỀ NHỮNG ẤN TƯỢNG TỐT Ở VIỆT NAM CỦA KHÁCH QUỐC TẾ
PHÂN THEO QUỐC TỊCH**

Table 84: Remark of foreign visitors on best impression in Vietnam by nationality

	Tổng số khách được phỏng vấn (%) <i>Respondent</i> (%)	Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (%)</i>			
		Phong cảnh đẹp <i>Landscape</i>	Thái độ con người Việt Nam <i>Vietnam attitude</i>	Hàng hoá rẻ <i>Cheap</i> <i>commodity</i>	Khác <i>Other</i>
Nauy - Norway	100.0	56.4	25.5	20.0	25.5
Tây ban nha - Spain	100.0	60.5	34.5	18.5	16.0
Thụy điển - Sweden	100.0	42.9	26.2	7.1	40.5
Thụy sỹ - Switzerland	100.0	54.2	39.8	15.7	24.1
Châu Phi - Africa					
Ai cập - Egypt	100.0	33.3	100.0	0.0	0.0
Nigêria - Nigeria	100.0	0.0	40.0	40.0	20.0
Nam phi - South Africa	100.0	40.0	40.0	60.0	40.0
Châu Mỹ - America					
Mỹ - America	100.0	42.5	39.0	20.2	22.1
Canada - Canada	100.0	43.3	39.3	17.7	13.1
Mêhicô - Mexico	100.0	63.6	45.5	0.0	4.5
Braxin - Brazil	100.0	63.6	36.4	9.1	9.1
Chi lê - Chile	100.0	72.2	16.7	16.7	22.2
Châu Đại Dương - Oceania					
Ôxtrâylia - Australia	100.0	52.4	43.2	20.0	16.5
Niuzilan - New Zealand	100.0	58.6	36.2	17.2	24.1

**BIỂU 85 : ĐÁNH GIÁ VỀ LÝ DO ĐỂ QUYẾT ĐỊNH DU LỊCH VIỆT NAM CỦA KHÁCH QUỐC TẾ
PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Table 85: Remark of foreign visitors on reason for tourist decision by provinve

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (person)</i>						Tổng số khách được phỏng vấn	Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*)					
		Bạn bè, người thân <i>Friends, relation</i>	Công ty du lịch <i>Tour agent</i>	Sách, báo, tạp chí <i>Newspaper</i>	Ti vi <i>Television</i>	Internet <i>Internet</i>	Nguồn khác <i>Other</i>		Bạn bè, người thân	Công ty du lịch	Sách báo, tạp chí	Ti vi	Internet	Nguồn khác
TỔNG SỐ - TOTAL	9287	3352	1642	3093	1670	920	1470	100	36.1	17.7	33.3	18.0	9.9	15.8
Thành phố Hà Nội	1975	560	293	611	421	151	198	100	28.4	14.8	30.9	21.3	7.6	10.0
Thành phố Hải Phòng	597	221	76	184	60	43	150	100	37.0	12.7	30.8	10.1	7.2	25.1
Tỉnh Lào Cai	399	116	44	287	54	17	29	100	29.1	11.0	71.9	13.5	4.3	7.3
Tỉnh Lạng Sơn	333	127	52	108	48	45	138	100	38.1	15.6	32.4	14.4	13.5	41.4
Tỉnh Quảng Ninh	588	185	56	107	280	26	9	100	31.5	9.5	18.2	47.6	4.4	1.5
Tỉnh Nghệ An	399	179	114	144	106	64	16	100	44.9	28.6	36.1	26.6	16.0	4.0
Tỉnh Thừa Thiên Huế	693	211	140	285	193	76	104	100	30.4	20.2	41.1	27.8	11.0	15.0
Thành phố Đà Nẵng	491	125	68	118	24	55	206	100	25.5	13.8	24.0	4.9	11.2	42.0
Tỉnh Quảng Nam	507	213	176	169	39	97	60	100	42.0	34.7	33.3	7.7	19.1	11.8
Tỉnh Khánh Hoà	700	328	137	268	68	47	97	100	46.9	19.6	38.3	9.7	6.7	13.9
Tỉnh Lâm Đồng	710	338	179	308	110	82	80	100	47.6	25.2	43.4	15.5	11.5	11.3
Thành phố Hồ Chí Minh	1496	565	229	402	207	182	347	100	37.8	15.3	26.9	13.8	12.2	23.2
Tỉnh Bình Thuận	399	184	78	102	60	35	36	100	46.1	19.5	25.6	15.0	8.8	9.0

**BIỂU 85 : ĐÁNH GIÁ VỀ LÝ DO ĐỂ QUYẾT ĐỊNH DU LỊCH VIỆT NAM CỦA KHÁCH QUỐC TẾ
PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Table 85: Remark of foreign visitors on reason for tourist decision by provinve

	Tổng số khách được phỏng vấn (%) <i>Respondent (%)</i>	Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (%)</i>					
		Bạn bè, người thân <i>Friends, relation</i>	Công ty du lịch <i>Tour agent</i>	Sách, báo, tạp chí <i>Newspaper</i>	Ti vi <i>Television</i>	Internet <i>Internet</i>	Nguồn khác <i>Other</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100.0	36.1	17.7	33.3	18.0	9.9	15.8
Thành phố Hà Nội	100.0	28.4	14.8	30.9	21.3	7.6	10.0
Thành phố Hải Phòng	100.0	37.0	12.7	30.8	10.1	7.2	25.1
Tỉnh Lào Cai	100.0	29.1	11.0	71.9	13.5	4.3	7.3
Tỉnh Lạng Sơn	100.0	38.1	15.6	32.4	14.4	13.5	41.4
Tỉnh Quảng Ninh	100.0	31.5	9.5	18.2	47.6	4.4	1.5
Tỉnh Nghệ An	100.0	44.9	28.6	36.1	26.6	16.0	4.0
Tỉnh Thừa Thiên Huế	100.0	30.4	20.2	41.1	27.8	11.0	15.0
Thành phố Đà Nẵng	100.0	25.5	13.8	24.0	4.9	11.2	42.0
Tỉnh Quảng Nam	100.0	42.0	34.7	33.3	7.7	19.1	11.8
Tỉnh Khánh Hoà	100.0	46.9	19.6	38.3	9.7	6.7	13.9
Tỉnh Lâm Đồng	100.0	47.6	25.2	43.4	15.5	11.5	11.3
Thành phố Hồ Chí Minh	100.0	37.8	15.3	26.9	13.8	12.2	23.2
Tỉnh Bình Thuận	100.0	46.1	19.5	25.6	15.0	8.8	9.0

**BIỂU 86: ĐÁNH GIÁ VỀ LÝ DO ĐỂ QUYẾT ĐỊNH DU LỊCH VIỆT NAM CỦA KHÁCH QUỐC TẾ
PHÂN THEO GIỚI TÍNH, PHƯƠNG TIỆN ĐẾN VÀ THEO NGHỀ NGHIỆP**

Table 86: Remark of foreign visitors on reason for tourist decision by sex, means and profession

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (person)</i>						Tổng số khách được phỏng vấn	Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*)					
		Bạn bè, người thân <i>Friends, relation</i>	Công ty du lịch <i>Tour agent</i>	Sách, báo, tạp chí <i>Newspaper</i>	Ti vi <i>Television</i>	Internet <i>Internet</i>	Nguồn khác <i>Other</i>		Bạn bè, người thân	Công ty du lịch	Sách báo, tạp chí	Ti vi	Internet	Nguồn khác
TỔNG SỐ - TOTAL	9287	3352	1642	3093	1670	920	1470	100.0	36.1	17.7	33.3	18.0	9.9	15.8
Việt Nam - By means to Viet Nam														
Máy bay - <i>By air</i>	8135	2839	1431	2827	1468	784	1245	100.0	34.9	17.6	34.8	18.0	9.6	15.3
Ô tô - <i>By car</i>	790	373	143	179	125	102	156	100.0	47.2	18.1	22.7	15.8	12.9	19.7
Tàu hoả - <i>By train</i>	166	77	18	21	45	10	20	100.0	46.4	10.8	12.7	27.1	6.0	12.0
Tàu thuỷ - <i>By ship</i>	65	20	17	17	17	11	6	100.0	30.8	26.2	26.2	26.2	16.9	9.2
Phương tiện khác - <i>Others</i>	131	43	33	49	15	13	43	100.0	32.8	25.2	37.4	11.5	9.9	32.8
Theo nghề nghiệp - By profession														
Thương gia - <i>Businessman</i>	2243	808	363	721	287	249	516	100.0	36.0	16.2	32.1	12.8	11.1	23.0
Nhà báo - <i>Journalist</i>	423	101	87	175	92	30	56	100.0	23.9	20.6	41.4	21.7	7.1	13.2
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	1154	424	239	421	213	139	143	100.0	36.7	20.7	36.5	18.5	12.0	12.4

Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	770	266	138	284	159	75	122	100.0	34.5	17.9	36.9	20.6	9.7	15.8
Hưu trí - <i>Retired</i>	1054	367	176	263	269	86	105	100.0	34.8	16.7	25.0	25.5	8.2	10.0
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	969	419	202	385	118	108	75	100.0	43.2	20.8	39.7	12.2	11.1	7.7
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	281	70	33	65	120	22	38	100.0	24.9	11.7	23.1	42.7	7.8	13.5
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	211	54	26	93	30	11	59	100.0	25.6	12.3	44.1	14.2	5.2	28.0
Khác - <i>Other</i>	2182	843	378	686	382	200	356	100.0	38.6	17.3	31.4	17.5	9.2	16.3
Theo Giới tính - <i>By sex</i>														
Nam - <i>Male</i>	5636	2022	966	1887	935	554	1065	100.0	35.9	17.1	33.5	16.6	9.8	18.9
Nữ - <i>Female</i>	3651	1330	676	1206	735	366	405	100.0	36.4	18.5	33.0	20.1	10.0	11.1

**BIỂU 86: ĐÁNH GIÁ VỀ LÝ DO ĐỂ QUYẾT ĐỊNH DU LỊCH VIỆT NAM CỦA KHÁCH QUỐC TẾ
PHÂN THEO GIỚI TÍNH, PHƯƠNG TIỆN ĐẾN VÀ THEO NGHỀ NGHIỆP**
**Table 86: Remark of foreign visitors on reason for tourist decision by sex, means and
profession**

	Tổng số khách được phỏng vấn (%) <i>Respondent (%)</i>	Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (%)</i>					
		Bạn bè, người thân <i>Friends, relation</i>	Công ty du lịch <i>Tour agent</i>	Sách, báo, tạp chí <i>Newspaper</i>	Ti vi <i>Television</i>	Internet <i>Internet</i>	Nguồn khác <i>Other</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100.0	36.1	17.7	33.3	18.0	9.9	15.8
Việt Nam - By means to Viet Nam							
Máy bay - <i>By air</i>	100.0	34.9	17.6	34.8	18.0	9.6	15.3
Ô tô - <i>By car</i>	100.0	47.2	18.1	22.7	15.8	12.9	19.7
Tàu hoả - <i>By train</i>	100.0	46.4	10.8	12.7	27.1	6.0	12.0
Tàu thủy - <i>By ship</i>	100.0	30.8	26.2	26.2	26.2	16.9	9.2
Phương tiện khác - <i>Others</i>	100.0	32.8	25.2	37.4	11.5	9.9	32.8
Theo nghề nghiệp - By profession							
Thương gia - <i>Businessman</i>	100.0	36.0	16.2	32.1	12.8	11.1	23.0
Nhà báo - <i>Journalist</i>	100.0	23.9	20.6	41.4	21.7	7.1	13.2
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	100.0	36.7	20.7	36.5	18.5	12.0	12.4
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	100.0	34.5	17.9	36.9	20.6	9.7	15.8
Hưu trí - <i>Retired</i>	100.0	34.8	16.7	25.0	25.5	8.2	10.0
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	100.0	43.2	20.8	39.7	12.2	11.1	7.7
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	100.0	24.9	11.7	23.1	42.7	7.8	13.5
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	100.0	25.6	12.3	44.1	14.2	5.2	28.0
Khác - <i>Other</i>	100.0	38.6	17.3	31.4	17.5	9.2	16.3
Theo Giới tính - By sex							
Nam - <i>Male</i>	100.0	35.9	17.1	33.5	16.6	9.8	18.9
Nữ - <i>Female</i>	100.0	36.4	18.5	33.0	20.1	10.0	11.1

**BIỂU 87: ĐÁNH GIÁ VỀ LÝ DO ĐỂ QUYẾT ĐỊNH DU LỊCH VIỆT NAM CỦA KHÁCH QUỐC TẾ
PHÂN THEO MỤC ĐÍCH, CƠ SỞ LƯU TRÚ VÀ ĐỘ TUỔI**

Table 87: Remark of foreign visitors on reason for tourist decision by tourist purpose, accommodation and age

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (person)</i>						Tổng số khách được phỏng vấn	Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*)					
		Bạn bè, người thân <i>Friends, relation</i>	Công ty du lịch <i>Tour agent</i>	Sách, báo, tạp chí <i>Newspaper</i>	Ti vi <i>Television</i>	Internet <i>Internet</i>	Nguồn khác <i>Other</i>		Bạn bè, người thân	Công ty du lịch	Sách báo, tạp chí	Ti vi	Internet	Nguồn khác
TỔNG SỐ - TOTAL	9287	3352	1642	3093	1670	920	1470	100.0	36.1	17.7	33.3	18.0	9.9	15.8
chuyên đi - By tourist purpose														
Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	6858	2539	1368	2487	1513	737	631	100.0	37.0	19.9	36.3	22.1	10.7	9.2
Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	169	33	49	61	27	21	26	100.0	19.5	29.0	36.1	16.0	12.4	15.4
Thông tin báo chí - <i>Press</i>	509	86	55	124	19	27	273	100.0	16.9	10.8	24.4	3.7	5.3	53.6
Thương mại - <i>Trade affairs</i>	489	323	43	71	36	28	77	100.0	66.1	8.8	14.5	7.4	5.7	15.7
Conference	704	227	83	198	39	69	217	100.0	32.2	11.8	28.1	5.5	9.8	30.8
Mục đích khác - <i>Others</i>	558	144	44	152	36	38	246	100.0	25.8	7.9	27.2	6.5	6.8	44.1
Chia theo cơ sở lưu trú - By accomodation														
Khách sạn 1 sao - <i>1-star hotel</i>	676	290	112	232	49	68	129	100.0	42.9	16.6	34.3	7.2	10.1	19.1
Khách sạn 2 sao - <i>2-star hotel</i>	1375	545	186	407	326	159	198	100.0	39.6	13.5	29.6	23.7	11.6	14.4
Khách sạn 3 sao - <i>3-star hotel</i>	1936	766	351	588	466	209	273	100.0	39.6	18.1	30.4	24.1	10.8	14.1
Khách sạn 4 sao - <i>4-star hotel</i>	2137	565	383	743	517	195	300	100.0	26.4	17.9	34.8	24.2	9.1	14.0
Khách sạn 5 sao - <i>5-star hotel</i>	1218	310	205	405	201	128	192	100.0	25.5	16.8	33.3	16.5	10.5	15.8

Khách sạn chưa xếp sao - <i>Non-star hotel</i>	1626	789	369	659	94	147	236	100.0	48.5	22.7	40.5	5.8	9.0	14.5
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest house</i>	193	62	30	31	9	8	74	100.0	32.1	15.5	16.1	4.7	4.1	38.3
Biệt thự kinh doanh du lịch - <i>Tourist villa</i>	20	7	0	7	1	1	4	100.0	35.0	0.0	35.0	5.0	5.0	20.0
Làng du lịch - <i>Tourist village</i>	33	6	4	11	7	5	3	100.0	18.2	12.1	33.3	21.2	15.2	9.1
Căn hộ kinh doanh du lịch - <i>tourist household</i>	73	12	2	10	0	0	61	100.0	16.4	2.7	13.7	0.0	0.0	83.6
Khác - <i>Others</i>														
B. Theo độ tuổi - By age														
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	932	427	191	339	112	99	104	100.0	45.8	20.5	36.4	12.0	10.6	11.2
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	2616	960	496	1036	407	280	369	100.0	36.7	19.0	39.6	15.6	10.7	14.1
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	2443	821	397	781	441	221	488	100.0	33.6	16.3	32.0	18.1	9.0	20.0
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	1749	593	287	530	353	188	324	100.0	33.9	16.4	30.3	20.2	10.7	18.5
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	1179	410	205	318	279	108	140	100.0	34.8	17.4	27.0	23.7	9.2	11.9
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	368	141	66	89	78	24	45	100.0	38.3	17.9	24.2	21.2	6.5	12.2

**BIỂU 87: ĐÁNH GIÁ VỀ LÝ DO ĐỂ QUYẾT ĐỊNH DU LỊCH VIỆT NAM CỦA KHÁCH QUỐC TẾ
PHÂN THEO MỤC ĐÍCH, CƠ SỞ LƯU TRÚ VÀ ĐỘ TUỔI**

Table 87: Remark of foreign visitors on reason for tourist decision by tourist purpose, accommodation and age

	Tổng số khách được phỏng vấn (%) <i>Respondent</i> (%)	Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (%)</i>					
		Bạn bè, người thân <i>Friends,</i> <i>relation</i>	Công ty du lịch <i>Tour</i> <i>agent</i>	Sách, báo, tạp chí <i>Newspaper</i>	Ti vi <i>Television</i>	Internet <i>Internet</i>	Nguồn khác <i>Other</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100.0	36.1	17.7	33.3	18.0	9.9	15.8
chuyên đi - By tourist purpose							
Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	100.0	37.0	19.9	36.3	22.1	10.7	9.2
Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	100.0	19.5	29.0	36.1	16.0	12.4	15.4
Thông tin báo chí - <i>Press</i>	100.0	16.9	10.8	24.4	3.7	5.3	53.6
Thương mại - <i>Trade affairs</i>	100.0	66.1	8.8	14.5	7.4	5.7	15.7
Conference	100.0	32.2	11.8	28.1	5.5	9.8	30.8
Mục đích khác - <i>Others</i>	100.0	25.8	7.9	27.2	6.5	6.8	44.1
Chia theo cơ sở lưu trú - By accommodation							
Khách sạn 1 sao - <i>1-star hotel</i>	100.0	42.9	16.6	34.3	7.2	10.1	19.1
Khách sạn 2 sao - <i>2-star hotel</i>	100.0	39.6	13.5	29.6	23.7	11.6	14.4
Khách sạn 3 sao - <i>3-star hotel</i>	100.0	39.6	18.1	30.4	24.1	10.8	14.1
Khách sạn 4 sao - <i>4-star hotel</i>	100.0	26.4	17.9	34.8	24.2	9.1	14.0
Khách sạn 5 sao - <i>5-star hotel</i>	100.0	25.5	16.8	33.3	16.5	10.5	15.8
Khách sạn chưa xếp sao - <i>Non-star hotel</i>	100.0	48.5	22.7	40.5	5.8	9.0	14.5
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest house</i>	100.0	32.1	15.5	16.1	4.7	4.1	38.3
Biệt thự kinh doanh du lịch - <i>Tourist villa</i>	100.0	35.0	0.0	35.0	5.0	5.0	20.0
Làng du lịch - <i>Tourist village</i>	100.0	18.2	12.1	33.3	21.2	15.2	9.1
Cán bộ kinh doanh du lịch - <i>tourist household</i>	100.0	16.4	2.7	13.7	0.0	0.0	83.6
Khác - <i>Others</i>							
B. Theo độ tuổi - By age							
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	100.0	45.8	20.5	36.4	12.0	10.6	11.2
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	100.0	36.7	19.0	39.6	15.6	10.7	14.1
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	100.0	33.6	16.3	32.0	18.1	9.0	20.0
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	100.0	33.9	16.4	30.3	20.2	10.7	18.5
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	100.0	34.8	17.4	27.0	23.7	9.2	11.9
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	100.0	38.3	17.9	24.2	21.2	6.5	12.2

**BIỂU 88 : ĐÁNH GIÁ VỀ LÝ DO ĐỂ QUYẾT ĐỊNH DU LỊCH VIỆT NAM CỦA KHÁCH QUỐC TẾ
PHÂN THEO QUỐC TỊCH**

Table 88: Remark of foreign visitors on reason for tourist decision by nationality

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (person)</i>						Tổng số khách được phỏng vấn	Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*)					
		Bạn bè, người thân <i>Friends, relation</i>	Công ty du lịch <i>Tour agent</i>	Sách, báo, tạp chí <i>Newspaper</i>	Ti vi <i>Television</i>	Internet <i>Internet</i>	Nguồn khác <i>Other</i>		Bạn bè, người thân	Công ty du lịch	Sách báo, tạp chí	Ti vi	Internet	Nguồn khác
TỔNG SỐ - TOTAL	9287	3352	1642	3093	1670	920	1470	100	36.1	17.7	33.3	18.0	9.9	15.8
THEO NƯỚC - NATION														
Trong đó: Việt kiều - <i>Of which: Oversea</i>														
<i>Vietnamese</i>	330	195	37	67	19	21	71	100	59.1	11.2	20.3	5.8	6.4	21.5
Châu á - Aisa														
<i>Campuchia - Cambodia</i>	38	19	8	7	5	2	6	100	50.0	21.1	18.4	13.2	5.3	15.8
<i>Indônêxia - Indonesia</i>	35	12	5	11	7	2	8	100	34.3	14.3	31.4	20.0	5.7	22.9
<i>Lào - Laos</i>	144	84	30	45	18	24	16	100	58.3	20.8	31.3	12.5	16.7	11.1
<i>Malaixia - Malaysia</i>	171	61	26	68	33	15	33	100	35.7	15.2	39.8	19.3	8.8	19.3
<i>Philippin - Philippines</i>	42	14	1	10	4	1	14	100	33.3	2.4	23.8	9.5	2.4	33.3
<i>Singapo - Singapore</i>	385	105	51	120	74	25	60	100	27.3	13.2	31.2	19.2	6.5	15.6
<i>Thái lan - Thailand</i>	207	69	36	67	43	20	28	100	33.3	17.4	32.4	20.8	9.7	13.5
<i>Israen - Israel</i>	46	19	14	23	2	5	4	100	41.3	30.4	50.0	4.3	10.9	8.7
<i>Trung quốc - China</i>	1220	523	159	216	168	139	301	100	42.9	13.0	17.7	13.8	11.4	24.7
<i>Hồng kông - Hongkong</i>	85	34	12	15	14	12	10	100	40.0	14.1	17.6	16.5	14.1	11.8
<i>Ấn độ - India</i>	71	20	13	27	4	2	22	100	28.2	18.3	38.0	5.6	2.8	31.0
<i>Nhật bản - Japan</i>	1025	223	279	323	109	235	144	100	21.8	27.2	31.5	10.6	22.9	14.0
<i>Hàn quốc - Korea</i>	628	168	61	138	243	18	78	100	26.8	9.7	22.0	38.7	2.9	12.4

**BIỂU 88 : ĐÁNH GIÁ VỀ LÝ DO ĐỂ QUYẾT ĐỊNH DU LỊCH VIỆT NAM CỦA KHÁCH QUỐC TẾ
PHÂN THEO QUỐC TỊCH**

Table 88: Remark of foreign visitors on reason for tourist decision by nationality

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (person)</i>						Tổng số khách được phỏng vấn	Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*)					
		Bạn bè, người thân <i>Friends, relation</i>	Công ty du lịch <i>Tour agent</i>	Sách, báo, tạp chí <i>Newspaper</i>	Ti vi <i>Television</i>	Internet <i>Internet</i>	Nguồn khác <i>Other</i>		Bạn bè, người thân	Công ty du lịch	Sách báo, tạp chí	Ti vi	Internet	Nguồn khác
Đài loan - <i>Taiwan</i>	146	58	19	25	17	16	46	100	39.7	13.0	17.1	11.6	11.0	31.5
Châu Âu - <i>Europe</i>														
Hungari - <i>Hungari</i>	5	1	1	1	0	1	1	100	20.0	20.0	20.0	0.0	20.0	20.0
Ba lan - <i>Poland</i>	27	17	7	11	3	4	6	100	63.0	25.9	40.7	11.1	14.8	22.2
Nga - <i>Russia</i>	120	44	17	46	21	4	13	100	36.7	14.2	38.3	17.5	3.3	10.8
áo - <i>Austria</i>	9	3	3	7	1	3	1	100	33.3	33.3	77.8	11.1	33.3	11.1
Bỉ - <i>Belgium</i>	93	38	6	27	20	10	13	100	40.9	6.5	29.0	21.5	10.8	14.0
Anh - <i>England</i>	601	237	143	277	98	68	72	100	39.4	23.8	46.1	16.3	11.3	12.0
Đan mạch - <i>Denmark</i>	86	26	25	26	31	9	12	100	30.2	29.1	30.2	36.0	10.5	14.0
Phần lan - <i>Finland</i>	19	8	4	8	3	1	1	100	42.1	21.1	42.1	15.8	5.3	5.3
Pháp - <i>France</i>	741	268	103	279	128	42	98	100	36.2	13.9	37.7	17.3	5.7	13.2
Đức - <i>Germany</i>	298	114	73	118	57	25	47	100	38.3	24.5	39.6	19.1	8.4	15.8
Aixơlen - <i>Iceland</i>	13	6	3	5	1	0	1	100	46.2	23.1	38.5	7.7	0.0	7.7
Ailen - <i>Ireland</i>	74	36	32	35	16	10	10	100	48.6	43.2	47.3	21.6	13.5	13.5
Italia - <i>Italy</i>	94	37	15	43	13	4	10	100	39.4	16.0	45.7	13.8	4.3	10.6
Hà lan - <i>Netherlands</i>	168	74	41	70	43	22	23	100	44.0	24.4	41.7	25.6	13.1	13.7
Nauy - <i>Norway</i>	55	19	10	17	17	5	7	100	34.5	18.2	30.9	30.9	9.1	12.7
Tây ban nha - <i>Spain</i>	119	40	16	56	29	11	17	100	33.6	13.4	47.1	24.4	9.2	14.3
Thụy điển - <i>Sweden</i>	42	11	11	18	7	6	5	100	26.2	26.2	42.9	16.7	14.3	11.9

**BIỂU 88 : ĐÁNH GIÁ VỀ LÝ DO ĐỂ QUYẾT ĐỊNH DU LỊCH VIỆT NAM CỦA KHÁCH QUỐC TẾ
PHÂN THEO QUỐC TỊCH**

Table 88: Remark of foreign visitors on reason for tourist decision by nationality

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (person)</i>						Tổng số khách được phỏng vấn	Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*)					
		Bạn bè, người thân <i>Friends, relation</i>	Công ty du lịch <i>Tour agent</i>	Sách, báo, tạp chí <i>Newspaper</i>	Ti vi <i>Television</i>	Internet <i>Internet</i>	Nguồn khác <i>Other</i>		Bạn bè, người thân	Công ty du lịch	Sách báo, tạp chí	Ti vi	Internet	Nguồn khác
Thụy sỹ - <i>Switzerland</i>	83	27	23	34	14	6	11	100	32.5	27.7	41.0	16.9	7.2	13.3
Châu Phi - Africa														
Nigeria - <i>Nigeria</i>	5	1	3	1	0	0	2	100	20.0	60.0	20.0	0.0	0.0	40.0
Nam phi - <i>South Africa</i>	5	0	0	3	0	0	2	100	0.0	0.0	60.0	0.0	0.0	40.0
Châu Mỹ - America														
Mỹ - <i>America</i>	954	410	132	328	138	71	156	100	43.0	13.8	34.4	14.5	7.4	16.4
Canada - <i>Canada</i>	328	128	54	136	50	18	41	100	39.0	16.5	41.5	15.2	5.5	12.5
Mêhicô - <i>Mexico</i>	22	6	6	12	3	1	3	100	27.3	27.3	54.5	13.6	4.5	13.6
Braxin - <i>Brazil</i>	11	3	3	6	4	5	1	100	27.3	27.3	54.5	36.4	45.5	9.1
Chi lê - <i>Chile</i>	18	10	4	6	2	1	1	100	55.6	22.2	33.3	11.1	5.6	5.6
Châu Đại Dương - Oceania														
Ôxtrâylia - <i>Australia</i>	808	300	140	326	173	56	100	100	37.1	17.3	40.3	21.4	6.9	12.4
Niuzilan - <i>New Zealand</i>	116	38	31	48	31	10	10	100	32.8	26.7	41.4	26.7	8.6	8.6

**BIỂU 88 : ĐÁNH GIÁ VỀ LÝ DO ĐỂ QUYẾT ĐỊNH DU LỊCH VIỆT NAM CỦA KHÁCH QUỐC TẾ
PHÂN THEO QUỐC TỊCH**

Table 88: Remark of foreign visitors on reason for tourist decision by nationality

	Tổng số khách được phỏng vấn (%) <i>Respondent (%)</i>	Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (%)</i>					
		Bạn bè, người thân <i>Friends, relation</i>	Công ty du lịch <i>Tour agent</i>	Sách, báo, tạp chí <i>Newspaper</i>	Ti vi <i>Television</i>	Internet <i>Internet</i>	Nguồn khác <i>Other</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100.0	36.1	17.7	33.3	18.0	9.9	15.8
THEO NƯỚC - NATION							
Trong đó: Việt kiều - <i>Of which: Oversea</i>							
<i>Vietnamese</i>	100.0	59.1	11.2	20.3	5.8	6.4	21.5
Châu á - Aisa							
<i>Campuchia - Cambodia</i>	100.0	50.0	21.1	18.4	13.2	5.3	15.8
<i>Indônêxia - Indonesia</i>	100.0	34.3	14.3	31.4	20.0	5.7	22.9
<i>Lào - Laos</i>	100.0	58.3	20.8	31.3	12.5	16.7	11.1
<i>Malaixia - Malaysia</i>	100.0	35.7	15.2	39.8	19.3	8.8	19.3
<i>Philippin - Philippines</i>	100.0	33.3	2.4	23.8	9.5	2.4	33.3
<i>Singapo - Singapore</i>	100.0	27.3	13.2	31.2	19.2	6.5	15.6
<i>Thái lan - Thailand</i>	100.0	33.3	17.4	32.4	20.8	9.7	13.5
<i>Israen - Israel</i>	100.0	41.3	30.4	50.0	4.3	10.9	8.7
<i>Trung quốc - China</i>	100.0	42.9	13.0	17.7	13.8	11.4	24.7
<i>Hồng kông - Hongkong</i>	100.0	40.0	14.1	17.6	16.5	14.1	11.8
<i>Ấn độ - India</i>	100.0	28.2	18.3	38.0	5.6	2.8	31.0
<i>Nhật bản - Japan</i>	100.0	21.8	27.2	31.5	10.6	22.9	14.0
<i>Hàn quốc - Korea</i>	100.0	26.8	9.7	22.0	38.7	2.9	12.4
<i>Đài loan - Taiwan</i>	100.0	39.7	13.0	17.1	11.6	11.0	31.5
Châu Âu - Europe							
<i>Hungari - Hungari</i>	100.0	20.0	20.0	20.0	0.0	20.0	20.0
<i>Ba lan - Poland</i>	100.0	63.0	25.9	40.7	11.1	14.8	22.2
<i>Nga - Russia</i>	100.0	36.7	14.2	38.3	17.5	3.3	10.8
<i>áo - Austria</i>	100.0	33.3	33.3	77.8	11.1	33.3	11.1
<i>Bỉ - Belgium</i>	100.0	40.9	6.5	29.0	21.5	10.8	14.0
<i>Anh - England</i>	100.0	39.4	23.8	46.1	16.3	11.3	12.0
<i>Đan mạch - Denmark</i>	100.0	30.2	29.1	30.2	36.0	10.5	14.0
<i>Phần lan - Finland</i>	100.0	42.1	21.1	42.1	15.8	5.3	5.3
<i>Pháp - France</i>	100.0	36.2	13.9	37.7	17.3	5.7	13.2
<i>Đức - Germany</i>	100.0	38.3	24.5	39.6	19.1	8.4	15.8
<i>Aixơlen - Iceland</i>	100.0	46.2	23.1	38.5	7.7	0.0	7.7

**BIỂU 88 : ĐÁNH GIÁ VỀ LÝ DO ĐỂ QUYẾT ĐỊNH DU LỊCH VIỆT NAM CỦA KHÁCH QUỐC TẾ
PHÂN THEO QUỐC TỊCH**

Table 88: Remark of foreign visitors on reason for tourist decision by nationality

	Tổng số khách được phỏng vấn (%) <i>Respondent (%)</i>	Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (%)</i>					
		Bạn bè, người thân <i>Friends, relation</i>	Công ty du lịch <i>Tour agent</i>	Sách, báo, tạp chí <i>Newspaper</i>	Ti vi <i>Television</i>	Internet <i>Internet</i>	Nguồn khác <i>Other</i>
Ailen - <i>Ireland</i>	100.0	48.6	43.2	47.3	21.6	13.5	13.5
Italia - <i>Italy</i>	100.0	39.4	16.0	45.7	13.8	4.3	10.6
Hà lan - <i>Netherlands</i>	100.0	44.0	24.4	41.7	25.6	13.1	13.7
Nauy - <i>Norway</i>	100.0	34.5	18.2	30.9	30.9	9.1	12.7
Tây ban nha - <i>Spain</i>	100.0	33.6	13.4	47.1	24.4	9.2	14.3
Thụy điển - <i>Sweden</i>	100.0	26.2	26.2	42.9	16.7	14.3	11.9
Thụy sỹ - <i>Switzerland</i>	100.0	32.5	27.7	41.0	16.9	7.2	13.3
Châu Phi - Africa							
Nigêria - <i>Nigeria</i>	100.0	20.0	60.0	20.0	0.0	0.0	40.0
Nam phi - <i>South Africa</i>	100.0	0.0	0.0	60.0	0.0	0.0	40.0
Châu Mỹ - America							
Mỹ - <i>America</i>	100.0	43.0	13.8	34.4	14.5	7.4	16.4
Canada - <i>Canada</i>	100.0	39.0	16.5	41.5	15.2	5.5	12.5
Mêhicô - <i>Mexico</i>	100.0	27.3	27.3	54.5	13.6	4.5	13.6
Braxin - <i>Brazil</i>	100.0	27.3	27.3	54.5	36.4	45.5	9.1
Chi lê - <i>Chile</i>	100.0	55.6	22.2	33.3	11.1	5.6	5.6
Châu Đại Dương - Oceania							
Ôxtrâyliã - <i>Australia</i>	100.0	37.1	17.3	40.3	21.4	6.9	12.4
Niuzilan - <i>New Zealand</i>	100.0	32.8	26.7	41.4	26.7	8.6	8.6

BIỂU 89 : ĐÁNH GIÁ VỀ TIÊU CHÍ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC LỰA CHỌN ĐỊA ĐIỂM DU LỊCH CỦA KHÁCH QUỐC TẾ PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG

Table 89: Remark of foreign visitors on criterion affecting decision of choosing your destination by province

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (person)</i>						Tổng số khách được phỏng vấn	Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*)					
		Điểm du lịch hấp dẫn <i>Attractive site</i>	Phương tiện đi lại thuận tiện <i>Favorable means</i>	Giá trị đồng tiền <i>Value of currency</i>	Thủ tục hải quan và nhập cảnh đơn giản <i>Simple custom</i>	Điểm đến an toàn <i>Safety</i>	Khác <i>Other</i>		Điểm du lịch hấp dẫn	Phương tiện đi lại thuận tiện	Giá trị đồng tiền	Thủ tục hải quan và nhập cảnh đơn giản	Điểm đến an toàn	Khác
TỔNG SỐ - TOTAL	9287	4777	1124	1460	603	3310	1954	100	51.4	12.1	15.7	6.5	35.6	21.0
Thành phố Hà Nội	1975	882	145	105	68	638	340	100	44.7	7.3	5.3	3.4	32.3	17.2
Thành phố Hải Phòng	597	279	57	49	29	169	140	100	46.7	9.5	8.2	4.9	28.3	23.5
Tỉnh Lào Cai	399	222	27	160	43	225	62	100	55.6	6.8	40.1	10.8	56.4	15.5
Tỉnh Lạng Sơn	333	125	76	36	34	72	140	100	37.5	22.8	10.8	10.2	21.6	42.0
Tỉnh Quảng Ninh	588	400	36	72	38	226	19	100	68.0	6.1	12.2	6.5	38.4	3.2
Tỉnh Nghệ An	399	225	125	84	73	182	23	100	56.4	31.3	21.1	18.3	45.6	5.8
Tỉnh Thừa Thiên Huế	693	354	98	110	30	318	129	100	51.1	14.1	15.9	4.3	45.9	18.6
Thành phố Đà Nẵng	491	177	22	61	15	115	223	100	36.0	4.5	12.4	3.1	23.4	45.4
Tỉnh Quảng Nam	507	366	96	151	42	197	66	100	72.2	18.9	29.8	8.3	38.9	13.0
Tỉnh Khánh Hoà	700	435	73	132	39	244	157	100	62.1	10.4	18.9	5.6	34.9	22.4
Tỉnh Lâm Đồng	710	409	115	151	56	284	162	100	57.6	16.2	21.3	7.9	40.0	22.8
Thành phố Hồ Chí Minh	1496	644	176	303	109	508	457	100	43.0	11.8	20.3	7.3	34.0	30.5
Tỉnh Bình Thuận	399	259	78	46	27	132	36	100	64.9	19.5	11.5	6.8	33.1	9.0

**BIỂU 89 : ĐÁNH GIÁ VỀ TIÊU CHÍ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC LỰA CHỌN ĐỊA ĐIỂM DU LỊCH CỦA
KHÁCH QUỐC TẾ PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG**

**Table 89: Remark of foreign visitors on criterion affecting decision of choosing your
destination by province**

	Tổng số khách được phỏng vấn (%) <i>Respondent (%)</i>	Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (%)</i>					
		Điểm du lịch hấp dẫn <i>Attractive site</i>	Phương tiện đi lại thuận tiện <i>Favorable means</i>	Giá trị đồng tiền <i>Value of currency</i>	Thủ tục hải quan và nhập cảnh đơn giản <i>Simple custom procedure</i>	Điểm đến an toàn <i>Safety</i>	Khác <i>Other</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100.0	51.4	12.1	15.7	6.5	35.6	21.0
Thành phố Hà Nội	100.0	44.7	7.3	5.3	3.4	32.3	17.2
Thành phố Hải Phòng	100.0	46.7	9.5	8.2	4.9	28.3	23.5
Tỉnh Lào Cai	100.0	55.6	6.8	40.1	10.8	56.4	15.5
Tỉnh Lạng Sơn	100.0	37.5	22.8	10.8	10.2	21.6	42.0
Tỉnh Quảng Ninh	100.0	68.0	6.1	12.2	6.5	38.4	3.2
Tỉnh Nghệ An	100.0	56.4	31.3	21.1	18.3	45.6	5.8
Tỉnh Thừa Thiên Huế	100.0	51.1	14.1	15.9	4.3	45.9	18.6
Thành phố Đà Nẵng	100.0	36.0	4.5	12.4	3.1	23.4	45.4
Tỉnh Quảng Nam	100.0	72.2	18.9	29.8	8.3	38.9	13.0
Tỉnh Khánh Hoà	100.0	62.1	10.4	18.9	5.6	34.9	22.4
Tỉnh Lâm Đồng	100.0	57.6	16.2	21.3	7.9	40.0	22.8
Thành phố Hồ Chí Minh	100.0	43.0	11.8	20.3	7.3	34.0	30.5
Tỉnh Bình Thuận	100.0	64.9	19.5	11.5	6.8	33.1	9.0

BIỂU 90: ĐÁNH GIÁ VỀ TIÊU CHÍ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC LỰA CHỌN ĐỊA ĐIỂM DU LỊCH CỦA KHÁCH QUỐC TẾ PHÂN THEO GIỚI TÍNH, PHƯƠNG TIỆN ĐẾN VÀ THEO NGHỀ NGHIỆP

Table 90: Remark of foreign visitors on criterion affecting decision of choosing your destination by sex, means and profession

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (person)</i>						Tổng số khách được phỏng vấn	Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*)					
		Điểm du lịch hấp dẫn <i>Attractive site</i>	Phương tiện đi lại thuận tiện <i>Favorable means</i>	Giá trị đồng tiền <i>Value of currency</i>	Thủ tục hải quan và nhập cảnh đơn giản <i>Simple custom procedure</i>	Điểm đến an toàn <i>Safety</i>	Khác <i>Other</i>		Điểm du lịch hấp dẫn	Phương tiện đi lại thuận tiện	Giá trị đồng tiền	Thủ tục hải quan và nhập cảnh đơn giản	Điểm đến an toàn	Khác
TỔNG SỐ - TOTAL	9287	4777	1124	1460	603	3310	1954	100	51.4	12.1	15.7	6.5	35.6	21.0
Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam														
Máy bay - <i>By air</i>	8135	4188	891	1296	482	2964	1716	100	51.5	11.0	15.9	5.9	36.4	21.1
Ô tô - <i>By car</i>	790	396	185	108	97	229	169	100	50.1	23.4	13.7	12.3	29.0	21.4
Tàu hỏa - <i>By train</i>	166	86	20	14	8	47	16	100	51.8	12.0	8.4	4.8	28.3	9.6
Tàu thủy - <i>By ship</i>	65	45	7	8	3	24	9	100	69.2	10.8	12.3	4.6	36.9	13.8
Phương tiện khác - <i>Others</i>	131	62	21	34	13	46	44	100	47.3	16.0	26.0	9.9	35.1	33.6
Theo nghề nghiệp - By profession														
Thương gia - <i>Businessman</i>	2243	971	297	373	155	763	627	100	43.3	13.2	16.6	6.9	34.0	28.0
Nhà báo - <i>Journalist</i>	423	176	79	57	28	163	85	100	41.6	18.7	13.5	6.6	38.5	20.1
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	1154	650	164	178	77	407	197	100	56.3	14.2	15.4	6.7	35.3	17.1

Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	770	380	93	131	48	298	156	100	49.4	12.1	17.0	6.2	38.7	20.3
Hưu trí - <i>Retired</i>	1054	528	92	125	61	423	158	100	50.1	8.7	11.9	5.8	40.1	15.0
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	969	608	108	202	45	326	169	100	62.7	11.1	20.8	4.6	33.6	17.4
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	281	195	26	44	12	80	44	100	69.4	9.3	15.7	4.3	28.5	15.7
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	211	91	17	33	17	81	54	100	43.1	8.1	15.6	8.1	38.4	25.6
Khác - <i>Other</i>	2182	1178	248	317	160	769	464	100	54.0	11.4	14.5	7.3	35.2	21.3
Theo Giới tính - By sex														
Nam - <i>Male</i>	5636	2750	742	903	393	1946	1325	100	48.8	13.2	16.0	7.0	34.5	23.5
Nữ - <i>Female</i>	3651	2027	382	557	210	1364	629	100	55.5	10.5	15.3	5.8	37.4	17.2

BIỂU 90: ĐÁNH GIÁ VỀ TIÊU CHÍ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC LỰA CHỌN ĐỊA ĐIỂM DU LỊCH CỦA KHÁCH QUỐC TẾ PHÂN THEO GIỚI TÍNH, PHƯƠNG TIỆN ĐẾN VÀ THEO NGHỀ NGHIỆP

Table 90: Remark of foreign visitors on criterion affecting decision of choosing your destination by sex, means and profession

	Tổng số khách được phỏng vấn (%) <i>Respondent (%)</i>	Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (%)</i>					
		Điểm du lịch hấp dẫn <i>Attractive site</i>	Phương tiện đi lại thuận tiện <i>Favorable means</i>	Giá trị đồng tiền <i>Value of currency</i>	Thủ tục hải quan và nhập cảnh đơn giản <i>Simple custom procedure</i>	Điểm đến an toàn <i>Safety</i>	Khác <i>Other</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100.0	51.4	12.1	15.7	6.5	35.6	21.0
Chia theo phương tiện đến Việt Nam - By means to Viet Nam							
Máy bay - <i>By air</i>	100.0	51.5	11.0	15.9	5.9	36.4	21.1
Ô tô - <i>By car</i>	100.0	50.1	23.4	13.7	12.3	29.0	21.4
Tàu hỏa - <i>By train</i>	100.0	51.8	12.0	8.4	4.8	28.3	9.6
Tàu thủy - <i>By ship</i>	100.0	69.2	10.8	12.3	4.6	36.9	13.8
Phương tiện khác - <i>Others</i>	100.0	47.3	16.0	26.0	9.9	35.1	33.6
Theo nghề nghiệp - By profession							
Thương gia - <i>Businessman</i>	100.0	43.3	13.2	16.6	6.9	34.0	28.0
Nhà báo - <i>Journalist</i>	100.0	41.6	18.7	13.5	6.6	38.5	20.1
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	100.0	56.3	14.2	15.4	6.7	35.3	17.1
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ - <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	100.0	49.4	12.1	17.0	6.2	38.7	20.3
Hưu trí - <i>Retired</i>	100.0	50.1	8.7	11.9	5.8	40.1	15.0
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	100.0	62.7	11.1	20.8	4.6	33.6	17.4
Quan chức chính phủ - <i>Employee of Governmental Organization</i>	100.0	69.4	9.3	15.7	4.3	28.5	15.7
Nhân viên tổ chức quốc tế - <i>Employee of International Organization</i>	100.0	43.1	8.1	15.6	8.1	38.4	25.6
Khác - <i>Other</i>	100.0	54.0	11.4	14.5	7.3	35.2	21.3
Theo Giới tính - By sex							
Nam - <i>Male</i>	100.0	48.8	13.2	16.0	7.0	34.5	23.5
Nữ - <i>Female</i>	100.0	55.5	10.5	15.3	5.8	37.4	17.2

BIỂU 91: ĐÁNH GIÁ VỀ TIÊU CHÍ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC LỰA CHỌN ĐỊA ĐIỂM DU LỊCH CỦA KHÁCH QUỐC TẾ PHÂN THEO MỤC ĐÍCH, CƠ SỞ LƯU TRÚ VÀ THEO ĐỘ TUỔI

Table 91: Remark of foreign visitors on criterion affecting decision of choosing your destination by tourist purpose, accommodation and age

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (person)</i>						Tổng số khách được phỏng vấn	Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*)					
		Điểm du lịch hấp dẫn <i>Attractive site</i>	Phương tiện đi lại thuận tiện <i>Favorable means</i>	Giá trị đồng tiền <i>Value of currency</i>	Thủ tục hải quan và nhập cảnh đơn giản <i>Simple custom procedure</i>	Điểm đến an toàn <i>Safety</i>	Khác <i>Other</i>		Điểm du lịch hấp dẫn	Phương tiện đi lại thuận tiện	Giá trị đồng tiền	Thủ tục hải quan và nhập cảnh đơn giản	Điểm đến an toàn <i>Safety</i>	Khác
TỔNG SỐ - TOTAL	9287	4777	1124	1460	603	3310	1954	100	51.4	12.1	15.7	6.5	35.6	21.0
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose														
Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	6858	4180	812	1184	437	2659	915	100	61.0	11.8	17.3	6.4	38.8	13.3
Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	169	57	32	15	19	44	52	100	33.7	18.9	8.9	11.2	26.0	30.8
Thông tin báo chí - <i>Press</i>	509	104	59	36	25	134	261	100	20.4	11.6	7.1	4.9	26.3	51.3
Thương mại - <i>Trade affairs</i>	489	124	63	42	45	149	196	100	25.4	12.9	8.6	9.2	30.5	40.1
Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	704	167	91	117	44	194	260	100	23.7	12.9	16.6	6.3	27.6	36.9
Mục đích khác - <i>Others</i>	558	145	67	66	33	130	270	100	26.0	12.0	11.8	5.9	23.3	48.4
Chia theo cơ sở lưu trú - By accomodation														
Khách sạn 1 sao - <i>1-star hotel</i>	676	374	97	145	44	186	161	100	55.3	14.3	21.4	6.5	27.5	23.8
Khách sạn 2 sao - <i>2-star hotel</i>	1375	715	201	188	122	466	281	100	52.0	14.6	13.7	8.9	33.9	20.4
Khách sạn 3 sao - <i>3-star hotel</i>	1936	1023	236	244	123	759	322	100	52.8	12.2	12.6	6.4	39.2	16.6
Khách sạn 4 sao - <i>4-star hotel</i>	2137	1050	251	369	164	759	436	100	49.1	11.7	17.3	7.7	35.5	20.4
Khách sạn 5 sao - <i>5-star hotel</i>	1218	576	76	141	48	447	270	100	47.3	6.2	11.6	3.9	36.7	22.2

Khách sạn chưa xếp sao - <i>Non-star hotel</i>	1626	923	238	337	97	641	350	100	56.8	14.6	20.7	6.0	39.4	21.5
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest house</i>	193	77	15	24	3	21	81	100	39.9	7.8	12.4	1.6	10.9	42.0
Biệt thự kinh doanh du lịch - <i>Tourist villa</i>	20	10	3	2	0	2	3	100	50.0	15.0	10.0	0.0	10.0	15.0
Làng du lịch - <i>Tourist village</i>	33	12	6	8	1	11	2	100	36.4	18.2	24.2	3.0	33.3	6.1
Căn hộ kinh doanh du lịch - <i>tourist household</i>	73	17	1	2	1	18	48	100	23.3	1.4	2.7	1.4	24.7	65.8
Khác - <i>Others</i>														
B. Theo độ tuổi - By age														
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	932	594	112	205	50	304	170	100	63.7	12.0	22.0	5.4	32.6	18.2
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	2616	1391	347	444	163	1015	484	100	53.2	13.3	17.0	6.2	38.8	18.5
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	2443	1117	302	328	169	860	640	100	45.7	12.4	13.4	6.9	35.2	26.2
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	1749	883	210	268	113	564	382	100	50.5	12.0	15.3	6.5	32.2	21.8
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	1179	602	118	173	91	438	207	100	51.1	10.0	14.7	7.7	37.2	17.6
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	368	190	35	42	17	129	71	100	51.6	9.5	11.4	4.6	35.1	19.3

BIỂU 91: ĐÁNH GIÁ VỀ TIÊU CHÍ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC LỰA CHỌN ĐỊA ĐIỂM DU LỊCH CỦA KHÁCH QUỐC TẾ PHÂN THEO MỤC ĐÍCH, CƠ SỞ LƯU TRÚ VÀ THEO ĐỘ TUỔI

Table 91: Remark of foreign visitors on criterion affecting decision of choosing your destination by tourist purpose, accommodation and age

	Tổng số khách được phỏng vấn (%) <i>Respondent (%)</i>	Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*) <i>Number of respondent (%)</i>					
		Điểm du lịch hấp dẫn <i>Attractive site</i>	Phương tiện đi lại thuận tiện <i>Favorable means</i>	Giá trị đồng tiền <i>Value of currency</i>	Thủ tục hải quan và nhập cảnh đơn giản <i>Simple custom</i>	Điểm đến an toàn <i>Safety</i>	Khác <i>Other</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100.0	51.4	12.1	15.7	6.5	35.6	21.0
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose							
Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	100.0	61.0	11.8	17.3	6.4	38.8	13.3
Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	100.0	33.7	18.9	8.9	11.2	26.0	30.8
Thông tin báo chí - <i>Press</i>	100.0	20.4	11.6	7.1	4.9	26.3	51.3
Thương mại - <i>Trade affairs</i>	100.0	25.4	12.9	8.6	9.2	30.5	40.1
Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	100.0	23.7	12.9	16.6	6.3	27.6	36.9
Mục đích khác - <i>Others</i>	100.0	26.0	12.0	11.8	5.9	23.3	48.4
Chia theo cơ sở lưu trú - By accomodation							
Khách sạn 1 sao - <i>1-star hotel</i>	100.0	55.3	14.3	21.4	6.5	27.5	23.8
Khách sạn 2 sao - <i>2-star hotel</i>	100.0	52.0	14.6	13.7	8.9	33.9	20.4
Khách sạn 3 sao - <i>3-star hotel</i>	100.0	52.8	12.2	12.6	6.4	39.2	16.6
Khách sạn 4 sao - <i>4-star hotel</i>	100.0	49.1	11.7	17.3	7.7	35.5	20.4
Khách sạn 5 sao - <i>5-star hotel</i>	100.0	47.3	6.2	11.6	3.9	36.7	22.2
Khách sạn chưa xếp sao - <i>Non-star hotel</i>	100.0	56.8	14.6	20.7	6.0	39.4	21.5
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest house</i>	100.0	39.9	7.8	12.4	1.6	10.9	42.0
Biệt thự kinh doanh du lịch - <i>Tourist villa</i>	100.0	50.0	15.0	10.0	0.0	10.0	15.0
Làng du lịch - <i>Tourist village</i>	100.0	36.4	18.2	24.2	3.0	33.3	6.1
Căn hộ kinh doanh du lịch - <i>tourist household</i>	100.0	23.3	1.4	2.7	1.4	24.7	65.8
Khác - <i>Others</i>							
B. Theo độ tuổi - By age							
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	100.0	63.7	12.0	22.0	5.4	32.6	18.2
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	100.0	53.2	13.3	17.0	6.2	38.8	18.5
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	100.0	45.7	12.4	13.4	6.9	35.2	26.2
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	100.0	50.5	12.0	15.3	6.5	32.2	21.8
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	100.0	51.1	10.0	14.7	7.7	37.2	17.6
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	100.0	51.6	9.5	11.4	4.6	35.1	19.3

BIỂU 92: ĐÁNH GIÁ VỀ TIÊU CHÍ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC LỰA CHỌN ĐỊA ĐIỂM DU LỊCH CỦA KHÁCH QUỐC TẾ PHÂN THEO QUỐC TỊCH
Table 92: Remark of foreign visitors on criterion affecting decision of choosing your destination by nationality

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) Respondent (Person)	Số người trả lời theo các lý do(*) Number of respondent (person)						Tổng số khách được phỏng vấn	Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*)					
		Điểm du lịch hấp dẫn Attractive site	Phương tiện đi lại thuận tiện Favorable means	Giá trị đồng tiền Value of currency	Thủ tục hải quan và nhập cảnh đơn giản Simple custom procedure	Điểm đến an toàn Safety	Khác Other		Điểm du lịch hấp dẫn	Phương tiện đi lại thuận tiện	Giá trị đồng tiền	Thủ tục hải quan và nhập cảnh đơn giản	Điểm đến an toàn Safety	Khác
TỔNG SỐ - TOTAL	9287	4777	1124	1460	603	3310	1954	100.0	51.4	12.1	15.7	6.5	35.6	21.0
THEO NƯỚC - NATION Trong đó: Việt kiều - Or which: Oversea Vietnamese	330	101	45	44	16	111	133	100.0	30.6	13.6	13.3	4.8	33.6	40.3
Châu á - Aisa														
Campuchia - Cambodia	38	15	8	4	4	8	10	100.0	39.5	21.1	10.5	10.5	21.1	26.3
Indônêxia - Indonesia	35	16	2	5	5	14	8	100.0	45.7	5.7	14.3	14.3	40.0	22.9
Lào - Laos	144	61	68	17	53	76	20	100.0	42.4	47.2	11.8	36.8	52.8	13.9
Malaixia - Malaysia	171	70	31	18	15	68	42	100.0	40.9	18.1	10.5	8.8	39.8	24.6
Philippin - Philippines	42	18	7	5	5	10	10	100.0	42.9	16.7	11.9	11.9	23.8	23.8
Singapo - Singapore	385	172	34	56	17	132	89	100.0	44.7	8.8	14.5	4.4	34.3	23.1
Thái lan - Thailand	207	97	24	40	13	84	41	100.0	46.9	11.6	19.3	6.3	40.6	19.8
Israen - Israel	46	34	4	10	2	17	7	100.0	73.9	8.7	21.7	4.3	37.0	15.2
Trung quốc - China	1220	566	192	117	94	290	295	100.0	46.4	15.7	9.6	7.7	23.8	24.2
Hồng kông - Hongkong	85	32	13	13	5	24	21	100.0	37.6	15.3	15.3	5.9	28.2	24.7
Ấn độ - India	71	13	11	11	5	20	30	100.0	18.3	15.5	15.5	7.0	28.2	42.3
Nhật bản - Japan	1025	589	102	155	75	290	176	100.0	57.5	10.0	15.1	7.3	28.3	17.2

BIỂU 92: ĐÁNH GIÁ VỀ TIÊU CHÍ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC LỰA CHỌN ĐỊA ĐIỂM DU LỊCH CỦA KHÁCH QUỐC TẾ PHÂN THEO QUỐC TỊCH
Table 92: Remark of foreign visitors on criterion affecting decision of choosing your destination by nationality

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) Respondent (Person)	Số người trả lời theo các lý do(*) Number of respondent (person)						Tổng số khách được phỏng vấn	Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*)					
		Điểm du lịch hấp dẫn Attractive site	Phương tiện đi lại thuận tiện Favorable means	Giá trị đồng tiền Value of currency	Thủ tục hải quan và nhập cảnh đơn giản Simple custom procedure	Điểm đến an toàn Safety	Khác Other		Điểm du lịch hấp dẫn	Phương tiện đi lại thuận tiện	Giá trị đồng tiền	Thủ tục hải quan và nhập cảnh đơn giản	Điểm đến an toàn Safety	Khác
Hàn quốc - Korea	628	360	34	82	16	226	94	100.0	57.3	5.4	13.1	2.5	36.0	15.0
Đài loan - Taiwan	146	41	31	16	12	45	57	100.0	28.1	21.2	11.0	8.2	30.8	39.0
Châu Âu - Europe														
Hungari - Hungari	5	2	1	0	0	2	3	100.0	40.0	20.0	0.0	0.0	40.0	60.0
Ba lan - Poland	27	13	9	8	1	9	6	100.0	48.1	33.3	29.6	3.7	33.3	22.2
Nga - Russia	120	73	9	12	3	41	20	100.0	60.8	7.5	10.0	2.5	34.2	16.7
áo - Austria	9	7	2	1	1	6	3	100.0	77.8	22.2	11.1	11.1	66.7	33.3
Bỉ - Belgium	93	62	5	9	4	29	10	100.0	66.7	5.4	9.7	4.3	31.2	10.8
Anh - England	601	375	69	146	46	217	111	100.0	62.4	11.5	24.3	7.7	36.1	18.5
Đan mạch - Denmark	86	53	11	16	9	23	8	100.0	61.6	12.8	18.6	10.5	26.7	9.3
Phần lan - Finland	19	11	2	5	3	3	3	100.0	57.9	10.5	26.3	15.8	15.8	15.8
Pháp - France	741	393	71	81	22	282	142	100.0	53.0	9.6	10.9	3.0	38.1	19.2
Đức - Germany	298	156	37	47	20	117	62	100.0	52.3	12.4	15.8	6.7	39.3	20.8
Aixơlen - Iceland	13	12	3	4	1	1	0	100.0	92.3	23.1	30.8	7.7	7.7	0.0
Ailen - Ireland	74	46	13	21	4	36	9	100.0	62.2	17.6	28.4	5.4	48.6	12.2
Italia - Italy	94	56	11	13	4	31	19	100.0	59.6	11.7	13.8	4.3	33.0	20.2
Hà lan - Netherlands	168	99	17	27	9	60	44	100.0	58.9	10.1	16.1	5.4	35.7	26.2
Nauy - Norway	55	27	7	4	1	17	11	100.0	49.1	12.7	7.3	1.8	30.9	20.0

BIỂU 92: ĐÁNH GIÁ VỀ TIÊU CHÍ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC LỰA CHỌN ĐỊA ĐIỂM DU LỊCH CỦA KHÁCH QUỐC TẾ PHÂN THEO QUỐC TỊCH
Table 92: Remark of foreign visitors on criterion affecting decision of choosing your destination by nationality

	Tổng số khách được phỏng vấn (người) Respondent (Person)	Số người trả lời theo các lý do(*) Number of respondent (person)						Tổng số khách được phỏng vấn	Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*)					
		Điểm du lịch hấp dẫn Attractive site	Phương tiện đi lại thuận tiện Favorable means	Giá trị đồng tiền Value of currency	Thủ tục hải quan và nhập cảnh đơn giản Simple custom procedure	Điểm đến an toàn Safety	Khác Other		Điểm du lịch hấp dẫn	Phương tiện đi lại thuận tiện	Giá trị đồng tiền	Thủ tục hải quan và nhập cảnh đơn giản	Điểm đến an toàn Safety	Khác
Tây ban nha - Spain	119	74	11	18	4	45	26	100.0	62.2	9.2	15.1	3.4	37.8	21.8
Thụy điển - Sweden	42	25	3	8	4	10	11	100.0	59.5	7.1	19.0	9.5	23.8	26.2
Thụy sỹ - Switzerland	83	46	15	13	6	29	19	100.0	55.4	18.1	15.7	7.2	34.9	22.9
Châu Phi - Africa														
Ai cập - Egypt	3	1	1	1	1	3	0	100.0	33.3	33.3	33.3	33.3	100.0	0.0
Nigeria - Nigeria	5	3	1	1	1	1	2	100.0	60.0	20.0	20.0	20.0	20.0	40.0
Nam phi - South Africa	5	3	0	1	0	1	2	100.0	60.0	0.0	20.0	0.0	20.0	40.0
Châu Mỹ - America														
Mỹ - America	954	424	98	179	58	405	243	100.0	44.4	10.3	18.8	6.1	42.5	25.5
Canada - Canada	328	135	39	56	12	161	65	100.0	41.2	11.9	17.1	3.7	49.1	19.8
Mêhicô - Mexico	22	8	4	1	1	10	2	100.0	36.4	18.2	4.5	4.5	45.5	9.1
Braxin - Brazil	11	5	3	2	2	3	2	100.0	45.5	27.3	18.2	18.2	27.3	18.2
Chi lê - Chile	18	15	3	1	0	7	2	100.0	83.3	16.7	5.6	0.0	38.9	11.1
Châu Đại Dương - Oceania														
Ôxtrâylia - Australia	808	446	88	195	50	361	164	100.0	55.2	10.9	24.1	6.2	44.7	20.3
Niuzilan - New Zealand	116	64	19	21	6	53	23	100.0	55.2	16.4	18.1	5.2	45.7	19.8

BIỂU 92: ĐÁNH GIÁ VỀ TIÊU CHÍ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC LỰA CHỌN ĐỊA ĐIỂM DU LỊCH CỦA KHÁCH QUỐC TẾ PHÂN THEO QUỐC TỊCH
Table 92: Remark of foreign visitors on criterion affecting decision of choosing your destination by nationality

	Tổng số khách được phỏng vấn (%) Respondent (%)	Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*) Number of respondent (%)					
		Điểm du lịch hấp dẫn Attractive site	Phương tiện đi lại thuận tiện Favorable means	Giá trị đồng tiền Value of currency	Thủ tục hải quan và nhập cảnh đơn giản Simple custom	Điểm đến an toàn Safety	Khác Other
TỔNG SỐ - TOTAL	100.0	51.4	12.1	15.7	6.5	35.6	21.0
THEO NƯỚC - NATION							
Trong đó: Việt kiều - UT							
which: Oversea Vietnamese	100.0	30.6	13.6	13.3	4.8	33.6	40.3
Châu á - Aisa							
Campuchia - Cambodia	100.0	39.5	21.1	10.5	10.5	21.1	26.3
Indônêxia - Indonesia	100.0	45.7	5.7	14.3	14.3	40.0	22.9
Lào -Laos	100.0	42.4	47.2	11.8	36.8	52.8	13.9
Malaixia - Malaysia	100.0	40.9	18.1	10.5	8.8	39.8	24.6
Philippin - Philippines	100.0	42.9	16.7	11.9	11.9	23.8	23.8
Singapo -Singapore	100.0	44.7	8.8	14.5	4.4	34.3	23.1
Thái lan - Thailand	100.0	46.9	11.6	19.3	6.3	40.6	19.8
Israen - Israel	100.0	73.9	8.7	21.7	4.3	37.0	15.2
Trung quốc - China	100.0	46.4	15.7	9.6	7.7	23.8	24.2
Hồng kông - Hongkong	100.0	37.6	15.3	15.3	5.9	28.2	24.7
Ấn độ - India	100.0	18.3	15.5	15.5	7.0	28.2	42.3
Nhật bản - Japan	100.0	57.5	10.0	15.1	7.3	28.3	17.2
Hàn quốc - Korea	100.0	57.3	5.4	13.1	2.5	36.0	15.0
Đài loan - Taiwan	100.0	28.1	21.2	11.0	8.2	30.8	39.0
Châu Âu - Europe							
Hungari - Hungari	100.0	40.0	20.0	0.0	0.0	40.0	60.0
Ba lan - Poland	100.0	48.1	33.3	29.6	3.7	33.3	22.2
Nga - Russia	100.0	60.8	7.5	10.0	2.5	34.2	16.7
áo - Austria	100.0	77.8	22.2	11.1	11.1	66.7	33.3
Bỉ - Belgium	100.0	66.7	5.4	9.7	4.3	31.2	10.8
Anh - England	100.0	62.4	11.5	24.3	7.7	36.1	18.5
Đan mạch - Denmark	100.0	61.6	12.8	18.6	10.5	26.7	9.3
Phần lan - Finland	100.0	57.9	10.5	26.3	15.8	15.8	15.8
Pháp - France	100.0	53.0	9.6	10.9	3.0	38.1	19.2
Đức - Germany	100.0	52.3	12.4	15.8	6.7	39.3	20.8
Aixơlen - Iceland	100.0	92.3	23.1	30.8	7.7	7.7	0.0

BIỂU 92: ĐÁNH GIÁ VỀ TIÊU CHÍ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC LỰA CHỌN ĐỊA ĐIỂM DU LỊCH CỦA KHÁCH QUỐC TẾ PHÂN THEO QUỐC TỊCH
Table 92: Remark of foreign visitors on criterion affecting decision of choosing your destination by nationality

	Tổng số khách được phỏng vấn (%) Respondent (%)	Tỷ lệ người trả lời theo các lý do(*) Number of respondent (%)					
		Điểm du lịch hấp dẫn Attractive site	Phương tiện đi lại thuận tiện Favorable means	Giá trị đồng tiền Value of currency	Thủ tục hải quan và nhập cảnh đơn giản Simple custom	Điểm đến an toàn Safety	Khác Other
Ailen - Ireland	100.0	62.2	17.6	28.4	5.4	48.6	12.2
Italia - Italy	100.0	59.6	11.7	13.8	4.3	33.0	20.2
Hà lan - Netherlands	100.0	58.9	10.1	16.1	5.4	35.7	26.2
Nauy - Norway	100.0	49.1	12.7	7.3	1.8	30.9	20.0
Tây ban nha - Spain	100.0	62.2	9.2	15.1	3.4	37.8	21.8
Thụy điển - Sweden	100.0	59.5	7.1	19.0	9.5	23.8	26.2
Thụy sỹ - Switzerland	100.0	55.4	18.1	15.7	7.2	34.9	22.9
Châu Phi - Africa							
Ai cập - Egypt	100.0	33.3	33.3	33.3	33.3	100.0	0.0
Nigeria - Nigeria	100.0	60.0	20.0	20.0	20.0	20.0	40.0
Nam phi - South Africa	100.0	60.0	0.0	20.0	0.0	20.0	40.0
Châu Mỹ - America							
Mỹ - America	100.0	44.4	10.3	18.8	6.1	42.5	25.5
Canada - Canada	100.0	41.2	11.9	17.1	3.7	49.1	19.8
Mêhicô - Mexico	100.0	36.4	18.2	4.5	4.5	45.5	9.1
Braxin - Brazil	100.0	45.5	27.3	18.2	18.2	27.3	18.2
Chi lê - Chile	100.0	83.3	16.7	5.6	0.0	38.9	11.1
Châu Đại Dương - Oceania							
Ôxtrâylia - Australia	100.0	55.2	10.9	24.1	6.2	44.7	20.3
Niuzilan - New Zealand	100.0	55.2	16.4	18.1	5.2	45.7	19.8

PHẦN THỨ BA
**SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA KHÁCH DU LỊCH
TRONG NƯỚC**
RESULT OF DOMESTIC VISITOR SURVEY

MỤC LỤC

		Nội dung	Trang
		I. Đặc điểm cơ cấu khách du lịch trong nước	
		I. Structure of tourism expenditure by survey	
1	<i>Biểu- table 1:</i>	Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo giới tính, độ tuổi và địa phương Number of surveyed domestic visitor by sex, age and province	
2	<i>Biểu- table 2:</i>	Cơ cấu khách du lịch trong nước được điều tra chia theo giới tính, độ tuổi và địa phương Structure of surveyed domestic visitor by sex, age and province	
3	<i>Biểu- table 3:</i>	Tổng số khách du lịch trong nước được điều tra chia theo phương tiện đi và địa phương Number of surveyed domestic visitor by means of transport and province	
4	<i>Biểu- table 4:</i>	Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo hình thức đi và theo địa phương Number of surveyed domestic visitor by tourist form and province	
5	<i>Biểu-table 5:</i>	Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo hình thức đi và loại cơ sở lưu trú Number of surveyed domestic visitor s by tourist form and by accommodation	
6	<i>Biểu-table 6 :</i>	Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, phương tiện và mục đích đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) Number of surveyed domestic visitor by the length of stay, means and by tourist purpose (for self-arranging visitor)	
7	<i>Biểu- table 7:</i>	Cơ cấu khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, phương tiện và mục đích đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) Structure of surveyed domestic visitor by the length of stay, means and by tourist purpose (for self-arranging visitor)	
8	<i>Biểu- table 8:</i>	Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) Number of surveyed domestic visitor by length of stay, profession and age (for self-arranging visitor)	
9	<i>Biểu- table 9:</i>	Cơ cấu khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) Table 9: Structure of surveyed domestic visitor by length of stay, profession and age (for self-arranging visitor)	
10	<i>Biểu- table 10:</i>	Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, phương tiện và mục đích đi (Đối với khách đi theo tour) Number of surveyed domestic visitor by the length of stay, means and by tourist purpose (for visitor by tour)	
11	<i>Biểu- table 11:</i>	Cơ cấu khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, phương tiện và mục đích đi (Đối với khách đi theo tour)	

11	<i>Biểu- table 11:</i>	Structure of surveyed domestic visitor by the length of stay, means and by tourist purpose (for visitor by tour)	
12	<i>Biểu- table 12:</i>	Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách đi theo tour) Number of surveyed domestic visitor by length of stay, profession and age (for visitor by tour)	
13	<i>Biểu- table 13:</i>	Cơ cấu khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách đi theo tour) Structure of surveyed domestic visitor by length of stay, profession and age (for visitor by tour)	
		II.1. Kết quả điều tra chi tiêu khách du lịch trong nước tự sắp xếp đi	
		II.1. Result of domestic visitor expenditure for self-arranging visitor	
14	<i>Biểu- table 14:</i>	Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) Average expenses per domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose (for self-arranging visitor)	
15	<i>Biểu- table 15:</i>	Cơ cấu chi tiêu một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) Structure of average expenses per domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose (for self-arranging visitor)	
16	<i>Biểu- table 16:</i>	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) Average expenses in a day of domestic visitor by item of expenditure, means and tourist purpose (for self-arranging visitor)	
17	<i>Biểu- table 17:</i>	Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) Average expenses per domestic visitor by item of expenditure, profession and age (for self-arranging visitor)	
18	<i>Biểu- table 18:</i>	Cơ cấu chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) Structure of average expenses per domestic visitor by item of expenditure, profession and age (for self-arranging visitor)	
19	<i>Biểu- table 19:</i>	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) Average expenses in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age (for self-arranging visitor)	
20	<i>Biểu- table 20:</i>	Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi và loại cơ sở lưu trú (Đối với khách tự sắp xếp đi) Average expenses per domestic visitor by item of expenditure and by accommodation (for self-arranging visitor)	
21	<i>Biểu- table 21:</i>	Cơ cấu chi tiêu một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi và loại cơ sở lưu trú (Đối với khách tự sắp xếp đi) Structure of the surveyed domestic visitor's expenditure by item of expenditure and by accommodation	
22	<i>Biểu- table 22:</i>	Chi tiêu bình quân một ngày khách trong nước chia theo khoản chi và loại cơ sở lưu trú (Đối với khách tự sắp xếp đi)	

22	Biểu- table 22:	Average expenses in day of domestic visitor by item of expenditure and by accommodation	
		II.2 Chi tiêu (ngoài tour) của khách du lịch trong nước đi theo tour tại Việt Nam	
		II.2 Average expenditure (out of tour) per domestic visitor in Viet Nam	
23	Biểu- table 23:	Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi Average expenditure (out of tour) per domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose	
24	Biểu- table 24:	Cơ cấu chi tiêu một lượt khách du lịch trong nước chia theo phương tiện và mục đích chuyến đi Structure of Average expenditure (out of tour) per domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose	
25	Biểu- table 25:	Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi Average expenditure (out of tour) in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose	
26	Biểu- table 26:	Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi Average expenditure (out of tour) per domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, profession and age	
27	Biểu- table 27:	Cơ cấu chi tiêu (ngoài tour) một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi Structure of Average expenditure (out of tour) per domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, profession and age	
28	Biểu- table 28:	Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi Average expenditure (out of tour) in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, profession and age	
29	Biểu- table 29:	Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi và loại cơ sở lưu trú Average expenditure (out of tour) per domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure and by accommodation	
30	Biểu- table 30:	Cơ cấu chi tiêu một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi và loại cơ sở lưu trú Structure of Average expenditure (out of tour) per domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure and by accommodation	
31	Biểu- table 31:	Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi và loại cơ sở lưu trú Average expenditure (out of tour) in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure and by accommodation	
		III. Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước tự sắp xếp đi tại các địa phương	
		III. Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam in provinces	
32	Biểu- table 32:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Hà Nội	

32	Biểu- table 32:	Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age in Ha Noi	
33	Biểu- table 33:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Hà Nội Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose in Hà Noi	
34	Biểu- table 34:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Hải Phòng Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age in Hai Phong	
35	Biểu- table 35:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Hải Phòng Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose in Hai Phong	
36	Biểu- table 36:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Lào Cai Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age in Lào Cai	
37	Biểu- table 37:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Lào Cai Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose in Lao Cai	
38	Biểu- table 38:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Lạng Sơn Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age in Lạng Sơn	
39	Biểu- table 39:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Lạng Sơn Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose in Lang Son	
40	Biểu- table 40:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Thái Nguyên Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age in Thái Nguyên	
41	Biểu- table 41:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Thái Nguyên Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose in Thai Nguyen	
42	Biểu- table 42:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Quảng Ninh Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age in Quảng Ninh	
43	Biểu- table 43:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Quảng Ninh Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose in Quảng Ninh	
44	Biểu- table 44:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Điện Biên	

44	Biểu- table 44:	Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age in Điện Biên	
45	Biểu- table 45:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Điện Biên Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose in Điện Biên	
46	Biểu- table 46:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Thanh Hoá Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age in Thanh Hoá	
47	Biểu- table 47:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Thanh Hoá Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose in Thanh Hoá	
48	Biểu- table 48:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Nghệ An Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age in Nghệ An	
49	Biểu- table 49:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Nghệ An Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose in Nghệ An	
50	Biểu- table 50:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Quảng Bình Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age in Quảng Bình	
51	Biểu- table 51:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Quảng Bình Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose in Quảng Bình	
52	Biểu- table 52:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Quảng Trị Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age in Quảng trị	
53	Biểu- table 53:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Quảng Trị Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose in Quảng Trị	
54	Biểu- table 54:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Huế Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age in Huế	
55	Biểu- table 55:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Huế Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose in Huế	
56	Biểu- table 56:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Đà Nẵng	

50	Biểu- table 50:	Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age in Da Nang	
57	Biểu- table 57:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Đà Nẵng Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose in Da Nang	
58	Biểu- table 58:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Quảng Nam Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age in Quang Nam	
59	Biểu- table 59:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Quảng Nam Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose in Quang nam	
60	Biểu- table 60:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Bình Định Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age in Binh Dinh	
61	Biểu- table 61:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Bình Định Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose in Binh dinh	
62	Biểu- table 62:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Khánh Hoà Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age in Khanh Hoa	
63	Biểu- table 63:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Khánh Hoà Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose in Khánh Hoà	
64	Biểu- table 64:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Gia lai Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age in Gia Lai	
65	Biểu- table 65:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Gia Lai Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose in Gia Lai	
66	Biểu- table 66:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Đắk Lắk Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age in Đắk lắk	
67	Biểu- table 67:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Đắk Lắk Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose in Đắk Lắk	
68	Biểu- table 68:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Lâm Đồng	

66	Biểu- table 66:	Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age in Lâm Đồng	
69	Biểu- table 69:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Lâm Đồng Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose in Lâm Đồng	
70	Biểu- table 70:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại TP Hồ Chí Minh Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age in Ho Chi Minh	
71	Biểu- table 71:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại TP Hồ Chí Minh Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose in Ho Chi Minh	
72	Biểu- table 72:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Tây Ninh Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age in Tây Ninh	
73	Biểu- table 73:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Tây Ninh Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose in Tay Ninh	
74	Biểu- table 74:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Bình Thuận Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age in Bình Thuận	
75	Biểu- table 75:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Bình Thuận Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose in Binh Thuan	
76	Biểu- table 76:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại An Giang Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age in An Giang	
77	Biểu- table 77:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại An Giang Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose in An Giang	
78	Biểu- table 78:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Kiên Giang Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age in Kien Giang	
79	Biểu- table 79:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Kiên Giang Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose in Kien Giang	
80	Biểu- table 80:	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Cần Thơ	

00	<i>Biểu- table 00:</i>	Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age in Can Tho	
81	<i>Biểu- table 81:</i>	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Cần Thơ Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose in Can Tho	
82	<i>Biểu- table 82:</i>	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi tại Cà Mau Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, professtion and age in Ca Mau	
83	<i>Biểu- table 83:</i>	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi tại Cà Mau Average expenditure in a day of domestic visitor in Viet Nam by item of expenditure, means and tourist purpose in Ca Mau	

I. ĐẶC ĐIỂM CƠ CẤU KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
I. Structure of surveyed domestic visitors

Biểu 1: KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC ĐƯỢC ĐIỀU TRA
CHIA THEO GIỚI TÍNH, ĐỘ TUỔI VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Table 1: The number of surveyed domestic visitors by sex, age and province

Đơn vị tính: người Unit: person

	Tổng số - Total	Chia theo giới tính - By sex		Chia theo độ tuổi - By age					
		Nam - Male	Nữ - Female	Từ 15 - 24 tuổi - age	Từ 25-34 tuổi - age	Từ 35-44 tuổi - age	Từ 45-54 tuổi - age	Từ 55-64 tuổi - age	Trên 64 tuổi - age
Tổng số - Total	23 103	15 223	7 880	1 577	8 552	7 843	3 437	1 446	248
1 Hà Nội	4001	2602	1399	228	1106	1493	803	317	54
2 Hải Phòng	2002	1271	731	138	760	700	250	130	24
3 Ninh Bình	627	491	136	76	278	172	65	26	10
4 Lào Cai	600	361	239	82	210	158	87	46	17
5 Lạng Sơn	600	405	195	54	227	171	97	38	13
6 Thái Nguyên	976	640	336	68	378	338	136	47	9
7 Quảng Ninh	907	635	272	48	432	272	116	36	3
8 Điện Biên	500	370	130	13	153	213	68	47	6
9 Thanh Hoá	797	592	205	25	310	284	147	30	1
10 Nghệ An	599	414	185	28	207	192	115	53	4
11 Quảng Trị	500	388	112	23	182	216	63	15	1
12 Thừa Thiên Huế	800	535	265	39	312	297	97	47	8
13 Đà Nẵng	792	502	290	45	285	289	140	30	3
14 Quảng Nam	500	315	185	35	149	183	91	39	3
15 Phú Yên	600	408	192	34	195	214	98	50	9
16 Khánh Hoà	799	462	337	64	340	263	91	35	6
17 Gia Lai	501	358	143	40	197	157	65	38	4
18 Đắk Lắk	500	378	122	24	213	183	63	13	4
19 Lâm Đồng	807	427	380	82	333	222	124	38	8
20 TP. Hồ Chí Minh	1500	904	596	82	588	523	194	96	17
21 Bình Dương	500	348	152	41	237	148	42	31	1
22 Tây Ninh	698	482	216	57	361	198	60	16	6
23 Bình Thuận	799	499	300	37	283	268	154	55	2
24 An Giang	600	391	209	59	223	156	93	62	7
25 Cần Thơ	996	575	421	131	316	341	114	75	19
26 Cà Mau	602	470	132	24	277	192	64	36	9

**Biểu 2: CƠ CẤU KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC ĐƯỢC ĐIỀU TRA
CHIA THEO GIỚI TÍNH, ĐỘ TUỔI VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

Table 2: Structure of surveyed domestic visitors by sex, age and province

Đơn vị tính (%) Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo giới tính <i>By sex</i>		Chia theo độ tuổi - <i>By age</i>					
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Từ 15 - 24 tuổi - <i>age</i>	Từ 25-34 tuổi - <i>age</i>	Từ 35-44 tuổi - <i>age</i>	Từ 45-54 tuổi - <i>age</i>	Từ 55-64 tuổi - <i>age</i>	Trên 64 tuổi - <i>age</i>
Tổng số - Total	100	65.9	34.1	6.8	37.0	33.9	14.9	6.3	1.1
1 Hà Nội	100	65.0	35.0	5.7	27.6	37.3	20.1	7.9	1.3
2 Hải Phòng	100	63.5	36.5	6.9	38.0	35.0	12.5	6.5	1.2
3 Ninh Bình	100	78.3	21.7	12.1	44.3	27.4	10.4	4.1	1.6
4 Lào Cai	100	60.2	39.8	13.7	35.0	26.3	14.5	7.7	2.8
5 Lạng Sơn	100	67.5	32.5	9.0	37.8	28.5	16.2	6.3	2.2
6 Thái Nguyên	100	65.6	34.4	7.0	38.7	34.6	13.9	4.8	0.9
7 Quảng Ninh	100	70.0	30.0	5.3	47.6	30.0	12.8	4.0	0.3
8 Điện Biên	100	74.0	26.0	2.6	30.6	42.6	13.6	9.4	1.2
9 Thanh Hoá	100	74.3	25.7	3.1	38.9	35.6	18.4	3.8	0.1
10 Nghệ An	100	69.1	30.9	4.7	34.6	32.1	19.2	8.8	0.7
11 Quảng Trị	100	77.6	22.4	4.6	36.4	43.2	12.6	3.0	0.2
12 Thừa Thiên Huế	100	66.9	33.1	4.9	39.0	37.1	12.1	5.9	1.0
13 Đà Nẵng	100	63.4	36.6	5.7	36.0	36.5	17.7	3.8	0.4
14 Quảng Nam	100	63.0	37.0	7.0	29.8	36.6	18.2	7.8	0.6
15 Phú Yên	100	68.0	32.0	5.7	32.5	35.7	16.3	8.3	1.5
16 Khánh Hoà	100	57.8	42.2	8.0	42.6	32.9	11.4	4.4	0.8
17 Gia Lai	100	71.5	28.5	8.0	39.3	31.3	13.0	7.6	0.8
18 Đắk Lắk	100	75.6	24.4	4.8	42.6	36.6	12.6	2.6	0.8
19 Lâm Đồng	100	52.9	47.1	10.2	41.3	27.5	15.4	4.7	1.0
20 TP. Hồ Chí Minh	100	60.3	39.7	5.5	39.2	34.9	12.9	6.4	1.1
21 Bình Dương	100	69.6	30.4	8.2	47.4	29.6	8.4	6.2	0.2
22 Tây Ninh	100	69.1	30.9	8.2	51.7	28.4	8.6	2.3	0.9
23 Bình Thuận	100	62.5	37.5	4.6	35.4	33.5	19.3	6.9	0.3
24 An Giang	100	65.2	34.8	9.8	37.2	26.0	15.5	10.3	1.2
25 Cần Thơ	100	57.7	42.3	13.2	31.7	34.2	11.4	7.5	1.9
26 Cà Mau	100	78.1	21.9	4.0	46.0	31.9	10.6	6.0	1.5

Biểu 3: TỔNG SỐ KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC ĐƯỢC ĐIỀU TRA

CHIA THEO PHƯƠNG TIỆN ĐI VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Table 3: The number of surveyed domestic visitors by means and province

	Tổng số - Total (Người - Person)	Chia theo phương tiện đi - By means					Cơ cấu theo phương tiện đi - Struture of means (%)				
		Khách đến bằng máy bay By air	Khách đến bằng ô tô By car	Khách đến bằng tàu hỏa By railway	Khách đến bằng tàu thủy By ship	Khách đến bằng phương tiện khác By others	Khách đến bằng máy bay By air	Khách đến bằng ô tô By car	Khách đến bằng tàu hỏa By railway	Khách đến bằng tàu thủy By ship	Khách đến bằng phương tiện khác By others
Tổng số - Total	23103	3555	15329	2134	227	1858	15.4	66.4	9.2	1.0	8.0
1 Hà Nội	4001	1334	1996	582	6	83	33.3	49.9	14.5	0.1	2.1
2 Hải Phòng	2002	149	1461	122	119	151	7.4	73.0	6.1	5.9	7.5
3 Ninh Bình	627	0	556	42	0	29	0.0	88.7	6.7	0.0	4.6
4 Lào Cai	600	14	188	387	0	11	2.3	31.3	64.5	0.0	1.8
5 Lạng Sơn	600	11	575	3	0	11	1.8	95.8	0.5	0.0	1.8
6 Thái Nguyên	976	62	740	7	0	167	6.4	75.8	0.7	0.0	17.1
7 Quảng Ninh	907	14	819	17	13	44	1.5	90.3	1.9	1.4	4.9
8 Điện Biên	500	163	291	1	0	45	32.6	58.2	0.2	0.0	9.0
9 Thanh Hoá	797	5	689	31	0	72	0.6	86.4	3.9	0.0	9.0
10 Nghệ An	599	27	428	130	0	14	4.5	71.5	21.7	0.0	2.3
11 Quảng Trị	500	1	444	48	0	7	0.2	88.8	9.6	0.0	1.4
12 Thừa Thiên Huế	800	159	484	115	1	41	19.9	60.5	14.4	0.1	5.1
13 Đà Nẵng	792	437	272	78	1	4	55.2	34.3	9.8	0.1	0.5
14 Quảng Nam	500	122	276	59	0	43	24.4	55.2	11.8	0.0	8.6
15 Phú Yên	600	68	416	84	1	31	11.3	69.3	14.0	0.2	5.2
16 Khánh Hoà	799	111	470	183	4	31	13.9	58.8	22.9	0.5	3.9
17 Gia Lai	501	103	394	0	0	4	20.6	78.6	0.0	0.0	0.8
18 Đắk Lắk	500	36	367	5	0	92	7.2	73.4	1.0	0.0	18.4
19 Lâm Đồng	807	95	686	6	0	20	11.8	85.0	0.7	0.0	2.5
20 TP. Hồ Chí Minh	1500	458	823	149	6	64	30.5	54.9	9.9	0.4	4.3
21 Bình Dương	500	34	302	8	3	153	6.8	60.4	1.6	0.6	30.6
22 Tây Ninh	698	24	431	14	0	229	3.4	61.7	2.0	0.0	32.8
23 Bình Thuận	799	2	714	61	1	21	0.3	89.4	7.6	0.1	2.6
24 An Giang	600	5	363	2	0	230	0.8	60.5	0.3	0.0	38.3
25 Cần Thơ	996	38	801	0	18	139	3.8	80.4	0.0	1.8	14.0
26 Cà Mau	602	83	343	0	54	122	13.8	57.0	0.0	9.0	20.3

BIỂU 4: KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC ĐƯỢC ĐIỀU TRA
CHIA THEO HÌNH THỨC TỔ CHỨC ĐI VÀ THEO ĐỊA PHƯƠNG
Table 4: The number of surveyed domestic visitors by tourist form and
province

	Tổng số - <i>Total</i> (Người - <i>Person</i>)	Theo hình thức tổ chức đi <i>by tourist form</i>		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>	
		Đi theo tour <i>By tour</i>	Tự sắp xếp <i>self-arranging</i>	Đi theo tour <i>By tour</i>	Tự sắp xếp <i>self-arranging</i>
Tổng số - <i>Total</i>	23103	3911	19192	16.9	83.1
1 Hà Nội	4001	1163	2838	29.1	70.9
2 Hải Phòng	2002	353	1649	17.6	82.4
3 Ninh Bình	627	4	623	0.6	99.4
4 Lào Cai	600	80	520	13.3	86.7
5 Lạng Sơn	600	38	562	6.3	93.7
6 Thái Nguyên	976	101	875	10.3	89.7
7 Quảng Ninh	907	117	790	12.9	87.1
8 Điện Biên	500	49	451	9.8	90.2
9 Thanh Hoá	797	76	721	9.5	90.5
10 Nghệ An	599	67	532	11.2	88.8
11 Quảng Trị	500	19	481	3.8	96.2
12 Thừa Thiên Huế	800	182	618	22.8	77.3
13 Đà Nẵng	792	133	659	16.8	83.2
14 Quảng Nam	500	88	412	17.6	82.4
15 Phú Yên	600	69	531	11.5	88.5
16 Khánh Hoà	799	122	677	15.3	84.7
17 Gia Lai	501	40	461	8.0	92.0
18 Đắk Lắk	500	11	489	2.2	97.8
19 Lâm Đồng	807	180	627	22.3	77.7
20 TP. Hồ Chí Minh	1500	254	1246	16.9	83.1
21 Bình Dương	500	21	479	4.2	95.8
22 Tây Ninh	698	70	628	10.0	90.0
23 Bình Thuận	799	281	518	35.2	64.8
24 An Giang	600	4	596	0.7	99.3
25 Cần Thơ	996	352	644	35.3	64.7
26 Cà Mau	602	37	565	6.1	93.9

Biểu 5: KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC ĐƯỢC ĐIỀU TRA
CHIA THEO HÌNH THỨC TỔ CHỨC ĐI VÀ LOẠI CƠ SỞ LƯU TRÚ
Table5: The number of surveyed domestic visitors by tourist form and by accommodation

	Tổng số - <i>Total</i> (Người - <i>Person</i>)	Theo hình thức tổ chức đi by tourist form		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>	
		Đi theo tour <i>By tour</i>	Tự sắp xếp <i>self-arranging</i>	Đi theo tour <i>By tour</i>	Tự sắp xếp <i>self-arranging</i>
Tổng số - <i>Total</i>	23103	3911	19192	16.9	83.1
1 Khách sạn 1 sao	2952	512	2440	17.3	82.7
2 Khách sạn 2 sao	6334	1155	5179	18.2	81.8
3 Khách sạn 3 sao	3444	878	2566	25.5	74.5
4 Khách sạn 4 sao	1059	303	756	28.6	71.4
5 Khách sạn 5 sao	368	70	298	19.0	81.0
6 Khách sạn chưa xếp sao	5092	766	4326	15.0	85.0
7 Nhà nghỉ, nhà khách	3150	194	2956	6.2	93.8
8 Biệt thự kinh doanh du lịch	153	17	136	11.1	88.9
9 Làng du lịch	69	16	53	23.2	76.8
10 Căn hộ kinh doanh du lịch	52	0	52	0.0	100.0
11 Khác	430	0	430	0.0	100.0

**Biểu 6: KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC ĐƯỢC ĐIỀU TRA
CHIA THEO ĐỘ DÀI THỜI GIAN, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH ĐI**

(Đối với khách tự sắp xếp đi)

**Table 6: The number of surveyed domestic visitors by the length of stay, means
and by tourist purpose (for self-arranging visitor)**

Đơn vị tính - Unit : Người - person

	Tổng số - Total (Người - Person)	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian chuyến đi - <i>By the length of stay</i>							
		Từ 1-3 ngày days	Từ 4 -7 ngày days	Từ 8- 14ngày days	Từ 15- 21ngày days	Từ 22- 28 ngày days	Từ 29- 60 ngày days	Từ 61 ngày trở lên Over 61 days	Số ngày ở lại BQ 1 lượt khách- Average days
Tổng số - Total	19192	12147	5752	988	252	9	39	5	3.75
I. Chia theo phương tiện - By means to Viet Nam									
1. Máy bay - <i>By air</i>	3027	1453	1249	247	55	5	16	2	4.69
2. Ô tô - <i>By car</i>	12304	8090	3479	575	138	4	16	2	3.59
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	1803	910	743	126	20	0	4	0	4.18
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	212	162	32	5	13	0	0	0	3.61
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	1846	1532	249	35	26	0	3	1	2.91
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	8277	5138	2519	498	104	1	17	0	3.76
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	2241	1339	729	132	30	2	8	1	3.97
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	360	216	122	19	3	0	0	0	3.68
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	1666	1025	529	85	21	2	3	1	3.93
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	4881	3157	1450	180	82	3	8	1	3.69
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	1767	1272	403	74	12	1	3	2	3.48

**Biểu 7: CƠ CẤU KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC ĐƯỢC ĐIỀU TRA
CHIA THEO ĐỘ DÀI THỜI GIAN, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH ĐI**

(Đối với khách tự sắp xếp đi)

**Table 7: Structure of surveyed domestic visitors by the length of stay, means and
by tourist purpose (for self-arranging visitor)**

Đơn vị tính - Unit : %

	Tổng số <i>Total</i>	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian chuyến đi - <i>By the length of stay</i>						
		Từ 1-3 ngày <i>days</i>	Từ 4 -7 ngày <i>days</i>	Từ 8- 14ngày <i>days</i>	Từ 15- 21ngày <i>days</i>	Từ 22-28 ngày <i>days</i>	Từ 29-60 ngày <i>days</i>	Từ 61 ngày trở lên <i>Over 61 days</i>
Tổng số - Total	100.0	63.3	30.0	5.1	1.3	0.0	0.2	0.0
I. Chia theo phương tiện - By means to Viet Nam								
1. Máy bay - <i>By air</i>	100.0	48.0	41.3	8.2	1.8	0.2	0.5	0.1
2. Ô tô - <i>By car</i>	100.0	65.8	28.3	4.7	1.1	0.0	0.1	0.0
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	100.0	50.5	41.2	7.0	1.1	0.0	0.2	0.0
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	100.0	76.4	15.1	2.4	6.1	0.0	0.0	0.0
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	100.0	83.0	13.5	1.9	1.4	0.0	0.2	0.1
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose								
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	100.0	62.1	30.4	6.0	1.3	0.0	0.2	0.0
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	100.0	59.8	32.5	5.9	1.3	0.1	0.4	0.0
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	100.0	60.0	33.9	5.3	0.8	0.0	0.0	0.0
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	100.0	61.5	31.8	5.1	1.3	0.1	0.2	0.1
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	100.0	64.7	29.7	3.7	1.7	0.1	0.2	0.0
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	100.0	72.0	22.8	4.2	0.7	0.1	0.2	0.1

**Biểu 8: KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC ĐƯỢC ĐIỀU TRA
CHIA THEO ĐỘ DÀI THỜI GIAN, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI**

(Đối với khách tự sắp xếp đi)

**Table 8: The number of surveyed domestic visitors by length of stay,
profession and age (for self-arranging visitor)**

	Tổng số (người)- Total (Person)	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian chuyến đi - <i>By the length of stay</i>							Số ngày BQ 1 lượt khách- Average
		Từ 1-3 ngày days	Từ 4 -7 ngày days	Từ 8- 14ngày days	Từ 15- 21ngày days	Từ 22- 28 ngày days	Từ 29- 60 ngày days	Từ 61 ngày trở lên Over 61 days	
Tổng số - Total	19192	12147	5752	988	252	9	39	5	3.75
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - <i>Official and public servan</i>	7020	4590	2037	301	80	1	11	0	3.57
Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	3706	2027	1366	233	65	3	12	0	4.2
Công nhân - <i>Worker</i>	1639	1065	451	103	17	0	3	0	3.57
Nông dân - <i>Farmer</i>	336	244	78	12	2	0	0	0	3.25
Học sinh sinh viên - <i>Pupil and student</i>	748	533	179	32	1	0	3	0	3.23
Hưu trí - <i>Retired</i>	813	450	285	51	24	0	3	0	4.23
Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	4930	3238	1356	256	63	5	7	5	3.77
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	1276	878	339	53	3	2	1	0	3.32
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	7255	4746	2042	344	102	3	16	2	3.67
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	6567	4101	2023	351	74	3	12	3	3.8
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	2819	1673	938	159	44	1	4	0	3.9
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	1103	640	359	74	24	0	6	0	4.18
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	172	109	51	7	5	0	0	0	3.79
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	12953	8240	3849	652	175	7	25	5	3.77
Nữ - <i>Female</i>	6239	3907	1903	336	77	2	14	0	3.72

**Biểu 9: CƠ CẤU KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC ĐƯỢC ĐIỀU TRA
CHIA THEO ĐỘ DÀI THỜI GIAN, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI**

(Đối với khách tự sắp xếp đi)

**Table 9: Structure of surveyed domestic visitors by length of stay, profession
and age (for self-arranging visitor)**

Đơn vị tính -Unit : %

	Tổng số - Total	Lượt khách chia theo độ dài thời gian chuyến đi By the length of stay						
		Từ 1-3 ngày days	Từ 4 -7 ngày days	Từ 8- 14ngày days	Từ 15- 21ngày days	Từ 22- 28 ngày days	Từ 29- 60 ngày days	Từ 61 ngày trở lên Over 61 days
Tổng số - Total	100.0	63.4	29.7	4.1	2.9	0.0	0.0	0.0
A. Theo nghề nghiệp - By profession								
Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	100.0	63.6	29.7	5.0	1.4	0.1	0.2	0.0
Nhà doanh nghiệp - Businessman	100.0	62.6	30.5	5.4	1.2	0.0	0.2	0.0
Công nhân - Worker	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nông dân - Farmer	100.0	65.4	29.0	4.3	1.1	0.0	0.2	0.0
Học sinh sinh viên - Pupil and student	100.0	54.7	36.9	6.3	1.8	0.1	0.3	0.0
Hưu trí - Retired	100.0	65.0	27.5	6.3	1.0	0.0	0.2	0.0
Nghề nghiệp khác - Others	100.0	72.6	23.2	3.6	0.6	0.0	0.0	0.0
B. Theo độ tuổi - By age								
Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	100.0	55.4	35.1	6.3	3.0	0.0	0.4	0.0
Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	100.0	65.7	27.5	5.2	1.3	0.1	0.1	0.1
Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	100.0	68.8	26.6	4.2	0.2	0.2	0.1	0.0
Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	100.0	65.4	28.1	4.7	1.4	0.0	0.2	0.0
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	100.0	62.4	30.8	5.3	1.1	0.0	0.2	0.0
C. Theo Giới tính - By sex								
Nam - Male	100.0	58.0	32.5	6.7	2.2	0.0	0.5	0.0
Nữ - Female	100.0	63.4	29.7	4.1	2.9	0.0	0.0	0.0

**Biểu 10: KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC ĐƯỢC ĐIỀU TRA
CHIA THEO ĐỘ DÀI THỜI GIAN, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH ĐI**

(Đối với khách đi theo tour)

**Table 10: The number of surveyed domestic visitors by the length of stay, means
and by tourist purpose (for visitor by tour)**

Đơn vị tính : người - Unit: person

	Tổng số (người)- Total (person)	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian chuyến đi -By the length of stay				
		Từ 1-3 ngày - Days	Từ 4-7 ngày - Days	Từ 8-14 ngày - Days	Từ 15 ngày trở lên - Over 15 days	Số ngày ở lại BQ 1 lượt khách- Average days
Tổng số - Total	3911	1743	1846	263	59	4.47
I.Chia theo phương tiện đến - By means						
1.Máy bay - By air	528	107	370	37	14	5.94
2.Ô tô - By car	3025	1566	1226	199	34	4.13
3.Tàu hỏa - By railway	331	53	241	26	11	5.28
4.Tàu thủy - By Ship	15	11	3	1	0	3.2
5.Phương tiện khác - Other	12	6	6	0	0	3.75
II.Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose						
1.Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	3672	1632	1738	249	53	4.47
2.Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	59	20	33	4	2	5.03
3.Thông tin báo chí - Press	6	3	3	0	0	3.33
4.Thương mại - Trade affairs	27	9	16	1	1	4.67
5.Hội nghị hội thảo - Conference	99	57	36	6	0	3.7
6.Mục đích khác - Others	48	22	20	3	3	5.15

**Biểu 11: CƠ CẤU KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC ĐƯỢC ĐIỀU TRA
CHIA THEO ĐỘ DÀI THỜI GIAN, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH ĐI**

(Đối với khách đi theo tour)

**Table 11: Structure of surveyed domestic visitors by the length of stay,
means and by tourist purpose (for visitor by tour)**

Đơn vị tính : % - Unit: %

	Tổng số- Total	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian chuyến đi - By the length of stay			
		Từ 1-3 ngày - Days	Từ 4-7 ngày - Days	Từ 8-14 ngày - Days	Từ 15 ngày trở lên - Over 15 days
Tổng số - Total	100.0	44.6	47.2	6.7	1.5
I.Chia theo phương tiện đến - By means					
1.Máy bay - By air	100.0	20.3	70.1	7.0	2.7
2.Ô tô - By car	100.0	51.8	40.5	6.6	1.1
3.Tàu hỏa - By railway	100.0	16.0	72.8	7.9	3.3
4.Tàu thủy - By Ship	100.0	73.3	20.0	6.7	0.0
5.Phương tiện khác - Other	100.0	50.0	50.0	0.0	0.0
II.Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose					
1.Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	100.0	44.4	47.3	6.8	1.4
2.Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	100.0	33.9	55.9	6.8	3.4
3.Thông tin báo chí - Press	100.0	50.0	50.0	0.0	0.0
4.Thương mại - Trade affairs	100.0	33.3	59.3	3.7	3.7
5.Hội nghị hội thảo - Conference	100.0	57.6	36.4	6.1	0.0
6.Mục đích khác - Others	100.0	45.8	41.7	6.3	6.3

**Biểu 12: KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC ĐƯỢC ĐIỀU TRA
CHIA THEO ĐỘ DÀI THỜI GIAN, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI**

(Đối với khách đi theo tour)

**Table 12: The number of surveyed domestic visitors by length of stay,
profession and age (for visitor by tour)**

Đơn vị tính - Unit : Người - person

	Tổng số (người)- Total (person)	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian chuyến đi - By the length of stay				
		Từ 1-3 ngày - Days	Từ 4-7 ngày - Days	Từ 8-14 ngày - Days	Từ 15 ngày trở lên - Over 15 days	Số ngày ở lại BQ 1 lượt khách- Average days
Tổng số - Total	3911	1743	1846	263	59	4.47
A. Theo nghề nghiệp - By profession						
Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	1717	742	819	138	18	4.6
Nhà doanh nghiệp - Businessman	313	103	172	27	11	5.22
Công nhân - Worker	681	390	257	24	10	3.8
Nông dân - Farmer	52	20	26	5	1	4.58
Học sinh sinh viên - Pupil and student	231	128	94	6	3	3.83
Hưu trí - Retired	320	116	173	29	2	4.75
Nghề nghiệp khác - Others	597	244	305	34	14	4.54
B. Theo độ tuổi - By age						
Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	301	169	113	17	2	3.8
Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	1297	613	583	74	27	4.3
Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	1276	553	619	83	21	4.65
Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	618	236	324	52	6	4.68
Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	343	149	163	28	3	4.57
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	76	23	44	9	0	4.88
C. Theo Giới tính - By sex						
Nam - Male	2270	989	1091	154	36	4.58
Nữ - Female	1641	754	755	109	23	4.32

**BIỂU 13: CƠ CẤU KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC ĐƯỢC ĐIỀU TRA
CHIA THEO ĐỘ DÀI THỜI GIAN, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI**

(Đối với khách đi theo tour)

**Table 13: Structure of surveyed domestic visitors by length of stay,
profession and age (for visitor by tour)**

Đơn vị tính :% - Unit: %

	Tổng số (người)-Total (person)	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian chuyến đi - By the length of stay			
		Từ 1-3 ngày Days	Từ 4-7 ngày Days	Từ 8-14 ngày - Days	Từ 15 ngày trở lên - Over 15 days
Tổng số - Total	100.0	44.6	47.2	6.7	1.5
A. Theo nghề nghiệp - By profession					
Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	100.0	43.2	47.7	8.0	1.0
Nhà doanh nghiệp - Businessman	100.0	32.9	55.0	8.6	3.5
Công nhân - Worker	100.0	57.3	37.7	3.5	1.5
Nông dân - Farmer	100.0	38.5	50.0	9.6	1.9
Học sinh sinh viên - Pupil and student	100.0	55.4	40.7	2.6	1.3
Hưu trí - Retired	100.0	36.3	54.1	9.1	0.6
Nghề nghiệp khác - Others	100.0	40.9	51.1	5.7	2.3
B. Theo độ tuổi - By age					
Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	100.0	56.1	37.5	5.6	0.7
Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	100.0	47.3	44.9	5.7	2.1
Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	100.0	43.3	48.5	6.5	1.6
Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	100.0	38.2	52.4	8.4	1.0
Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	100.0	43.4	47.5	8.2	0.9
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	100.0	30.3	57.9	11.8	0.0
C. Theo Giới tính - By sex					
Nam - Male	100.0	43.6	48.1	6.8	1.6
Nữ - Female	100.0	45.9	46.0	6.6	1.4

**II.1. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CHI TIÊU KHÁCH DU LỊCH
TRONG NƯỚC TỰ SẮP XẾP ĐI**

**II.1. Result of domestic visitor expenditure for self-
arranging visitor**

**Biểu 14: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI**

(Đối với khách tự sắp xếp đi)

**Table14: Average expenditure per domestic visitors by item of expenditure, means
and tourist purpose (for self-arranging visitor)**

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 V.

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accom- modatio- n</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Transpo- rtion</i>	Thăm quan - <i>Sightse- eing</i>	Mua hàng - <i>Shopin- g</i>	Vui chơi - <i>Entert- ainme- nt</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
Bình quân chung - <i>Average</i>	2639.28	641.7	623.1	645.01	145.06	365.67	72.44	22.58	123.76
I.Chia theo phương tiện đến - <i>By means</i>									
1.Máy bay - <i>By air</i>	6126.13	1408.4	1043	2408.4	245.12	671.86	137.7	34.85	176.55
2.Ô tô - <i>By car</i>	2186.94	542.89	580	392.29	129.42	337.88	65.12	20.1	119.24
3.Tàu hỏa - <i>By railway</i>	2901.95	689.8	668.2	730.06	194.18	390.85	75.57	35.62	117.68
4.Tàu thủy - <i>By Ship</i>	2005.29	522.91	571	363.53	144.64	258.97	48.96	14.61	80.67
5.Phương tiện khác - <i>Others</i>	1213.99	329.41	334.2	175.39	81.89	142.51	39.35	13.81	97.45
II.Chia theo mục đích chuyến đi - <i>By purpose</i>									
1.Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	2558.76	570.07	649.9	576.37	189.08	373.51	76.09	15.42	108.33
2.Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	2907.21	703.56	648.7	662.53	161.36	461.22	79.6	26.07	164.21
3.Thông tin báo chí - <i>Press</i>	2978.09	822.49	589.7	870.68	119.34	317.84	81.46	14.14	162.42
4.Thương mại - <i>Trade affairs</i>	3171.82	816.41	688.4	883.16	78.12	417.56	92.38	19.89	175.93
5.Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	2715.03	766.61	572.6	798.03	65.55	318.6	59.54	12.16	121.91
6.Mục đích khác - <i>Others</i>	2163.8	568.6	486.6	484.77	81.12	269.76	52.03	92.28	128.66

**Biểu 15: CẤU CHI TIÊU MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI**

(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table15: Structure of average expenditure per domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose (for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Transportation</i>	Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	Mua hàng - <i>Shopping</i>	Vui chơi - <i>Entertainment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
Bình quân chung - Average	100.0	24.3	23.6	24.4	5.5	13.9	2.7	0.9	4.7
I.Chia theo phương tiện đến - By means									
1.Máy bay - <i>By air</i>	100.0	23.0	17.0	39.3	4.0	11.0	2.2	0.6	2.9
2.Ô tô - <i>By car</i>	100.0	24.8	26.5	17.9	5.9	15.4	3.0	0.9	5.5
3.Tàu hỏa - <i>By railway</i>	100.0	23.8	23.0	25.2	6.7	13.5	2.6	1.2	4.1
4.Tàu thủy - <i>By Ship</i>	100.0	26.1	28.5	18.1	7.2	12.9	2.4	0.7	4.0
5.Phương tiện khác - <i>Others</i>	100.0	27.1	27.5	14.4	6.7	11.7	3.2	1.1	8.0
II.Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1.Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	100.0	22.3	25.4	22.5	7.4	14.6	3.0	0.6	4.2
2.Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	100.0	24.2	22.3	22.8	5.6	15.9	2.7	0.9	5.6
3.Thông tin báo chí - <i>Press</i>	100.0	27.6	19.8	29.2	4.0	10.7	2.7	0.5	5.5
4.Thương mại - <i>Trade affairs</i>	100.0	25.7	21.7	27.8	2.5	13.2	2.9	0.6	5.5
5.Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	100.0	28.2	21.1	29.4	2.4	11.7	2.2	0.4	4.5
6.Mục đích khác - <i>Others</i>	100.0	26.3	22.5	22.4	3.7	12.5	2.4	4.3	5.9

**Biểu 16: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI**

(Đối với khách tự sắp xếp đi)

**Table 16: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of
expenditure, means and tourist purpose (for self-arranging visitor)**

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 V

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Trú phòng - Accom modatio n	Ăn uống - Food	Đi lại - Transpo rtion	Thăm quan - Sightse ing	Mua hàng - Shopin g	Vui chơi - Enterta inment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	703.47	171.04	166.1	171.92	38.66	97.47	19.31	6.02	32.99
I.Chia theo phương tiện đến - By means									
1.Máy bay - By air	1308.2	300.75	222.8	514.29	52.34	143.5	29.41	7.44	37.7
2.Ô tô - By car	609.5	151.3	161.6	109.33	36.07	94.17	18.15	5.6	33.23
3.Tàu hoả - By railway	694.19	165.01	159.8	174.64	46.45	93.5	18.08	8.52	28.15
4.Tàu thủy - By Ship	554.99	144.72	158	100.61	40.03	71.67	13.55	4.04	22.33
5.Phương tiện khác - Others	416.87	113.11	114.8	60.23	28.12	48.94	13.51	4.74	33.46
II.Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1.Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	681.41	151.81	173.1	153.49	50.35	99.47	20.26	4.11	28.85
2.Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	733.86	177.6	163.7	167.24	40.73	116.4	20.09	6.58	41.45
3.Thông tin báo chí - Press	806.89	222.85	159.8	235.9	32.33	86.12	22.07	3.83	44.01
4.Thương mại - Trade affairs	806.9	207.69	175.1	224.67	19.87	106.2	23.5	5.06	44.76
5.Hội nghị hội thảo - Conference	735.32	207.62	155.1	216.13	17.75	86.29	16.13	3.29	33.02
6.Mục đích khác - Others	622	163.45	139.9	139.35	23.32	77.55	14.96	26.53	36.98

BIỂU 17: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 17: Average expenditure per domestic visitors by item of expenditure, professtion and age (for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VNĐ

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom modatio	Ăn uống Food	Đi lại - Transpo rtion	Thăm quan - Sightse eing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Entertai nment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	2639.28	641.7	623.05	645.01	145.06	365.67	72.44	22.58	123.76
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	2546.76	624.63	579.34	670.56	120.03	359.7	64.32	17.5	110.68
Nhà doanh nghiệp - Businessman	3504.7	868.17	822.96	868.27	184.76	454.68	110.38	25.87	169.63
Công nhân - Worker	1928.47	451.72	493.92	430.8	121.29	269.06	50.19	17.7	93.79
Nông dân - Farmer	1507.6	380.06	346.92	379.27	62.02	199.9	29.53	32.14	77.76
Học sinh sinh viên - Pupil and student	1730.47	410.54	440.4	398.38	114.27	212.56	62.47	13.77	78.08
Hưu trí - Retired	2720.53	628.05	654.96	654.5	164.2	412.49	51.84	32.83	121.66
Nghề nghiệp khác - Others	2519.74	604.69	607.68	561.42	161.95	362.84	68.51	27.35	125.3
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	1949.83	459.91	467.33	443.76	128.42	272.75	67.27	13.31	97.09
Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	2539.45	628.93	593.5	592.17	145.04	352.11	78.46	18.94	130.31
Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	2767.31	682.67	657.63	688.79	148.2	374.81	71.3	22.92	121
Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	2784.4	651.32	658.74	719.55	142.3	393.97	67.96	31.38	119.17
Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	2888.62	657	682.44	737.19	154.19	425.04	61.9	26.36	144.49
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	2383	574.28	551.14	572.54	132.08	338.17	60.4	42.21	112.18
C. Theo Giới tính - By sex									
Nam - Male	2623.55	634.19	627.43	651.32	136.91	354.32	73.28	19.54	126.57
Nữ - Female	2670.38	656.55	614.41	632.54	161.17	388.12	70.78	28.61	118.2

**Biểu 18: CƠ CẤU CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH
TRONG NƯỚC CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI**
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

**Table 18: Structure of average expenditure per domestic visitors by item of
expenditure, professtion and age (for self-arranging visitor)**

Đơn vị tính: % - Unit: %

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transpo rtion	Thăm quan - Sightse eing	Mua hàng - Shopin g	Vui chơi - Entertai nment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	100.0	24.3	23.6	24.4	5.5	13.9	2.7	0.9	4.7
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	100.0	24.5	22.7	26.3	4.7	14.1	2.5	0.7	4.3
Nhà doanh nghiệp - Businessman	100.0	24.8	23.5	24.8	5.3	13.0	3.1	0.7	4.8
Công nhân - Worker	100.0	23.4	25.6	22.3	6.3	14.0	2.6	0.9	4.9
Nông dân - Farmer	100.0	25.2	23.0	25.2	4.1	13.3	2.0	2.1	5.2
Học sinh sinh viên - Pupil and student	100.0	23.7	25.4	23.0	6.6	12.3	3.6	0.8	4.5
Hưu trí - Retired	100.0	23.1	24.1	24.1	6.0	15.2	1.9	1.2	4.5
Nghề nghiệp khác - Others	100.0	24.0	24.1	22.3	6.4	14.4	2.7	1.1	5.0
B.Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - Age	100.0	23.6	24.0	22.8	6.6	14.0	3.5	0.7	5.0
Từ 25 đến 34 tuổi - Age	100.0	24.8	23.4	23.3	5.7	13.9	3.1	0.7	5.1
Từ 35 đến 44 tuổi - Age	100.0	24.7	23.8	24.9	5.4	13.5	2.6	0.8	4.4
Từ 45 đến 54 tuổi - Age	100.0	23.4	23.7	25.8	5.1	14.1	2.4	1.1	4.3
Từ 55 đến 64 tuổi - Age	100.0	22.7	23.6	25.5	5.3	14.7	2.1	0.9	5.0
Trên 64 tuổi - Age	100.0	24.1	23.1	24.0	5.5	14.2	2.5	1.8	4.7
C.Theo Giới tính - By sex									
Nam - Male	100.0	24.2	23.9	24.8	5.2	13.5	2.8	0.7	4.8
Nữ - Female	100.0	24.6	23.0	23.7	6.0	14.5	2.7	1.1	4.4

BIỂU 19: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI

(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 19: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, professtion and age (for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VNĐ

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Transportation</i>	Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	Mua hàng - <i>Shopping</i>	Vui chơi - <i>Entertainment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
Bình quân chung - Average	703.47	171.04	166.1	171.9	38.66	97.47	19.31	6.02	32.99
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - <i>Official and public servant</i>	713.15	174.91	162.2	187.8	33.61	100.7	18.01	4.9	30.99
Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	834.86	206.81	196	206.8	44.01	108.3	26.29	6.16	40.41
Công nhân - <i>Worker</i>	539.88	126.46	138.3	120.6	33.95	75.32	14.05	4.96	26.26
Nông dân - <i>Farmer</i>	463.45	116.83	106.7	116.6	19.07	61.45	9.08	9.88	23.91
Học sinh sinh viên - <i>Pupil and student</i>	535.76	127.1	136.4	123.3	35.38	65.81	19.34	4.26	24.17
Hưu trí - <i>Retired</i>	642.17	148.25	154.6	154.5	38.76	97.37	12.24	7.75	28.72
Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	668.89	160.52	161.3	149	42.99	96.32	18.19	7.26	33.26
B.Theo độ tuổi-By age									
Từ 15 đến 24 tuổi-Ages	588.18	138.73	141	133.9	38.74	82.28	20.29	4.01	29.29
Từ 25 đến 34 tuổi-Ages	692.17	171.42	161.8	161.4	39.53	95.97	21.39	5.16	35.52
Từ 35 đến 44 tuổi-Ages	729.58	179.98	173.4	181.6	39.07	98.82	18.8	6.04	31.9
Từ 45 đến 54 tuổi-Ages	714.58	167.15	169.1	184.7	36.52	101.1	17.44	8.05	30.58
Từ 55 đến 64 tuổi-Ages	690.81	157.12	163.2	176.3	36.88	101.7	14.8	6.3	34.56
Trên 64 tuổi-Ages	628.64	151.5	145.4	151	34.84	89.21	15.93	11.14	29.59
C.Theo Giới tính-By sex									
Nam-Male	696.47	168.36	166.6	172.9	36.35	94.06	19.45	5.19	33.6
Nữ-Female	717.75	176.47	165.1	170	43.32	104.3	19.02	7.69	31.77

BIỂU 20: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI VÀ LOẠI CƠ SỞ LƯU TRÚ

(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 20: Average expenditure per domestic visitors by item of expenditure and by accommodation (for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VNĐ

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Transportation</i>	Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	Mua hàng - <i>Shopping</i>	Vui chơi - <i>Entertainment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
Bình quân chung - Average	2639.28	641.7	623.1	645.01	145.06	365.67	72.44	22.58	123.8
Khách sạn 1 sao - <i>1- star Hotel</i>	2566.79	555.77	605.9	613.26	180.6	387.37	67.94	26.77	129.2
Khách sạn 2 sao - <i>2- star Hotel</i>	2555.16	597.51	588.4	669.75	120.5	370.31	56.04	26.5	126.2
Khách sạn 3 sao - <i>3- star Hotel</i>	3515.51	932.12	702.3	958.03	168.08	483.1	101.1	30.41	140.3
Khách sạn 4 sao - <i>4- star Hotel</i>	5839.61	2334.4	1295	1140.1	217.16	513.78	149.1	11.77	177.8
Khách sạn 5 sao - <i>5- star Hotel</i>	6578.41	2554	1256	1247.9	355.39	809.3	208.9	40.4	106.5
Khách sạn chưa xếp sao - <i>Non - Star hotel</i>	2358.2	474.4	613	551.36	176.16	337.84	73.52	20.18	111.8
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest house</i>	1924.48	366.56	510.9	477.61	91.58	281.45	65.43	14.26	116.7
Biệt thự kinh doanh du lịch - <i>Tourist villa</i>	1639.36	486.94	651.7	265.71	33.69	82.39	12.81	5.19	100.9
Làng du lịch - <i>Tourist village</i>	2605.76	587.77	705.6	449.53	138.2	366.98	68.01	33.89	255.8
Căn hộ kinh doanh du lịch - <i>Tourist household</i>	402.71	88.47	155.6	76.25	2.08	32.08	9.58	2.92	35.69
Khác - <i>Others</i>	618.29	79.79	177.6	150.01	10.51	111.13	10.56	7.35	71.34

**Biểu 21: CẤU CHI TIÊU MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI VÀ LOẠI CƠ SỞ LƯU TRÚ**

**Table 21: Structure of the surveyed domestic visitor's expenditure by item of
expenditure and by accommodation**

(Đối với khách tự sắp xếp đi - For self-arranging)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- modatio- n	Ăn uống - Food	Đi lại - Transp- ortation	Thăm quan - Sightse- eing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Entertai- nment	Y tế - Health	Chi khác - Other s
Bình quân chung - Average	100.0	24.3	23.6	24.4	5.5	13.9	2.7	0.9	4.7
Khách sạn 1 sao - 1- star Hotel	100.0	21.7	23.6	23.9	7.0	15.1	2.6	1.0	5.0
Khách sạn 2 sao - 2- star Hotel	100.0	23.4	23.0	26.2	4.7	14.5	2.2	1.0	4.9
Khách sạn 3 sao - 3- star Hotel	100.0	26.5	20.0	27.3	4.8	13.7	2.9	0.9	4.0
Khách sạn 4 sao - 4- star Hotel	100.0	40.0	22.2	19.5	3.7	8.8	2.6	0.2	3.0
Khách sạn 5 sao - 5- star Hotel	100.0	38.8	19.1	19.0	5.4	12.3	3.2	0.6	1.6
Khách sạn chưa xếp sao - Non - Star hotel	100.0	20.1	26.0	23.4	7.5	14.3	3.1	0.9	4.7
Nhà nghỉ, nhà khách - Guest house	100.0	19.0	26.5	24.8	4.8	14.6	3.4	0.7	6.1
Biệt thự kinh doanh du lịch - Tourist villa	100.0	29.7	39.8	16.2	2.1	5.0	0.8	0.3	6.2
Làng du lịch - Tourist village	100.0	22.6	27.1	17.3	5.3	14.1	2.6	1.3	9.8
Căn hộ kinh doanh du lịch - Tourist household	100.0	22.0	38.6	18.9	0.5	8.0	2.4	0.7	8.9
Khác - Others	100.0	12.9	28.7	24.3	1.7	18.0	1.7	1.2	11.5

**Biểu 22: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI VÀ LOẠI CƠ SỞ LƯU TRÚ**

**Table 22: Average expenditure in day of domestic visitors by item of expenditure
and by accommodation**

(Đối với khách tự sắp xếp đi - For self-arranging)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VNE

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accom- modatio- n</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Transp- ortation</i>	Thăm quan - <i>Sightse- eing</i>	Mua hàng - <i>Shoping</i>	Vui chơi - <i>Entertai- nment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
Bình quân chung - <i>Average</i>	703.47	171.04	166.07	171.92	38.66	97.47	19.31	6.02	32.99
Khách sạn 1 sao - <i>1- star Hotel</i>	643.88	139.42	152	153.84	45.3	97.17	17.04	6.72	32.4
Khách sạn 2 sao - <i>2- star Hotel</i>	677.19	158.36	155.94	177.5	31.93	98.14	14.85	7.02	33.43
Khách sạn 3 sao - <i>3- star Hotel</i>	880.69	233.51	175.95	240	42.11	121.02	25.34	7.62	35.15
Khách sạn 4 sao - <i>4- star Hotel</i>	1385.67	553.92	307.4	270.54	51.53	121.91	35.39	2.79	42.18
Khách sạn 5 sao - <i>5- star Hotel</i>	1491.91	579.21	284.86	283	80.6	183.54	47.38	9.16	24.16
Khách sạn chưa xếp sao - <i>Non - Star hotel</i>	607.98	122.31	158.04	142.15	45.42	87.1	18.96	5.2	28.81
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest house</i>	607.33	115.68	161.23	150.72	28.9	88.82	20.65	4.5	36.83
Biệt thự kinh doanh du lịch - <i>Tourist villa</i>	566.02	168.12	225.02	91.74	11.63	28.45	4.42	1.79	34.83
Làng du lịch - <i>Tourist village</i>	627.75	141.6	169.98	108.29	33.29	88.41	16.38	8.16	61.63
Căn hộ kinh doanh du lịch - <i>Tourist household</i>	148.52	32.63	57.39	28.12	0.77	11.83	3.53	1.08	13.16
Khác - <i>Others</i>	243.02	31.36	69.81	58.96	4.13	43.68	4.15	2.89	28.04

**II.2 CHI TIÊU (NGOÀI TOUR) CỦA KHÁCH DU LỊCH
TRONG NƯỚC ĐI THEO TOUR**

**II.2 Average expenditure (out of tour) per domestic
visitor**

**Biểu 23: CHI TIÊU BÌNH QUÂN (NGOÀI TOUR) MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH
TRONG NƯỚC CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI**

**Table 23: Average expenditure (out of tour) per domestic visitors by item of
expenditure, means and tourist purpose**

(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- modatio- n	Ăn uống - Food	Đi lại - Transp- ortation	Thăm quan - Sights- eeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Enterta- inment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	1151.1	24.89	173	72.42	33.9	578.02	80.58	23.92	164.4
I.Chia theo phương tiện - By means to Viet Nam									
1.Máy bay - By air	1790.3	52.95	331.2	162.17	39.07	883.23	92.86	27.45	201.4
2.Ô tô - By car	1067.8	21.33	152.1	58.68	32.96	531.61	79.43	23.16	168.5
3.Tàu hoả - By train	1084.4	3.28	155.9	78.53	31.51	647.1	76.59	27.28	64.16
4.Tàu thủy - By ship	851.11	35.56	48.89	60	89.44	479.44	103.3	10.56	23.89
5.Phương tiện khác - Others	1172.2	303.91	271.7	215.65	76.52	224.26	10.52	30.43	39.13
II.Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1.Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	1130.7	21.38	168.4	66.02	32.59	577.61	78.75	24.85	161.1
2.Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	1239.5	18.9	235	79.23	32.89	583.85	120.3	9.78	159.5
3.Thông tin báo chí - Press	1187.1	142.86	185.7	48.57	28.57	735.71	0	0	45.71
4.Thương mại - Trade affairs	2292	248.57	302	271.43	31.43	741.71	200	13.43	483.4
5.Hội nghị hội thảo - Conference	1736.6	92.22	283.1	230.79	102.4	597.24	141.4	9.37	280.2
6.Mục đích khác - Others	1069.8	48.55	181.5	139.33	24.03	514.61	40.02	11.34	110.4

**Biểu 24: CẤU CHI TIÊU MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI**

**Table 24: Structure of average expenditure (out of tour) per domestic visitors by item
of expenditure, means and tourist purpose**
(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- modatio- n	Ăn uống - Food	Đi lại - Transp- ortation	Thăm quan - Sights- eeing	Mua hàng - Shopin- g	Vui chơi - Enterta- inment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	100.0	2.2	15.0	6.3	2.9	50.2	7.0	2.1	14.3
I.Chia theo phương tiện - By means to Viet Nam									
1.Máy bay - By air	100.0	3.0	18.5	9.1	2.2	49.3	5.2	1.5	11.2
2.Ô tô - By car	100.0	2.0	14.2	5.5	3.1	49.8	7.4	2.2	15.8
3.Tàu hoả - By railway	100.0	0.3	14.4	7.2	2.9	59.7	7.1	2.5	5.9
4.Tàu thủy - By Ship	100.0	4.2	5.7	7.0	10.5	56.3	12.1	1.2	2.8
5.Phương tiện khác - Others	100.0	25.9	23.2	18.4	6.5	19.1	0.9	2.6	3.3
II.Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose									
1.Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	100.0	1.9	14.9	5.8	2.9	51.1	7.0	2.2	14.3
2.Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	100.0	1.5	19.0	6.4	2.7	47.1	9.7	0.8	12.9
3.Thông tin báo chí - Press	100.0	12.0	15.6	4.1	2.4	62.0	0.0	0.0	3.9
4.Thương mại - Trade affairs	100.0	10.8	13.2	11.8	1.4	32.4	8.7	0.6	21.1
5.Hội nghị hội thảo - Conference	100.0	5.3	16.3	13.3	5.9	34.4	8.1	0.5	16.1
6.Mục đích khác - Others	100.0	4.5	17.0	13.0	2.2	48.1	3.7	1.1	10.3

**Biểu 25: CHI TIÊU BÌNH QUÂN (NGOÀI TOUR) MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH
TRONG NƯỚC CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI**

**Table 25: Average expenditure (out of tour) in a day of domestic visitors by item of
expenditure, means and tourist purpose**

(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accom- modation</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Transp- ortation</i>	Thăm quan - <i>Sights- eeing</i>	Mua hàng - <i>Shopin- g</i>	Vui chơi - <i>Enterta- inment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
Bình quân chung - <i>Average</i>	257.23	5.56	38.65	16.18	7.58	129.17	18.01	5.34	36.74
I.Chia theo phương tiện - <i>By means to Viet Nam</i>									
1.Máy bay - <i>By air</i>	301.33	8.91	55.75	27.3	6.58	148.66	15.63	4.62	33.89
2.Ô tô - <i>By car</i>	258.06	5.16	36.76	14.18	7.97	128.48	19.2	5.6	40.72
3.Tàu hỏa - <i>By railway</i>	204.84	0.62	29.46	14.83	5.95	122.23	14.47	5.15	12.12
4.Tàu thủy - <i>By Ship</i>	265.97	11.11	15.28	18.75	27.95	149.83	32.29	3.3	7.47
5.Phương tiện khác - <i>Others</i>	312.58	81.04	72.46	57.51	20.41	59.8	2.81	8.12	10.43
II.Chia theo mục đích chuyến đi - <i>By tourist purpose</i>									
1.Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	252.51	4.77	37.61	14.74	7.28	128.99	17.59	5.55	35.98
2.Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	243.69	3.72	46.21	15.58	6.47	114.79	23.66	1.92	31.35
3.Thông tin báo chí - <i>Press</i>	356.14	42.86	55.71	14.57	8.57	220.71	0	0	13.71
4.Thương mại - <i>Trade affairs</i>	491.14	53.27	64.71	58.16	6.73	158.94	42.86	2.88	103.6
5.Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	469.74	24.95	76.56	62.43	27.7	161.55	38.23	2.53	75.79
6.Mục đích khác - <i>Others</i>	207.9	9.43	35.28	27.08	4.67	100	7.78	2.2	21.46

**Biểu 26: CHI TIÊU BÌNH QUÂN (NGOÀI TOUR) MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH
TRONG NƯỚC CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI**

**Table 26: Average expenditure (out of tour) per domestic visitors by item of
expenditure, professtion and age**

(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- modatio n	Ăn uống - Food	Đi lại - Transp ortion	Thăm quan - Sights eeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Entert ainme nt	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	1151	24.89	173	72.42	33.9	578.02	80.58	23.92	164.4
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	1175	29.2	175.9	73.07	30.8	614.13	80.38	23.99	147.2
Nhà doanh nghiệp - Businessman	1512	36.79	289.6	136.75	39.7	705.56	110.6	31.12	161.7
Công nhân - Worker	1023	17.6	134.4	62.46	21.23	538.32	75.27	16.62	156.7
Nông dân - Farmer	887.2	27.19	138.3	40	18.15	473.8	33.54	5.23	151
Học sinh sinh viên - Pupil and student	728.6	5.13	113.5	27.34	36.14	330.28	55.27	12.11	148.8
Hưu trí - Retired	1088	5.19	113.8	48.64	68.34	554.24	81.16	48.01	168.5
Nghề nghiệp khác - Others	1217	29.96	192.8	76.55	34.41	553.16	84.12	20.26	225.9
B.Theo độ tuổi-By age									
Từ 15 đến 24 tuổi-Ages	844.1	29.03	116.5	27.72	30.37	375.51	85.71	16.73	162.5
Từ 25 đến 34 tuổi-Ages	1210	34.05	190.5	78.12	36.26	586.28	91.68	22.02	171
Từ 35 đến 44 tuổi-Ages	1168	26.44	183.7	76.6	29.59	587.27	86.31	21.43	156.5
Từ 45 đến 54 tuổi-Ages	1178	10.67	165.7	77.55	33.85	651.79	60.48	22.98	155.2
Từ 55 đến 64 tuổi-Ages	1135	14.96	142.7	76.14	51.53	542.69	63.26	47.96	195.8
Trên 64 tuổi-Ages	847.9	0	99.27	10.66	8.76	535.73	32.45	21.93	139.1
C.Theo Giới tính-By sex									
Nam-Male	1093	24.79	168.7	64.98	32.9	536.24	78.49	23.9	163.2
Nữ-Female	1239	25.05	179.4	83.75	35.42	641.61	83.75	23.94	166.2

**Biểu 27: CẤU CHI TIÊU (NGOÀI TOUR) MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH
TRONG NƯỚC CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI**

**Table27: Structure of average expenditure (out of tour) per domestic visitors
by item of expenditure, professtion and age**
(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom modati on	Ăn uống - Food	Đi lại - Transp ortion	Thăm quan - Sights eeing	Mua hàng - Shopin g	Vui chơi - Entert ainme nt	Y tế - Health	Chi khác - Other s
Bình quân chung - Average	100.0	2.2	15.0	6.3	2.9	50.2	7.0	2.1	14.3
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	100.0	2.5	15.0	6.2	2.6	52.3	6.8	2.0	12.5
Nhà doanh nghiệp - Businessman	100.0	2.4	19.2	9.0	2.6	46.7	7.3	2.1	10.7
Công nhân - Worker	100.0	1.7	13.1	6.1	2.1	52.6	7.4	1.6	15.3
Nông dân - Farmer	100.0	3.1	15.6	4.5	2.0	53.4	3.8	0.6	17.0
Học sinh sinh viên - Pupil and student	100.0	0.7	15.6	3.8	5.0	45.3	7.6	1.7	20.4
Hưu trí - Retired	100.0	0.5	10.5	4.5	6.3	50.9	7.5	4.4	15.5
Nghề nghiệp khác - Others	100.0	2.5	15.8	6.3	2.8	45.4	6.9	1.7	18.6
B.Theo độ tuổi-By age									
Từ 15 đến 24 tuổi-Ages	100.0	3.4	13.8	3.3	3.6	44.5	10.2	2.0	19.3
Từ 25 đến 34 tuổi-Ages	100.0	2.8	15.7	6.5	3.0	48.5	7.6	1.8	14.1
Từ 35 đến 44 tuổi-Ages	100.0	2.3	15.7	6.6	2.5	50.3	7.4	1.8	13.4
Từ 45 đến 54 tuổi-Ages	100.0	0.9	14.1	6.6	2.9	55.3	5.1	2.0	13.2
Từ 55 đến 64 tuổi-Ages	100.0	1.3	12.6	6.7	4.5	47.8	5.6	4.2	17.2
Trên 64 tuổi-Ages	100.0	0.0	11.7	1.3	1.0	63.2	3.8	2.6	16.4
C.Theo Giới tính-By sex									
Nam-Male	100.0	2.3	15.4	5.9	3.0	49.1	7.2	2.2	14.9
Nữ-Female	100.0	2.0	14.5	6.8	2.9	51.8	6.8	1.9	13.4

Biểu 28: CHI TIÊU BÌNH QUÂN (NGOÀI TOUR) MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI
Table 28: Average expenditure (out of tour) in a day of domestic visitors by item of expenditure, professtion and age
 (Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số - <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Transportation</i>	Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	Mua hàng - <i>Shopping</i>	Vui chơi - <i>Entertainment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
Bình quân chung - Average	257.2	5.56	38.65	16.18	7.58	129.2	18.01	5.34	36.74
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - <i>Official and public servan</i>	255.1	6.34	38.19	15.87	6.69	133.4	17.45	5.21	31.96
Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	288.1	7.01	55.17	26.06	7.57	134.4	21.08	5.93	30.81
Công nhân - <i>Worker</i>	268.2	4.62	35.26	16.38	5.57	141.2	19.74	4.36	41.11
Nông dân - <i>Farmer</i>	193.8	5.94	30.21	8.74	3.97	103.5	7.33	1.14	32.99
Học sinh sinh viên - <i>Pupil and student</i>	190.4	1.34	29.67	7.14	9.44	86.31	14.44	3.16	38.89
Hưu trí - <i>Retired</i>	229.2	1.09	23.96	10.25	14.4	116.8	17.1	10.11	35.5
Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	267.8	6.59	42.42	16.84	7.57	121.7	18.51	4.46	49.7
B.Theo độ tuổi-By age									
Từ 15 đến 24 tuổi-Ages	222.3	7.65	30.68	7.3	8	98.9	22.57	4.41	42.81
Từ 25 đến 34 tuổi-Ages	280.8	7.9	44.21	18.13	8.42	136.1	21.28	5.11	39.69
Từ 35 đến 44 tuổi-Ages	250.9	5.68	39.46	16.46	6.36	126.2	18.54	4.6	33.63
Từ 45 đến 54 tuổi-Ages	251.7	2.28	35.41	16.57	7.23	139.3	12.92	4.91	33.16
Từ 55 đến 64 tuổi-Ages	248.6	3.28	31.25	16.68	11.29	118.9	13.86	10.51	42.88
Trên 64 tuổi-Ages	173.7	0	20.34	2.18	1.79	109.8	6.65	4.49	28.48
C.Theo Giới tính-By sex									
Nam-Male	238.5	5.41	36.8	14.18	7.18	117	17.13	5.21	35.61
Nữ-Female	286.5	5.79	41.49	19.36	8.19	148.3	19.36	5.53	38.43

Table 29: Average expenditure (out of tour) per domestic visitors iby item of expenditure and by accommodation

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

[illegible]

**Biểu 30: CẤU CHI TIÊU MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI VÀ LOẠI CƠ SỞ LƯU TRÚ**

**Table 30: Structure of average expenditure (out of tour) per domestic visitors
by item of expenditure and by accommodation**

(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- modati- on	Ăn uống - Food	Đi lại - Transp- ortation	Thăm quan - Sights- seeing	Mua hàng - Shopi- ng	Vui chơi - Entert- ainme- nt	Y tế - Health	Chi khác - Other s
Bình quân chung - Average	100.0	2.2	15.0	6.3	2.9	50.2	7.0	2.1	14.3
Khách sạn 1 sao - 1- star Hotel	100.0	1.0	12.9	6.1	1.8	55.2	9.2	1.7	12.2
Khách sạn 2 sao - 2- star Hotel	100.0	2.2	13.5	4.6	3.0	53.2	6.3	3.0	14.2
Khách sạn 3 sao - 3- star Hotel	100.0	2.6	15.7	7.2	2.8	52.5	7.1	1.8	10.2
Khách sạn 4 sao - 4- star Hotel	100.0	2.7	17.7	11.0	5.8	38.8	8.4	1.3	14.4
Khách sạn 5 sao - 5- star Hotel	100.0	0.3	27.4	8.8	4.0	43.3	8.1	1.2	6.9
Khách sạn chưa xếp sao - Non - Star hotel	100.0	1.7	15.3	4.9	1.8	50.0	4.7	1.0	20.6
Nhà nghỉ, nhà khách - Guest house	100.0	2.3	11.1	4.5	0.9	49.5	9.0	5.6	17.1
Khác - Others	100.0	35.8	9.8	2.7	0.0	35.8	0.0	0.4	15.6

**Biểu 31: CHI TIÊU BÌNH QUÂN (NGOÀI TOUR) MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH
TRONG NƯỚC CHIA THEO KHOẢN CHI VÀ LOẠI CƠ SỞ LƯU TRÚ**

**Table 31: Average expenditure (out of tour) in a day of domestic visitors by item
of expenditure and by accommodation**

(Đối với khách đi theo tour - for visitor by tour)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng Acco mmod ation	Ăn uống - Food	Đi lại - Trans portio n	Thăm quan - Sights eeing	Mua hàng - Shoping	Vui chơi - Entertai nment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	257.23	5.56	38.65	16.18	7.58	129.17	18.01	5.34	36.74
Khách sạn 1 sao - 1- star Hotel	200.55	2.03	25.91	12.23	3.58	110.63	18.36	3.4	24.42
Khách sạn 2 sao - 2- star Hotel	238.97	5.32	32.34	10.88	7.26	127.01	15.01	7.25	33.89
Khách sạn 3 sao - 3- star Hotel	300.09	7.89	47.14	21.62	8.3	157.7	21.44	5.5	30.5
Khách sạn 4 sao - 4- star Hotel	376.95	10.04	66.61	41.55	21.71	146.17	31.78	4.8	54.3
Khách sạn 5 sao - 5- star Hotel	396.85	1.05	108.9	34.86	15.99	171.76	32.1	4.77	27.42
Khách sạn chưa xếp sao - Non - Star hotel	236.32	3.97	36.21	11.49	4.33	118.19	11.07	2.45	48.61
Nhà nghỉ, nhà khách - Guest house	223.38	5.07	24.82	10.16	2.03	110.57	20.07	12.58	38.09
Biệt thự kinh doanh du lịch - Tourist villa	387.7	138.8	37.99	10.41	0	138.78	0	1.39	60.37
Làng du lịch - Tourist village	212.66	0	2.73	0	7.33	68.82	24.56	8.19	101

HÀ NỘI
BIỂU 32: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI
Table 32: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
professtion and age
(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transportation	Thăm quan - Sightseeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	974.62	268.94	184.85	312.42	27.16	131.57	24.96	9.96	14.75
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - Official and public servant	972.52	256.37	176.55	351.68	23.05	126.69	18.02	5.9	14.26
Nhà doanh nghiệp - Businessman	1206.5	327.95	219.78	383.54	38.47	166.44	44.4	9.94	16
Công nhân - Worker	852.57	240.03	195.32	231.46	37.62	111.84	21.52	6.74	8.02
Nông dân - Farmer	660.01	212.85	122.49	188.64	14.13	84.33	16.55	7.88	13.15
Học sinh sinh viên - Pupil and student	680.55	230.44	156.27	163.09	18.51	77.45	18.51	1.66	14.63
Hưu trí - Retired	706.81	206.03	144.01	200.86	17.79	102.32	8.19	14.72	12.9
Nghề nghiệp khác - Others	969.68	286.71	191.87	253.05	25.8	140.98	28.91	23.04	19.33
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	774.18	249.72	167.8	185.31	23.95	96.2	33.31	5.2	12.7
Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	990.76	277.88	197.01	286.66	33.36	139.17	31.02	8.26	17.39
Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	1032.5	284.53	188.33	349.72	25.69	135.49	25.59	10.55	12.62
Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	961.82	255.38	174.29	330.26	25.39	126.38	19	15.73	15.41
Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	834.87	220.83	170.41	268.13	20.36	124.23	12.96	1.98	15.99
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	569.16	165.18	127.99	140.5	16.93	93.6	9.61	2.34	13.01
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - Male	1003.6	269.54	187.2	335.21	26.07	136.71	26.17	8.23	14.43
Nữ - Female	922.47	267.48	180.45	272.08	29.03	122.36	22.8	12.97	15.29

HÀ NỘI
BIỂU 33: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYỂN ĐI
Table 33: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
means and tourist purpose
(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- modatio- n	Ăn uống - Food	Đi lại - Transp- ortation	Thăm quan - Sightse- eing	Mua hàng - Shopin- g	Vui chơi - Entertai- nment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	974.62	268.94	184.9	312.4	27.16	131.57	24.96	9.96	14.75
I. Chia theo phương tiện đến - By means									
1. Máy bay - By air	1418.8	305.15	222.4	651.8	33.01	164.63	25.05	5.11	11.72
2. Ô tô - By car	731.88	253.89	168.2	113.1	24.14	118.99	26.54	9.89	17.18
3. Tàu hỏa - By train	721.46	232.49	152.5	172	23.71	90.3	18.58	18.55	13.33
4. Tàu thủy - By ship	912.27	201.34	195	275.6	35.29	134.45	36.97	6.72	26.89
5. Phương tiện khác - Others	793.19	281.89	161.1	67.97	21.17	159.4	34.07	45.26	22.3
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	928.28	249.41	194	284.7	39.59	124.3	22.74	4.18	9.36
2. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	893.58	253.84	169.9	249.7	27.9	141.94	24.05	8.51	17.69
3. Thông tin báo chí - Press	1141.5	305.26	201.4	439.6	30.45	115.21	26.87	4.11	18.64
4. Thương mại - Trade affairs	1265.1	335.92	218	408.4	22.66	213.14	40.9	11.52	14.6
5. Hội nghị hội thảo - Conference	953.66	274.6	167.7	346.4	15.83	108.1	21.08	2.89	17.1
6. Mục đích khác - Others	905.4	248.29	172.1	236.8	16.13	124.68	27.11	57.21	23.09

HẢI PHÒNG
BIỂU 34: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI
Table 34: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
professtion and age
(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- modatio- n	Ăn uống - Food	Đi lại - Transp- ortation	Thăm quan - Sightse- ing	Mua hàng - Shopin- g	Vui chơi - Entert- ainme- nt	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	597.86	149.76	176.24	114.04	28.95	68.17	17.57	4.19	38.93
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	627.88	152.98	185.85	111.76	31.05	80.12	21.44	5.34	39.34
Nhà doanh nghiệp - Businessman	783.06	188.4	219.73	166.81	36.35	95.22	21.6	4	50.93
Công nhân - Worker	429.97	103.84	135.97	84.11	22.6	43.21	7.81	3.05	29.38
Nông dân - Farmer	404.83	119.93	117.83	109.16	17.41	19.72	2.8	2.94	15.03
Học sinh sinh viên - Pupil and student	476.78	134.81	162.35	88.21	23.4	31.24	11.81	2.21	22.75
Hưu trí - Retired	539.1	148.21	150.04	79.58	37.47	63.06	12.91	5.01	42.82
Nghề nghiệp khác - Others	510.02	137.81	154.25	92.53	22.08	47.7	16.21	3.86	35.57
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	485.64	138.92	164.19	76.96	26.78	38.18	8.02	2	30.6
Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	626.72	155.76	186.06	112.8	31.3	74.15	21.05	4.94	40.65
Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	569.03	145.25	168	114.2	25.08	60.47	14.98	3.27	37.79
Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	646.78	152.06	179.32	134.53	30.31	83.98	20.73	5.45	40.41
Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	627.85	149.71	179.66	117.24	41.53	80.33	18.2	5.28	35.9
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	625.89	150.87	165.93	79.22	26.06	87.97	18.18	6.93	90.74
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - Male	593.85	148.44	173.17	114.49	28.14	67.31	18.83	4.1	39.38
Nữ - Female	607.16	152.7	182.56	113.51	30.57	70	15.25	4.37	38.2

HẢI PHÒNG
BIỂU 35: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI
Table 35: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
means and tourist purpose
(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accom- modatio- n</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Transpo- rtation</i>	Thăm quan - <i>Sightsee- ing</i>	Mua hàng - <i>Shoping</i>	Vui chơi - <i>Entertai- nment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
Bình quân chung - Average	597.86	149.76	176.2	114.04	28.95	68.17	17.57	4.19	38.93
I.Chia theo phương tiện đến - By means									
1.Máy bay - <i>By air</i>	838.14	175.81	144.6	310.6	33.12	80.26	29.96	8.54	55.21
2.Ô tô - <i>By car</i>	582.52	149.06	190.7	85.17	28.79	70.6	16.31	3.59	38.32
3.Tàu hỏa - <i>By train</i>	667.62	204.33	188.7	103.29	32.86	70.41	24.7	4.72	38.62
4.Tàu thủy - <i>By ship</i>	660.6	153.51	198.8	117.45	49.52	91.23	16.22	5.62	28.28
5.Phương tiện khác - <i>Others</i>	449.87	140.62	156.6	56.02	15.5	29.13	9.68	1.57	40.71
II.Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1.Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	573.8	134.93	185.2	104.04	31.84	67.11	15.21	3.45	32.09
2.Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	776.61	192.25	187.6	153.96	40.14	96.9	28.07	11.29	66.4
3.Thông tin báo chí - <i>Press</i>	578.56	156.83	154.1	130.87	20.41	51.34	14.67	4.07	46.26
4.Thương mại - <i>Trade affairs</i>	986.28	322.92	212.2	256.82	18	66.76	15.5	2.39	91.67
5.Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	733.85	201.32	180.9	157.06	18.52	87.82	28.99	5.06	54.19
6.Mục đích khác - <i>Others</i>	491.88	156.17	136.7	79.31	19.25	41.58	18.07	2.34	38.49

NINH BÌNH

**BIỂU 36: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI**
**Table 36 Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
profession and age**

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- modation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transp- ortation	Thăm quan - Sightse- ing	Mua hàng - Shopin- g	Vui chơi - Entert- ainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	579.76	89.63	202.86	132.78	33.51	72.09	23.48	5.3	20.11
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	569.59	90.86	202.39	122.29	30.63	74.98	23.19	4.51	20.73
Nhà doanh nghiệp - Businessman	662.55	110.57	241.18	144.63	41.57	68.09	28.07	7.25	21.18
Công nhân - Worker	599.58	95.49	208.65	140.55	32.54	70.42	29.64	4.68	17.61
Nông dân - Farmer	647.78	94.44	188.89	208.33	27.78	104.44	5.56	1.67	16.67
Học sinh sinh viên - Pupil and student	427.54	56.93	133.59	120.91	29.93	53.47	13.96	3.86	14.88
Hưu trí - Retired	612.02	77.78	209.7	163.1	37.45	78.66	20.73	6.23	18.37
Nghề nghiệp khác - Others	582.18	83.51	199.08	137.8	33.87	77.42	22.44	6.03	22.04
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	518.05	72.94	163.24	148.07	28.82	68.43	18.92	3.28	14.34
Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	581.66	91.54	200.99	134.43	31.77	72.02	23.87	5.73	21.32
Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	613.14	100.63	228.69	122.46	36.46	71.58	25.97	5.81	21.52
Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	565.39	84.38	196.83	119.84	37.45	76.47	25.31	4.79	20.32
Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	572.37	67.71	194.55	164.35	32.4	73.6	15.91	5.43	18.4
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	641.54	101.23	194.71	175.74	42.28	88.5	18.26	5.39	15.44
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - Male	577.91	88.85	203.75	130.47	33.06	71.22	24.58	5.23	20.75
Nữ - Female	585.05	92.06	199.74	140.08	34.92	74.83	19.87	5.54	18.01

NINH BÌNH

**BIỂU 37: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI**

**Table 37: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of
expenditure, means and tourist purpose**

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Trú phòng - <i>Accom- modatio- n</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Transpo- rtation</i>	Thăm quan - <i>Sightse- eing</i>	Mua hàng - <i>Shopin- g</i>	Vui chơi - <i>Entertai- nment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Other s</i>
Bình quân chung - <i>Average</i>	579.76	89.63	202.9	132.78	33.51	72.09	23.48	5.3	20.1
I.Chia theo phương tiện đến - <i>By means</i>									
1.Máy bay - <i>By air</i>									
2.Ô tô - <i>By car</i>	586.64	94.9	208.2	127.73	33.94	71.96	24.84	5.07	20
3.Tàu hoả - <i>By train</i>	545.22	55.67	173.6	176.99	29.72	68.92	15.6	7.42	17.3
4.Tàu thủy - <i>By ship</i>									
5.Phương tiện khác - <i>Others</i>	471.23	68.66	148.7	77.22	35.38	89.34	13.36	2.23	36.4
II.Chia theo mục đích chuyến đi - <i>By purpose</i>	579.76	89.63	202.9	132.78	33.51	72.09	23.48	5.3	20.1
1.Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	576.24	87.39	206.9	130.41	34.27	70.53	23.74	4.93	18
2.Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	548.4	73.86	191.8	124.99	28.49	77.55	21.79	5.82	24.1
3.Thông tin báo chí - <i>Press</i>	611.33	103.33	164	215.33	30.67	46	18.67	10	23.3
4.Thương mại - <i>Trade affairs</i>	633.94	104.65	201.1	172.36	36.46	70.19	18.33	6.27	24.6
5.Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	625.97	120.36	183.4	142.63	35.69	79.78	27.06	7.65	29.4
6.Mục đích khác - <i>Others</i>	547.4	117.66	170.1	129.43	21.39	62.71	17.11	3.74	25.2

LÀO CAI
BIỂU 38: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI
Biểu 38: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
professtion and age
(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accom- modatio- n</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Transp- ortion</i>	Thăm quan - <i>Sightse- eing</i>	Mua hàng - <i>Shoping</i>	Vui chơi - <i>Entertai- nment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
Bình quân chung - Average	663.02	93.5	156.31	231.16	25.31	117.55	13.6	8.06	17.55
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - <i>Official and public servan</i>	653.39	95.99	148.69	227.95	24.13	120.5	9.49	9.31	17.33
Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	468.1	73.72	128.71	141.95	21.07	78.38	10.61	3.8	9.87
Công nhân - <i>Worker</i>	585.08	83.55	125.55	198.14	20.61	116.94	7.8	22.12	10.38
Nông dân - <i>Farmer</i>	1125	75	325	375	50	200	50	0	50
Học sinh sinh viên - <i>Pupil and student</i>	706.77	93.08	178.81	278.56	31.01	90.66	16.57	1.74	16.34
Hưu trí - <i>Retired</i>	696.4	87.06	161.04	265.59	23.51	122.33	11.68	7.88	17.32
Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	695.54	98.32	164.99	234.78	27	125.17	18.4	5.8	21.08
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	645.02	93.09	159.79	244.79	27.09	86.51	14.72	1.37	17.66
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	643.19	98.97	153.66	206.15	25.71	122.06	15.21	4.03	17.4
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	681.12	90.15	153.29	241.61	23.53	124.6	12.34	16	19.61
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	649.1	90.91	156.98	226.76	28.42	111.88	12.98	6.42	14.75
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	689.75	92.15	162.39	265.17	21.95	115.96	10.99	8.12	13.03
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	673.01	80.34	161.48	237.39	24.83	125.23	14.77	4.55	24.43
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	661.34	96.5	155.1	231.14	25.45	113.2	13.66	8.45	17.85
Nữ - <i>Female</i>	665.56	89.37	158.04	231.26	25.13	123.61	13.51	7.51	17.13

LÀO CAI

**BIỂU 39: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI**
**Table 39: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
means and tourist purpose**

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accom- modatio n</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Transp ortion</i>	Thăm quan - <i>Sightse eing</i>	Mua hàng - <i>Shoping</i>	Vui chơi - <i>Entertai nment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
Bình quân chung - Average	663.02	93.5	156.3	231.16	25.31	117.55	13.6	8.06	17.55
I.Chia theo phương tiện đến - By means									
1.Máy bay - <i>By air</i>	2317.37	105.61	309.7	1291.4	20.14	423.68	31.44	74.91	60.42
2.Ô tô - <i>By car</i>	667.04	104.41	178.3	187.72	30.27	126.83	17.26	3.76	18.47
3.Tàu hỏa - <i>By train</i>	631.78	90.14	146.7	226.2	23.95	108.13	12.08	8.26	16.3
4.Tàu thủy - <i>By ship</i>									
5.Phương tiện khác - <i>Others</i>	468.17	106.67	106.1	106.22	19.17	105.56	0	0	24.44
II.Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1.Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	697.86	93.32	162.8	251.38	27.85	120.66	14.17	8.96	18.74
2.Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	477.51	82.75	141	113.61	13.71	92.49	19.95	3.43	10.6
3.Thông tin báo chí - <i>Press</i>	379.26	87.78	99.44	77.41	8.89	87.04	15.74	2.96	0
4.Thương mại - <i>Trade affairs</i>	514.53	101.39	95.83	149.11	3.06	132.36	4.17	4.44	24.17
5.Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	530.43	120.43	150.6	103.4	10.59	129.09	6.39	1.33	8.62
6.Mục đích khác - <i>Others</i>	374.06	107.27	71.82	111.55	5.76	53.79	4.55	0.55	18.79

LANG SƠN

**BIỂU 40: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI**
**Table 40: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
professtion and age**

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VNĐ

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Ihuê phòng - Accom modatio n	Ăn uống - Food	Đi lại - Transpo rtion	Thăm quan - Sightse ing	Mua hàng - Shopin g	Vui chơi - Entertai nment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	831.49	85.57	124.8	115.97	31.2	391.48	20.41	6.64	55.42
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	905.16	91.33	143.14	100.83	22.13	471.85	18.4	6.23	51.24
Nhà doanh nghiệp - Businessman	776.93	89.73	156.48	167.78	47.57	221.67	32.86	9.15	51.7
Công nhân - Worker	743.9	103.28	105.35	129.79	88.82	192.72	58.38	9.76	55.8
Nông dân - Farmer	1135.6	65	78.89	127.22	26.67	717.78	0	14.44	105.56
Học sinh sinh viên - Pupil and student	859.69	68.68	89.77	186.82	19.38	396.12	30.7	4.65	63.57
Hưu trí - Retired	1019.1	78.42	108.3	131.31	29.19	565.52	15.23	4.92	86.2
Nghề nghiệp khác - Others	752.07	73.98	98.16	90.93	20.75	399.98	9.65	5.11	53.51
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	827.74	87.61	97.49	128.15	74.14	322.85	40.26	9.2	68.04
Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	804.92	82.99	124.63	101.78	17.74	393.59	21.71	5.57	56.91
Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	796.58	89.22	124.68	103.98	31.24	382.82	15.05	4.86	44.73
Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	933.48	83.08	142.89	159.35	32.39	430.52	18.8	9.61	56.83
Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	857.25	86.42	120.75	119.54	42.34	375.39	16.63	10.13	86.04
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	1019.6	88.15	88.89	85.19	27.78	655.56	1.11	8.15	64.81
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - Male	789.93	84.65	123.86	116	32.27	349.78	20.7	6.24	56.43
Nữ - Female	933.45	87.36	126.35	115.04	28.2	496.98	19.5	7.64	52.39

LANG SƠN

**BIỂU 41: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI**
**Table 41: Average expenditure in a day of domestics visitor by item of expenditure,
means and tourist purpose**

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VI

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom modatio n	Ăn uống - Food	Đi lại - Transpo rtion	Thăm quan - Sightsee ing	Mua hàng - Shoping	Vui chơi - Entertai nment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	831.49	85.57	124.8	115.97	31.2	391.48	20.41	6.64	55.42
I.Chia theo phương tiện đến - By means									
1.Máy bay - By air	1015.33	89.88	117.53	406.57	12.01	310.46	4.78	6.08	68.03
2.Ô tô - By car	826.25	84.67	124.1	108.73	29.69	397.64	20.12	6.47	54.83
3.Tàu hoả - By train	580	106.67	153.33	80	20	113.33	33.33	6.67	66.67
4.Tàu thủy - By ship									
5.Phương tiện khác - Others	989.37	129.88	173.46	141.73	155.06	243.27	57.12	17.98	70.87
II.Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1.Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	900.83	88.13	141.49	114.51	43.7	414.57	27.28	7.57	63.59
2.Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	588.84	64.94	97.09	109.03	15.33	252.99	8.02	5.06	36.38
3.Thông tin báo chí - Press									
4.Thương mại - Trade affairs	1159.84	92.79	118.13	172.34	24.28	643.65	33.69	7.16	67.79
5.Hội nghị hội thảo - Conference	755.33	95.84	118.53	114.97	7.44	348.88	9.25	4.77	55.65
6.Mục đích khác - Others	708.25	79.64	97.23	95.11	32.76	350.94	12.01	6.66	33.91

THÁI NGUYÊN

BIỂU 42: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI
Table 42: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
professtion and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VN

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transp ortion	Thăm quan - Sightseei ng	Mua hàng - Shoping	Vui chơi - Entertai nment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	656.56	162.24	180.4	112.22	48.97	72.61	27.78	9.77	42.57
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	665.57	164.39	173	114.03	43.58	81.62	27.03	9.73	52.24
Nhà doanh nghiệp - Businessman	730.86	183.72	205.5	123.68	50.46	78.25	33.09	11.76	44.43
Công nhân - Worker	648.83	134.4	170.4	109.54	69.33	80.16	29.15	11.36	44.46
Nông dân - Farmer	328.63	97.27	119.6	36.06	15.75	26.41	0	5.59	27.94
Học sinh sinh viên - Pupil and student	384.86	118.83	118	47.75	32.1	33.99	16.43	6.22	11.56
Hưu trí - Retired	634.15	170.82	175.1	105.73	49.3	70	20.64	11.46	31.11
Nghề nghiệp khác - Others	641.63	155.42	181.5	116.9	51.66	63.66	27.04	7.67	37.79
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	621.38	139.01	179.1	121.4	46.43	60.17	37.47	9.89	27.95
Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	617.09	155.22	173.5	92.11	51.57	71.97	24.79	9.16	38.73
Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	698.32	175.07	187	124.61	51.02	75.03	31.78	10.08	43.74
Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	629.87	154.37	172.4	110.59	34.82	69.88	21.38	9.35	57.06
Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	739.6	155.53	177.4	195.07	51.53	80.86	29.03	10.94	39.26
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	696.98	181.75	248.6	63.49	60.32	71.43	18.41	16.51	36.51
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - Male	633.43	160.65	178.7	105.21	45.02	70.59	25.9	8.56	38.77
Nữ - Female	708.62	165.66	183.9	128.13	57.97	77.13	32.06	12.54	51.24

THÁI NGUYÊN

BIỂU 43: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI
Table 43: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VNĐ

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accom- modatio- n</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Transpo- rtation</i>	Thăm quan - <i>Sightsee- ing</i>	Mua hàng - <i>Shopin- g</i>	Vui chơi - <i>Enterta- inment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
Bình quân chung - Average	656.56	162.24	180.38	112.22	48.97	72.61	27.78	9.77	42.57
I.Chia theo phương tiện đến - By means									
1.Máy bay - <i>By air</i>	1396.71	224.45	265.49	603.58	89.41	115.74	52.43	12.2	33.41
2.Ô tô - <i>By car</i>	638.21	164.4	178.8	86.83	47	75.58	27.47	9.98	48.15
3.Tàu hỏa - <i>By train</i>	987.86	204.29	213.1	309.76	88.1	99.52	47.62	17.62	7.86
4.Tàu thủy - <i>By ship</i>									
5.Phương tiện khác - <i>Others</i>	494.88	136.22	162.25	49.13	43	48.28	20.95	8.03	27.03
II.Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1.Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	644.81	139.52	184.07	103.72	63.55	75.63	28.25	10.55	39.53
2.Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	735.83	152.02	159.18	154.63	52.45	108.25	32.12	12.64	64.54
3.Thông tin báo chí - <i>Press</i>	956.09	271.19	233.29	222.79	67.82	63.18	49.43	14.77	33.63
4.Thương mại - <i>Trade affairs</i>	875.11	228.23	220.5	150.4	48.23	77.12	55.22	15.4	80.02
5.Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	680.98	187.17	188.95	116.93	39.79	80.72	21.18	8.33	37.91
6.Mục đích khác - <i>Others</i>	558.46	149.91	160.06	94.26	36.26	52.67	22.71	7.42	35.17

QUẢNG NINH

**BIỂU 44: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI**
**Table 44: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
professtion and age**

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accomm odation</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Transp ortion</i>	Thăm quan - <i>Sightse eing</i>	Mua hàng - <i>Shopin g</i>	Vui chơi - <i>Entertai nment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
Bình quân chung - Average	575.06	106.28	168.12	104.49	32.6	102.32	18.38	3.44	39.44
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - <i>Official and public servan</i>	592.39	120.2	158.29	107.37	33.51	103.49	19.57	3.91	46.05
Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	824.49	147.29	231.88	128.65	42.79	158.47	27.93	4.87	82.61
Công nhân - <i>Worker</i>	469.61	89.53	174.25	88.32	17.15	73.75	5.22	1.6	19.8
Nông dân - <i>Farmer</i>	269.23	55.77	109.71	87.08	4.04	2.36	0	0.15	10.13
Học sinh sinh viên - <i>Pupil and student</i>	308.53	57.27	119.88	83.96	6.73	28	0.32	0.2	12.17
Hưu trí - <i>Retired</i>	554.87	88.39	135	67.96	57.96	136.08	31.73	5.96	31.79
Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	638.73	104.3	179	113.26	44.93	128.32	26.76	4.37	37.79
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	446.88	80.69	154.93	97.97	16.06	63.31	7.95	1.37	24.6
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	633.11	116.07	183.6	105.55	37.53	109.62	21.05	3.75	55.96
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	536.82	103.1	162.32	107.03	25.88	92.84	14.62	2.57	28.45
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	522.03	95.07	146.91	97.48	32.65	101.77	19.15	4.04	24.96
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	624.58	101.41	145.27	104.97	55.61	145.23	32.35	7.18	32.56
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	839.38	137.5	177.5	62.5	75	333.12	0	15	38.75
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	559.11	100.64	165.05	104.74	32.3	96.98	18.62	3.14	37.64
Nữ - <i>Female</i>	617.72	121.49	176.25	103.67	33.37	116.73	17.7	4.24	44.28

QUẢNG NINH
BIỂU 45: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI
Table 45: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số - <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accom- modatio- n</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Transp- ortation</i>	Thăm quan - <i>Sightsee- ing</i>	Mua hàng - <i>Shopin- g</i>	Vui chơi - <i>Enterta- inment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
Bình quân chung - Average	575.06	106.28	168.12	104.49	32.6	102.32	18.38	3.44	39.44
I. Chia theo phương tiện đến - By means									
1. Máy bay - <i>By air</i>	1377.93	246.34	161.96	624.57	66.92	210.26	0	0	67.89
2. Ô tô - <i>By car</i>	564.52	104.03	169.2	98.62	31.91	101.58	17.57	3.43	38.17
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	939.01	154.37	158.36	225.7	79.13	143.96	74.77	10.31	92.41
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	574.64	106.4	116	82.51	48.27	165.6	22.67	4	29.2
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	522.55	128.13	202.47	56.88	11.02	63.11	13.74	0	47.2
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	560.76	98.76	169.4	99.82	34.58	102.91	17.94	3.74	33.62
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	535.47	113.32	155.54	93.5	21.46	109.41	3.86	1.24	37.14
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	1016.18	264.06	179.95	188.54	28.25	130.43	15.4	1.78	207.79
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	786.45	133.98	271.07	118.62	24.3	129.32	33.39	2.25	73.52
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	652.55	144.22	119.23	138.22	39.67	103.74	37.74	4.16	65.56
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	474.97	106.71	163.92	122.68	4.12	43.85	7.45	0.8	25.44

ĐIỀN BIÊN
BIỂU 46: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI

Table 46: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>- Food</i>	Đi lại - <i>Transportation</i>	Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	Mua hàng - <i>Shopping</i>	Vui chơi - <i>Entertainment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
Bình quân chung - Average	641.77	108.41	142.46	242.02	14.79	82.39	6.94	5.01	39.75
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - <i>Official and public servant</i>	617.69	109.45	111.42	257.51	8.04	87.87	5.44	2.12	35.85
Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	754.91	129.88	189.66	277.96	13.68	73.98	8.45	7.27	54.03
Công nhân - <i>Worker</i>	563.74	90.32	114.15	214.44	19.46	77.44	4.16	6.65	37.13
Nông dân - <i>Farmer</i>	573.54	92.54	126.9	250.78	12.54	50.16	1.25	8.03	31.35
Học sinh sinh viên - <i>Pupil and student</i>	400.22	79.02	77.46	138.84	25.45	59.38	4.46	0	15.63
Hưu trí - <i>Retired</i>	490.7	80.86	141.84	162.91	13.93	59.56	4.09	5.56	21.95
Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	680.04	95.55	136.31	218.94	38.7	108.75	15.83	8.41	57.56
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	508.58	106.19	116.2	129.44	25.64	81.95	9.39	3.78	36
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	661.61	114.98	150.44	264.45	9.85	73.68	2.73	4.85	40.61
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	713.73	109.82	138.23	271.46	20.35	104.25	11.65	4.53	53.44
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	589.55	112.25	121.66	219.59	10.4	76.86	9.13	4.62	35.04
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	528.48	88.05	141.59	187.86	14.28	66.35	2.56	5.49	22.29
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	424.68	65.04	100.8	155.04	13.2	39.6	16.8	5.4	28.8
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	633.75	105.4	142.87	238.31	14.61	78.34	7.31	5.36	41.54
Nữ - <i>Female</i>	670.19	119.88	139.91	255.51	15.43	98.22	5.38	3.58	32.27

DIỄN BIÊN
BIỂU 47: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI
Table 47: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
means and tourist purpose
(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VI

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accom- modatio</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Transp- ortation</i>	Thăm quan - <i>Sightse- eing</i>	Mua hàng - <i>Shoping</i>	Vui chơi - <i>Entertai- nment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
Bình quân chung - <i>Average</i>	641.77	108.41	142.46	242.02	14.79	82.39	6.94	5.01	39.75
I.Chia theo phương tiện đến - <i>By means</i>									
1.Máy bay - <i>By air</i>	937.18	116.06	134.73	506.1	12.44	103.11	13.74	2.65	48.34
2.Ô tô - <i>By car</i>	535.16	105.43	149.51	147.49	16.51	70.65	3.76	6	35.82
3.Tàu hỏa - <i>By train</i>	720	112.5	237.5	175	25	170	0	0	0
4.Tàu thủy - <i>By ship</i>									
5.Phương tiện khác - <i>Others</i>	344.88	84.09	72.12	40.28	4.1	94.85	9.21	4.07	36.15
II.Chia theo mục đích chuyến đi - <i>By purpose</i>									
1.Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	619.05	99.36	143.15	226.39	24.64	82.91	7.42	5.17	30.02
2.Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	769.78	122.74	182.31	250.07	17.23	154.3	2.99	10.45	29.69
3.Thông tin báo chí - <i>Press</i>	916.02	100	155.37	498.15	5.19	141.67	0	1.85	13.8
4.Thương mại - <i>Trade affairs</i>	623.6	119.22	179.23	206.17	9.94	39.98	12.56	3.2	53.29
5.Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	582.44	104.92	105.1	243.14	3.42	77.34	4.94	1.63	41.96
6.Mục đích khác - <i>Others</i>	626.88	97.49	107.39	231.71	8.88	62.79	1.2	29.41	88

THANH HOÁ
BIỂU 48: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI
Table 48: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
professtion and age
(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VNI

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transp ortion	Thăm quan - Sightse eing	Mua hàng - Shopin g	Vui chơi - Entertai nment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	428.61	104.05	162.78	67.83	18.2	50.63	9.06	1.21	14.86
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	427.68	106.1	157.62	60.23	18.96	55.28	12.13	1	16.36
Nhà doanh nghiệp - Businessman	635.29	159.02	233.79	132.64	24.67	57.52	8.77	0.85	18.03
Công nhân - Worker	299.64	83.81	87.72	36.06	19.13	53.45	4.88	1.71	12.89
Nông dân - Farmer	155.83	55	37.5	14.17	4.17	32.5	8.33	0	4.17
Học sinh sinh viên - Pupil and student	442.68	83.53	228.57	67.72	12.7	29.07	7.2	0.56	13.33
Hưu trí - Retired	357	101.35	105.57	49.05	25.22	57.65	6.41	2.11	9.65
Nghề nghiệp khác - Others	418.57	88.08	186.76	69.59	13.19	39.66	6.85	1.52	12.93
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	472.63	110.29	179.72	85.82	21.41	46.92	7.4	0.98	20.09
Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	431.2	121.9	114.79	69.97	24.72	63.56	13.14	1.67	21.46
Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	426.47	105.65	169.4	67.18	15.01	45.53	7.59	1.17	14.94
Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	424.86	76.5	220.24	64.47	12.7	39.12	5.9	0.58	5.34
Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	315.51	85.96	85.57	46.05	21.31	56.24	6.61	2.02	11.75
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	492.5	250	75	30	30	95	12.5	0	0
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - Male	417.55	102.22	158.6	66.39	17.26	48.23	9.05	1.24	14.56
Nữ - Female	466.54	110.6	177.11	72.89	21.24	58.51	9.13	1.12	15.93

THANH HOÁ
BIỂU 49: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI
Table 49: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
means and tourist purpose
(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accom- modatio</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Transp- ortation</i>	Thăm quan - <i>Sightse- eing</i>	Mua hàng - <i>Shoping</i>	Vui chơi - <i>Entertai- nment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
Bình quân chung - <i>Average</i>	428.61	104.05	162.78	67.83	18.2	50.63	9.06	1.21	14.86
I. Chia theo phương tiện đến - <i>By means</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	850	187.65	138.24	347.06	58.82	63.24	8.82	7.94	38.24
2. Ô tô - <i>By car</i>	432.65	102.87	171.06	66.92	18.35	49.65	9.15	1.08	13.58
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	460.69	145.38	89.93	86.25	18.44	64.07	10.62	1.97	44.03
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>									
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	298.83	95.33	65.75	36.7	10.41	63.08	6.96	2.34	18.26
II. Chia theo mục đích chuyến đi - <i>By purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	431.73	88.95	192.99	61.8	19.11	48.62	8.89	0.51	10.85
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	368.54	110.73	78.44	63.76	14.64	77.19	5.57	2.26	15.96
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	671.36	247.9	150.62	157.04	48.4	52.84	3.46	1.11	10
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	739.04	248.11	141.83	168.84	37.25	77.96	19.18	4.31	41.56
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	355.7	122.96	86.79	54.39	7.86	47.43	9	3.35	23.93
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	556.17	166.98	124.53	132.03	21.23	60.85	11.57	2.26	36.72

NGHỆ AN
BIỂU 50: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI
Table 50: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
professtion and age
(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VN

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accomm odation</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Transpo rtion</i>	Thăm quan - <i>Sightse eing</i>	Mua hàng - <i>Shoping</i>	Vui chơi - <i>Entertai nment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
Bình quân chung - Average	672.18	141.6	191.79	155.08	15.58	102.34	15.3	3.88	46.6
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - <i>Official and public servan</i>	585.91	142.31	167.17	132.33	13.45	75.36	15.53	3.54	36.22
Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	809.84	141.09	214.08	219.6	19.95	120.7	22.16	5.14	67.13
Công nhân - <i>Worker</i>	676.38	146.6	181.67	161.87	9.55	105.62	11.23	2.3	57.54
Nông dân - <i>Farmer</i>	447.98	57.58	74.24	57.58	35.35	116.16	0	2.53	104.6
Học sinh sinh viên - <i>Pupil and student</i>	383.56	94.76	127.71	60.79	12.11	38.87	12.75	2.17	34.41
Hưu trí - <i>Retired</i>	597.43	118.93	156.69	132.27	16.73	135.91	8.97	4.38	23.55
Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	685.35	146.95	222.99	125.9	14.75	120.57	9.24	3.31	41.63
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	429.78	102.97	119.4	76.49	10.47	62.09	12.82	1.9	43.64
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	691.45	150.67	186.69	157.01	13.22	109.34	18.78	3.84	51.9
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	709.86	146.23	212.52	171.02	17.42	107.22	12.26	3.69	39.49
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	624.41	131.59	182.65	141.8	17.76	81.45	15.14	4.6	49.43
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	665.88	127.1	175.46	143.27	13.61	128.86	18.21	3.74	55.63
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	403.71	91.14	109.14	114.29	5.71	70	0.57	5.14	7.71
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	310.1	99.1	72.5	53.6	11.3	44.6	8.0	1.4	19.5
Nữ - <i>Female</i>	281.0	93.8	66.0	44.0	13.0	42.0	5.8	1.8	14.7

NGHỆ AN

BIỂU 51: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYỂN ĐI
Table 51: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VNE

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accom modatio n</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Transpo rtion</i>	Thăm quan - <i>Sightse eing</i>	Mua hàng - <i>Shoping</i>	Vui chơi - <i>Entertai nment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
Bình quân chung - Average	672.18	141.6	191.79	155.08	15.58	102.34	15.3	3.88	46.6
I.Chia theo phương tiện đến - By means									
1.Máy bay - <i>By air</i>	1314.9	188.04	233.71	614.34	23.17	171.12	13.11	7.77	63.68
2.Ô tô - <i>By car</i>	628.63	135.74	191.79	122.46	15.11	99.87	15.28	3.92	44.45
3.Tàu hỏa - <i>By train</i>	687.64	155.32	193.49	150.44	15.67	99.45	16.85	3.01	53.43
4.Tàu thủy - <i>By ship</i>									
5.Phương tiện khác - <i>Others</i>	362.75	108.54	98.4	72.3	13.2	45.49	9.92	1.18	13.73
II.Chia theo mục đích chuyển đi - By purpose									
1.Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	749.09	156.99	227.29	159.41	20.87	130.57	14.42	4.47	35.09
2.Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	730.52	135.57	179.09	191.6	10.43	115.09	11.47	3.86	83.42
3.Thông tin báo chí - <i>Press</i>	815	158.33	119.17	329.17	0	83.33	0	0	125
4.Thương mại - <i>Trade affairs</i>	663.86	109.07	206.84	165.78	17.4	65.54	23.47	1.4	74.36
5.Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	496.73	128.58	131.13	119.07	5.92	45.88	18.22	3.46	44.48
6.Mục đích khác - <i>Others</i>	516.45	107.68	112.39	153.15	12.54	66.28	14.19	3.41	46.81

QUẢNG TRỊ
BIỂU 52: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI
Table 52: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
professtion and age
(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VNĐ

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transpo rtion	Thăm quan - Sightse eing	Mua hàng - Shopin g	Vui chơi - Enterta inment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	576.73	97.27	111.62	132.84	22.7	158.68	13.4	2.38	37.83
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	543.57	98.04	110.24	121.39	21.58	152.87	11.28	1.88	26.29
Nhà doanh nghiệp - Businessman	553.56	82.7	107.59	137.29	15.32	152.03	20.56	2.23	35.84
Công nhân - Worker	635.32	97.06	97.89	146.49	22.37	179	12.02	2.3	78.19
Nông dân - Farmer	529.41	86.1	77.4	94.53	3.31	201.55	0.28	3.04	63.2
Học sinh sinh viên - Pupil and student	384.1	52.44	55.13	79.25	20.76	107.37	3.16	4.06	61.92
Hưu trí - Retired	545.79	105.54	102.71	125.11	15.45	134.61	5.52	3.81	53.05
Nghề nghiệp khác - Others	689.87	109.84	134.08	166.06	38.57	172.8	17.19	3.58	47.76
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	416.33	67.56	61.4	75.58	22.05	105.42	6.09	2.88	75.35
Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	589.05	105.07	111.59	129.69	24.77	160.3	12.48	2.21	42.94
Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	629.28	100.06	116.81	154.09	24.38	178.26	15.15	2.32	38.23
Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	536.85	90.42	111.68	120.48	19.25	147.87	15	2.58	29.58
Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	316.69	63.08	80.67	67.49	11.2	73.83	5.23	1.79	13.39
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	735	105	110	181.25	10	315	0	13.75	0
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - Male	590.51	98.84	109.09	138.28	22.37	169.47	14.95	2.39	35.1
Nữ - Female	532.52	92.17	119.38	115.55	23.7	124.54	8.5	2.35	46.34

QUẢNG TRỊ
BIỂU 53: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI
Table 53: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
means and tourist purpose
(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Transportation</i>	Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	Mua hàng - <i>Shopping</i>	Vui chơi - <i>Entertainment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
Bình quân chung - Average	576.73	97.27	111.62	132.84	22.7	158.68	13.4	2.38	37.83
I.Chia theo phương tiện đến - By means									
1.Máy bay - <i>By air</i>									
2.Ô tô - <i>By car</i>	569.7	98.44	110.54	129.52	22.72	157	13.49	2.19	35.8
3.Tàu hỏa - <i>By train</i>	621.24	77.24	116.31	164.45	20.84	168.28	11.61	4.41	58.09
4.Tàu thủy - <i>By ship</i>									
5.Phương tiện khác - <i>Others</i>	568.23	151.54	132.31	53.08	31.54	155.38	15.38	2.08	26.92
II.Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1.Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	548.51	101.84	115.24	115.04	29.42	146.94	9.69	2.16	28.17
2.Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	664.12	104.5	125.06	127.55	19.49	183.86	8.73	3.91	91.03
3.Thông tin báo chí - <i>Press</i>	613.6	77.33	125.4	184.66	26.27	109.75	21.8	1.86	66.52
4.Thương mại - <i>Trade affairs</i>	730.74	118.88	175.62	199.84	11.18	143.37	32.26	1.88	47.71
5.Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	568.56	90.62	96.56	144.6	17.38	171.39	16.75	2.05	29.2
6.Mục đích khác - <i>Others</i>	484.01	71.55	96.49	107.07	18.99	118.21	6.91	3.86	60.94

HUẾ
BIỂU 54: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI

Table 54: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Transportation</i>	Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	Mua hàng - <i>Shopping</i>	Vui chơi - <i>Entertainment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
Bình quân chung - Average	832.02	186.49	180.12	221.14	79.7	105.46	19.48	3.31	36.31
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - <i>Official and public servant</i>	916.74	193.06	182.24	256.24	77.33	128.27	25.51	5.27	48.82
Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	815.19	178.95	184.31	213.27	80.71	109.41	20.49	2.47	25.58
Công nhân - <i>Worker</i>	688.74	141.38	131.88	180.6	68.47	89.79	20.29	7.93	48.41
Nông dân - <i>Farmer</i>	1486	226	300	300	130	300	100	0	130
Học sinh sinh viên - <i>Pupil and student</i>	679.77	125.77	116.32	120.15	77.19	130.68	33.51	2.57	73.6
Hưu trí - <i>Retired</i>	803.23	183.05	201.82	220.59	65.08	102.36	8.21	0.63	21.48
Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	754.16	185.56	166.53	199.04	76.29	76.99	12.31	2.29	35.14
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	778.07	215.97	149.66	183.28	74.92	93.99	23.7	0.34	36.22
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	828.57	182.46	163.77	225.03	79.3	101.33	20.78	4.9	51.01
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	809.44	179.03	181.68	214.51	85.2	101.83	15.8	1.81	29.57
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	865.1	202.51	210.15	221.75	67.96	113.94	22.94	4.13	21.73
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	927.34	195.53	211.02	254.13	75.48	136.79	24.21	3.35	26.83
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	691.67	111.11	136.11	255.56	77.78	111.11	0	0	0
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	829.53	183.15	185.83	222.07	80.84	98.6	19.47	2.9	36.67
Nữ - <i>Female</i>	838.03	193.15	169.46	219.71	77.64	118.76	19.52	4.1	35.69

HUẾ
BIỂU 55: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI
Table 55: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
means and tourist purpose
(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transpor tion	Thăm quan - Sightseei ng	Mua hàng - Shoping	Vui chơi - Entertai nment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	832.02	186.49	180.12	221.14	79.7	105.46	19.48	3.31	36.31
I. Chia theo phương tiện đến - By means									
1. Máy bay - By air	1373.4	294	244.34	490.58	89.18	158.25	19.23	4.24	73.53
2. Ô tô - By car	706.01	163.45	166.17	163.92	74.76	87.34	18.72	3.03	28.63
3. Tàu hoả - By train	806.62	180.75	167.66	208.19	79.98	122.49	15.9	2.68	28.96
4. Tàu thủy - By ship	491.67	75	83.33	166.67	50	83.33	0	33.33	0
5. Phương tiện khác - Others	774.15	131.18	161.26	169.09	100.49	116	43.01	5.31	47.81
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	767	169.43	170.34	196.38	79.85	97.11	18.33	3.1	32.46
2. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	911.85	187.09	188.03	250.49	74.01	153.49	20.86	4.42	33.45
3. Thông tin báo chí - Press	950.53	305.26	152.63	244.21	105.26	117.89	25.26	0	0
4. Thương mại - Trade affairs	1087.4	294.17	237.17	350.59	57.11	76.71	18.11	0.53	53.01
5. Hội nghị hội thảo - Conference	1164.2	292.23	238.05	348.45	74.11	113.74	24.05	4.73	68.8
6. Mục đích khác - Others	670.64	150.12	105.71	211.92	67.48	83.01	20.1	0.74	31.55

ĐÀ NẴNG
BIỂU 56: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI
Table 56: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
professtion and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VN

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transportation	Thăm quan - Sightseeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	1110	315.7	240.8	341.87	48.45	118.61	19.49	2.67	22.38
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	1055	290.89	227.1	356.79	41.54	107.54	12.3	2.91	16
Nhà doanh nghiệp - Businessman	1246	354.55	271.4	359.87	56.17	144.82	26.75	3.05	29.07
Công nhân - Worker	1104	313.12	217.2	239.89	68.38	184.74	45.77	1.65	33.09
Nông dân - Farmer	698.3	399.77	156.4	99.11	0	35.11	7.95	0	0
Học sinh sinh viên - Pupil and student	649	185	151.7	166.97	36.67	63.67	0	8.33	36.67
Hưu trí - Retired	1426	339.75	446.5	298.24	83.13	126.72	2.18	2.18	127.5
Nghề nghiệp khác - Others	1046	307.96	217.8	328.55	47.72	104.44	22.14	1.98	14.92
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	662.9	180.72	146.9	215	25.95	65.7	7.74	5.38	15.48
Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	1159	329.11	244.4	363.73	55.77	122.01	21.46	2.14	20.72
Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	1064	317.34	218	330.54	42.1	114.92	23.22	2.81	15.53
Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	1173	314.71	269.8	352.71	52.5	135.73	14.41	3.07	29.67
Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	1301	333.24	404.5	323.28	56.64	96.31	2.36	1.82	82.64
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	650	145.83	125	341.67	0	37.5	0	0	0
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - Male	1093	307.05	253.9	337.25	40.04	110.25	21.37	1.34	21.86
Nữ - Female	1145	333.85	212.9	351.49	66.19	136.23	15.51	5.48	23.46

ĐÀ NẴNG

**BIỂU 57: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYỂN ĐI**
**Biểu 57: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
means and tourist purpose**

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống Food	Đi lại - Transpor tion	Thăm quan - Sightseein g	Mua hàng Shopping	Vui chơi - Entertai nment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	1110	315.7	240.78	341.87	48.45	118.61	19.49	2.67	22.38
I.Chia theo phương tiện đến - By means									
1.Máy bay - By air	1288.9	347.74	260.78	446.94	58.61	127.91	19.63	3.22	24.06
2.Ô tô - By car	793.64	259.2	212.14	147.27	29.26	103.05	19.54	1.77	21.41
3.Tàu hoả - By train	807.53	267.6	189.5	176.64	34.94	104.07	19.79	1.37	13.62
4.Tàu thủy - By ship	625	150	100	125	75	100	0	25	50
5.Phương tiện khác - Others	299.73	110.4	112	50.67	0	26.67	0	0	0
II.Chia theo mục đích chuyển đi - By purpose									
1.Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	1150.3	307.27	225.69	314.12	96.76	155.5	25.04	3.3	22.61
2.Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	960.68	256.53	224.91	226.76	66.12	114.09	30.54	2.57	39.17
3.Thông tin báo chí - Press	924.94	463.45	155.09	217.69	0	42.24	27.16	0	19.31
4.Thương mại - Trade affairs	1123.3	314.07	252.76	355.35	8.2	144.58	32.6	0.91	14.8
5.Hội nghị hội thảo - Conference	1076.8	325.68	237.33	386.71	14.2	88.8	8.05	1.99	14.03
6.Mục đích khác - Others	1374	357.27	336.87	430.18	70.53	120.37	15.72	10.12	32.97

QUẢNG NAM

**BIỂU 58: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI**
**Table 58: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
professtion and age**

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VNI

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accomm odation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transpor tion	Thăm quan - Sightseein g	Mua hàng - Shoping	Vui chơi Entertai nment	Y tế - Healt h	Chi khác - Other s
Bình quân chung - Average	555.8	154.33	123	158	26.51	67.5	8.43	1.53	16.53
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	621.2	185.44	127.4	180.2	26.32	75.47	7.7	1.35	17.34
Nhà doanh nghiệp - Businessman	484.9	128.27	106.6	132.77	16.53	55.68	15.07	1.47	28.51
Công nhân - Worker	460.6	114.03	102.8	150.41	29.92	42.33	7.59	2.45	11.06
Nông dân - Farmer	364.2	96.33	59.17	109.92	6.02	38.51	2.46	1.37	50.46
Học sinh sinh viên - Pupil and student	571	148.58	123	147.44	45.39	72.46	14.31	1.43	18.32
Hưu trí - Retired	830.4	240.41	198.7	146.64	30.88	181.41	11.41	1.37	19.56
Nghề nghiệp khác - Others	513.4	136.53	127.9	159.65	26.78	49.74	4.52	1.34	6.97
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	540	153.32	104.7	131.33	41.19	78.68	11.93	1.42	17.45
Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	472.4	139.31	103.7	135.21	25.85	48.29	6.99	1.04	12.02
Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	616.3	164.19	143.1	182.76	27.57	70.57	8.96	1.71	17.47
Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	540.7	128.93	111	194.97	19.06	55.19	10.09	1.95	19.48
Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	740.4	231.72	173.6	131.31	23.86	150.84	7.14	2.59	19.31
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	405.7	91.85	50.54	143.08	0	34.85	0	0	85.38
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - Male	591	159.38	133.1	165.35	27.12	74.28	10.69	1.67	19.5
Nữ - Female	497.9	146	106.4	145.88	25.51	56.38	4.73	1.3	11.66

QUẢNG NAM

**BIỂU 59: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI**
**Table 59: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
means and tourist purpose**

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transportation	Thăm quan - Sightseeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	555.83	154.33	123	158	26.51	67.5	8.43	1.53	16.53
I.Chia theo phương tiện đến - By means									
1.Máy bay - By air	853	210.71	183.1	292.84	44.78	99.92	9.35	1.29	11.03
2.Ô tô - By car	456.69	132.32	103.5	113.45	20.77	58.7	8.86	1.49	17.57
3.Tàu hỏa - By train	494.34	152.74	107.4	121.16	17.62	70.28	5.82	2.7	16.65
4.Tàu thủy - By ship									
5.Phương tiện khác - Others	284.82	108.15	67.85	49.86	14.98	10.69	5.51	0.91	26.86
II.Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1.Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	631.16	169.65	143.8	172.38	37.58	87.89	8.15	1.42	10.29
2.Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	406.69	126.93	81.38	117.46	14.64	43.99	9.59	0.89	11.82
3.Thông tin báo chí - Press	309.61	111.01	68.55	50.94	17.67	33.02	6.16	1.18	21.07
4.Thương mại - Trade affairs	433.84	110.43	89.46	129.6	3.71	43.14	11.52	0.64	45.33
5.Hội nghị hội thảo - Conference	472.99	142.47	103	156.41	7.45	29.55	8.52	1.53	24.09
6.Mục đích khác - Others	446.23	119.05	74.67	128.24	14.7	49.13	6.14	6.04	48.26

PHÚ YÊN

**BIỂU 60: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI**
**Table 60: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
professtion and age**

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- modation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transpor- tion	Thăm quan - Sightseein- g	Mua hàng - Shopping	Vui chơi Entertai- nment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	673	154.77	199.9	164.99	28.29	55.65	9.54	5.26	54.59
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	704.4	165.97	210.1	160.8	28.57	61.17	11.03	3.12	63.55
Nhà doanh nghiệp - Businessman	813.2	181.33	246.2	209.08	30.8	63.36	10.02	6.96	65.47
Công nhân - Worker	420.1	113.69	122	110.72	7.96	22.53	12	1.69	29.55
Nông dân - Farmer	257.6	57.09	80.58	66.68	1.41	15.52	0.35	0.71	35.28
Học sinh sinh viên - Pupil and student	482.2	93.3	133.8	90.45	22.26	61	2.48	2.48	76.41
Hưu trí - Retired	801.7	193.41	178.8	197.44	55.97	88.04	11.25	13.1	63.73
Nghề nghiệp khác - Others	573.6	132.05	172.2	143.71	28.57	46.48	8.42	6.05	36.14
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	428	74.92	107.3	96.01	24.92	55.97	6.01	2.13	60.66
Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	531.8	136.29	140.4	120.73	16.83	50.39	8.93	4.19	54.01
Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	760.2	168.51	250.6	190.43	32.53	52.39	9.04	4.08	52.59
Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	786.4	184.23	219.6	208.48	37.88	67.12	12.97	7.65	48.5
Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	897	190.98	244.5	202.52	41.39	91.97	12.83	10.6	102.2
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	636.7	112.56	152.6	142.82	35.13	53.85	4.36	53.9	81.54
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - Male	627.2	146.07	193.1	154.83	23.97	41.67	7.51	3.18	56.95
Nữ - Female	819.4	182.68	222.1	197.54	42.03	99.94	15.98	11.9	47.33

PHÚ YÊN
BIỂU 61: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI
Table 61: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
means and tourist purpose
(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transportation	Thăm quan - Sightseeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	673	154.77	199.9	164.99	28.29	55.65	9.54	5.26	54.59
I. Chia theo phương tiện đến - By means									
1. Máy bay - By air	1222	272.81	334.6	395.2	38.43	84.36	24.15	2.22	70.16
2. Ô tô - By car	620.3	140.38	189.7	142.72	26.14	52.32	8.12	5.73	55.15
3. Tàu hỏa - By train	642.7	162.56	183.3	152.83	30.58	63.54	7.46	1.52	40.95
4. Tàu thủy - By ship	339	115	112	70	0	27	0	5	10
5. Phương tiện khác - Others	405.3	115.34	100.4	69.31	37.35	25.26	7.39	12.5	37.68
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	737.7	161	210.9	186.1	42.7	72.06	11.12	8.23	45.53
2. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	761.4	153.6	208.5	176.04	42.98	94.16	16.51	9.14	60.47
3. Thông tin báo chí - Press	999.2	168.51	214.8	237.09	40	205.6	17.45	4.8	110.9
4. Thương mại - Trade affairs	719.2	189.73	214.8	174.24	13.15	45.16	14.09	2.05	65.97
5. Hội nghị hội thảo - Conference	664.9	160.08	219.8	165.62	19.07	31.42	5.17	3.32	60.37
6. Mục đích khác - Others	402.3	111.05	120.8	89.73	11.3	16.69	4.69	1.7	46.33

KHÁNH HOÀ
BIỂU 62: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI
Table 62: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transportation	Thăm quan - Sightseeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	750.7	138.7	176.1	172.31	115.43	81.84	25.6	4.97	35.77
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - Official and public servant	771.4	144.85	179.8	187.03	114.96	86.02	23.5	4.1	31.14
Nhà doanh nghiệp - Businessman	879.8	163.23	199.7	201.21	133.17	97.04	30.77	7.45	47.22
Công nhân - Worker	908	115.2	204.1	214.44	144.38	132.92	38.16	5.8	53.01
Nông dân - Farmer	976.3	192.27	228.7	266.93	121.33	99.87	22.4	3.36	41.44
Học sinh sinh viên - Pupil and student	770.6	148.26	172.2	193.59	128.58	66.08	34.99	2.01	24.85
Hưu trí - Retired	726.5	123.52	167	200.28	117.38	69.42	14.82	4.03	30.04
Nghề nghiệp khác - Others	643.8	125.09	156.9	135.31	100.52	66.61	23.19	4.49	31.73
B. Theo độ tuổi - By age	750.7	138.7	176.1	172.31	115.43	81.84	25.6	4.97	35.77
Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	797.6	155.75	175.8	201.65	139.34	78.09	17.68	2.55	26.78
Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	795.2	142.47	179.1	188.45	118.81	86.72	32.42	5.51	41.79
Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	737.4	138.41	172	168.28	108.82	83.04	23.01	6.24	37.61
Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	659.3	129.9	172.5	132.79	115.43	67.43	17.35	2.29	21.63
Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	738.3	119.5	174.2	182.06	108.93	83.18	31.3	2.81	36.29
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	530.7	110.71	114.6	132.44	54.46	58.04	16.37	20.2	23.81
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - Male	724.6	139.46	172.5	162.07	110.69	76.03	23.52	3.79	36.51
Nữ - Female	792.7	137.05	181.5	189.16	123.13	91.44	29.06	6.96	34.41

KHÁNH HOÀ
BIỂU 63: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI
Table 63: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
means and tourist purpose
(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transportation	Thăm quan - Sightseeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	750.66	138.7	176.05	172.31	115.43	81.84	25.6	4.97	35.77
I. Chia theo phương tiện đến - By means									
1. Máy bay - By air	1207.5	260.5	212.92	410.96	121.24	106.4	43.61	5.67	46.2
2. Ô tô - By car	664.72	119.6	173.64	113.84	116.92	79.09	21.66	4.66	35.3
3. Tàu hoả - By train	691.44	112.3	162.97	173.12	110.69	73.32	25.01	4.71	29.36
4. Tàu thủy - By ship	954.12	282.4	161.76	326.47	54.12	76.47	5.88	23.53	23.53
5. Phương tiện khác - Others	719.7	125.9	174.13	100.95	120.73	104.29	20.5	11.86	61.38
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	781.97	143.1	179.9	178.51	126.32	86.82	27.67	4.85	34.76
2. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	713.33	114.2	196.87	115	108.21	84.76	28.36	9.05	56.9
3. Thông tin báo chí - Press	721.58	141.2	147.86	168.8	64.53	73.72	55.56	1.07	68.8
4. Thương mại - Trade affairs	867.98	156.3	246.83	264.11	59.59	44.72	12.43	15.79	68.25
5. Hội nghị hội thảo - Conference	483.97	132.2	120.97	148.57	15.61	32.28	7.4	1.48	25.49
6. Mục đích khác - Others	816.79	121.5	210.83	190.38	124.98	98.97	13.08	8.17	48.9

GIA LAI

**BIỂU 64: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI**
**Table 64: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
professtion and age**

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Trú phòng - Accom- modation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transportation	Thăm quan - Sightseeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	548.1	154.7	123.4	170.6	10.34	44.77	8.95	2.12	33.19
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - Official and public servant	547.9	179.77	126.6	168.16	6.75	33.53	8.56	1.52	23.01
Nhà doanh nghiệp - Businessman	547.1	143.18	126.2	171.51	12.25	40.5	9.33	2.99	41.08
Công nhân - Worker	322.1	77.11	93.09	63.94	6.58	55.87	9.61	0.07	15.83
Nông dân - Farmer	349	56	81.67	74.67	0	33.33	0	23.33	80
Học sinh sinh viên - Pupil and student	525.2	192.66	100.7	152.7	17.54	49.52	7.43	1.24	3.44
Hưu trí - Retired	648.3	142.32	150.4	227.21	28.24	31.76	24.71	0	43.68
Nghề nghiệp khác - Others	635	162.37	125.4	211.95	11.97	70.19	6.95	2.04	44.13
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	503.7	164.32	99.73	153.68	8.09	46.12	11.27	4.99	15.5
Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	571.6	172.58	128.3	179.51	10.19	44.24	7.5	1.69	27.64
Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	515.8	139.13	123	150.66	6.12	47.15	10.62	1.63	37.45
Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	533.8	127.02	121.8	182.3	15.56	37.37	2.11	2.85	44.81
Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	626.5	167.43	123.1	184.64	20.09	57.73	28.41	2.36	42.73
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	555	163.33	102.8	255.56	16.67	16.67	0	0	0
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - Male	528.3	136.78	124.5	165.06	10.02	42.85	10.31	1.8	37
Nữ - Female	594.7	197	120.8	183.67	11.08	49.3	5.75	2.86	24.21

GIA LẠI

**BIỂU 65: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI**
**Table 65 : Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
means and tourist purpose**

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- modation	Ăn uống Food	Đi lại - Transpor- tion	Thăm quan - Sightse- eing	Mua hàng - Shopin- g	Vui chơi - Entertai- nment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	548.1	154.7	123.43	170.6	10.34	44.77	8.95	2.12	33.19
I.Chia theo phương tiện đến - By means									
1.Máy bay - By air	940.4	208.98	118.26	492.59	6.47	50.33	16.24	3.33	44.21
2.Ô tô - By car	473.63	144.18	123.98	110.63	11.05	43.64	7.59	1.89	30.65
3.Tàu hoả - By train									
4.Tàu thủy - By ship									
5.Phương tiện khác - Others	356.67	90.83	83.33	36.67	0	16.67	0	0	129.17
II.Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1.Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	517.48	119.73	125.23	151.74	16.85	59.07	5.81	1.63	37.42
2.Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	592.61	146.71	125.32	173.82	19.09	85.65	11.92	1.74	28.36
3.Thông tin báo chí - Press	526.64	188.64	95.81	192.06	5.58	8.37	11.54	0.52	24.12
4.Thương mại - Trade affairs	468.51	129.47	117.97	154.64	4.16	18.91	5.93	2.47	34.98
5.Hội nghị hội thảo - Conference	555.79	161.24	107.11	190.42	6.42	39.16	12.97	2.25	36.22
6.Mục đích khác - Others	712.11	270.8	187.46	180.58	8.24	33.73	5.5	3.33	22.46

ĐẮC LẮC

**BIỂU 66: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI**
**Table 66: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
professtion and age**

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom modati	Ăn uống - Food	Đi lại - Transpor tion	Thăm quan - Sightseein g	Mua hàng - Shoping	Vui chơi Entertai nment	Y tế - Healt h	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	434.2	97.51	110.7	122.33	13.72	40.81	18.02	3.66	27.45
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	502.3	101.77	121.9	172.29	16.65	39.78	18.34	4.64	26.9
Nhà doanh nghiệp - Businessman	532.8	133.67	142.7	136.47	13.16	53.74	23.27	3.26	26.5
Công nhân - Worker	336	82.38	82.55	70.26	9.88	39.1	12	1.24	38.62
Nông dân - Farmer	223.7	38.36	65.69	82.09	5.96	16.7	0.8	2.19	11.93
Học sinh sinh viên - Pupil and student	465.2	136.64	96.26	104.6	16.81	18.68	38.79	1.72	51.72
Hưu trí - Retired	378.1	59.39	71.92	192.05	0	18.58	0.89	3.27	31.96
Nghề nghiệp khác - Others	353.2	77.43	92.93	85.35	13.67	37.63	16.18	3.83	26.15
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	482	142.86	96.07	114.17	27.38	32.5	29.17	0.83	39.05
Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	375.7	82.68	99.79	107.13	12.18	33.57	14.74	3.78	21.79
Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	484.4	106.95	123.6	123.72	13.83	51.48	23.11	3.74	37.99
Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	508.6	125.77	130.6	146.56	17.25	46.74	17.51	3.46	20.73
Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	541.5	105.56	91.62	238.57	13.52	38.36	16.83	1.6	35.4
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	499.1	55.69	73.85	311.38	6.15	32	0	11.7	8.31
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - Male	314.6	68.6	56.3	96.7	14.0	40.5	6.6	2.6	29.3
Nữ - Female	272.9	63.7	48.0	79.7	15.9	43.6	2.9	2.5	16.5

ĐẶC LẮC

**BIỂU 67: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI**
**Table 67: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
means and tourist purpose**

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom modation	Ăn uống Food	Đi lại - Transportation	Thăm quan - Sightseeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	434.2	97.51	110.7	122.33	13.72	40.81	18.02	3.66	27.45
I.Chia theo phương tiện đến - By means									
1.Máy bay - By air	919.1	166.65	177.48	392.21	21.99	94.05	14.04	8.8	43.89
2.Ô tô - By car	474.87	107.65	123.21	126.67	16.24	45.98	20.99	3.71	30.42
3.Tàu hỏa - By train	235.65	41.98	56.33	76.39	29.17	18.52	4.63	3.09	5.56
4.Tàu thủy - By ship									
5.Phương tiện khác - Others	189.77	52	58.39	36.89	2.05	11.43	11.2	2.13	15.68
II.Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1.Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	549.84	120.15	141.2	152.6	26.34	58.77	26.52	2.7	21.56
2.Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	449.29	91.77	101.44	106.38	23.06	58.65	17.93	3.81	46.25
3.Thông tin báo chí - Press	265.09	106.36	72	50.73	0	7.09	7.5	1.23	20.18
4.Thương mại - Trade affairs	323.76	80.27	91.56	82.07	0.58	31.76	14.25	3.89	19.39
5.Hội nghị hội thảo - Conference	483.86	105.7	122.21	165.31	11.52	27.86	14.91	4.73	31.62
6.Mục đích khác - Others	467.07	108.43	117.23	119.02	7.55	44.99	21.89	5.74	42.22

LÂM ĐỒNG

**BIỂU 68: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI**
**Table 68: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
professtion and age**

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VNI

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- modation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transportation	Thăm quan - Sightseeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	781.55	192.94	167.4	155.05	55.69	134.59	35.87	4.4	35.58
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	737.19	170.99	156.2	134.03	51.41	148.37	38.41	4.48	33.29
Nhà doanh nghiệp - Businessman	842.64	227.4	182.5	182.78	56.5	115.85	37.3	3.97	36.31
Công nhân - Worker	606.48	147.14	135.3	104.76	52.81	113.86	23.28	2.35	27.01
Nông dân - Farmer	336.67	75	75	36.67	33.33	83.33	0	0	33.33
Học sinh sinh viên - Pupil and student	697.77	140.18	150.2	169.86	48.52	109.45	44.82	1.41	33.36
Hưu trí - Retired	708.05	143.13	155.5	154.31	61.2	147.26	26.03	1.19	19.46
Nghề nghiệp khác - Others	801.42	199.7	169.1	153.24	58.36	139.27	33.45	6.25	42.06
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	718.22	125.82	155.4	149.33	56.28	137.06	39.52	3.19	51.66
Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	780.5	197.48	170.4	142.28	56.8	138.04	37.36	3.55	34.58
Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	809.33	219.73	174	157.77	55.9	132.6	33.27	4.51	31.59
Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	782.06	186.92	158.5	169.89	52.5	131.65	39.21	6.22	37.23
Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	660.24	124.48	157.3	147.17	54.21	111.71	19.12	5.33	40.95
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	981.87	251.07	189.3	234.45	68.6	189.93	42	0	6.53
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - Male	772.27	192.39	171.2	146.43	52.77	129.01	39.06	4.09	37.36
Nữ - Female	792.89	193.64	163	165.44	59.22	141.32	32.05	4.78	33.46

LÂM ĐỒNG

**BIỂU 69: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYỂN ĐI**
**Table 69: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
means and tourist purpose**

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VNC

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom- modation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transport ion	Thăm quan - Sightseein- g	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Entertai- nment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	781.55	192.94	167.4	155.05	55.69	134.59	35.87	4.4	35.58
I.Chia theo phương tiện đến - By means									
1.Máy bay - By air	1455.6	345.96	245.7	428.93	88.21	208.19	72.93	10.91	54.73
2.Ô tô - By car	687.27	171.82	156.5	116.06	51.22	124.75	30.5	3.4	32.99
3.Tàu hoả - By train	519.44	152.78	169.4	61.11	36.11	66.67	27.78	0	5.56
4.Tàu thủy - By ship									
5.Phương tiện khác - Others	549.68	120.11	137	69.19	45.61	105.68	29.98	7.37	34.74
II.Chia theo mục đích chuyển đi - By purpose									
1.Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	796.41	194.3	172.1	158.13	57.15	137.62	36.2	4.08	36.82
2.Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	756.72	186.27	165.6	136.29	54.36	144.43	29.3	6.44	34.01
3.Thông tin báo chí - Press	540.8	101.73	127.7	55.41	60.61	99.57	32.47	4.87	58.44
4.Thương mại - Trade affairs	718.85	199.12	167.6	150.99	47.05	74.04	22.61	0.88	56.53
5.Hội nghị hội thảo - Conference	748.39	208.93	141.4	166.57	45.87	115.1	43.8	4.94	21.74
6.Mục đích khác - Others	729.69	153.95	154.4	126.85	63.11	155.18	33.29	8.66	34.29

TP HỒ CHÍ MINH
BIỂU 70: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI
Table 70: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
professtion and age
(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accom modati	Ăn uống Food	Đi lại - Transpor tion	Thăm quan - Sightseein g	Mua hàng - Shopping	Vui chơi Entertai nment	Y tế - Healt h	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	1072.8	323.64	190.6	255.15	52.21	143.62	35.52	26.72	45.28
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - Official and public servan	1031.1	300.47	163.36	303.6	41.93	124.24	31.04	18.39	48.07
Nhà doanh nghiệp - Businessman	1405.2	469.92	243.1	288.42	65.83	204.1	59.87	22.63	51.35
Công nhân - Worker	1076.4	328.11	222.83	246.47	51.48	130.45	17.4	38.14	41.53
Nông dân - Farmer	716.28	173.19	108.2	109.87	46.9	123.94	15.91	119.9	18.34
Học sinh sinh viên - Pupil and student	1076.2	190.8	195.76	265.97	102.56	166.82	84.09	41.42	28.75
Hưu trí - Retired	878.61	243.71	166.07	194.32	75.92	100.7	26.92	44.28	26.69
Nghề nghiệp khác - Others	915.82	269.86	179.75	201.07	45.58	124.69	23.09	28.44	43.34
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	973.37	210.75	171.68	267.71	55.66	147.35	65.86	25.17	29.2
Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	1095.4	350.96	194.1	246.53	53.93	142.78	42.39	17.56	47.11
Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	1057.4	320.53	199.58	243.38	50.9	143.12	30.19	24.58	45.1
Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	1176.1	301.23	177.54	357.7	48.21	167.55	25.84	54.23	43.83
Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	953.28	295.16	154.99	211.77	46.57	128.74	21.68	38.31	56.05
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	1184.4	454.38	256.25	167.5	125	37.5	50	87.5	6.25
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - Male	1122.8	345.62	199.6	280.53	46.62	142.39	36.93	25.03	46.03
Nữ - Female	998.85	291.24	177.3	217.82	60.36	145.33	33.44	29.18	44.16

TP HỒ CHÍ MINH
BIỂU 71: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI
Table 71: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accom- modati</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại - <i>Transpor- tion</i>	Thăm quan - <i>Sightseein- g</i>	Mua hàng - <i>Shopping</i>	Vui chơi - <i>Entertai- nment</i>	Y tế - <i>Healt- h</i>	Chi khác - <i>Others</i>
Bình quân chung - <i>Average</i>	1072.75	323.64	190.6	255.15	52.21	143.62	35.52	26.7	45.28
I. Chia theo phương tiện đến - <i>By means</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	1576.5	460.6	244.04	502.09	69.66	185.01	42.65	20	52.44
2. Ô tô - <i>By car</i>	839.24	265.53	169.55	122.54	43.63	128.1	34.07	32.3	43.48
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	875.19	242.72	154.29	232.48	52.18	114.76	24.3	21.7	32.77
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	1049.11	407.14	142.86	352.68	22.32	66.07	0	0	58.04
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	668.56	215.02	144.3	88.8	21.13	98.76	32.56	17.7	50.31
II. Chia theo mục đích chuyến đi - <i>By purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	1042.48	292.13	195.55	229.8	73.66	156.13	46.59	9.74	38.89
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	1016.62	278.76	191.72	215.45	70.08	166.24	33.93	12.8	47.62
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	1292.68	508.59	172.47	306.49	60.85	118.18	63.9	12.4	49.76
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	1488.97	444.26	250.54	371.89	48.65	209.17	65.57	9.51	89.39
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	1047.2	372.08	173.28	303.74	18.58	116.06	20.06	5.3	38.1
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	967.33	282.15	160.91	208.36	24.08	82.73	17.57	143	48.49

BÌNH DƯƠNG
BIỂU 72: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI
Table 72: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
professtion and age
(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transportation	Thăm quan - Sightseeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	627.2	150.73	149.5	135.95	46.01	56.85	24.49	0.73	62.89
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - Official and public servant	668.2	184.7	162.6	134.99	47.36	55.5	21.65	0.94	60.41
Nhà doanh nghiệp - Businessman	1007	194.81	219.6	287.75	56.82	88.3	45.81	0.46	113.3
Công nhân - Worker	381.5	99.72	97.58	52.55	35.77	50.25	8.71	0	36.88
Nông dân - Farmer	341.1	62.5	78.61	80.56	27.78	61.11	2.78	1.39	26.39
Học sinh sinh viên - Pupil and student	342.3	113.79	98.58	49.91	24.19	13.48	20.61	0	21.77
Hưu trí - Retired	485.1	143.96	128.6	100.37	9.16	41.39	5.13	1.1	55.38
Nghề nghiệp khác - Others	528.3	134.51	130.3	94.88	47	49.76	20.54	0.83	50.48
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	479.1	134.37	127.3	86.08	39.28	45.32	16.6	0.36	29.77
Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	608	145.09	151.5	121.07	50.78	48.25	28.47	0.54	62.33
Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	647.2	155.18	152.9	132.99	43.62	67.61	25.75	0.48	68.73
Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	765	162.29	159.6	230.92	51.52	70.51	24.93	1.71	63.54
Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	676.1	174.28	141.8	182.46	30.81	58.38	4.95	2.15	81.26
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	269.6	116.5	69.9	21.5	16.3	28.4	0.0	5.4	11.5
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - Male	636.5	153.97	152.5	139.75	45.27	57.14	21.64	0.78	65.41
Nữ - Female	606	143.26	142.7	127.13	47.82	56.22	31.29	0.61	56.99

BÌNH DƯƠNG
BIỂU 73: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI
Table 73: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
means and tourist purpose
(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transportation	Thăm quan - Sightseeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	627.17	150.73	149.5	135.95	46.01	56.85	24.49	0.73	62.89
I. Chia theo phương tiện đến - By means									
1. Máy bay - By air	1563.5	244.68	253.3	660.34	56.45	153.71	43.86	1.22	149.9
2. Ô tô - By car	602.02	155.91	151.3	100.23	51.71	56.19	27.55	0.9	58.21
3. Tàu hỏa - By train	756.08	198.69	133.9	219.61	39.74	73.2	6.27	0	84.71
4. Tàu thủy - By ship	348.53	122.43	166.5	36.4	2.21	8.82	0	0	12.13
5. Phương tiện khác - Others	432.49	111.92	119.8	66.93	34.27	33.06	16.06	0.33	50.11
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	655.95	162.9	163.7	113.77	72.72	45.38	40.23	0.8	56.49
2. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	538.26	120.96	124.5	111.19	34.03	73.59	11.1	0.77	62.08
3. Thông tin báo chí - Press	540.9	190.5	178.5	72	27	21	15	0	36.9
4. Thương mại - Trade affairs	1055.8	187.83	211.1	358.34	28.65	104.7	37.19	0.34	127.7
5. Hội nghị hội thảo - Conference	739.94	208.27	171.2	173.72	36.62	64.69	16.62	0.53	68.27
6. Mục đích khác - Others	516.54	132.63	135.7	99.26	35.13	43.87	14.52	1.08	54.4

TÂY NINH
BIỂU 74: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI
Table 74: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
professtion and age
(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transportation	Thăm quan - Sightseeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	511.3	132.39	103.3	121.16	37.72	65.13	7.52	1.74	42.39
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - Official and public servant	515.3	111.18	90.69	129.54	33.76	73.4	16.86	2.74	57.11
Nhà doanh nghiệp - Businessman	534	146.18	109.2	116.61	35.51	49.85	11.94	1.76	62.91
Công nhân - Worker	343.1	92.8	69.22	88.47	17.93	20.2	5.59	2.55	46.35
Nông dân - Farmer	378.3	69.07	72.49	97.38	34.22	23.33	0	4.36	77.47
Học sinh sinh viên - Pupil and student	451.5	145.26	103.1	96.2	33.97	53.8	2.8	1.52	14.8
Hưu trí - Retired	509.2	79.42	91.02	179.99	43.76	41.58	13.54	2.18	57.72
Nghề nghiệp khác - Others	523.8	146.68	112.4	118.56	42.08	72.08	1.91	1.01	29.11
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	470	131.49	93.24	101.71	34.76	71.54	6.36	1.54	29.41
Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	509.4	137.83	104.2	121.05	37.39	59.89	7.9	1.73	39.4
Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	529.1	134.89	112.3	122.25	39.08	73	6.71	1.43	39.43
Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	495.1	120.26	85.32	112.14	31.18	68.47	6.42	1.92	69.37
Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	532.9	91.07	83.07	142.16	67.24	65.99	6.58	3.76	73.04
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	529.5	57.06	100.6	219.61	32.35	25.88	21.96	3.92	68.14
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - Male	500.8	135.63	102.9	114.9	36.08	57.67	6.55	1.53	45.47
Nữ - Female	542.3	126.57	105.3	137.2	42.01	83.27	9.87	2.25	35.78

TÂY NINH
BIỂU 75: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI
Table 75: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
means and tourist purpose
(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transportation	Thăm quan - Sightseeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	511.31	132.39	103.3	121.16	37.72	65.13	7.52	1.74	42.39
I. Chia theo phương tiện đến - By means									
1. Máy bay - By air	1037	242.02	145.6	478.26	32.56	80.2	18.35	2.67	37.3
2. Ô tô - By car	500.22	131.49	104.9	109.57	37.93	69.97	8.58	1.47	36.27
3. Tàu hỏa - By train	628.22	214.75	118	161.34	44.15	73.73	0.86	0.42	14.93
4. Tàu thủy - By ship									
5. Phương tiện khác - Others	394.53	88.76	82.03	72.87	35.06	42.21	3.31	2.64	67.66
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	504.1	96.2	99.18	108.83	48.16	82.31	12.25	2.22	54.95
2. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	447.34	118.28	95.21	92.4	38.22	67.28	2.21	1.35	32.4
3. Thông tin báo chí - Press	587.01	193.35	138.8	115.98	45.88	38.6	11.51	1.35	41.48
4. Thương mại - Trade affairs	526.74	162.82	108.1	150.96	24.59	33.62	9.3	1.97	35.37
5. Hội nghị hội thảo - Conference	597.43	172.56	115.3	148.35	35.96	76.75	6.98	1.33	40.15
6. Mục đích khác - Others	485.1	125.1	102.9	121.53	35.45	45.05	4.49	2.25	48.33

BÌNH THUẬN
BIỂU 76: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI
Table 76: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
professtion and age
(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transportation	Thăm quan - Sightseeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	735.6	220.03	251.7	82.95	46.69	94.21	13.97	2.15	23.94
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - Official and public servant	720.4	228.35	238.7	76.63	52.8	83.78	14.36	2.18	23.56
Nhà doanh nghiệp - Businessman	720.5	211.64	272.7	83.98	30.75	86.78	8.87	1.49	24.27
Công nhân - Worker	779.3	243.48	275	87.39	44.78	110.87	5.26	0.48	12
Nông dân - Farmer	1085	352	266.7	100	66.67	166.67	66.67	0	66.67
Học sinh sinh viên - Pupil and student	557.9	135.16	168.3	83.16	30.75	79.55	20.05	2.67	38.24
Hưu trí - Retired	750.6	192.77	243.3	91.76	44.22	127.82	16.92	2.61	31.17
Nghề nghiệp khác - Others	723.9	213.05	229.9	80.52	58.19	95.18	19.76	3.27	24
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	549.1	123.86	210	49.32	18.18	104.55	27.27	4.55	11.36
Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	729.2	216.94	259.6	84.47	51.9	80.53	12.48	2.15	21.15
Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	747	223.54	255.8	81.56	47.28	98.97	13.55	2.36	23.94
Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	721.7	235.24	216.5	81.86	43.55	97.22	17.46	1.53	28.41
Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	763.5	177.61	303	85.46	35	121.8	11.03	2.24	27.35
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	592.8	253.57	146.4	192.86	0	0	0	0	0
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - Male	568.9	158.8	133.6	68.4	41.4	102.1	20.1	3.3	41.1
Nữ - Female	592.8	174.5	118.7	66.8	46.0	111.7	26.1	5.3	43.8

BÌNH THUẬN
BIỂU 77: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYẾN ĐI
Table 77: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
means and tourist purpose
(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Transportation</i>	Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	Mua hàng - <i>Shopping</i>	Vui chơi - <i>Entertainment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
Bình quân chung - <i>Average</i>	735.62	220.03	251.68	82.95	46.69	94.21	13.97	2.15	23.94
I. Chia theo phương tiện đến - <i>By means</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	1057.1	165.71	510	167.14	0	200	0	0	14.29
2. Ô tô - <i>By car</i>	736.13	224.71	252.73	84.3	46.25	90.17	13.74	2.29	21.93
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	855.72	233.85	261.13	87.05	54.69	148.98	16.55	1.39	52.08
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	516.29	79.52	310.48	54.86	0	71.43	0	0	0
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	442.85	94.94	172.63	38.06	48.86	59.83	16.5	0.9	11.14
II. Chia theo mục đích chuyến đi - <i>By purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	739.18	226.35	254.27	82.48	43.44	93.64	14.41	1.21	23.37
2. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	815.52	219.41	281.85	70.07	73.44	125.73	17.25	7.33	20.44
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	798.59	299.73	198.12	104.26	71.32	54.84	20.09	4.02	46.21
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	791.29	251.47	248.17	114.19	68.68	76.27	8.17	2.12	22.22
5. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	545.38	141.81	205.24	81.96	15.55	69.36	8.28	0.78	22.41
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	753.94	224.83	241.45	80.06	47.85	99.38	15.31	3.56	41.49

AN GIANG
BIỂU 78: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI

Table 78: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Transportation</i>	Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	Mua hàng - <i>Shopping</i>	Vui chơi - <i>Entertainment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
Bình quân chung - Average	323.73	63.94	86.12	69.69	1.45	64.35	7.52	2.99	27.67
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - <i>Official and public servant</i>	374.67	108.73	83.29	71.55	1.7	53.39	9.76	1.92	44.33
Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	331.14	63.92	92.35	70.61	0.51	64.63	9.09	2.73	27.3
Công nhân - <i>Worker</i>	280.91	45.74	67.69	56.07	3.04	66.1	8.58	3.71	29.98
Nông dân - <i>Farmer</i>	204.25	33.06	63.78	49.06	1.28	37.25	3.97	3.09	12.76
Học sinh sinh viên - <i>Pupil and student</i>	219.99	34.55	60.18	49.01	2.56	45.28	5.19	1.83	21.4
Hưu trí - <i>Retired</i>	364.99	72.43	111	82.23	3.52	65.87	4.11	1.17	24.63
Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	328.14	60.09	83.88	74.44	1.8	73.63	5.3	3.94	25.07
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	229.76	38.17	65.64	48.8	1.37	46.34	7.39	1.84	20.22
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	344.53	71.94	89.76	69.4	1.8	67.37	10.28	3.37	30.62
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	293.79	54.56	80.34	65.4	1.14	60.52	5.85	3.27	22.71
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	365.07	76.49	88.7	81.75	0.91	70.54	7.23	3.3	36.16
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	299.04	45.79	84.99	71.38	1.11	69.08	2.77	1.87	22.07
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	468.79	145.92	157.5	90.2	6.54	31.05	11.44	0.49	25.65
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	343.78	74.71	91.37	72.77	1.52	62.43	8.34	3.23	29.42
Nữ - <i>Female</i>	290.23	45.92	77.35	64.55	1.33	67.57	6.14	2.6	24.76

AN GIANG

**BIỂU 79: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYỂN ĐI**
**Table 79: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
means and tourist purpose**

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Truê phòng - Accom modatio n	Ăn uống - Food	Đi lại - Transpo rtion	Thăm quan - Sightseein g	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Entertai nment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	323.73	63.94	86.12	69.69	1.45	64.35	7.52	2.99	27.67
I.Chia theo phương tiện đến - By means									
1.Máy bay - By air	999.27	292.4	172.51	86.26	0	307.02	102.34	22.66	16.08
2.Ô tô - By car	342.14	63.29	91.68	79.54	1.6	66.81	6.28	2.76	30.19
3.Tàu hoả - By train	500	92.22	123.33	40.56	0	146.67	0	11.11	86.11
4.Tàu thủy - By ship									
5.Phương tiện khác - Others	209.26	46.42	60.69	39.4	1.11	36.26	3.99	1.96	19.43
II.Chia theo mục đích chuyển đi - By purpose									
1.Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	374.21	73.9	102.92	73.67	3.4	87.12	9.57	2.32	21.3
2.Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	327.69	61.64	82.34	77.89	2.12	71.91	5.1	2.78	23.91
3.Thông tin báo chí - Press	187.5	75	50	37.5	0	25	0	0	0
4.Thương mại - Trade affairs	272.61	64.8	86.14	62.29	0	23.09	2.28	1.66	32.35
5.Hội nghị hội thảo - Conference	463.09	118.92	95.61	84.04	0.87	93.38	27.55	5.53	37.19
6.Mục đích khác - Others	277.89	38.81	71.84	66.38	0.42	61.06	4.04	4.1	31.22

CẦN THƠ
BIỂU 80: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI

Table 80: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transportation	Thăm quan - Sightseeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	736.77	190.58	174.42	131.6	70.53	93.88	24.99	5.56	45.2
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - Official and public servant	661.62	195.96	164.14	122.5	58.72	69.43	13.48	3.85	33.5
Nhà doanh nghiệp - Businessman	804.68	235.45	146.6	165.58	62.07	106.33	24.52	9.59	54.5
Công nhân - Worker	903.72	190.73	230.13	131.51	96.43	115.75	40.32	8.36	90.5
Nông dân - Farmer	1295.49	133.68	311.11	228.47	238.19	218.75	104.5	0	60.8
Học sinh sinh viên - Pupil and student	680.53	172.65	167.88	117.58	67.02	97.28	34.5	1.06	22.6
Hưu trí - Retired	520.11	156.62	141.49	74.87	48.81	66.14	13.23	1.76	17.2
Nghề nghiệp khác - Others	694.24	154.36	180.89	114.54	74.23	96.43	28.71	4.37	40.7
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	595.08	158.54	158.27	111.43	53.08	67.45	18.76	0.25	27.3
Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	774.46	186.01	174.42	159.32	74.59	95.08	27.21	6.64	51.2
Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	809.08	212.64	188.11	133.52	87.63	103.53	30.2	5.94	47.5
Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	565.42	150.27	149.97	88.67	29.92	83.47	13.99	5.34	43.8
Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	460.95	149.84	110.1	82.06	35.63	56.99	7.09	3.8	15.5
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	542.63	139.68	154.87	125.36	52.6	43.83	11.69	0	14.6
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - Male	740.5	190.8	170.6	133.91	71.58	98.5	27.31	4.93	42.9
Nữ - Female	729.79	190.07	180.94	127.51	68.65	85.8	20.95	6.66	49.2

CẦN THƠ
BIỂU 81: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYỂN ĐI

Table 81: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, means and tourist purpose

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transportation	Thăm quan - Sightseeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	736.77	190.58	174.4	131.6	70.53	93.88	24.99	5.56	45.21
I. Chia theo phương tiện đến - By means									
1. Máy bay - By air	1806.2	358.65	290.3	651.72	130.11	172.92	55.24	18.92	128.3
2. Ô tô - By car	681.18	190.84	159.6	114.47	60.08	86.02	21.68	5.92	42.61
3. Tàu hỏa - By train									
4. Tàu thủy - By ship	1231.9	221.18	299.4	218.44	193.76	189.34	65.64	0	44.18
5. Phương tiện khác - Others	754.89	152.63	207.1	120.82	93.54	104.17	30.22	2.35	44.05
II. Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	858.23	191.41	201.2	150.53	98.17	121.34	36.36	7.79	51.46
2. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	525.08	143.47	115.3	94.02	49.72	66.96	12.46	2.66	40.48
3. Thông tin báo chí - Press	1266.2	362.91	206	322.73	165.45	130.91	38.18	14.55	25.45
4. Thương mại - Trade affairs	725.6	244.43	154	100.48	51.56	89.11	8.73	5.41	71.86
5. Hội nghị hội thảo - Conference	542.48	188.69	138.5	112.51	22.08	37.89	8.9	1.8	32.13
6. Mục đích khác - Others	483.85	181.42	131.5	76	11.95	55.6	3.13	0.97	23.31

CÀ MAU
BIỂU 82: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỘ TUỔI

Table 82: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure, profession and age

(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng - Accommodation	Ăn uống - Food	Đi lại - Transportation	Thăm quan - Sightseeing	Mua hàng - Shopping	Vui chơi - Entertainment	Y tế - Health	Chi khác - Others
Bình quân chung - Average	509.76	153.91	124.36	158.96	7.37	40.58	2.89	1.62	20.07
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
Công chức viên chức nhà nước - Official and public servant	445.08	165.27	100.89	128.94	2.77	27.36	2.56	1.31	15.97
Nhà doanh nghiệp - Businessman	722.15	171.01	191.02	239.05	9.45	67.02	4.83	1.46	38.31
Công nhân - Worker	428.61	148.39	116.83	124.85	5.2	26.59	1.05	1.47	4.23
Nông dân - Farmer	424.71	125.15	103.12	110.54	4.36	63.23	5.23	0	13.08
Học sinh sinh viên - Pupil and student	352.5	193.75	62.5	63.75	0	12.5	12.5	0	7.5
Hưu trí - Retired	524.07	94.6	116.53	190.8	42	60.67	6	4.13	9.33
Nghề nghiệp khác - Others	571.52	140.5	142.83	191.52	13.33	54.13	2.25	2.47	24.49
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	537.7	160.3	122.9	157.7	11.6	56.8	15.1	1.5	11.8
Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	532.03	152.48	131.04	169.37	6.32	45.27	2.91	1.17	23.47
Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	490.12	152.88	118.64	153.44	4.52	37.79	2.13	1.44	19.29
Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	414.04	161.69	115.7	92.42	4.79	22.24	0.84	1.96	14.4
Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	772.24	158.02	140.63	351.68	25.03	65.29	2.8	3.63	25.17
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	433.64	101.64	111.82	100	37.27	52.73	9.09	4.73	16.36
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - Male	364.0	125.7	78.1	65.8	2.4	35.1	2.1	1.2	53.7
Nữ - Female	372.3	104.8	77.1	85.6	4.8	60.6	0.6	2.4	36.5

CÀ MAU
BIỂU 83: CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT NGÀY KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
CHIA THEO KHOẢN CHI, PHƯƠNG TIỆN VÀ MỤC ĐÍCH CHUYỂN ĐI
Table 83: Average expenditure in a day of domestic visitors by item of expenditure,
means and tourist purpose
(Đối với khách tự sắp xếp đi - for self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	Ăn uống - <i>Food</i>	Đi lại - <i>Transportation</i>	Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	Mua hàng - <i>Shopping</i>	Vui chơi - <i>Entertainment</i>	Y tế - <i>Health</i>	Chi khác - <i>Others</i>
Bình quân chung - Average	509.76	153.91	124.4	158.96	7.37	40.58	2.89	1.62	20.07
I.Chia theo phương tiện đến - By means									
1.Máy bay - <i>By air</i>	1351.07	192.07	193.1	804.88	24.23	91.09	6.51	1.51	37.71
2.Ô tô - <i>By car</i>	503.14	151	143.1	125.03	8.5	47.84	3.73	1.32	22.63
3.Tàu hoả - <i>By train</i>									
4.Tàu thủy - <i>By ship</i>	288.81	160.58	71.06	36.48	0	9.56	0.34	1.33	9.45
5.Phương tiện khác - <i>Others</i>	306.69	153.24	80.47	38.34	1.22	17.73	0.54	2.77	12.4
II.Chia theo mục đích chuyến đi - By purpose									
1.Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	800.65	132.04	180	319.13	29.21	100.08	6.53	2.03	31.67
2.Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	558.4	138.76	115.3	188.95	10.47	77.24	2.15	2.27	23.28
3.Thông tin báo chí - <i>Press</i>	397.4	117.19	94.79	66.67	7.81	28.65	55.73	4.69	21.88
4.Thương mại - <i>Trade affairs</i>	595.89	159.87	155.1	224.24	3.89	31.79	0.46	0.8	19.75
5.Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	414.36	169.97	105.2	95.55	1.56	21.15	1.89	1.49	17.61
6.Mục đích khác - <i>Others</i>	498.36	173.96	144.2	136.82	1.28	23	3.15	3.49	12.44